

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh
Mã ngành: 7220201

THANH HÓA, NĂM 2021

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: Ngôn ngữ Anh

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Tiếng Anh

Mã ngành: 7220201

(Ban hành theo Quyết định số 1729/QĐ-ĐHHD ngày 01/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân tiếng Anh có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có đạo đức và lối sống lành mạnh, có sức khỏe và có kiến thức ngành và chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu công việc đa lĩnh vực như biên - phiên dịch viên, chuyên viên tiếng Anh, cán bộ quản lý chuyên môn, nghiên cứu viên; có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hoá các nước nói tiếng Anh; được trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết đáp ứng yêu cầu của xã hội trong bối cảnh hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở các bậc cao hơn, rèn luyện những phẩm chất và kỹ năng cá nhân, kỹ năng nghề nghiệp quan trọng để trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Đại học Ngôn ngữ Anh nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm sau đây:

PO1: Có hệ thống tri thức lý luận Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối lãnh đạo của Đảng CSVN, chính sách, Pháp luật của Nhà nước. Trên cơ sở đó, hình thành được thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng; tạo dựng được niềm tin vững chắc vào vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam; nâng cao bản lĩnh chính trị và ý thức công dân, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh;

PO2: Có được hệ thống kiến thức cơ bản về vị trí địa lý, kinh tế, văn hóa Việt Nam; môi trường và con người; những vấn đề xã hội học đại cương; vận dụng được kiến thức liên ngành vào học tập và phục vụ công tác chuyên môn, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trong việc gìn giữ, bảo vệ môi trường và bản sắc văn hóa Việt Nam.

PO3: Có kiến thức cơ bản và kỹ năng về máy vi tính, hệ điều hành Microsoft Windows, mạng máy tính và Internet, các phần mềm tiện ích thông dụng (trình duyệt Web, thư điện tử), phần mềm soạn thảo văn bản (Microsoft WORD), phần mềm xử lý bảng tính (Microsoft EXCEL), phần mềm trình chiếu (Microsoft POWERPOINT)

PO4: Đạt được kỹ năng, thao tác cơ bản trong nghiên cứu khoa học;

PO5: Đạt được năng lực sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết); và năng lực sử dụng cơ bản với ngoại ngữ khác theo yêu cầu ngoại ngữ 2.

PO6: Được trang bị những kiến thức chuyên sâu về lý luận và kỹ năng dịch thuật;

PO7: Đạt được năng lực sử dụng thành thạo các thao tác ngôn ngữ trong công việc biên phiên dịch;

PO8: Phát triển kỹ năng mềm như tư duy hệ thống, kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng lãnh đạo, làm việc nhóm, giao tiếp và quản lý thời gian trong học tập, nghiên cứu, có năng lực sáng tạo;

PO9: Tự học, tự tích lũy kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp;

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

PLO1: Phân tích và đánh giá được những kiến thức lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng HCM, đường lối lãnh đạo của Đảng CSVN, chính sách, Pháp luật của Nhà nước; vận dụng được những nguyên lý, những quy luật, những luận điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng HCM cũng như chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra trong quá trình học tập, tu dưỡng, rèn luyện của bản thân đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo;

PLO2: Hiểu, phân tích được thực trạng phát triển kinh tế của Việt Nam; các thành tố văn hóa, không gian và thời gian văn hóa; về môi trường và con người; mối quan hệ giữa môi trường, tài nguyên thiên nhiên với sự phát triển kinh tế- xã hội; Vận dụng vào việc giải quyết những vấn đề đặt ra trong hoạt động chuyên môn và phát triển nghề nghiệp;

PLO3: Trình bày được khái niệm về thông tin, các phương pháp biểu diễn thông tin; sử dụng thành thạo máy tính với hệ điều hành Windows; sử dụng thành thạo thư điện tử, tìm kiếm, xử lý thông tin trên Internet; sử dụng thành thạo phần mềm soạn thảo văn bản (Microsoft WORD), phần mềm xử lý bảng tính (Microsoft EXCEL), phần mềm trình chiếu (Microsoft POWERPOINT) phục vụ công tác chuyên môn;

PLO4: Tiến hành được các công việc nghiên cứu khoa học về các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực chuyên ngành được đào tạo.

PLO5: Phân tích, tổng hợp và vận dụng được các kiến thức nền tảng về ngôn ngữ tiếng Anh (ngữ Âm, hình thái, ngữ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa) trong thực tiễn giao tiếp và chuyên môn;

PLO6: Đối chiếu và vận dụng được kiến thức nền tảng về văn hóa xã hội của Vương quốc Anh và Hoa Kỳ vào các tình huống giao tiếp ngôn ngữ và để tránh được các vấn đề trong giao tiếp văn hóa;

PLO7: Áp dụng được kiến thức ngôn ngữ và chuyên ngành để đánh giá các văn bản sẽ sử dụng cho mục đích giao tiếp, dịch thuật và tác nghiệp ở môi trường làm việc;

2.2. Kỹ năng

PLO8: Thực hiện được các tình huống giao tiếp ngoại ngữ 2 trong thực tế giao tiếp. Đạt chuẩn ngoại ngữ 2 bậc 3/6 tương đương đối với các loại ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT được đào tạo chính qui tại các cơ sở đào tạo hợp pháp trong hệ thống giáo dục quốc dân;;

PLO9: Sử dụng thành thạo bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói đọc viết) trong quá trình giao tiếp ngôn ngữ thực tiễn của tiếng Anh; Đạt chuẩn đầu ra bậc 5 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc tương đương cấp độ C1 Khung Năng lực Châu Âu đối với ngoại ngữ Anh;

PLO10: Sử dụng được các kỹ năng biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh để dịch câu, các thể loại văn bản khác nhau; năng lực phiên dịch xuôi Anh-Việt, Việt-Anh ở mức thành thạo;

PLO11: Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn: xác định và phân tích mục tiêu công việc, triển khai các giải pháp và khuyến nghị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn;

PLO12: Áp dụng kỹ năng mềm để tự phát triển bản thân như: kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

2.3. Thái độ

- Thể hiện niềm tin và lòng trung thành đối với đất nước; sự liêm chính và trách nhiệm với xã hội, công bằng và tôn trọng đồng nghiệp; thể hiện tầm nhìn và có kế hoạch trong công việc và trong cuộc sống;

- Thể hiện tính chủ động và sẵn sàng đưa ra quyết định, kiên trì, quyết tâm, linh hoạt trong công việc; thể hiện khả năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, khả năng tự học và rèn luyện suốt đời; thể hiện khả năng quản lý thời gian và các nguồn lực;

2.4. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

PLO13: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong quá trình làm việc; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp trong quá trình biên phiên dịch tiếng Anh;

PLO14: Định hướng nghề nghiệp và xây dựng kế hoạch thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường;

PLO15: Tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

PLO16: Kết luận, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 124 Tín chỉ (không kể GDTC và GDQP)

4. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Người học hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và quy định của Trường ĐHHĐ.

6. Cách thức đánh giá: Theo quy chế đào tạo và quy định hiện hành.

7. Nội dung chương trình:	124 Tín chỉ
7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương	35
7.1.1. Lý luận chính trị	13
7.1.2. Ngoại ngữ II	10
+ <i>Bắt buộc</i>	0
+ <i>Tự chọn</i>	10
7.1.3. Tin học, KHXH, môi trường	12
+ <i>Bắt buộc</i>	10
+ <i>Tự chọn</i>	02
7.1.4. Giáo dục thể chất	4
7.1.5. Giáo dục quốc phòng	11
7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89
7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành	9
+ <i>Bắt buộc</i>	6
+ <i>Tự chọn</i>	3
7.2.2. Kiến thức ngành	53
+ <i>Bắt buộc</i>	53
+ <i>Tự chọn</i>	0
7.2.3 Kiến thức bổ trợ	16
+ <i>Bắt buộc</i>	8
+ <i>Tự chọn</i>	8
7.2.4. Thực tập và khoá luận TN/HP thay thế	11
- Thực tập tốt nghiệp	5
- Khóa luận TN/HP thay thế khoá luận TN	6

8. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
A	KHỐI KIẾN THỨC GDĐC		35							
I	Lý luận chính trị		13							
1	196055	Triết học Mác-Lênin	3	32	26		135		1	LL Mác-LN
2	196060	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	18		90	1	2	LL Mác-LN
3	196065	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	18		90	2	3	LL Mác-LN
4	198030	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	21	18		90	3	4	LSD-TT HCM
5	197035	Tư tưởng HCM	2	21	18		90		4	LSD-TT HCM
6	197030	Pháp luật đại cương	2	18	12	12	90		3	Luật
II	Ngoại ngữ II (chọn 1 trong 2 NN)		10							
	Tiếng pháp		10							
7a	133069	Tiếng Pháp 1	4	36	24	24	180		4	N.Ngữ KC
8a	133005	Tiếng Pháp 2	3	27	18	18	135	7a	5	N.Ngữ KC
9a	133055	Tiếng Pháp 3	3	27	18	18	135	8a	6	N.Ngữ KC
	Tiếng Trung Quốc		10							
7b	133009	Tiếng Trung Quốc 1	4	36	24	24	180		4	N.Ngữ KC
8b	133011	Tiếng Trung Quốc 2	3	27	18	18	135	7b	5	N.Ngữ KC
9b	133010	Tiếng Trung Quốc 3	3	27	18	18	135	8b	6	N.Ngữ KC
III	Tin học, KHXH, Môi trường		12							
10	173080	Tin học	2	10		40	90		2	Mạng máy tính & ÚD
11	121005	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	18	18	6	90		1	Xã hội học
12	125105	Môi trường và con người	2	18	18	6	90		1	Sinh học
13	132001	PP NCKH chuyên ngành tiếng Anh	2	18	24		90		4	NN-VH-PGD
14	181145	Tâm lý học đại cương	2	18	18	6	90		2	TLH
15	Chọn 1 trong 2 học phần									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
a	123240	Xã hội học đại cương	2	18	18	6	90			XHH
b	122005	Các vấn đề xã hội đương đại	2	18	18	6	90			XHH
IV	Giáo dục thể chất									
	191004	Giáo dục thể chất 1	2	3		27	90			Bóng-ĐK
	Giáo dục thể chất 2 (chọn 1 trong 5 HP)									
a	191031	Bóng chuyên	2			30	90			Bóng-ĐK
b	191032	Thể dục Aerobic	2			30	90			Bóng-ĐK
c	191033	Bóng đá	2			30	90			Bóng-ĐK
d	191034	Bóng rổ	2			30	90			Bóng-ĐK
e	191035	Vovinam - Việt võ đạo	2			30	90			Bóng-ĐK
V	Giáo dục quốc phòng (tiết)		165							TTGDQP
B	KHỐI KIẾN THỨC GDCN		89							
I	Kiến thức cơ sở		9							
16	131076	Ngữ pháp	3	27	36		135		1	NN-VH-PPGD
17	132034	Ngữ pháp nâng cao	3	27	36		135	16	3	NN-VH-PPGD
18	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>									
a	123100	Ngữ âm- âm vị học	3	27	18	18	135		2	NN-VH-PPGD
b	132009	Luyện phát âm tiếng Anh	3	27	18	18	135		2	NN-VH-PPGD
II	Kiến thức ngành		53							
19	132022	Lý thuyết dịch	2	18	24		90		3	NN-VH-PPGD
20	132011	Biên dịch 1	2	18	12	12	90	19	5	NN-VH-PPGD
21	132014	Biên dịch 2	3	27	18	18	135	20	6	NN-VH-PPGD
22	132023	Biên dịch 3	2	18	12	12	90	21	7	NN-VH-PPGD
23	132021	Phiên dịch 1	2	18	12	12	90	19	6	NN-VH-

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
										PPGD
24	132031	Phiên dịch 2	3	27	18	18	135	23	7	NN-VH-PPGD
25	132033	Phiên dịch 3	3	27	18	18	135	24	8	NN-VH-PPGD
26	131009	Kỹ năng Nghe Nói 1	3	27	18	18	135		1	PTKN
27	131032	Kỹ năng Đọc Viết 1	3	27	18	18	135		1	PTKN
28	131033	Kỹ năng Nghe Nói 2	3	27	18	18	135	26	2	PTKN
29	131034	Kỹ năng Đọc Viết 2	3	27	18	18	135	27	2	PTKN
30	131036	Kỹ năng Nghe Nói 3	3	27	18	18	135	28	3	PTKN
31	131037	Kỹ năng Đọc Viết 3	3	27	18	18	135	29	3	PTKN
32	131038	Kỹ năng Nghe Nói 4	3	27	18	18	135	30	4	PTKN
33	131039	Kỹ năng Đọc Viết 4	3	27	18	18	135	31	4	PTKN
34	131041	Kỹ năng Nghe Nói 5	3	27	18	18	135	32	5	PTKN
35	131044	Kỹ năng Đọc Viết 5	3	27	18	18	135	33	5	PTKN
36	131047	Kỹ năng Nghe Nói 6	3	27	18	18	135	34	7	PTKN
37	131048	Kỹ năng Đọc Viết 6	3	27	18	18	135	35	6	PTKN
III	Kiến thức bổ trợ		16							
38	132060	Tiếng Anh kinh tế	2	18	24		90	32, 33	5	NN-VH-PPGD
39	131085	Văn hoá Anh -Mỹ	2	18	24		90	28, 29	5	NN-VH-PPGD
40	132058	Văn học Anh -Mỹ	2	18	24		90	32, 33	7	NN-VH-PPGD
41	132061	Tiếng Anh du lịch	2	18	24		90	34, 35	7	NN-VH-PPGD
42	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	233056	Kỹ năng thuyết trình	2	18	12	12	90	32, 33	6	NN-VH-PPGD
b	132027	Phong cách học	2	18	24		90	32, 33	6	NN-VH-PPGD
43	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	132069	Từ vựng – Ngữ nghĩa học	2	18	24		90	32, 33	6	NN-VH-PPGD

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
b	132065	Ngữ dụng học	2	18	24		90	32, 33	6	NN-VH-PPGD
44	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	132052	Giao thoa văn hoá	2	18	24		90	31, 32	7	NN-VH-PPGD
b	132053	Giao tiếp liên văn hoá	2	18	24		90	31, 32	7	NN-VH-PPGD
45	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	132024	Ngôn ngữ học tri nhận	2	18	24		90	31, 32	7	NN-VH-PPGD
b	132063	Phân tích diễn ngôn	2	18	24		90	31, 32	7	NN-VH-PPGD
IV	Thực tập, KLTN/HP thay thế		11							
46	132010	Thực tập tốt nghiệp	5			150			8	
47	132068	Khoá luận tốt nghiệp	6			180			8	Khoa NN
48	<i>Học phần thay thế khóa luận</i>		6							
	<i>Chọn 2 trong 5 học phần</i>									
a	132075	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	27	36		135		8	NN-VH-PPGD
b	132008	Công nghệ trong dịch thuật	3	27	18	18	135		8	NN-VH-PPGD
c	132028	Ngôn ngữ học xã hội	3	27	36		135		8	NN-VH-PPGD
d	132037	Văn hóa doanh nghiệp	3	27	36		135		8	NN-VH-PPGD
e	123210	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai*	3	27	36		135		8	NN-VH-PPGD
Tổng			124							

9. Mô tả nội dung các học phần

9.1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN / PHILOSOPHY OF MARXISM AND LENINISM

- Số tín chỉ: 3 (32,26)

- Mã học phần: 16055

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác - Lênin.

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: 3 chương. Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức. Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.

- Năng lực đạt được: Người học nắm vững lý luận triết học Mác – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Về kiến thức: Khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; bản chất của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; về nguồn gốc, bản chất giai cấp, đấu tranh giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường DVBC và phương pháp luận biện chứng duy vật.

- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành, vào hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động và sáng tạo;

- Biết vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng;

- Nhìn nhận một cách khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

3. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

(9LT:08TL)

1. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1.1. Khái lược về triết học

1.2. Vấn đề cơ bản của triết học

1.3. Biện chứng và siêu hình

2. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

- 2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mac – Lênin
- 2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mac – Lênin
- 2.3. Vai trò của triết học Mac – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG (9LT:08TL)

1. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

- 1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất
- 1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức
- 1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- 2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật
- 2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

3. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

- 3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng
- 3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức
- 3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức
- 3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức
- 3.5. Tính chất của chân lý

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ (14LT:10TL)

1. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

- 1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội
- 1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- 1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội
- 1.4. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

2. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

- 2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp
- 2.2. Dân tộc
- 2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại

3. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

- 3.1. Nhà nước
- 3.2. Cách mạng xã hội

4. Ý THỨC XÃ HỘI

- 4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội
- 4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội

5. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

- 5.1. Khái niệm con người và bản chất con người
- 5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người
- 5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử
- 5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự

các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Bộ Giáo dục & ĐT, (2021), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2013), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia;

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 1- 12*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, 2002, 1999, 1999, 2000, 2000. 2000, 2000, 2001, 2001, 2001, 2001.

9.2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN / POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM AND LENINISM

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 196060
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác - Lênin
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: Nội dung học phần bao gồm 6 chương: Trong đó chương 1 trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác – Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Năng lực đạt được: Người học biết vận dụng kiến thức của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo; Vận dụng các vấn đề lý luận đã học để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Khái quát lịch sử hình thành, đối tượng, phương pháp, chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về hàng hóa, tiền tệ, thị trường, các quy luật kinh tế chủ yếu của sản xuất hàng hóa; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Ý luận đã học để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Xây dựng và nâng cao lập trường tư tưởng chính trị, ý thức hệ của chủ nghĩa Mác – Lênin đối với người học.

- Người học nhận thức rõ hơn về con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN (4LT:3TL)

I. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Chủ nghĩa trọng thương
2. Chủ nghĩa trọng nông

3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh

4. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

III. Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Chức năng nhận thức

2. Chức năng thực tiễn

3. Chức năng tư tưởng

4. Chức năng phương pháp luận

Chương 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG (4LT:3TL)

I. Lý luận của C.Mác về hàng hóa

1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá

2. Hàng hoá

3. Tiền tệ

II. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

1. Thị trường

2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

Chương 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (4LT:3TL)

I. Nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư.

1. Công thức chung của tư bản

2. Hàng hoá sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản

3. Sản xuất giá trị thặng dư

4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

5. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

6. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

II. Tuần hoàn và chu chuyển tư bản. Tư bản cố định và tư bản lưu động

1. Tuần hoàn của tư bản

2. Chu chuyển của tư bản

3. Tư bản cố định và tư bản lưu động

III. Tích lũy tư bản

1. Thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản

2. Quy luật chung của tích lũy tư bản

IV. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

1. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

2. Lợi nhuận bình quân

3. Các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng

Chương 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (4LT:3TL)

I. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

II. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền
2. Đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

II. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

III. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

1. Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản
2. Giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản
3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Chương 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM (3LT:3TL)

I. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

II. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

III. Các quan hệ lợi ích ở Việt nam

1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế
2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích

Chương 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM (3LT:3TL)

I. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa
2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

II. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế
2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam
3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Bộ GD&ĐT, (2021) Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học - không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2004), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin Mác – Lênin (Dùng cho các khối ngành không chuyên kinh tế - quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng)*, Nxb. Chính trị quốc gia.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 1- 12*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, 2002, 1999, 1999, 2000, 2000. 2000, 2000, 2001, 2001, 2001, 2001.

9.3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC/ SCIENTIFIC SOCIALISM

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 196065
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác -Lênin
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: Học phần có 7 chương, cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học: xác định đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển CNXHKKH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

- Năng lực đạt được: Người học có được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức về chủ nghĩa xã hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Sinh viên lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Người học có được kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu CNXHKKH, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một khoa học và của một vấn đề nghiên cứu, phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng; Có niềm tin vào mục tiêu và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo; tin tưởng con đường XHCN mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn.

3. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (4LT:0TL)

1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học

2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của CNXHKKH

3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH

CHƯƠNG 2: SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN (3LT:3TL)

1. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân.

1.1. Khái niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân

1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

1.3. Những điều kiện và quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay.

2.1. Giai cấp công nhân hiện nay.

2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới hiện nay

3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.

3.3. Phương hướng và một số giải pháp chủ yếu để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH (3LT:3TL)

1. Chủ nghĩa xã hội

1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái KT-XH cộng sản chủ nghĩa.

1.2. Điều kiện ra đời của CNXH

1.3. Những đặc trưng cơ bản của CNXH

2. Thời kỳ quá độ lên CNXH

2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên CNXH

2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH

3. Quá độ lên CNXH ở Việt Nam

3.1. Quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

3.2. Những đặc trưng của CNXH và phương hướng xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 4: DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (3LT:3TL)

1. Dân chủ và dân chủ XHCN

1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ

1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa

2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước XHCN.

2.2. Mối quan hệ giữa XHCN và nhà nước XHCN

3. Dân chủ XHCN và nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam

3.1. Dân chủ XHCN ở Việt Nam

3.2. Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam

3.3. Phát huy dân chủ XHCN, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG 5: CƠ CẤU XÃ HỘI – GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN XHCN (3LT:3TL)

1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN

- 1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội
- 1.2. Sự biến đổi có tính qui luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN

2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên XHCN

3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên XHCN ở Việt Nam

- 3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN ở Việt Nam
- 3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên XHCN ở Việt Nam

CHƯƠNG 6: VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN XHCN (3LT:3TL)

1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên CNXH

- 1.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc
- 1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam

2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH

- 2.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo
- 2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước hiện nay

3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

- 3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam
- 3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG 7: VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH (3LT:3TL)

1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình

- 1.1. Khái niệm gia đình
- 1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội
- 1.3 Chức năng cơ bản của gia đình

2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH

- 2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội
- 2.2. Cơ sở chính trị - xã hội
- 2.3. Cơ sở văn hóa
- 2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH

- 3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH
- 3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tự vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những

câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính :

1. Bộ giáo dục và Đào tạo *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2021.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo, (2005), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb. Chính trị Quốc gia. 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 1- 12*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, 2002, 1999, 1999, 2000, 2000. 2000, 2000, 2001, 2001, 2001, 2001.

9.4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM/HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 198030
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử Đảng và Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

1. Mô tả học phần:

- Nội dung của học phần: Học phần Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam bao gồm 3 chương và chương nhập môn. Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. Chương 1: Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 -1975). Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước (1975- đến nay).

- Năng lực đạt được: Người học nắm vững về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam; vai trò lãnh đạo của Đảng đối với tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời đến nay. Xác lập được niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Từ đó thấy được vai trò, trách nhiệm của bản thân trong công cuộc đổi mới đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những tri thức có tính hệ thống quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930) và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Những nội dung lịch sử cơ bản, hệ thống, khách quan về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm (1945 -1975) Đồng thời cũng thấy được vai trò lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề đặt ra, có phương pháp nhận thức biện chứng khách quan về quá trình Đảng ra đời và vai trò của Đảng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, và công cuộc đổi mới đất nước hiện nay; phê phán những quan điểm sai trái về lịch sử của Đảng, đồng thời giúp người học gắn tư duy lý luận với thực tiễn, vận dụng những tri thức về sự lãnh đạo của Đảng vào thực tiễn cuộc sống. Biết vận dụng kiến thức của môn học vào việc vào hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động và sáng tạo; Vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Người học hình thành được phẩm chất đạo đức cách

mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng, có niềm tin vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (6LT:5TL)

I. Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

- 1.1. Đối tượng nghiên cứu
- 1.2. Phạm vi nghiên cứu

II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

- 2.1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng
- 2.2. Nhiệm vụ của môn học

III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

- 3.1. Phương pháp luận
- 3.2 Các phương pháp cụ thể

IV. Mục đích, yêu cầu của môn Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945) (6LT:5TL)

1.1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2-1930)

- 1.1.1. Bối cảnh lịch sử
- 1.1.2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng
- 1.1.3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng
- 1.1.4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

1.2. Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

- 1.2.1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932- 1935
- 1.2.2. Phong trào dân chủ 1936-1939
- 1.2.3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945
- 1.2.4. Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945 - 1975) (6LT:5TL)

2.1. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)

- 2.1.1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946
- 2.1.2. Đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược và quá trình tổ chức thực hiện từ năm 1946 đến năm 1950
- 2.1.3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ đến thắng lợi 1951-1954
- 2.1.4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ

2.2. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975)

2.2.1. Lãnh đạo cách mạng hai miền giai đoạn 1954-1965

2.2.2. Lãnh đạo cách mạng cả nước giai đoạn 1965-1975

2.2.3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954- 1975

Chương 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1975 - 2018) (3LT:3TL)

3.1. Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)

3.1.1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981

3.1.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982- 1986

3.2. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1986-2018)

3.2.1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội 1986-1996

3.2.2 Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế 1996 - nay

3.2.3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb. Chính trị Quốc gia, Sự thật.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Một số chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Tập 1,2,3, Nxb. Chính trị Quốc gia.

2. Văn kiện Đảng cộng sản Việt Nam, Toàn tập, (từ tập 01 đến tập 12). Nxb. Chính trị Quốc gia, Sự thật.

9.5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH/ HO CHI MINH'S IDEOLOGY

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 197035
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lịch sử Đảng - Tư tưởng Hồ Chí Minh .
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học.

1. Mô tả học phần:

- Nội dung môn học gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học

- Năng lực đạt được: Người học hiểu đúng hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam. Từ đó hình thành cho người học năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác để rèn luyện và hoàn thiện bản thân trên lập trường quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Biết vận dụng kiến thức đã học để lý giải, đánh giá đúng đắn các hiện tượng xã hội, qua đó thêm tin tưởng vào sự lãnh đạo đất nước của Đảng cộng sản Việt Nam.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương I: KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2LT, 0 TL)

I. KHÁI NIỆM TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

II. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh

a) Thống nhất tính Đảng và tính khoa học

- b) Thông nhất lý luận và thực tiễn
- c) Quan điểm lịch sử - cụ thể
- d) Quan điểm toàn diện và hệ thống
- e) Quan điểm kế thừa và phát triển

2. Một số phương pháp cụ thể

IV. Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận

2. Giáo dục và thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước

3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác

Chương II: CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2LT, 2TL)

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Cơ sở thực tiễn

- a) Thực tiễn Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX
- b) Thực tiễn thế giới cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

2. Cơ sở lý luận

- a) Giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam
- b) Tinh hoa văn hóa nhân loại
- c) Chủ nghĩa Mác - Lênin

3. Nhân tố chủ quan của Hồ Chí Minh

- a) Phẩm chất Hồ Chí Minh
- b) Tài năng hoạt động, tổng kết thực tiễn phát triển lý luận

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Thời kỳ trước ngày 5- 6- 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và có chí hướng tìm đường cứu nước mới

2. Thời kỳ từ giữa năm 1911 đến cuối năm 1920: Dần dần hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản

3. Thời kỳ từ cuối năm 1920 đến đầu năm 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam

4. Thời kỳ từ đầu năm 1930 đến đầu năm 1941: Vượt qua sóng gió, thử thách, kiên định giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo

5. Thời kỳ từ đầu năm 1941 đến tháng 9 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta

III. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Đối với cách mạng Việt Nam

- a) Tư tưởng Hồ Chí Minh đưa cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đến thắng lợi và bắt đầu xây dựng một xã hội mới trên đất nước ta
- b) Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay

2. Đối với sự phát triển tiên bộ của nhân loại

- a) Tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần mở ra cho các dân tộc thuộc địa con đường giải phóng dân tộc gắn với sự tiến bộ xã hội
- b) Tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển trên thế giới

Chương III: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (2LT, 4TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC

1. Vấn đề độc lập dân tộc

- a) Độc lập, tự do là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của tất cả các dân tộc
- b) Độc lập dân tộc phải gắn liền tự do, cơm no, áo ấm và hạnh phúc của nhân dân
- c) Độc lập dân tộc phải là nền độc lập thật sự, hoàn toàn và triệt để
- d) Độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ

2. Về cách mạng giải phóng dân tộc

- a) Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản
- b) Cách mạng giải phóng dân tộc, trong điều kiện của cách mạng Việt Nam, muốn thắng lợi phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo
- c) Cách mạng giải phóng dân tộc phải dựa trên lực lượng đại đoàn kết toàn dân tộc, lấy liên minh công – nông làm nền tảng
- d) Cách mạng giải phóng dân tộc cần chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc
- e) Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng phương pháp bạo lực cách mạng

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội

- a) Quan niệm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội
- b) Tiến lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan
- c) Một số đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- a) Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
- b) Động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- a) Tính chất, đặc điểm và nhiệm vụ của thời kỳ quá độ
- b) Một số nguyên tắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ

III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội

2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để bảo đảm nền độc lập dân tộc vững chắc

3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

IV. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC GẮN LIỀN VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định

2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa

3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị

4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị; suy thoái về đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ

Chương IV: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN (2 LT, 4TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh

a) Đảng là đạo đức, là văn minh

b) Những vấn đề nguyên tắc trong hoạt động của Đảng

c) Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

1. Nhà nước dân chủ

a) Bản chất giai cấp của nhà nước

b) Nhà nước của dân, do dân, vì dân

2. Nhà nước pháp quyền

a) Nhà nước hợp hiến, hợp pháp

b) Nhà nước thượng tôn pháp luật

c) Pháp quyền nhân nghĩa

3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh

a) Kiểm soát quyền lực nhà nước

b) Phòng, chống tiêu cực trong nhà nước

III. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀO CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC

1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh

2. Xây dựng nhà nước

Chương V: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ (2LT, 2TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC

1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc

a) Đại đoàn kết toàn dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định sự thành công

của cách mạng

b) Đại đoàn kết toàn dân tộc là một mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt Nam

2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

a) Chủ thể của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

b) Nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

4. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất

a) Mặt trận dân tộc thống nhất

b) Nguyên tắc xây dựng và hoạt động của Mặt trận dân tộc thống nhất

5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế

a) Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cách mạng.

b) Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm góp phần cùng nhân dân thế giới thực hiện thắng lợi các mục tiêu cách mạng của thời đại.

2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức

a) Các lực lượng cần đoàn kết

b) Hình thức tổ chức

3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế

a) Đoàn kết trên cơ sở thống nhất mục tiêu và lợi ích, có lý, có tình.

b) Đoàn kết trên cơ sở độc lập, tự chủ.

III. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng.

2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng.

3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế

Chương VI: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI (5LT, 6 TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA

1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác

a) Quan niệm của Hồ Chí Minh về văn hoá

b) Quan điểm của Hồ Chí Minh về quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa

a) Văn hóa là mục tiêu, động lực của sự nghiệp cách mạng

b) Văn hóa là một mặt trận

c) Văn hóa phục vụ quần chúng nhân dân

3. *Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới*

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

1. *Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức cách mạng*

- a) Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng
- b) Đạo đức là nhân tố tạo nên sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội

2. *Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức cách mạng*

- a) Trung với nước, hiếu với dân
- b) Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư
- c) Thương yêu con người, sống có tình, có nghĩa
- d) Tinh thần quốc tế trong sáng

3. *Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng*

- a) Nói đi đôi với làm, nêu gương về đạo đức
- b) Xây đi đôi với chống
- c) Tu dưỡng đạo đức suốt đời

III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CON NGƯỜI

1. *Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người*

2. *Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người*

3. *Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng con người*

IV. XÂY DỰNG VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. *Xây dựng và phát triển văn hóa, con người*

2. *Về xây dựng đạo đức cách mạng*

4. **Yêu cầu của môn học:** Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. **Kế hoạch tư vấn:** Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. **Trang thiết bị:** Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. **Phương pháp đánh giá môn học**

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. **Tài liệu tham khảo chính:**

9.1. *Giáo trình chính:*

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, (Dành cho bậc

đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Hồ Chí Minh (2011), *toàn tập*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội (Từ tập 01 đến tập 15)
2. Hội đồng Lý luận Trung ương (2009), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội

9.6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG/ GENERAL LAW

- Số tín chỉ: 2 (18,12, 12)
- Mã học phần: 197030
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Luật
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Để đạt được mục tiêu đó, nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật, đồng thời có sự liên hệ với nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản luật một số ngành luật gồm: Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.

- Năng lực đạt được: Sinh viên vận dụng được kiến thức đã học vào việc xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư; phân biệt được tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày; có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỉ luật học đường, kỉ cương xã hội.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Sinh viên nắm vững và phân tích được những vấn đề lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Đồng thời trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Sinh viên biết vận dụng những kiến thức đã học trong việc giải quyết một cách chủ động, tích cực những vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi học tập, làm việc, và trong cộng đồng dân cư. Biết phân biệt tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày. Có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội.

2.3 Mục tiêu thái độ: Trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp lý cơ bản để từ đó giúp cho sinh viên tôn trọng pháp luật, rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật; Vận dụng kiến thức của học phần Pháp luật đại cương vào trong quá trình học tập và công tác trên thực tiễn sau này.

3. Nội dung chi tiết học phần:

PHẦN I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

(LT: 02; TL: 01)

I. Nguồn gốc nhà nước.

1. Một số quan điểm phi Mác-xít về nguồn gốc nhà nước.
2. Quan điểm của học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước.

II. Bản chất, các dấu hiệu cơ bản và chức năng của nhà nước.

1. Bản chất của nhà nước.
 - a. Tính giai cấp
 - b. Tính xã hội.
2. Khái niệm và các dấu hiệu cơ bản của nhà nước.
 - a. Khái niệm
 - b. Những dấu hiệu cơ bản của nhà nước.
3. Chức năng của nhà nước.
 - a. Khái niệm
 - b. Các chức năng của nhà nước

III. Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

1. Bản chất nhà nước CHXHCN Việt Nam.
 - a. Khái niệm
 - b. Bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam
2. Chức năng của nhà nước ta.

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

(LT: 04; TL: 04)

I. Nguồn gốc, bản chất của pháp luật.

1. Nguồn gốc của pháp luật.
2. Bản chất của pháp luật.
 - a. Tính giai cấp
 - b. Tính xã hội

II. Khái niệm và những đặc trưng cơ bản của pháp luật.

1. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật
2. Quan hệ giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác.

III. Hình thức pháp luật.

1. Khái niệm
2. Các hình thức pháp luật.

IV. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật xhcn.

1. Quy phạm pháp luật.
 - a. Khái niệm, đặc điểm của quy phạm pháp luật.
 - b. Cơ cấu của quy phạm pháp luật.
2. Văn bản quy phạm pháp luật XHCN.
 - a. Khái niệm, đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật.
 - b. Phân loại văn bản quy phạm pháp luật.

V. Quan hệ pháp luật.

1. Khái niệm quan hệ pháp luật.
2. Thành phần của quan hệ pháp luật.

VI. Thực hiện pháp luật. Vi phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý.

1. Thực hiện pháp luật.

- a. Khái niệm.
- b. Các hình thức thực hiện pháp luật.
- 2. Vi phạm pháp luật.
 - a. Khái niệm và các dấu hiệu của vi phạm pháp luật.
 - b. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật.
 - c. Các loại vi phạm pháp luật.
- 3. Trách nhiệm pháp lý.
 - a. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm pháp lý.
 - b. Các loại trách nhiệm pháp lý

VII. Pháp chế XHCN.

- 1. Khái niệm.
- 2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN.
- 3. Các biện pháp tăng cường pháp chế XHCN.

CHƯƠNG 3: LUẬT HIẾN PHÁP

(LT: 02; TL: 02)

I. Khái quát chung về luật hiến pháp.

- 1. Định nghĩa Luật hiến pháp.
- 2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Tổ chức bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam.

- 1. Khái quát về bộ máy nhà nước chxhcn việt Nam
 - a. Khái niệm
 - b. Phân loại hệ thống các cơ quan nhà nước
- 2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta
 - a. Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân
 - b. Nguyên tắc Đảng lãnh đạo
 - c. Nguyên tắc tập trung, dân chủ
 - d. Nguyên tắc pháp chế XHCN
 - e. Nguyên tắc đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc
- 3. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước
 - a. Vị trí, tính chất
 - b. Chức năng

III. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- 1. Khái niệm, nguồn gốc, bản chất và tính chất của quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;
- 2. Quy định của Liên hợp quốc và điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;
- 3. Quy định Hiến pháp 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;
- 4. Ý nghĩa, tầm quan trọng của việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà

nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (sau đây viết tắt là XHCN);

5. Trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể (nhà nước, tổ chức, cá nhân) trong việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

CHƯƠNG 4: LUẬT HÀNH CHÍNH

(LT: 01; TL: 01)

I. Khái quát chung về luật hành chính.

1. Định nghĩa Luật hành chính
2. Đối tượng điều chỉnh phương pháp điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Quan hệ pháp luật hành chính, trách nhiệm hành chính

1. Quan hệ pháp luật hành chính
2. Trách nhiệm hành chính

II. Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

1. Định nghĩa vi phạm hành chính
2. Xử lý vi phạm hành chính
 - a. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính
 - b. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính
 - c. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

III. Cán bộ, công chức. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ công chức.

1. Khái niệm cán bộ, công chức
2. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức.

CHƯƠNG 5: LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

(LT: 01; TL: 01)

I. Khái niệm, đặc điểm của tham nhũng

1. Khái niệm tham nhũng
2. Đặc điểm của tham nhũng
3. Những hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật hiện hành

II. Nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tham nhũng

1. Nguyên nhân khách quan
2. Nguyên nhân chủ quan

III. Tác hại của tham nhũng

1. Chính trị
2. Kinh tế
3. Xã hội

IV. Các biện pháp phòng chống tham nhũng

1. Nhóm các biện pháp phòng ngừa tham nhũng
2. Nhóm các biện pháp phòng chống tham nhũng

CHƯƠNG 6: LUẬT DÂN SỰ - LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

(LT: 04; TL: 01; TH 6)

A. Luật dân sự.

I. Khái quát chung về luật dân sự.

1. Định nghĩa luật dân sự
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Nội dung cơ bản của luật dân sự.

1. Quyền sở hữu
 - a. Khái niệm quyền sở hữu
 - b. Nội dung quyền sở hữu
2. Thừa kế.
 - a. Khái niệm thừa kế
 - b. Người để lại di sản thừa kế
 - c. Người hưởng thừa kế
 - d. Hình thức thừa kế
3. Hợp đồng dân sự.
 - a. Khái niệm hợp đồng dân sự
 - b. Hình thức hợp đồng dân sự
 - c. Nội dung hợp đồng dân sự
4. Trách nhiệm dân sự
 - a. Khái niệm trách nhiệm dân sự
 - b. Các hình thức trách nhiệm dân sự

B. Luật hôn nhân và gia đình

I. Khái quát chung về luật hôn nhân và gia đình.

1. Định nghĩa luật hôn nhân gia đình
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Nội dung cơ bản.

1. Kết hôn.
 - a. Khái niệm kết hôn
 - b. Điều kiện kết hôn
2. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con.
 - a. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng
 - b. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con
3. Chấm dứt hôn nhân.
 - a. Khái niệm
 - b. Các trường hợp chấm dứt hôn nhân
 - c. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hôn nhân

CHƯƠNG 7: LUẬT HÌNH SỰ

(LT: 02; TL: 01; TH: 03)

I. Khái quát chung về luật hình sự.

1. Định nghĩa Luật hình sự
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Tội phạm.

1. Khái niệm, đặc điểm của tội phạm.

a. Khái niệm

b. Đặc điểm

2. Phân loại tội phạm.

III. Hình phạt và các biện pháp tư pháp.

1. Hình phạt.

a. Khái niệm

b. Các loại hình phạt

2. Các biện pháp tư pháp khác

CHƯƠNG 8: LUẬT LAO ĐỘNG

(LT: 02; TL: 01; TH:03)

I. Khái quát chung về luật lao động.

1. Định nghĩa luật lao động

2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Những nội dung cơ bản.

1. Hợp đồng lao động.

a. Khái niệm

b. Hình thức

c. Nội dung

2. Quyền, nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động.

a. Quyền, nghĩa vụ của người lao động

b. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng lao động.

3. Công đoàn.

a. Khái niệm

b. Vị trí, tính chất, chức năng của Công đoàn

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

a. Thời giờ làm việc

b. Thời giờ nghỉ ngơi

5. Tiền lương và phụ cấp

a. Tiền lương

b. Phụ cấp

6. Kỷ luật lao động. Trách nhiệm vật chất.

a. Kỷ luật lao động

b. Trách nhiệm vật chất

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên

tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Lê Văn Minh (chủ biên), (2016), *Pháp luật đại cương*, Nxb Lao động (Quyển 1).

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Lê Minh Tâm, Nguyễn Minh Đoan (2015), *Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật*, NXB Công an nhân dân.

2. Thái Vĩnh Thắng, Vũ Hồng Anh (2015), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân.

NGOẠI NGỮ 2: CHỌN 1 TRONG 2 NGOẠI NGỮ

9.7(a). NGOẠI NGỮ II – 1: TIẾNG PHÁP 1/SECOND FOREIGN LANGUAGE - 1: FRENCH 1

- Số tín chỉ: 4 (36, 24, 24)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Tiếng Pháp 1 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng tiếng Pháp.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên có khả năng hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu về bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn. Học phần tiếng Pháp 1 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp theo trình tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp.

Kết thúc học phần, người học đạt trình độ sơ cấp, bậc 1/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về *kiến thức:* Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ

pháp tiếng Pháp. Bước đầu hình thành các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp ở các tình huống đơn giản trong thực tế.

+ *Về Ngữ Âm:* có kiến thức về các nguyên âm, phụ âm, Các nguyên tắc ghép âm, nối âm, luyện âm

+ *Về Ngữ Pháp:* có kiến thức về các đại từ, cách chia các động từ cơ bản trong tiếng pháp ở các thì đơn giản như hiện tại, tương lai gần, thức mệnh lệnh; Các mạo từ, tính từ sở hữu, trạng từ; các hiện tượng ngữ pháp và các cấu trúc câu đơn giản.

+ *Về Từ vựng:* Có vốn từ vựng về các chủ đề quen thuộc hằng ngày như gia đình, thành phố, các ngày tháng năm, số đếm, số thứ tự...

+ *Về Văn hóa văn minh Pháp:* Hiểu biết về nền văn hóa Pháp như các thành phố lớn của Pháp, nếp sinh hoạt của người Pháp...

2.2. Mục tiêu về *Kỹ năng:* Biết vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế, biết cách tự học và cách làm việc theo nhóm, cách giao tiếp với người nước ngoài nói tiếng Pháp

trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.

Kỹ năng nghe:

- Theo dõi và hiểu được lời nói khi được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận và xử lý thông tin
- Hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường lớp học và những nhu cầu thiết yếu.

Kỹ năng Nói:

- Có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản, khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản thuộc những lĩnh vực quan tâm và về những chủ đề quen thuộc
- Phát âm rõ ràng những từ, cụm từ và cách diễn đạt đã được học;
- Có thể sử dụng một số ít các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đã học;
- Có thể sử dụng các nhóm từ, cách diễn đạt lịch sự đơn giản nhất hằng ngày, bao gồm: chào hỏi, giới thiệu, nói xin mời, cảm ơn, xin lỗi...

Kỹ năng Đọc:

- Có thể hiểu các đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè...
- Có thể hiểu sơ bộ nội dung của các văn bản đơn giản, quen thuộc hoặc các đoạn mô tả ngắn, đặc biệt là khi có minh họa kèm theo

Kỹ năng Viết:

- Có thể viết những cụm từ, câu ngắn về bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc; Có thể viết những cụm từ, câu đơn giản về bản thân và những người trong tương tượng, nơi sống và công việc của họ
- Có thể viết, đáp lời một bưu thiếp, điền các bảng, biểu mẫu đơn giản; Có thể viết và điền các con số, ngày tháng, tên riêng, quốc tịch, địa chỉ, tuổi, ngày sinh khi đến một quốc gia, ví dụ: điền vào một mẫu đăng ký khách sạn.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;
- Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng Internet...;
- Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;
- Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử;
- Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà;
- Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp;
- Chia sẻ thông tin với bạn bè và với giảng viên;
- Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình

3. Nội dung chi tiết học phần:

1. Commencer en français (LT: 2, TL: 2, TH: 2)

1.1. Comprendre la méthode

1.2. Adopter le français comme langue de la classe

- 1.3. les nombres de 1 à 10
- 1.4. les actes essentiels de politesse
- 1.5. dire son nom
2. les éléments du livre de français (LT: 3,TL: 2, TH: 1)
 - 2.1. les consignes
 - 2.2. Vue d'ensemble de la prononciation du français :
 - 2.3. l'accent et le rythme
 - 2.4. les voyelles orales et nasales
 - 2.5. les consonnes: tu ou vous
3. Arriver dans un pays francophone (LT: 2,TL: 3, TH: 1)
 - 3.1. aborder ou accueillir quelqu'un
 - 3.2. se présenter sur un forum
 - 3.3. compléter une fiche de renseignements
 - 3.4. s'inscrire sur un réseau social ou dans un club
 - 3.5. Projet : Créer le groupe Facebook de la classe
4. les articles définis et indéfinis (LT: 3,TL: 1,TH: 1.5)
 - 4.1. les articles contractés (du, de la, de l', des)
 - 4.2. la négation
 - 4.3. les marques du féminin et du masculin, du singulier et du pluriel
 - 4.4. donner des renseignements sur soi (nom, prénom, nationalité, activité, adresse) goûts
5. la question par intonation (LT: 2,TL: 2, TH: 2)
 - 5.1. les marques orales du féminin et du masculin, du singulier et du pluriel
 - 5.2. la prononciation de la phrase négative
 - 5.3. les formes je – tu / vous – il – elle des verbes en –er
 - 5.4. les verbes: être – connaître – comprendre – écrire
 - 5.5. le son [y]
 - 5.6. quelques lieux et personnalités célèbres, les étrangers à Paris
 - 5.7. les réseaux sociaux, une maison d'hôtes
6. Découvrir une ville (LT: 3,TL: 1,TH: 1)
 - 6.1. s'orienter et trouver une adresse dans une ville
 - 6.2. s'informer grâce à un guide ou un site dédié à une ville
 - 6.3. Projet : Présenter une ville
7. Les prépositions de lieu , les nombres (LT:2, TL: 1, TH: 3)
 - 7.1. les articles contractés (au, à la, à l', aux) ; premier, deuxième, etc.
 - 7.2. la question avec est-ce que: réponse : oui – si – non, il y a , les lieux de la ville
 - 7.3. les formes nous – ils – elles des verbes
 - 7.4. les verbes aller – venir – voir – dire situer et s'orienter
8. Civilisation (LT: 3, TL: 1.5, TH: 1)
 - 8.1. le calendrier des manifestations de l'année à Lyon

- 8.2. les villes en France, la ville de Québec, la vie à Bruxelles
- 8.3. fêtes et célébrations en France,
- 8.4. le son [v], l'enchaînement, l'intonation de la question
- 9. Vivre dans une famille la famille (LT: 3, TL: 2, TH: 1)
 - 9.1. rencontrer les membres d'une famille
 - 9.2. s'adapter à de nouvelles habitudes et à un rythme de vie
 - 9.3. organiser son temps
 - 9.4. Projet : Présenter une famille
- 10. Grammaire (LT: 2, TL: 1, TH: 2)
 - 10.1. les adjectifs possessifs (un seul possesseur)
 - 10.2. la conjugaison pronominale
 - 10.3. le pronom on
 - 10.4. les verbes avoir – faire – finir – prendre
- 11. comprendre et dire l'heure (LT: 3, TL: 2, TH: 1)
 - 11.1. exprimer ses goûts et ses préférences
 - 11.2 exprimer l'importance
 - 11.3. Vocabulaire et Civilisation:
- 12. les horaires en France (LT: 3, TL: 1, TH: 1.5)
 - 12.1. le nom de famille
 - 12.2. la série télévisée “ Fais pas ci, fais pas ça”
- 13. le dimanche en France (un peu, beaucoup, pas du tout) (LT: 2, TL: 2, TH:2)
 - 13.1. présenter un emploi du temps
 - 13.2. Phonétique: les voyelles nasales [ɑ] et [ɔ]~, • les sons [ə]
- 14. Bilan (LT: 3, TL: 1, TH: 2)

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm:10

9. Tài liệu giáo trình

9.1. Giáo trình chính:

1. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances A1* » - *Méthode de français*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Ludivine Glaud et Muriel Lannier,(2015) *Grammaire essentielle du français A1*, nxb Didier.

2. Gael Crepieux, (2016) *Vocabulaire essentiel du Français niveau A1*, NXB Didier

9.8(a). NGOẠI NGỮ II – 2: TIẾNG PHÁP 2/SECOND FOREIGN LANGUAGE - 2: FRENCH 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Pháp 1

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Tiếng Pháp 2 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Tiếp theo học phần Tiếng Pháp 1, học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng tiếng Pháp.

- *Năng lực đạt được:* + Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm).

+ Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày.

+ Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

Kết thúc học phần, người học đạt trình độ sơ cấp, bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Kiến thức:

Sinh viên hiểu, nhớ và vận dụng những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Pháp. Từ đó sử dụng trong các tình huống giao tiếp cụ thể và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ.

+ Về Ngữ Âm: Người học có thể phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ rồi từng câu. Từ đó nói được những câu ngắn thông dụng trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Pháp. Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và câu ngắn tuy người đối thoại đôi khi vẫn phải yêu cầu nhắc lại;

+ Về Ngữ Pháp: Người học biết chia các động từ cơ bản trong tiếng pháp ở các thì đơn giản như Hiện tại, quá khứ khếp, tương lai...Nắm vững các hiện tượng ngữ pháp và các cấu trúc câu đơn giản để có thể sử dụng trong các tình huống của bài học và ứng dụng vào thực tế giao tiếp.

+ Về Từ vựng: Có vốn từ gồm những cụm từ ngắn được ghi nhớ về những tình huống cấp thiết có thể đoán trước; trong những tình huống không quen thuộc, vẫn thường xảy ra những hiểu nhầm và gián đoạn giao tiếp; Có đủ vốn từ để thực hiện các giao dịch

thường nhật liên quan đến các tình huống và chủ đề quen thuộc; Có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; Có khả năng kiểm soát được vốn từ hẹp thuộc các nhu cầu cụ thể hằng ngày;

+ Về Văn hóa văn minh Pháp: Người học hiểu và so sánh các thói quen, tập quán văn hóa của người Pháp với người Việt.

2.2 Kỹ năng:

+ Kỹ năng nghe: Có thể hiểu những cụm từ và cách diễn đạt và ý chính hay chủ đề trong các giao dịch quen thuộc liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày (về gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập và làm việc...) hoặc trong các thông báo hay tin nhắn thoại ngắn, rõ ràng, đơn giản khi được diễn đạt chậm và rõ ràng; Có thể hiểu những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản; Có thể xác định thông tin chính của các bản tin trên đài và truyền hình tường thuật các sự kiện, tai nạn v.v...

+ Kỹ năng nói: Có thể giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến công việc và thời gian rảnh rỗi; Có thể truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn. Có thể mô tả về gia đình, điều kiện sống, trình độ học vấn, công việc hiện tại và công việc gần nhất trước đó; Có thể mô tả những những hoạt động trong cuộc sống thường ngày như tả người, địa điểm, công việc và kinh nghiệm học tập;

+ Kỹ năng đọc: Có thể hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày; Có thể xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện; Có thể tìm được các thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong các văn bản đơn giản thường gặp hằng ngày như quảng cáo, thực đơn, danh mục tham khảo và thời gian biểu;

+ Kỹ năng viết: Có thể viết các mệnh đề, câu đơn giản và nối với nhau bằng các liên từ; Có thể viết những cụm từ hay những câu đơn giản về gia đình, điều kiện sống, quá trình học tập và công việc hiện tại; Có thể viết tiểu sử giả tưởng một cách ngắn gọn; Có thể viết những ghi chú ngắn, sử dụng biểu mẫu về những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm; Có thể viết những thư cá nhân đơn giản để cảm ơn hoặc xin lỗi;

2.3. Thái độ:

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;
- Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng Internet...;
- Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;
- Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử;
- Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà;
- Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp;
- Chia sẻ thông tin với bạn bè và với giảng viên;

- Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình

3. Nội dung chi tiết học phần:

1. Participer à une sortie

1.1. Comprendre la méthode (LT:2,TL:2,TH:1)

1.2. inviter et répondre à une invitation

1.3. exprimer son accord et son désaccord

1.4. rapporter les paroles de quelqu'un

1.5. Projet : Faire un programme de sortie

2. Grammaire unité 4 (LT:3,TL:1,TH:1)

2.1. le futur proche

2.2. l'impératif

2.3. les articles partitifs l'expression de la quantité

2.4. les sorties

2.5. la nourriture

3. Vocabulaire et Civilisation (LT:3,TL:2,TH:1)

3.1. les loisirs et les sorties en France

3.2. les sorties des jeunes

3.3. déjeuner en France

3.4. exprimer un problème négative

4. Phonétique (LT:2,TL:2,TH:1)

4.1. les sons [v],[f] ; les sons [t], [d]

4.2. le rythme de la phrase

5. Voyager (LT:2,TH:3)

5.1. organiser et faire un voyage

5.2. les sons [s],[z], les sons [k],[g]

5.3. résoudre des problèmes lors d'un voyage

5.4. visiter une région

5.5. Projet :Écrire une carte postale ou un courriel de voyage

6. Grammaire unité 5 (LT:2,TL:3,TH:0)

6.1. l'appartenance (*être à + pronom*)

6.2. l'explication (*pourquoi - parce que/pour*)

6.3. les verbes *partir - dormir - descendre*

7. Vocabulaire et Civilisation (LT:2,TL:2,TH:1)

7.1. le transport en train en France (la SNCF) la France touristique : la Normandie, le Jura,

7.2. la Camargue, l'île de la – Réunion

7.3. - publicités et programmes de voyage les moyens de transports,

7.4. les documents de voyages, les annonces la météo

8. le groupe verbal au passé composé les sons [ʒ] et [j] (LT:1,TL:4,TH:1)

9. Faire des achats (LT:2,TL:3,TH:0)

- 9.1. choisir un vêtement, un cadeau, etc..
- 9.2 acheter chez un commerçant ou sur internet
- 9.3. offrir ou recevoir cadeau
- 9.4. faire un cadeau Offrir un cadeau
- 10. Grammaire: (LT:2,TL:2,TH:1)
- 10.1. les adjectifs démonstratifs
- 10.2. constructions comparatives et superlatives
- 10.3. interrogation par inversion du pronom sujet
- 10.4. les verbes *acheter* - *payer* – *vendre* les verbes en *-yer* - -
- 10.5. l'expression de la nécessité
- 10.6. - Couleurs
- 11. Vocabulaire et Civilisation: (LT:3,TL:2,TH:1)
- 11.1 acheter en France les moyens de paiement
- 11.2. les vêtements les cadeaux en France
- 12. Phonétique: l'enchaînement dans les phrases superlatives; [f] et [v] (LT:3,TL:2,TH:1)

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm:10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances A1* » - *Méthode de français*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Ludivine Glaud et Muriel Lannier,(2015) *Grammaire essentielle du français A1*, nxb Didier,

2. Gael Crepieux, (2016) *Vocabulaire essentiel du Français niveau A1*, NXB Didier.

9.9a. NGOẠI NGỮ II – 3: TIẾNG PHÁP 3/SECOND FOREIGN LANGUAGE - 3: FRENCH 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Pháp 2

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Tiếng Pháp 3 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Tiếp theo học phần Tiếng Pháp 2, học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; Học phần tiếp tục củng cố và tăng cường những kiến thức chuyên sâu hơn về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Pháp. Sinh viên có thể nói, viết những câu phức, hai mệnh đề bằng tiếng pháp và nghe các đoạn hội thoại hoặc phóng sự bằng tiếng Pháp.

- *Năng lực đạt được:* Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí; Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm; Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.

Kết thúc học phần, người học đạt trình độ trung cấp, bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1 Mục tiêu về kiến thức: Sinh viên có khả năng hiểu và sử dụng kiến thức từ vựng và ngữ pháp về đời sống hằng ngày và các vấn đề trong xã hội, thế giới ví dụ: xin việc, công việc, kinh doanh, du lịch, thời trang, nghệ thuật, điện ảnh, giải trí...

+ Về Ngữ Âm: Ngoài việc biết phát âm chuẩn các từ, các cụm từ trong tiếng Pháp, người học phải sử dụng được các hiện tượng ngữ âm như nối, luyện, lên giọng, trọng âm trong từ, cụm từ và các loại câu trong Tiếng Pháp.

+ Về Ngữ Pháp: Người học biết sử dụng linh hoạt và thuần thục các thì trong tiếng Pháp, đặc biệt là các thức như Mệnh lệnh, chủ quan, điều kiện...Nắm vững các hiện tượng ngữ pháp và các cấu trúc câu phức tạp hai mệnh đề với các đại từ liên hệ trong tiếng Pháp để sử dụng trong các tình huống của bài học và ứng dụng vào thực tế giao tiếp. Đặc biệt sinh viên phải nắm chắc các thì và các thức của động từ để sử dụng linh hoạt trong ngôn ngữ giao tiếp của mình. Đặc biệt các kiến thức ngữ pháp về câu đơn, câu ghép và các thức, thì trong tiếng Pháp ở mức độ cao hơn.

+ Về Từ vựng: Nắm chắc và sử dụng có hiệu quả hệ thống từ vựng chuyên ngành giảng dạy và các mẫu thư thường gặp trong hành chính. Có đủ vốn từ để diễn đạt bản

thân, tuy còn vòng vo, về hầu hết các chủ đề liên quan đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra; Có đủ vốn từ để có thể miêu tả những tình huống không thể đoán trước, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện những suy nghĩ về các chủ đề mang tính trừu tượng hay văn hóa như âm nhạc, điện ảnh.

+ Văn hóa văn minh Pháp: Người học tiếp tục nâng cao hiểu biết về cuộc sống văn hóa Pháp và so sánh các thói quen, tập quán văn hóa của người Pháp với người Việt.

2.2. *Mục tiêu về kỹ năng*: Sinh viên có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Pháp ở trình độ tiền trung cấp. Cụ thể như sau:

- Kỹ năng Nghe: - Có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày; Có thể xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc hay trường học, kể cả các câu chuyện khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến; Có thể hiểu được ý chính của các hội thoại mở rộng nếu lời nói được diễn đạt rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn mực;

- Kỹ năng Nói: Có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm của mình. Có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, giải thích vấn đề nảy sinh. Có thể trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa như phim ảnh, sách báo, âm nhạc, v.v...; Có thể tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hằng ngày; Có thể mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm; Có thể trình bày, mô tả bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi thuộc các chủ đề quen thuộc;

- Kỹ năng Đọc: Có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình; Có thể xác định các kết luận chính trong các văn bản nghị luận có sử dụng các tín hiệu ngôn ngữ rõ ràng; Có thể nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc, dù không nhất thiết phải thật chi tiết; Có thể tìm thấy và hiểu các thông tin liên quan trong các văn bản sử dụng hằng ngày như thư từ, tờ thông tin và các công văn ngắn; Có thể hiểu các đoạn mô tả sự kiện, cảm xúc và lời chúc trong các thư từ cá nhân đủ để đáp lại cho người viết ;

- Kỹ năng Viết: Có thể viết bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc mối quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc; Có thể miêu tả chi tiết, dễ hiểu về những chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm; Có thể miêu tả một sự kiện, một chuyến đi gần đây (thật hoặc giả tưởng); Có thể viết thư cá nhân mô tả chi tiết kinh nghiệm, cảm xúc, sự kiện; Có thể viết thư từ giao dịch nhằm cung cấp thông tin cá nhân, trình bày suy nghĩ về những chủ đề liên quan đến công việc, học tập và các chủ đề về văn hóa, âm nhạc, phim ảnh.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của môn học.

Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo, Yêu thích môn học

Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập, rèn luyện nghiêm túc, khoa học, làm việc theo nhóm hiệu quả.

Sinh viên phải ý thức được tầm quan trọng của việc tự học, tự nghiên cứu ở nhà, làm bài tập lớn, làm việc theo nhóm, vv... ngoài giờ học trên lớp.

3. Nội dung chi tiết học phần:

1. se faire des relations: (LT:2,TL:2,TH:1)

1.1. faire la connaissance de quelqu'un : engager

1.2. poursuivre la conversation en parlant

1.3. son travail, de ses relations, de ses intérêts

1.4 échanger des messages amicaux

1.5 Projet : Présenter une personnalité

2. Grammaire unité 7 (LT:3,TL:1,TH:1)

2.1. les pronoms objets directs et indirects

2.2.l'expression de la durée (*depuis, pendant*)

2.3. les verbes *croire – vivre – plaire*

3.Vocabulaire et Civilisation unité 7 (LT:3,TL:2,TH:1)

3.1.Travail et profession

3.1. Presenter une personne

3.2. Formule d'écrite pour féliciter, remercier...

3.3. Formuler un souhait

3.4. les vœux du jour de l'An quelques personnalités scientifiques récemment récompensées

4. Phonétique (LT:2,TL:2,TH:1)

4.1. la prononciation des groupes verbaux avec pronoms

4.2. les marques orales du féminin

5. Organiser ses loisirs (LT:2,TL:3,TH:0)

5.1. aller au cinéma et au concert

5.2. regarder la télévision

5.3. faire du sport

5.4. Projet: Créer votre programme télé

6. Grammaire unité 8 (LT:1,TL:4,TH:1)

6.1. les verbes *croire – vivre – plaire*

6.2. l'expression de la fréquence

6.2. les verbes *se rappeler – entendre – perdre – mourir*

6.3. l'imparfait

7. Vocabulaire et Civilisation (LT:2,TL:2,TH:1)

7.1. quelques films à succès : *Qu'est-ce qu'on a fait au Bon Dieu ? Samba*

- 7.2. les religions en France
- 7.3. le chanteur Stromae et la chanson francophone
- 7.4. les sports les plus pratiqués en France
- 8. Phonétique: Voyelles nasales et orales en finales, verbes avec “en” (LT:1,TL:4,TH:1)
- 9. Se loger (
 - 9.1. choisir un environnement et un logement
 - 9.2. aménager son cadre de vie (LT:2,TL:3,TH:0)
 - 9.3. résoudre un problème propre au logement
 - 9.4. projet: Imaginer votre logement idéale
- 10. Grammaire (LT:2,TL:2,TH:1)
 - 10.1. le pronom y, en, qui, que, où
 - 10.2. construction à l’impératif avec un pronom
 - 10.3. l’expression de la continuité (*toujours, encore/ ne...plus*)
 - 10.4. faire une supposition (*si + verbe au présent*)
 - 10.5. les verbes *mettre - peindre - suivre*
- 11. Vocabulaire et Civilisation: (LT:3,TL:2,TH:1)
 - 11.1. logement : le quartier, l’habitation les meubles et les objets
 - 11.2. prendre rendez-vous
 - 11.3. décrire un itinéraire donner des instructions
 - 11.4. les Français et le logement
 - 11.5. le rêve du départ à l’étranger
- 12. les phrases prononciation des groupes verbaux à l’impératif (LT:3,TL:2,TH:1)

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính

1. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances A1* » - *Méthode de français*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Ludivine Glaud et Muriel Lannier,(2015) *Grammaire essentielle du français A1*, nxb Didier.
2. Gael Crepieux, (2016) *Vocabulaire essentiel du Français niveau A1*, NXB Didier

9.7 (b). NGOẠI NGỮ II – 1: TIẾNG TRUNG QUỐC 1/SECOND FOREIGN LANGUAGE – 1: CHINESE 1

- Số tín chỉ: 4 (36, 24, 24)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các nội dung về luyện tập từ ngữ, cách chào hỏi, xưng hô, miêu tả về gia đình, bạn bè. Kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Trung Quốc, học phần tập trung vào việc rèn luyện các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp ở các tình huống đơn giản theo khuôn mẫu.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Sinh viên có khả năng hiểu những tình huống giao tiếp đơn giản liên quan đến đời sống hàng ngày bằng tiếng Trung Quốc. Người học có thể giao tiếp một cách đơn giản nhất nếu người nói sử dụng tiếng Trung Quốc với tốc độ chậm một cách chậm rãi. Người học đạt trình độ sơ cấp tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Kết thúc học phần, người học có khả năng biểu đạt ý mình muốn nói, trình bày các tình huống, chủ đề trong giao tiếp hàng ngày, miêu tả địa điểm, con người biết viết và nghe những câu đơn giản trên cơ sở nắm vững được vốn từ vựng, hệ thống ngữ âm và ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung Quốc hiện đại.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có thể vận dụng kiến thức đã học vào thực tế, biết cách làm việc với người khác như làm việc nhóm, biết cách giao tiếp với người Trung Quốc trong những tình huống giao tiếp, ứng xử thường ngày. Người học còn có kỹ năng đánh giá, học hỏi và giúp đỡ người khác thông qua các hoạt động nhóm.

Hiểu biết về lịch sử, văn hóa ... của Trung Quốc, từ đó góp phần bảo vệ, phát huy tinh hoa của dân tộc, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần 1

1- 第一课：你好！（LT: 3, TL: 1, TH: 1）

- 生词：介绍和解释十一个生词

二-课文：你好

三-语音

（一）声母

（二）韵母

(三) 拼音

(四) 声调

四-注释：

(一) 汉语音节的组成。

(二) 发音要领。

(三) 书写规则

(四) 声调

(五) 变调

(六) 音节和汉字

2 - 第二课：汉语不太难 (LT: 2, TL: 2, TH: 2)

一-生词介绍和解释十四个生词二-课文：汉语不太难

三-语音

(一) 韵母

(二) 拼音

四-注释：

(一) 元音的读法

(二) 轻声

(三) 半三声

3- 第三课：谢谢 (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

一-生词：介绍和解释十三个生词

二-课文：

(一) 谢谢

(二) 明天见

三-语音

(一) 声母

(二) 韵母

(三) 拼音

四-注释：

(一) 发音要领

(二) 书写规则

(三) “不”的变调

4- 第四课：你去哪儿 (LT: 2, TL: 2, TH: 2)

一-生词：介绍和解释十四个生词

二-课文：你去哪儿三-语音

(一) 声母

(二) 韵母

(三) 拼音

四-注释：

(一) 发音要领

(二) 韵母

(三) 儿化韵

5- 第五课：这是什么书一-生词：(LT: 2, TL: 2, TH: 2)

介绍和解释十四个生词二-课文：这是什么书 三-语音

(一) 声母

(二) 韵母

(三) 拼音

四-注释：

(一) 发音要领

(二) 韵母

6- 第六课：复习一一-生词：(LT: 3, TL: 1, TH: 1)

介绍和解释十一个生词二-课文：这是王老师 三-语音：复习

(一) 声母

(二) 韵母

(三) 声调

四-注释：

(一) 书写规则

(二) “不”的变调

(三) 三声变调

7- 第七课：我学习汉语一-生词：(LT: 2, TL: 2, TH: 2)

介绍和解释四十一个生词

二-课文：我学习汉语三-语音：词重音

四-注释：

(一) 中国人的姓名

(二) 贵姓

8- 第八课：你吃什么(LT: 2, TL: 2, TH: 2)

一-生词：介绍和解释十七个生词

二-课文：你吃什么

三-注释：“一”的变调

9. 第九课：苹果一斤多少钱一-生词：(LT: 3, TL: 1, TH: 1)

介绍和解释二十三个生词二-课文：苹果一斤多少钱三-语音：词重音(2)

三-注释：吧

10- 第十课：我换人民币(LT: 2, TL: 2, TH: 2)

一-生词: 介绍和解释十八个生词

二-课文: 我换人民币三-语音

三个三声的读法

三-注释:

(一) 先生, 小姐

(二) 请等一会

11 - 第十一课: 他住哪儿(LT: 2, TL: 2, TH: 2)

一-生词: 介绍和解释十六个生词二-课文: 他住哪儿

三-注释:

(一) 请问

(二) 他在家呢。

(三) 您

(四) “0”

四-语法

(一) 汉语句子的语序

(二) 动词谓语句

(三) 号码的读法

12- 第十二课: 复习二 (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

一-生词: 介绍和解释十四个生词

二-课文:

(一) 您身体好吗

(二) 我买铅笔

三-注释: 好久不见了

四-复习语法:

(一) 汉语句子的语序

(二) 动词谓语句

**13. - 第十三课: 我们都是留学生一-生词: 介绍和解释三十二个生词二-
课文: (LT: 2, TL: 2, TH: 2)**

(一) 我们都是留学生

(二) 你也是中国人吗?

(三) 这位是白教授

三-注释: 我先介绍一下

四-语法

(一) 怎么问: 吗?

(二) 壮语

(三) 副词“也”和“都”

五-语音

(一) 句重音 (1)

(二) 语调 (1)

14-第十四课：你在哪儿学习(LT: 2, TL: 2, TH: 2)

一-生词：介绍和解释二十六个生词二-课文：

(一) 你在哪儿学习

(二) 你们的老师是谁

三-语法

(一) 疑问代词

(二) 定语和结构助词“的”

(三) 介词“在”和“给”

四-语音

(一) 句重音 (2)

(二) 语调 (2)

15 - 第十五课：这个箱子很重 (LT: 3, TL: 1, TH: 1)

一-生词：介绍和解释二十八个生词二-课文：

(一) 这个箱子很重

(二) 这是不是中药三-注释：这是一些药四-语法

(一) 形容词谓语句

(二) 正反问句

(三) “的”字词组

五-语音

(一) 词重音 (3)

(二) 语调 (3)

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Trần Thị Thanh Liêm - **Giáo trình Hán ngữ**, tập 1 quyển thượng, NXB ĐH sư phạm, năm 2002.

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Thanh Liêm - **Giáo trình Hán ngữ** tập 1 quyển hạ, NXB ĐH Sư phạm – Năm 2002.

2. Trương Văn Giới - **301 câu đàm thoại tiếng Hoa**, NXB Khoa học xã hội.

9.8(b). NGOẠI NGỮ II- 2: TIẾNG TRUNG QUỐC 2/SECOND FOREIGN LANGUAGE - 2: CHINESE 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung Quốc 1

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần Tiếng Trung Quốc 2 bao gồm kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các nội dung liên quan đến chủ đề về thể thao, du lịch, danh lam thắng cảnh v.v...

- *Năng lực đạt được:* Người học sử dụng được 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc ở mức cơ bản về các chủ đề thường gặp hàng ngày, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có thái độ học tập tích cực. Có năng lực phối hợp làm bài tập nhóm, bài tập giữa kỳ, cuối kỳ..., thông qua đó giúp giảng viên đánh giá thường xuyên quá trình tự học của họ.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học có thể vận dụng một phần kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc để giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thông thường.

2.2 Mục tiêu về kỹ năng

Người học vận dụng được kiến thức đã học sử dụng trong giao tiếp, biết cách làm việc nhóm, biết cách giao tiếp với người Trung Quốc trong những tình huống giao tiếp, ứng xử thường ngày. Người học còn có kỹ năng đánh giá, học hỏi và giúp đỡ người khác thông qua các hoạt động nhóm.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp cũng như các hoạt động nhóm. Học tiếng Trung Quốc để hiểu thêm về lịch sử, văn hóa ... của Trung Quốc, từ đó góp phần bảo vệ, phát huy tinh hoa của dân tộc, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

3. Nội dung chi tiết môn học

1. 第四十六课: 我们走下去吧 (LT: 4, TL: 1.5, TH: 1.5)

一-生词: 介绍和解释四十二个生词二-课文:

--我们走下去吧

-- 我给你带回来一件礼物三-注释:

(一) 这下你该满意了吧。

(二) 还有野生动植物什么的, 真是应有尽有。

四-语法: 动作趋向的表达: 复合趋向补语五-练习

- 用学过的句型造句

- 按照例句作练习

-根据实际情况回答问题

- 看图说话
- 遇到下列情况怎么说?
- 选词填空
- 改错句六-自学
- 阅读
- 交际会话
- 写一段话说明父母送给你一件礼物的情况

2. 第四十七课:

会议中心的门开着呢一-

生词: 介绍和解释四十三个生词二-课文: (LT: 4, TL: 3, TH: 3)

(一) 会议中心的门开着呢

(二) 墙上贴着红双喜字三-语法

- 动作或状态的持续: 动词+着
- 否定式: 没(有)+动词+着
- 正反疑问句: 动词+着 没有?

四-练习

- 用学过的句型造句
- 用“动词+着”填空
- 按照例句作练习
- 根据实际情况回答问题
- 选词填空
- 改错句
- 综合填空一- 自学
- 阅读: 去医院看朋友
- 交际会话

- 跟同学说一说你们教室里 和房间里放着什么东西, 墙上挂着什么?

3. 第四十八课: 复习八一-生词(LT: 4, TL: 3, TH: 3)

介绍和解释二十个生词二-课文: 见面

三-语法: 复习下面几个语法点

(一) 复合趋向补语

(二) 动作或状态的持续: 动词+着

(三) “了, 着, 过”的用法四-练习

- 用学过的句型造句
- 语音
- 组句
- 看图说话
- 用“的, 地, 德”填空

-回答课文问题

- 用“了, 着, 过”填空
- 选词填空
- 改错句
- 小测验

五-自学

- 交际会话: 急诊
- 综合填空

4. 第四十九课: 前边开过来一辆空车一-生词介绍和解释三十九个生词

二-课文: (LT: 4, TL: 3, TH: 3)

- (一) 前边开过来一辆空车
- (二) 年轻人打扮得越来越漂亮三-注释:
 - (一) 四合院
 - (二) “在家靠父母, 出门靠朋友嘛” 四-语法
 - (一) 存现句
 - (二) 变化的表达: “越来越”

和“越-----越”

五-练习

- 用学过的句型造句
- 按照例句作练习
- 根据实际情况回答问题
- 完成句子
- 选词填空
- 改错句
- 综合填空六-自学
- 阅读: 方向错了

-交际会话

- 说一说你们班的同学打扮得怎么样? 对于这个问题你有什么观念?

5. 第五十课: 请把护照和机票交给我一-生词: 介绍和解释三十九个生词二-

课文: (LT: 4, TL: 3, TH: 3)

- (一) 请把护照和机票交给我
- (二) 我想把照相机拿出来
- (三) 你把空调开开

三-注释:

- (一) 没有什么呀。
- (二) 这个盒子打了点四-语法

“把”字句 (1)

(一) 把”字句 的基本结构形式是： 主语+把+宾语+动词+其他成分

(二) 使用把”字句的要求五-练习

- 用学过的句型造句
- 把括号里的词语加在适当的位置上
- 把下列肯定据改成否定句
- 按照例句作练习
- 根据实际情况回答问题
- 用“把”字句完成会话
- 选词填空
- 改错句六-自学
- 阅读：找钱
- 老师要你把作业本给他，你还没有作完，怎么对老师说？

6. 第五十一课: 把吸尘器递给我(LT: 4, TL: 3, TH: 3)

一-生词：介绍和解释四十一个生词二-课文：

- (一) 把吸尘器递给我
- (二) 把我写的对联也贴上去吧
- (三) 福到了三-注释：

- (一) 让我来吧。
- (二) 哦, 可不是。四-语法

(一) “把”字句 (2)

(二) 名词重叠五-练习

- 用学过的句型造句
- 按照例句作练习
- 根据实际情况回答问题
- 综合填空
- 选词填空
- 改错句
- 小测验六-自学
- 阅读：布置会场

-交际会话

7. 第五十二课: 我的腿被自行车撞伤了一-生词：介绍和解释四十三个生词二-课文：(LT: 3, TL: 1.5, TH: 1.5)

- (一) 我的腿被自行车撞伤了
- (二) 钱包让小偷偷走了三-注释：
- (一) 还好, 没伤着骨头。

(二) 钱不多, 才几十块钱。

(三) 可气不可气四-语法

(一) “被”字句

(二) 又五- 练习

- 用学过的句型造句
- 用“被, 叫, 让”改写句子
- 把下列句子改成“把”字句

-根据实际情况回答问题

- 遇到下列情况怎么说?
- 选词填空
- 改错句

六-自学

- 阅读: - 救救小鸟
 - 我被解雇
- 交际会话
- 说说你或朋友一次撞车的情况

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự

các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1 Giáo trình chính

1. Trần Thị Thanh Liêm, *Giáo trình Hán ngữ, tập 2 quyển hạ*, NXB ĐH Sư phạm, năm 2012.

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch), *Giáo trình Hán ngữ tập 3 quyển thượng*, NXB
ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2002.

9.9 (b). NGOẠI NGỮ II- 3: TIẾNG TRUNG QUỐC 3/SECOND FOREIGN LANGUAGE - 3: CHINESE 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung Quốc 2

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc theo trình tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Học phần gồm các nội dung về giao tiếp hàng ngày, các bài đọc hiểu về cuộc sống, con người Trung Quốc. Mỗi nội dung bài học gồm 5 phần: Ngữ âm, Từ vựng, Bài đọc hiểu, Ngữ pháp, luyện tập.

- *Năng lực đạt được:* Người học có thể sử dụng tương đối thành thạo 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc, để sử dụng trong các tình huống giao tiếp thông thường có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có thái độ học tập tích cực. Tham gia các hoạt động tự học ở nhà như làm bài tập nhóm, bài tập tháng, bài tập giữa kỳ, cuối kỳ..., thông qua đó giúp giảng viên đánh giá thường xuyên quá trình tự học của họ.

2. Mục tiêu học phần :

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Người học trình bày và vận dụng được kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học vận dụng được kiến thức đã học vào thực tế, có năng lực làm việc với người khác như làm việc nhóm, biết cách giao tiếp với người Trung Quốc trong những tình huống giao tiếp, ứng xử thường ngày. Người học còn có kỹ năng đánh giá, học hỏi và giúp đỡ người khác thông qua các hoạt động nhóm.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp cũng như các hoạt động nhóm. Học tiếng Trung Quốc để hiểu thêm về lịch sử, văn hóa ... của Trung Quốc, từ đó góp phần bảo vệ, phát huy tinh hoa của dân tộc, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

3. Nội dung chi tiết môn học

1. 第五十三课: 有困难找民警一-生词: (LT: 3, TL: 1.5, TH: 1.5)

介绍和解释四十九个生词二-课文:

(一) 有困难找民警

(二) 我们把松竹梅叫做“岁寒三友” 三-注释:

(一) 看样子他们是从农村来的

(二) 就像扶着自己的父母一样四-语法

(一) 无关联词语复句

(二) 状态补语 (2) 五-练习

- 用学过的句型造句
- 遇到下列情况怎么说?
- 根据课文内容回答问题
- 完成会话
- 选词填空
- 改错句
- 综合填空六-自学
- 阅读: 有困难找民警
- 如果在路上你或别人被偷东西你怎么报案?

2. 第五十四课: 复习九一-生词: (LT: 3, TL: 3, TH: 3)

介绍和解释十九个生词二-课文:

助人为乐三- 语法 : 复习

(一) 存现句

(二) 变化的表达: “越来越” “

和“越__越__”

(三) -“把”字句 (1)

-“把”字句 (2)

(四) 名词重叠

(五) “被”字句

(六) 无关联词语复句

(七) 状态补语 (2) 五- 练习

- 用学过的句型造句

- 连句成段

- 按照例句作练习

-根据课文回答问题

- 完成会话

- 选词填空

- 改错句

- 综合填空

- 小测验六-自学

- 阅读: 祝好人一路平安

-交际会话

- 你讲一讲你帮助别人的事情

3. 第五十五课: 京剧我看得懂, 但是听不懂一-生词: (LT: 4, TL: 3, TH: 3)

介绍和解释四十一个生词二-课文:

(一) 京剧我看得懂, 但是听不懂

(二) 今天晚上我去不了三-注释:

(一) 脸谱

(二) 古代

(三) 不见不散四-语法

(一) 可能补语

(二) 动作能否发生或完成: 动词+得/不+了

(三) 空间能否容纳: 动词+得/不+下五-练习

- 用学过的句型造句

- 模仿造句

- 看图说话

-遇到下列情况怎么说?

-根据实际情况回答问题

- 完成会话

- 选词填空

- 改错句

- 综合填空六-自学

- 阅读 : 雪后爬长城

-交际会话

4. 第五十六课: 山这么高, 你爬得上去吗一-生词: (LT: 3, TL: 2, TH: 2)

介绍和解释三十个生词二-课文:

(一) 山这么高, 你爬得上去吗

(二) 我担心自己演不好三-注释:

(一) 世上无难事, 只怕有心人

(二) 加油

(三) 没问题四-语法

(一) 可能补语 (2)

(二) 可能补语与状态补语

(三) 只要-----就-----

五-练习

- 用学过的句型造句

- 模仿造句

- 按照例句作练习

-根据实际情况回答问题

- 完成会话

- 选词填空

- 改错句

- 遇到下列情况怎么说？ 六-自学

- 阅读：忘不了的耳光

-交际会话

-谈一谈你们去爬山的情况

5. 第五十七课: 我想起来了-生词: (LT: 4, TL: 1.5, TH: 1.5)

介绍和解释三十个生词二-课文:

(一) 我想起来了

(二) 我们还想学下去三-注释:

(一) 要是让我们自己花钱克族不了

(二) 我们公司是搞中外文化交流的。四-语法

(一) 趋向补语的引申用法

(二) 只有-----才-----

五-练习

- 用学过的句型造句

- 模仿造句

- 选择填空

-根据实际情况回答问题

- 完成会话

- 选词填空

- 遇到下列情况怎么说？

-综合填空

- 改错句

- 小测验六-自学

- 阅读：智慧口袋

-交际会话

6. 第五十八课: 寒假你打算去哪 旅行-生词: (LT: 4, TL: 3, TH: 3)

介绍和解释三十九个生词二-课文:

(一) 吃什么都可以

(二) 寒假你打算去哪 旅行三-注释:

(一) 上有天堂, 下有苏杭

(二) 桂林山水甲天下四-语法

(一) 疑问代词的活用

(二) 一边--- 一边---

(三) 除了 以外, 都/还

五-练习

- 用学过的句型造句

- 模仿造句
 - 用括号里的词语回答下列问题
 - 回答问题
 - 完成句子
 - 选词填空
 - 遇到下列情况怎么说？
 - 改错句六-自学
 - 阅读：- 会话
 - 画蛇添足
 - 交际会话
 - 暑假你打算去哪旅行？
7. 第五十九课: 吉利的数字一-生词: (LT: 3, TL: 1.5, TH: 1.5)
介绍和解释四十一个生词二-课文:
- (一) 吉利的数字
 - (二) 宴会上的规矩三-注释:
 - (一) 相声
 - (二) 什么话
 - (三) 以后你有什么问题就问我好了四-语法
 - (一) 反问句
 - (二) 强调意义的表达: 连 也/都
 - (三) 强调肯定: 二次否定五- 练习
- 用学过的句型造句
 - 提问
 - 模仿造句
 - 按照例句作练习
 - 用“连 也/都”回答问题
 - 用反问句完成会话
 - 遇到下列情况怎么说？
 - 选词填空
 - 改错句六-自学
 - 阅读: 哪个数字最吉利
 - 交际会话
8. 第六十课 :复习十一-生词: (LT: 3, TL: 1.5, TH: 1.5)
介绍和解释二十三个生词二-课文:
学会用筷子三语法
复习下列问题:

- (一) 可能补语
- (二) 趋向补语的引申用法
- (三) 只有-----才-----
- (四) 反问句
- (五) 强调意义的表达四-练习

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự

các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%

Thang điểm:10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính

1. Trần Thị Thanh Liêm, *Giáo trình Hán ngữ, tập 2 quyển hạ*, NXB ĐHSP, năm 2002.

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Thanh Liêm, *Giáo trình Hán ngữ tập 3 quyển thượng*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2002.

2. Trương Văn Giới, *301 câu đàm thoại tiếng Hoa*, NXB Khoa học xã hội.

9.10. TIN HỌC/ INFORMATICS

- Số tín chỉ: 2 (10, 0,40)
- Mã học phần: 173080

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Mạng máy tính & Ứng dụng
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần: Các kiến thức cơ bản về thông tin và xử lý thông tin, cấu trúc chung của máy tính, biểu diễn thông tin trong máy tính. Các khái niệm về dữ liệu, phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, Internet và virus máy tính. Tìm kiếm và khai thác, sử dụng tài nguyên thông tin trên máy tính và trên Internet. Sử dụng các phần mềm soạn thảo văn bản Word, phần mềm xử lý bảng tính Excel và phần mềm trình chiếu Powerpoint.

- Năng lực đạt được: sinh viên sử dụng máy tính đúng cách, tổ chức dữ liệu trên máy tính một cách khoa học, có hệ thống; khai thác các tài nguyên trong máy tính và trên mạng Internet một cách an toàn, hiệu quả; sử dụng thành thạo các phần mềm soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính, trình chiếu, dịch vụ Email để phục vụ việc học tập, nghiên cứu và làm việc.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Nắm vững các khái niệm cơ bản về: tin học, thông tin, dữ liệu, phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, Internet ...

Hiểu được các nguyên lý thiết kế, cấu trúc tổng quát của máy tính; cấu tạo, chức năng của các thành phần cơ bản trong máy tính, biểu diễn và xử lý thông tin trong máy tính.

Nắm được vai trò, chức năng của hệ điều hành, hiểu biết về một số hệ điều hành thông dụng.

Nắm được kiến thức về hệ điều hành Windows và các phần mềm phục vụ công tác văn phòng gồm: phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm trình chiếu và phần mềm xử lý bảng.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sử dụng thành thạo máy tính, khai thác các phần mềm trong máy tính, khai thác và sử dụng thành thạo hệ điều hành Windows, Internet.

Sử dụng thành thạo các phần mềm Word, Excel và Powerpoint để soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính và trình chiếu bài thuyết trình, báo cáo.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Hình thành tư duy khoa học và thực tiễn về tin học và công nghệ thông tin, vai trò của môn học đối với việc nghiên cứu và học tập những học phần kế tiếp.

Hình thành ý thức bảo vệ và phát triển tài nguyên thông tin cũng như khai thác sử dụng tài nguyên thông tin và các sản phẩm công nghệ thông tin.

Hình thành ý thức lao động hợp tác, làm việc theo nhóm, kích thích niềm say mê nghiên cứu và có ý thức ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc hàng ngày, nâng cao chất lượng của từng công việc, phong cách làm việc trong xã hội hiện đại.

Có thái độ văn minh, lịch sự khi tham gia vào các hoạt động cộng đồng mạng.

3. Nội dung học phần:

Module A1: Các khái niệm cơ bản về CNTT

(1,0,0)

1.1. Thông tin và dữ liệu

- 1.1.1. Khái niệm thông tin, dữ liệu
- 1.1.2. Xử lý thông tin bằng máy tính
- 1.1.3. Một số khái niệm cơ bản về CNTT

1.2. Biểu diễn thông tin trong máy tính

- 1.2.1. Biểu diễn số trong các hệ đếm
- 1.2.2. Chuyển đổi số giữa các hệ đếm
- 1.2.3. Các phép toán đối với số nhị phân
- 1.2.4. Biểu diễn thông tin trong máy tính

1.3. Hệ thống máy tính

- 1.3.1. Các bộ phận cơ bản của máy tính
- 1.3.2. Bộ xử lý trung tâm - CPU
- 1.3.3. Bộ nhớ
- 1.3.4. Các thiết bị nhập, xuất
- 1.3.5. Cấu hình máy

Module A2: Hệ điều hành Windows

(2,0,3)

2.1. Các thao tác cơ bản

- 2.1.1. Khởi động máy tính và tắt máy tính
- 2.1.2. Màn hình nền (desktop)
- 2.1.3. Khởi động một chương trình
- 2.1.4. Cửa sổ và các thao tác với cửa sổ

2.2. Quản lý tệp và thư mục

- 2.2.1. Tổ chức dữ liệu trong máy tính
- 2.2.2. Sử dụng Windows Explorer
- 2.2.3. Khái niệm tệp tin, thư mục
- 2.2.4. Các thao tác với tệp tin và thư mục
- 2.2.5. Các kiểu hiển thị của tệp và thư mục

2.3. Tìm kiếm trong Windows

2.4. Quản lý thanh Taskbar

2.5. Thiết lập Control Panel

2.6. Cài đặt và gỡ bỏ chương trình

2.7. Tiếng Việt trên máy tính

- 2.4.1. Cài đặt và sử dụng Unikey
- 2.4.2. Kiểu gõ
- 2.4.3. Bảng mã và font chữ
- 2.4.4. Chuyển đổi mã tiếng Việt

2.8. Một số phím tắt trong Windows

Module A3: Internet và một số ứng dụng

(2,0,2)

3.1. Mạng máy tính

- 3.1.1. Khái niệm mạng máy tính
- 3.1.2. Phân loại mạng máy tính

3.2. Internet

- 3.2.1. Khái niệm Internet
- 3.2.2. Nhà cung cấp dịch vụ Internet
- 3.2.3. Một số khái niệm thường dùng
- 3.2.4. Khai thác thông tin từ Internet
- 3.2.5. Thư điện tử - Email

3.3. Virus máy tính

- 3.3.1. Khái niệm
- 3.3.2. Nguyên lý lây lan
- 3.3.3. Phân loại
- 3.3.4. Cách nhận biết và phòng tránh

3.4. Một số phần mềm ứng dụng khác

Module A4: Phần mềm soạn thảo văn bản

(2,0,15)

4.1. Giới thiệu

- 4.1.1. Khởi động và thoát khỏi
- 4.1.2. Cửa sổ làm việc
- 4.1.3. Các thao tác với tệp văn bản
- 4.1.4. Các thao tác trên một khối văn bản
- 4.1.5. Soạn thảo và điều chỉnh văn bản

4.2. Định dạng và in ấn văn bản

- 4.3.1. Định dạng ký tự
- 4.3.2. Định dạng đoạn văn bản
- 4.3.3. Một số định dạng khác
 - 4.3.3.1. Định dạng cột báo
 - 4.3.3.2. Định dạng chữ cái to đầu đoạn
 - 4.3.3.3. Định dạng đường viền
 - 4.3.3.4. Định dạng ký tự đầu đoạn
- 4.3.4. Định dạng trang in và in văn bản

4.3. Chèn đối tượng vào văn bản

- 4.4.1. Chèn ký tự đặc biệt
- 4.4.2. Chèn chữ nghệ thuật
- 4.4.3. Chèn tranh
- 4.4.4. Chèn các hình ảnh đồ họa
- 4.4.5. Chèn công thức toán học
- 4.4.6. Chèn biểu đồ

4.4. Bảng biểu

- 4.5.1. Tạo bảng mới
- 4.5.2. Hiệu chỉnh và định dạng bảng
- 4.5.3. Sắp xếp dữ liệu trong bảng
- 4.5.4. Tính toán trong bảng

4.5. Một số xử lý khác

- 4.6.1. Tìm kiếm và thay thế văn bản
- 4.6.2. Chèn số trang, tiêu đề đầu, tiêu đề cuối
- 4.6.3. Tạo và sử dụng AutoCorrect
- 4.6.4. Tạo và sử dụng Macro
- 4.6.5. Trộn văn bản
- 4.6.6. Tạo mục lục tự động

Module A5: Phần mềm trình chiếu

(1,0,5)

5.1. Giới thiệu

- 5.1.1. Khởi động và thoát khỏi
- 5.1.2. Một số thuật ngữ thường dùng
- 5.1.3. Cửa sổ làm việc
- 5.1.4. Các thao tác với tệp trình chiếu

5.2. Các thao tác với slide

- 5.2.1. Các chế độ hiển thị Slide
- 5.2.2. Các thao tác với slide
- 5.2.3. Định dạng slide trình chiếu
- 5.2.4. Chèn đối tượng vào slide

5.3. Tạo hiệu ứng

- 5.3.1. Thiết lập template
- 5.3.2. Thiết lập hiệu ứng cho slide
- 5.3.3. Thiết lập hiệu ứng cho từng đối tượng
- 5.3.4. Tạo liên kết

5.4. Trình chiếu slide và in ấn

- 5.4.1. Thiết lập một bài trình chiếu
- 5.4.2. Trình chiếu slide
- 5.4.3. Định dạng trang in và in ấn

Module A6: Phần mềm xử lý bảng tính

(2,0,15)

6.1. Giới thiệu

- 6.1.1. Khởi động và thoát khỏi
- 6.1.2. Cửa sổ làm việc
- 6.1.3. Một số khái niệm cơ bản
- 6.1.4. Các thao tác với tệp bảng tính

6.2. Các thao tác với cửa sổ bảng tính

- 6.2.1. Các thao tác với WorkSheet

- 6.2.2. Nhập, sửa dữ liệu
- 6.2.3. Các thao tác với vùng dữ liệu

6.3. Định dạng bảng tính và in ấn

- 6.3.1. Định dạng dữ liệu
 - 6.3.1.1. Các kiểu dữ liệu
 - 6.3.1.2. Định dạng các kiểu dữ liệu
 - 6.3.1.3. Căn chỉnh dữ liệu
 - 6.3.1.4. Kẻ khung cho vùng dữ liệu
- 6.3.2. Định dạng trang in và in bảng tính

6.4. Các hàm thông dụng

- 6.4.1. Nguyên tắc sử dụng hàm
- 6.4.2. Một số hàm thông dụng

6.5. Biểu đồ

- 6.5.1. Các bước xây dựng biểu đồ
- 6.5.2. Hiệu chỉnh biểu đồ

6.6. Quản trị dữ liệu bảng tính

- 6.6.1. Các khái niệm cơ bản
- 6.6.2. Sắp xếp dữ liệu
- 6.6.3. Trích lọc dữ liệu
- 6.6.4. Tổng hợp dữ liệu theo nhóm Subtotal
- 6.6.5. Phân tích dữ liệu bằng kỹ thuật Pivot Table
- 6.6.6. Một số hàm trong cơ sở dữ liệu

6.7. Một số xử lý khác

- 6.7.1. Tính toán trên nhiều bảng tính
- 6.7.2. Tìm kiếm và thay thế
- 6.7.3. Một số lỗi thường gặp

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Ngọc Cương, Vũ Chí Quang, *Giáo trình tin học cơ sở*, NXB Thông tin và truyền thông, năm 2015.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Lê Thị Hồng, *Tin học cơ bản*, NXB KHKT, năm 2020.

2. Hàn Viết Thuận, *Giáo trình tin học đại cương*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, năm 2007.

9.11. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM/ BASIC OF VIETNAMESE CULTURE

- Số tín chỉ: 02 (18, 18, 6)

- Mã học phần: 121005

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Việt Nam học – Du lịch

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm: Những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam; phân vùng văn hoá Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại; các thành tố của văn hoá Việt Nam; bản sắc văn hoá Việt Nam; các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Năng lực đạt được: Sinh viên trình bày được những thành tố cơ bản của văn hoá; nhận diện, phân tích, đánh giá những hiện tượng văn hoá Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hoá dân tộc; vận dụng vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng văn hoá trong đời sống hiện nay.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

-Nắm được một số khái niệm về văn hoá và những kiến thức cơ bản làm nền cho việc tiếp nhận những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam.

-Trình bày được những vấn đề mấu chốt liên quan đến tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Xây dựng được những kiến thức chung nhất về văn hoá Việt Nam, những tiền đề cơ bản của văn hoá cũng như bản sắc văn hoá.

- Vận dụng được những vấn đề về lý thuyết và phương pháp luận để tiếp cận nghiên cứu văn hoá Việt Nam,

2.3. Mục tiêu về thái độ người học

Sinh viên nhận thức rõ bản sắc văn hoá dân tộc, bản lĩnh của dân tộc, tin tưởng vào sự phát triển và sự trường tồn của văn hoá Việt Nam. Góp phần vào việc bảo tồn và kế thừa các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

3. Nội dung học phần

3.1. Nội dung chi tiết học phần

1. Văn hóa – những khái niệm cơ bản

(LT:3; TL:0)

1.1. Văn hoá học

1.1.1. Văn hoá học với tư cách là một chuyên ngành khoa học

1.1.2. Những thuật ngữ thường dùng trong văn hoá học

1.2. Văn hoá

1.2.1. Vấn đề thuật ngữ văn hoá

1.2.2. Con người - chủ thể sáng tạo văn hoá

1.2.3. Phân biệt văn hoá với văn minh, văn hiến, văn vật.

1.2.4. Văn hoá với biểu tượng

2. Cấu trúc, đặc trưng và chức năng cơ bản của văn hoá

(LT:2; TL:0)

2.1. Cấu trúc

- 2.1.1. Các quan niệm về cấu trúc văn hoá
- 2.1.2. Một số cách tiếp cận cấu trúc của văn hoá
- 2.3.3. Văn hoá từ cái nhìn cấu trúc loại hình

2.2. Đặc trưng và chức năng của văn hoá

- 2.2.1. Tính hệ thống và chức năng tổ chức xã hội
- 2.2.2. Tính giá trị và chức năng điều tiết xã hội
- 2.2.3. Tính lịch sử gắn với chức năng giáo dục
- 2.2.4. Tính nhân bản gắn với chức năng giao tiếp

3. Định vị văn hoá Việt Nam

(LT:2, TL:1)

3.1 Không gian văn hoá Việt Nam

3.2. Thời gian văn hóa

3.3. Nguồn gốc dân tộc Việt - chủ thể văn hoá Việt Nam

B. Thực hành, thảo luận

1. Thuật ngữ văn hoá, phân biệt các khái niệm liên quan đến văn hoá
2. Mối quan hệ giữa các đặc trưng và chức năng của văn hoá
3. Con người - học vấn - văn hoá

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Mối quan hệ giữa con người với môi trường và văn hoá
2. Quá trình hình thành các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam
3. Lựa chọn 9 biểu tượng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên; 9 biểu tượng văn hoá ứng xử với môi trường xã hội và phân tích những biểu tượng văn hoá ấy.

4. Tiến trình văn hoá Việt Nam

(LT:2, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Văn hoá Việt Nam thời tiền sử
2. Văn hoá Việt Nam thời sơ sử
3. Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc
4. Thời kỳ phong kiến tự chủ (Đại Việt)
5. Văn hoá Việt Nam thời Pháp thuộc và chống Pháp thuộc
6. Văn hoá Việt Nam từ sau cách mạng tháng Tám 1945

B. Thực hành, thảo luận

1. Tại sao nói Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ? Tại sao một nghìn năm Bắc thuộc Việt Nam không bị đồng hoá ?
2. Chứng minh giai đoạn Văn Lang - Âu Lạc là đỉnh cao của văn hoá Việt Nam thời tiền sử và sơ sử ?

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Văn hoá Đại Việt - đỉnh cao của văn hoá Việt Nam thời độc lập tự chủ?
2. Các đặc điểm của văn hóa Việt Nam khi giao lưu tiếp xúc với văn hóa nhân loại thời hiện đại?

5. Các vùng văn hoá Việt Nam

(LT:1, TL:1)

A. Lí thuyết

1. Vấn đề phân vùng văn hoá và khái niệm vùng văn hoá

1.1. Vấn đề phân vùng văn hoá ở Việt Nam

1.2. Khái niệm vùng văn hoá ?

2. Đặc trưng các vùng văn hoá Việt Nam

2.1. Vùng văn hoá Đồng bằng Bắc bộ

2.2. Vùng văn hoá Việt Bắc

2.3. Vùng văn hoá Tây Bắc và miền núi Bắc bộ

2.4. Vùng văn hoá duyên hải Bắc Trung bộ

2.5. Vùng văn hoá duyên hải Trung và Nam Trung bộ

2.6. Vùng văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên

2.7. Vùng văn hoá Nam bộ

B. Thực hành, thảo luận

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Trang phục của các dân tộc Việt Nam ?

2. Vấn đề môi trường, con người và văn hóa ?

6. Văn hoá nhận thức

(LT:2, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Văn hoá Việt Nam với Đông Nam Á

2. Triết lí âm dương

2. Tam tài- ngũ hành

3. Lịch âm dương và hệ đếm can chi

B. Thực hành, thảo luận

C. Tự học, tự nghiên cứu

7. Học thực hành, thực tế tại các địa danh lịch sử -văn h **(LT:0; TH, TT:6)**

8. Văn hoá tổ chức đời sống

(LT:0; TL:2)

A. Lí thuyết

1. Tổ chức nông thôn

2. Tổ chức quốc gia

3. Tổ chức đô thị

B. Thảo luận, thực hành

C. Tự nghiên cứu:

9, 10. Văn hoá tín ngưỡng, tôn giáo

(LT:3, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo

2. Tín ngưỡng

2.1. Tín ngưỡng phồn thực

2.2. Tín ngưỡng thờ thần

2.3. Tín ngưỡng thờ Mẫu hay nguyên lí mẹ của văn hoá Việt Nam

2.4. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

3. Tôn giáo.

- 3.1. Phật giáo và văn hoá Việt Nam
- 3.2. Nho giáo và văn hoá Việt Nam
- 3.3. Đạo giáo và văn hoá Việt Nam
- 3.4. Thiên chúa giáo với văn hoá Việt Nam

4. Đặc trưng tín ngưỡng Việt Nam

5. Tích hợp văn hoá Đông – Tây: Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh

B. Thực hành, thảo luận

1. Tại sao nói Nho giáo khi vào Việt Nam đã bị khúc xạ bởi văn hoá Việt Nam ?
2. Những biểu hiện cụ thể của sự hoà đồng tôn giáo ?
3. Thế nào là tam giáo đồng qui ?

C. Tự học, tự nghiên cứu:

1. Vai trò, vị trí của tín ngưỡng, tôn giáo trong xã hội ngày nay ?
2. Cấu trúc của ngôi chùa thờ Phật, nhà thờ Thiên chúa giáo? Đạo Tin lành? Văn Miếu – Quốc tử giám?
3. Những biểu hiện về “sự khúc xạ” trong tiếp thu các tôn giáo ở Việt Nam (Đạo Phật, Đạo Nho, Đạo Lão, Đạo Thiên chúa giáo, Tin lành)

11. Văn hoá ẩm thực, văn hoá mặc, ở và đi lại (LT:0, TL:2)

A. Lí thuyết

- 11.1. Văn hoá ẩm thực
 - 11.1.1. Cơ cấu bữa ăn
 - 11.1.2. Cách chế biến món ăn
 - 11.1.3. Cách ăn
 - 11.1.4. Đồ uống.
- 11.2. Văn hoá mặc
 - 11.2.1. Chất liệu may mặc
 - 11.2.2. Trang phục qua các thời đại và đặc trưng trong cách mặc
- 11.3. Văn hoá ở và đi lại
 - 11.3.1. Đặc điểm ngôi nhà Việt Nam
 - 11.3.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tâm lý đi lại, phương tiện đi lại

B. Thực hành, thảo luận

1. Tại sao ăn uống được gọi là văn hoá ẩm thực ? văn hoá ẩm thực Việt Nam là gì ?
2. Về một nét đẹp trong trang phục của người phụ nữ Việt Nam ?
3. Con thuyền và biểu tượng con thuyền trong truyền thống văn hoá Việt Nam
4. *Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng Nam* hay *Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng Nam?*

C. Tự học, tự nghiên cứu:

1. Vai trò của trầu cau trong đời sống con người Việt Nam từ xưa đến nay.
2. Thuật phong thuỷ trong đời sống con người Việt Nam từ xưa đến nay.

12. Văn hoá giao tiếp, nghệ thuật và phong tục cổ truyền (LT:1, TL:2)

A. Lí thuyết

12.1. Văn hoá giao tiếp

12.1.1. Cơ tầng văn hoá nông nghiệp bản địa và sự thâm thấu trong văn hoá giao tiếp

12.1.2. Đặc điểm, cách thức giao tiếp

12.1.3. Nghệ thuật ngôn từ

12.2. Văn hoá nghệ thuật

12.2.1. Nghệ thuật trình diễn

12.2.2. Nghệ thuật sân khấu

12.2.3. Nghệ thuật tạo hình

12.2.4. Nghệ thuật kiến trúc

13. Phong tục

(LT:1, TL:2)

13.1. Phong tục hôn nhân

13.2. Phong tục tang ma.

13.3. Phong tục lễ tết, lễ hội.

B. Thực hành, thảo luận

1. Về một loại hình nghệ thuật cổ truyền mà anh/ chị thích ?

2. Về một lễ hội nơi quê hương, các bước tiến hành một lễ hội cổ truyền ?

3. Trọng tình và nước đôi trong giao tiếp của người Việt ?

C. Tự học, tự nghiên cứu:

1. Các loại hình nghệ thuật cổ truyền ?

2. Phong tục hôn nhân, tang ma ?

3. Phép xử thế của con người trong đời sống ?

14. Tổng kết

(LT:1, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Các biểu tượng văn hoá Việt Nam

2. Bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc trong xu thế hội nhập và phát triển.

3. Vấn đề nguồn lực con người

B. Thực hành, thảo luận

1. Vấn đề bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thế giới hội nhập, CNH, HĐH?

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Vai trò của văn hoá du lịch trong xã hội hiện đại

2. Được và mất trong quá trình toàn cầu hóa, có toàn cầu hóa văn hóa không ?

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi,

vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm : 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Trần Ngọc Thêm (2000), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Trần Quốc Vượng (2006), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục.
2. Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb.Văn học

9.12. MÔI TRƯỜNG VÀ CON NGƯỜI/ ENVIRONMENT AND HUMAN

- Số tín chỉ: 2 (18, 18,6)

- Mã học phần: 125105

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Sinh học, BM Địa lý

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái niệm, phân loại môi trường; các vấn đề về tài nguyên thiên nhiên, các nguyên lý sinh thái học cơ bản trong khoa học môi trường; vị trí của con người trong hệ sinh thái; mối quan hệ giữa môi trường, tài nguyên thiên nhiên với sự phát triển kinh tế - xã hội; tác động của con người đến môi trường; thực trạng, nguyên nhân và hậu quả ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước,... trên thế giới cũng như ở Việt Nam; các biện pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; các vấn đề về an toàn lao động trong sản xuất và cuộc sống.

Năng lực đạt được: Sinh viên biết phát hiện và giải quyết tốt các tình huống sinh thái, môi trường trong cuộc sống; tính toán, phân tích được mối quan hệ giữa dân số, tài nguyên và môi trường, từ đó đánh giá một cách định tính và định lượng các yếu tố này trong việc sử dụng tài nguyên và BVMT; xây dựng được kế hoạch và thực hiện tốt các kỹ năng về vệ sinh và an toàn lao động.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Người học có được hệ thống kiến thức cơ bản về tài nguyên, môi trường và con người; mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số - tài nguyên - môi trường; Thực trạng tài nguyên và môi trường ở Việt Nam và trên thế giới; vấn đề vệ sinh, an toàn lao động, hoạt động bảo hộ lao động trong một số ngành nghề và doanh nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Về kiến thức:

Cung cấp các kiến thức cơ bản về tài nguyên và môi trường: khái niệm, phân loại tài nguyên và môi trường; các nguyên lý sinh thái học cơ bản trong khoa học môi trường; mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số - tài nguyên - môi trường; sự ô nhiễm và suy thoái môi trường: nguyên nhân, thực trạng, hậu quả, các biện pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; những quy định của pháp luật và các chính sách về hoạt động BVMT và phát triển bền vững; các vấn đề cơ bản về vệ sinh, an toàn lao động, hoạt động bảo hộ lao động trong một số ngành nghề và doanh nghiệp.

2.2. Về kỹ năng:

+ Phân tích được mối quan hệ giữa dân số, tài nguyên và môi trường, từ đó đánh giá một cách định tính và định lượng các yếu tố này trong việc sử dụng tài nguyên và BVMT địa phương.

+ Phát hiện và giải quyết được các tình huống sinh thái; phân tích được thực trạng môi trường và giải thích được nguyên nhân gây ra các vấn đề suy thoái, ô nhiễm môi trường, từ đó đưa ra một số giải pháp khác phục.

+ Sử dụng được các văn bản pháp quy vào việc bảo vệ tài nguyên và môi trường địa phương; thực hiện các nguyên tắc về an toàn, vệ sinh lao động.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có thái độ nghiêm túc, lựa chọn lối sống phù hợp, thân thiện và hành động thiết thực trong hoạt động bảo vệ môi trường, vệ sinh, an toàn lao động.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Khoa học môi trường và con người. Đối tượng môn học và nhiệm vụ môn học. Một số khái niệm cơ bản về khoa học môi trường. Nhận thức vấn đề môi trường trên thế giới và ở Việt Nam. (2LT:4TL)

1. Sơ lược về khoa học môi trường và con người.
2. Đối tượng môn học và nhiệm vụ môn học.
3. Mối quan hệ giữa khoa học Môi trường và con người với các khoa học khác.
4. Một số khái niệm cơ bản.
5. Nhận thức vấn đề môi trường trên thế giới và ở Việt Nam.

Nội dung 2. Các nguyên lý sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường (4LT:4TL)

1. Nhân tố sinh thái.
2. Ảnh hưởng của nhân tố sinh thái.
3. Quần thể và quần xã sinh vật.
4. Hệ sinh thái.
5. Hệ sinh thái và con người.

Nội dung 3. Tác động của gia tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên - môi trường. (4LT:4TL)

1. Số dân và sự gia tăng dân số.
 - 1.4. Cấu trúc dân số.
2. Lịch sử gia tăng dân số của nhân loại.
3. Sự phân bố dân cư và di cư.
4. Đặc điểm phát triển dân số Việt Nam.
5. Công nghiệp hóa và đô thị hóa
6. Quan hệ giữa dân số – tài nguyên – môi trường.

Nội dung 4. Thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên (2LT:3TL)

1. Khái niệm và phân loại tài nguyên thiên nhiên,
2. Tài nguyên khí hậu.
3. Tài nguyên rừng.
4. Tài nguyên đất.
5. Tài nguyên nước.
6. Tài nguyên biển và ven biển.
7. Tài nguyên khoáng sản.
8. Tài nguyên năng lượng.
9. Sự đa dạng sinh học.

Nội dung 5. Vấn đề ô nhiễm môi trường (2LT:3TL)

1. Ô nhiễm môi trường không khí.
2. Ô nhiễm đất.
3. Ô nhiễm môi trường nước.
4. Những hình thức ô nhiễm môi trường khác.

Nội dung 6. Bảo vệ môi trường (2LT:3TL)

1. Những vấn đề toàn cầu.
2. Hiện trạng tài nguyên, môi trường Việt Nam.
3. Chiến lược phát triển bền vững.
4. Luật và chính sách môi trường Việt Nam.

Nội dung 7: Vệ sinh, an toàn lao động (2LT:3TL)

1. Tính chất cơ bản của công tác bảo hộ lao động và an toàn lao động
2. Môi trường sản xuất và sức khỏe
3. Một số văn bản pháp lý liên quan đến vệ sinh, an toàn lao động

4. Yêu cầu của học phần

- Sinh viên phải có mặt trên lớp 80% thời gian học lý thuyết và thảo luận nhóm.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao (cá nhân, nhóm), đúng thời gian quy định.
- Các bài tập phải được viết bằng tay, sạch sẽ, rõ ràng. Được tham khảo các tư liệu đã giới thiệu hay các website để hoàn chỉnh bài làm, nhưng không được sao chép lại của nhau. Nếu phát hiện ra sự sao chép, sinh viên sẽ bị điểm 0.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%,
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%.
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính

1. Lê Văn Khoa (chủ biên) (2011). *Giáo trình Con người và môi trường*, Nxb GD

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan (2011), *Giáo trình Môi trường và con người*, NXB GD.
2. *Luật bảo vệ môi trường 2020 (Luật số: 72/2020/QH14*

9.13. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH/ SCIENTIFIC RESEARCH METHODOLOGY IN ENGLISH

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Mã HP: 132001
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN-VH-PPGD, Khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 4, kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Kiến thức cơ bản về khái niệm về nghiên cứu trong hoạt động dạy học, các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trên thế giới, đặc biệt trong ngôn ngữ học ứng dụng như: phương pháp điều tra, phương pháp thống kê, phương pháp thực nghiệm và các kỹ thuật thu thập và xử lý số liệu của một nghiên cứu như: phỏng vấn, quan sát, thống kê, khảo sát, đối chiếu, miêu tả v.v.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên nắm được khái niệm về nghiên cứu, các loại hình nghiên cứu và các giai đoạn và các bước trong nghiên cứu, xác định được đề tài nghiên cứu, xác định phạm vi đề tài, đặt tên đề tài nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, đọc và thu thập tài liệu phục vụ đề tài nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu khoa học giáo dục trong lĩnh vực dạy học ngoại ngữ, biết sử dụng các công cụ hỗ trợ để tiến hành nghiên cứu, được rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, hiểu được các giai đoạn của từng loại hình nghiên cứu khác nhau, biết phân tích, đánh giá một công trình nghiên cứu cụ thể.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

- Sinh viên nắm được khái niệm cơ bản về nghiên cứu, các thành phần của một nghiên cứu và các loại hình nghiên cứu cơ bản.
- Sinh viên ghi nhớ được thủ thuật và sử dụng được ở cấp độ cơ bản công cụ thu thập dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu.
- Sinh viên có thể sử dụng phiếu điều tra, phỏng vấn, quan sát, ghi âm, ghi hình.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Sinh viên nhận biết được, xác định được đối tượng nghiên cứu, nội dung, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu.
- Sinh viên có thể thiết kế Phiếu điều tra, Kế hoạch phỏng vấn,
- Sinh viên lập được kế hoạch quan sát để thu thập dữ liệu nghiên cứu.
- Sinh viên có thể tra cứu tài liệu tham khảo phục vụ cho nghiên cứu, viết báo cáo kết quả nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu..

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân. Cụ thể:

- Tham gia lớp học 80% số giờ quy định
- Hoàn thành các bài tập lớn.
- Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá
- Chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập
- Hoạt động tự học trên lớp
- Hoạt động theo cặp, theo nhóm trên lớp
- Hoạt động tự học ở nhà

- Hoạt động tự học theo nhóm chuẩn bị bài thuyết trình

3. Nội dung chi tiết học phần

Chapter 1: Generating & Conducting Research (5 LT; 3,5 BT)

- 1.1. What is Classroom Research All About?
- 1.2. Basic Steps in Planning and Conduct of Research
- 1.3. Other Considerations

Chapter 2: The Questionnaire (5LT; 3,5 BT)

- 2.1. What are Questionnaires and What do they measure?
- 2.2. Why Use Questionnaires and Why not?
- 2.3. Constructing the Questionnaire
- 2.4. How to write good Items?
- 2.5. Piloting the Questionnaire
- 2.6. Administering the Questionnaire
- 2.7. Strategies to Increase the Quality and Quantity of Participants' Response
- 2.8. Processing Questionnaire Data.

Chapter 3: The Interview (5LT; 3,5 BT)

- 3.1. Interview Data
- 3.2. Types of Interviews
- 3.3. Planning and Conducting Interviews
- 3.4. How to Use the Interview Data in Your Paper

Chapter 4: Observation in Classroom Research (5LT; 3,5BT)

- 4.1. Design Your Own Classroom Research
- 4.2. Conducting Classroom Observation

Chapter 5: Writing Up A Research Paper (4LT; 4BT)

- 5.1. The Structure of a Research Paper
- 5.2. Writing the Abstract
- 5.3. Writing the Introduction
- 5.4. Writing the Literature Review
- 5.5. Writing the Methodology Chapter
- 5.6. Writing the Results and Discussion Chapter
- 5.7. Writing the Conclusion
- 5.8. Referencing the Research Paper: The APA
- 5.9. Appendices
- 5.10. A Research Paper: Checklists
- 5.11. How to Write a Research Proposal

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học

viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

8.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.

Gồm 3 con điểm:

* Điểm 1: Lý thuyết về NCKH

Tiêu chí đánh giá: Nội dung chính xác, khoa học

* Điểm 2: Thuyết trình: Hiểu cấu trúc 1 bài báo khoa học

Tiêu chí đánh giá: nội dung chính xác; trình bày lời cuốn hấp dẫn

* Điểm 3: Điểm chuyên cần và tham gia phát biểu ý kiến xây dựng trên lớp

Tiêu chí đánh giá: Sinh viên được điểm tối đa (10) nếu tham gia đầy đủ 100% buổi lên lớp, tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài có chất lượng trên lớp. Sinh viên nghỉ 1 buổi học trừ 1 điểm. Sinh viên không tích cực trong quá trình học trừ 1 điểm.

8.2. Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%

Thiết kế đề cương nghiên cứu khoa học

- *Research objectives:* Include 2 or 3 objectives

- *Research questions:* Include 2 or 3 research questions

- *Research method(s):* Clearly state type of research

- *Research participants:* Describe participants' background such as age, gender, and English proficiency.

- *Research instruments:* with each instrument, describe aim and content of the instrument.

- *Research setting:* Describe where the research is being conducted

- *Scope of the study:* Define what the study is going to cover and what it is focusing on.

8.3. Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Các kiến thức lý thuyết trọng tâm về nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh như: các loại nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, công cụ nghiên cứu.

Tiêu chí đánh giá: Lý thuyết (3 điểm) + Bài tập (7 điểm): Nội dung chính xác. Xác định được 7 tiêu chí sau:

- *Research objectives:* Include 2 or 3 objectives

- *Research questions:* Include 2 or 3 research questions

- *Research method(s):* Clearly state type of research

- *Research participants:* Describe participants' background such as age, gender, and English proficiency.

- *Research instruments:* with each instrument, describe aim and content of the instrument.

- *Research setting*: Describe where the research is being conducted
- *Scope of the study*: Define what the study is going to cover and what it is focusing on.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Eli Hinkel. (2011). Handbook of research in second language Teaching and learning. Routledge.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. David Nunan. (1992). *Research methods in language learning*. Cambridge University Press.

2. Vũ Cao Đàm. (2018). Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học. NXB Giáo dục Việt Nam

9.14. TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG/GENERAL PSYCHOLOGY

- Mã học phần: 181145
- Số tín chỉ: 2 TC (18; 24;0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý học
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái quát chung về khoa học tâm lí ; Hoạt động, giao tiếp, sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức; Hoạt động nhận thức ; Nhân cách, sự hình thành phát triển nhân cách.

Năng lực đạt được:

Trên cơ sở lĩnh hội nội dung học phần sinh viên hình thành được kỹ năng nhận diện các hiện tượng tâm lý cũng như phương hướng hình thành, phát triển nhân cách cho bản thân để phù hợp với cuộc sống cũng như yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Xác định được đối tượng, nhiệm vụ, bản chất, phân loại các hiện tượng tâm lí và nguyên tắc, phương pháp nghiên cứu tâm lí.
- Phân tích được khái niệm, đặc điểm hoạt động, giao tiếp và sự nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lí, ý thức.
- Phân tích được khái niệm, các qui luật của các quá trình nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính. Mô tả được các quá trình cơ bản của trí nhớ và hoạt động ngôn ngữ của con người.
- Phân tích được bản chất nhân cách, các thuộc tâm lý của nhân cách như xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực và chỉ ra được các con đường hình thành, phát triển nhân cách. Các sai lệch hành vi về mặt tâm lý và cách khắc phục.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Phân tích, khái quát, đánh giá các vấn đề nghiên cứu.
- Vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc giải thích các hiện tượng tâm lý ở người trong hoạt động thực tiễn và trong quan hệ ứng xử.
- Vận dụng kiến thức để giải các bài tập, giải quyết các nhiệm vụ học tập.
- Vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc hình thành, phát triển tâm lý, ý thức nhân cách của bản thân và khả năng tự học, tự nghiên cứu.
- Vận dụng kiến thức tâm lý học vào công tác nghề nghiệp sau này.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

- Thấy rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của việc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong đời sống, đặc biệt là trong quan hệ ứng xử.
- Có quan điểm duy vật biện chứng khi xem xét các hiện tượng tâm lý người.
- Có thái độ đúng đắn đối với việc học tập môn tâm lý học, ý thức tìm hiểu, vận dụng kiến thức tâm lý vào trong cuộc sống và trong nghề nghiệp sau này

3. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC (LT: 3; TL: 3)

1. Khái quát về khoa học tâm lý

- 1.1. Tâm lý học là gì ?
- 1.2. Đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lý học
 - 1.2.1. Đối tượng của Tâm lý học
 - 1.2.2. Nhiệm vụ của Tâm lý học

2. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý

2.1. Bản chất hiện tượng tâm lý người theo quan điểm Tâm lý học duy vật biện chứng.

- 2.2. Chức năng của tâm lý.
- 2.3. Phân loại các hiện tượng tâm lý.

3. Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý

- 3.1. Các nguyên tắc phương pháp luận của việc nghiên cứu tâm lý
 - 3.1.1. Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng.
 - 3.1.2. Nguyên tắc thống nhất tâm lý, ý thức, nhân cách và hoạt động.
 - 3.1.3. Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và trong mối liên hệ giữa chúng với các loại hiện tượng khác.

3.1.4. Phải nghiên cứu tâm lý của một con người cụ thể, của một nhóm người cụ thể.

3.2. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý

- 3.2.1. Phương pháp quan sát.
- 3.2.2. Phương pháp thực nghiệm.
 - 3.2.3. Phương pháp test (trắc nghiệm).
 - 3.2.4. Phương pháp đàm thoại (trò chuyện)
 - 3.2.5. Phương pháp điều tra.
 - 3.2.6. Phương pháp phân tích sản phẩm của hoạt động.
 - 3.2.7. Phương pháp nghiên cứu tiểu sử cá nhân.

CHƯƠNG 2: HOẠT ĐỘNG, GIAO TIẾP VÀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC (LT:3 TL: 3)

1. Hoạt động

- 1.1. Khái niệm hoạt động.
- 1.2. Đặc điểm của hoạt động.
- 1.3. Cấu trúc của hoạt động.
- 1.4. Vai trò của hoạt động đối với hình thành, phát triển tâm lý.

2. Giao tiếp

- 2.1. Khái niệm giao tiếp
 - 2.1.1. Giao tiếp là gì?
 - 2.1.2. Chức năng của giao tiếp.

- 2.2. Các loại giao tiếp.
- 2.3. Vai trò của giao tiếp đối với sự nảy sinh, hình thành tâm lí.

3. Sự nảy sinh và phát triển tâm lí

- 3.1. Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lí
- 3.2. Các thời kì phát triển tâm lí.
- 3.3. Các giai đoạn phát triển tâm lí về phương diện cá thể.

4. Sự hình thành và phát triển ý thức

- 4.1. Khái niệm chung về ý thức
 - 4.1.1. Ý thức là gì?
 - 4.1.2. Cấu trúc của ý thức.
- 4.2. Các cấp độ ý thức.
- 4.3. Sự hình thành, phát triển ý thức cá nhân.

5. Chú ý – Điều kiện của hoạt động có ý thức

- 5.1. Khái niệm về chú ý
 - 5.1.1. Chú ý là gì?
 - 5.1.2. Các loại chú ý.
- 5.2. Các thuộc tính cơ bản của chú ý.

CHƯƠNG 3: HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC (LT: 6; TL: 9)

1. Nhận thức cảm tính

- 1.1. Khái niệm cảm giác, tri giác
 - 1.1.1. Định nghĩa cảm giác, tri giác.
 - 1.1.2. Đặc điểm cảm giác, tri giác.
 - 1.1.3. Đặc điểm nhận thức cảm tính.
- 1.2. Các quy luật của cảm giác, tri giác.

2. Nhận thức lý tính

- 2.1. Tư duy
 - 2.1.1. Khái niệm tư duy.
 - 2.1.1.1. Định nghĩa tư duy.
 - 2.1.1.2. Đặc điểm của tư duy.
 - 2.1.2. Các giai đoạn của quá trình tư duy
 - 2.1.3. Các thao tác của tư duy
- 2.2. Tưởng tượng
 - 2.2.1. Khái niệm tưởng tượng.
 - 2.2.1.1. Định nghĩa tưởng tượng.
 - 2.2.1.2. Đặc điểm của tưởng tượng.
 - 2.2.2. Cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng.

3. Trí nhớ

- 3.1. Khái niệm trí nhớ
 - 3.1.1. Định nghĩa trí nhớ.

- 3.1.2. Vai trò của trí nhớ.
- 3.1.3. Cơ sở sinh lý của trí nhớ.
- 3.2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ
 - 3.2.1. Quá trình ghi nhớ.
 - 3.2.2. Quá trình giữ gìn.
 - 3.2.3. Quá trình nhận lại và nhớ lại.
 - 3.2.4. Sự quên và cách chống quên.
- 3.3. Làm thế nào để có trí nhớ tốt.

4. Ngôn ngữ và nhận thức

- 4.1. Khái niệm ngôn ngữ.
- 4.2. Chức năng của ngôn ngữ.
- 4.3. Các dạng hoạt động ngôn ngữ.
- 4.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức.

CHƯƠNG 4: NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH (LT:6; TL:9)

1. Khái niệm nhân cách

- 1.1. Định nghĩa.
- 1.2. Đặc điểm của nhân cách.

2. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách

2.1. Xu hướng

- 2.1.1. Khái niệm xu hướng.
- 2.2.2. Các mặt biểu hiện của xu hướng.

2.2. Năng lực

- 2.2.1. Năng lực là gì?
- 2.2.2. Các mức độ năng lực.
- 2.2.3. Phân loại năng lực.

2.2.4. Mối quan hệ giữa năng lực và tư chất, thiên hướng và tri thức, kỹ năng, kỹ xảo.

2.3. Tính cách

- 2.3.1. Tính cách là gì?
- 2.3.2. Cấu trúc của tính cách.

2.4. Khí chất

- 2.4.1. Khí chất là gì?
- 2.4.2. Các kiểu khí chất.

2.5. Tình cảm, ý chí

2.5.1. Tình cảm

- 2.5.1.1. Khái niệm xúc cảm, tình cảm.
- 2.5.1.2. Các mức độ và các loại tình cảm.
- 2.5.1.3. Các qui luật của đời sống tình cảm.

2.5.2. Ý chí

2.5.2.1. Ý chí là gì? Các phẩm chất của ý chí.

2.5.2.2. Hành động ý chí.

2.5.2.3. Hành động tự động hóa.

3. Sự hình thành và phát triển nhân cách

3.1. Hoạt động và nhân cách.

3.2. Giao tiếp và nhân cách.

3.3. Giáo dục và nhân cách.

3.4. Sự hoàn thiện nhân cách.

4. Những sai lệch hành vi trong sự phát triển nhân cách

4.1. Chuẩn mực của hành vi.

4.2. Phân loại các sai lệch hành vi và cách khắc phục.

4. Yêu cầu môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn sinh viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những thắc mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học:

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Quang Uẩn, *Giáo trình tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSP, năm 2018.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Xuân Thức, *Giáo trình tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSP, năm 2017.

2. Phan Trọng Ngọ, *Câu hỏi và tình huống học tập môn Tâm lý học*, NXB GD, năm 2016.

3. Trần Trọng Thủy, *Bài tập thực hành tâm lý học*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2002.

9.15a. XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG/ INTRODUCTION TO SOCIOLOGY

- Mã học phần: **123240**
- Số tín chỉ: 2 TC (18; 18,6)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Xã hội học
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mac – Lê nin

1. Nội dung học phần:

Nội dung học phần: Xã hội học đại cương gồm: Đối tượng, chức năng, lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học, một số khái niệm quan trọng trong xã hội học: tương tác xã hội, hành động xã hội, thiết chế xã hội, nhóm xã hội, xã hội hóa, di động xã hội, phân tầng xã hội, biến đổi xã hội..., phương pháp nghiên cứu cơ bản của xã hội học, mối quan hệ của xã hội học với các ngành khoa học khác.

Năng lực đạt được: Sinh viên nhận diện, phân tích được các quy luật của sự nảy sinh, biến đổi và phát triển của các sự kiện, hiện tượng xã hội, hành vi con người trong mối quan hệ với xã hội.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức:

+ Sinh viên hiểu được khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu của xã hội học và bản chất của các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển.

+ Nhận diện và phân tích được các phạm trù nghiên cứu của xã hội học về nhóm, thiết chế, hành động xã hội, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội, xã hội hóa và biến đổi xã hội.

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

+ Hình thành và rèn luyện các kỹ năng: nhận diện, phân tích và đánh giá các vấn đề xã hội theo hướng tiếp cận xã hội học.

+ Hình thành kỹ năng sử dụng phương pháp xã hội vào nghiên cứu vấn đề xã hội cụ thể.

2.3 Mục tiêu về thái độ:

+ Sinh viên quan tâm tới các vấn đề về xã hội và có ý thức trong việc tìm hiểu và nghiên cứu các vấn đề của xã hội học.

+ Tự giác trong việc tuân thủ các giá trị đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu các vấn đề xã hội.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Xã hội học là một khoa học

(LT: 2)

1.1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

1.1.1. Khái niệm xã hội học

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

1.2. Chức năng, nhiệm vụ của xã hội học

1.2.1. Chức năng của xã hội học

1.2.2. Nhiệm vụ của xã hội học

1.3. Cơ cấu của xã hội học

- 1.3.1. Xã hội học đại cương
- 1.3.2. Xã hội học chuyên ngành
- 1.3.3. Xã hội học thực nghiệm

1.4. Phương pháp nghiên cứu của xã hội học.

1.5. Một số lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học

1.6. Mối quan hệ giữa xã hội học với các môn khoa học khác

Chương 2: Sự hình thành và phát triển của xã hội học (LT: 2, TL: 2)

2.1. Tính tất yếu khách quan của sự ra đời xã hội học

2.2. Những điều kiện tiền đề thực tiễn cho ra đời của xã hội học

- 2.2.1. Biến đổi kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn
- 2.2.2. Biến đổi chính trị xã hội và tư tưởng
- 2.2.3. Biến đổi về lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.3. Các tư tưởng của các nhà xã hội học kinh điển

- 2.3.1. A. Comte (1798 – 1857)
- 2.3.2. K.Marx (1818 -1883)
- 2.3.3. H. Spencer (1820 – 1903)
- 2.3.4. E. Durkheim (1858 – 1917)
- 2.3.5. M. Weber (1864 – 1920)

Chương 3: Hành động xã hội, tương tác xã hội, tổ chức xã hội và cơ cấu xã hội (LT : 6, TL : 8)

3.1. Hành động xã hội (LT : 2, TL : 2)

- 3.1.1. Hành vi
- 3.1.2. Hành động xã hội

3.2. Tương tác xã hội

- 3.2.1. Khái niệm tương tác xã hội
- 3.2.2. Tương tác xã hội với lý thuyết tương tác biểu tượng
- 3.2.3. Tương tác xã hội với lý thuyết trao đổi
- 3.2.4. Các loại hình tương tác xã hội

3.3. Tổ chức xã hội (LT : 2, TL : 2)

- 3.3.1. Nhóm xã hội
- 3.3.2. Tổ chức xã hội

3.4. Thiết chế xã hội

3.5. Cơ cấu xã hội (LT : 2, TL : 4)

- 3.4.1. Khái niệm cơ cấu xã hội
- 3.4.2. Các thành tố chủ yếu của cơ cấu xã hội
- 3.4.3. Một số lý thuyết về cơ cấu xã hội
- 3.4.4. Các cơ cấu xã hội cơ bản
- 3.4.5. Bất bình đẳng xã hội
- 3.4.6. Phân tầng xã hội

3.4.7. Giai cấp xã hội

3.4.8. Di động xã hội

Chương 4: Văn hóa, xã hội hóa và biến đổi xã hội (LT : 4, TL: 4)

4.1. Văn hóa (LT : 2, TL: 2)

4.1.1. Khái niệm văn hóa

4.1.2. Đặc điểm, chức năng của văn hóa

4.1.3. Các thành tố của văn hóa

4.1.4. Các loại hình văn hóa

4.1.5. Một số khái niệm liên quan

4.2. Xã hội hóa

4.2.1. Khái niệm xã hội hóa

4.2.2. Đặc điểm của quá trình xã hội hóa

4.2.3. Môi trường xã hội hóa

4.2.4. Các giai đoạn của quá trình xã hội hóa

4.2.5. Sự hình thành cái tôi

4.3. Biến đổi xã hội (LT : 2, TL: 2)

4.3.1. Khái niệm biến đổi xã hội

4.3.2. Đặc điểm của biến đổi xã hội

4.3.3. Các nhân tố biến đổi xã hội

4.3.4. Biến đổi xã hội và các khái niệm liên quan

Chương 5: Thực hành nghiên cứu XHH (LT : 2, TL : 2, TH : 6)

5.1. Chọn đề tài nghiên cứu

5.2. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu

5.3. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

5.4. Xác định các phương pháp nghiên cứu

5.5. Một vài cách xử lý số liệu và phân tích số liệu

4. Yêu cầu môn học:

- Sinh viên phải có mặt trên lớp 80% thời gian học lý thuyết và làm việc nhóm

- Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao (cho cá nhân hay nhóm), đúng thời gian quy định

- Các bài tập phải được viết bằng tay, sạch sẽ, rõ ràng. Được tham khảo các tài liệu đã giới thiệu ở trên hay các website để hoàn chỉnh bài làm, nhưng không được sao chép lại của nhau. Nếu phát hiện ra sự sao chép, sinh viên sẽ bị điểm 0

5. Phương pháp giảng dạy:

Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm nhỏ và cá nhân.

6. Kế hoạch tư vấn:

Giảng viên tư vấn, hướng dẫn cho sinh viên các tài liệu chính, tài liệu tham khảo phù hợp với lịch trình của môn học. Giải đáp các vấn đề sinh viên gặp phải qua email, zalo sau các buổi học, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, *Xã hội học*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2008.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Lê Ngọc Hùng, *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2001.
2. Nguyễn Sinh Huy, *Xã hội học đại cương*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2008.

9.15b. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI/THE MODERN SOCIAL PROBLEMS

Mã học phần: 122005

- Số tín chỉ: 2TC (18; 18; 6)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Xã hội học

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lê Nin

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái niệm và các điều kiện hình thành các vấn đề xã hội. Các đặc trưng cơ bản của các vấn đề xã hội, việc phân loại các vấn đề xã hội, đặc trưng của một số vấn đề xã hội phổ biến trong xã hội hiện nay: vấn đề nghèo đói, vấn đề mại dâm, vấn đề HIV/AIDS, vấn đề ma túy, vấn đề người khuyết tật.... Phân tích, tiếp cận các vấn đề xã hội từ góc độ lí thuyết và đưa ra những giải pháp phù hợp giải quyết các vấn đề xã hội trong cuộc sống.

Năng lực đạt được: Sinh viên có năng lực phân tích nguồn gốc vấn đề, phạm vi, mức độ tác động đến xã hội và đưa ra được chương trình can thiệp đến các vấn đề xã hội đó. Ngoài ra sinh viên biết vận dụng linh hoạt các vai trò của mình trong giải quyết các vấn đề xã hội khác nhau.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức: Người học ghi nhớ, mô tả và phân tích được khái niệm, thực trạng và lý giải được các nguyên nhân của các tệ nạn xã hội, vấn đề xã hội. Đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề. Đánh giá và phân tích được các vai trò cụ thể của nhân viên xã hội đối với từng vấn đề xã hội cụ thể.

2.2. Mục tiêu kỹ năng: Rèn luyện được những kỹ năng cần thiết trong việc nhận diện vấn đề xã hội, kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, nhóm và cộng đồng xã hội, liên hệ thực tế các vai trò của mình trong quá trình giải quyết các vấn đề

2.3 Mục tiêu về thái độ: Người học nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học, từ đó không ngừng rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao ý thức, trách nhiệm của bản thân trong việc góp phần hạn chế và khắc phục một số vấn đề xã hội hiện nay.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

LT: 4

2.1. Khái niệm và các điều kiện hình thành vấn đề xã hội

2.2. Đặc trưng của vấn đề xã hội

2.3. Phân loại các vấn đề xã hội và tệ nạn xã hội

2.4. Nhìn nhận cách giải quyết vấn đề xã hội từ một số góc độ

2.5. Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong việc giải quyết vấn đề xã hội

Chương 2: LÝ THUYẾT ÁP DỤNG PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ XÃ HỘI

LT: 4,

TL: 2

2.1. Lý thuyết về bệnh tật xã hội

- 2.2. Lý thuyết về nhiệm sắc thể
- 2.3. Lý thuyết về giải cấu trúc xã hội
- 2.4. Lý thuyết về mất cân bằng văn hóa
- 2.5. Lý thuyết mâu thuẫn và xung đột giá trị xã hội
- 2.6. Lý thuyết hành vi lệch lạc
- 2.7. Lý thuyết gán nhãn

Chương 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HIỆN NAY Ở VIỆT NAM (LT: 10, TL: 16, TH: 6)

3.1. Vấn đề dân số (LT: 2, TL: 2)

- 3.1.1. Đặc trưng và tính chất của vấn đề dân số
- 3.1.2. Một số vấn đề dân số của Việt Nam
- 3.1.3. Những chương trình, chính sách của nhà nước về dân số

3.2. Vấn đề thất nghiệp (LT: 2, TL: 2)

- 3.2.1. Khái luận chung về vấn đề thất nghiệp
- 3.2.2. Những tác động của vấn đề thất nghiệp đến kinh tế, xã hội
- 3.2.3. Giải quyết vấn đề thất nghiệp
- 3.2.4. Những chương trình, chính sách của nhà nước về vấn đề thất nghiệp

3.3. Vấn đề nghèo đói (LT: 2, TL: 2)

- 3.3.1. Khái luận chung về vấn đề nghèo đói
- 3.3.2. Những đặc trưng, tính chất của vấn đề nghèo đói
- 3.3.3. Phân loại và cách đo lường nghèo đói
- 3.3.4. Một số chính sách, chương trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam

3.4. Vấn đề tội phạm (LT: 2, TL: 2, TH: 2)

- 3.4.1. Vấn đề tội phạm ma túy
- 3.4.2. Vấn đề tội phạm có yếu tố giới tính
- 3.4.3. Vấn đề thanh, thiếu niên vi phạm pháp luật

3.5. Vấn đề ô nhiễm môi trường (LT: 2, TL: 2, TH: 2)

- 3.5.1. Khái niệm
- 3.5.2. Thực trạng ô nhiễm môi trường hiện nay
- 3.5.3. Nguyên nhân ô nhiễm môi trường
- 3.5.4. Những chương trình, chính sách của nhà nước giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường

3.6. Một số vấn đề xã hội khác (TL: 5, TH: 2)

- 3.6.1. Vấn đề nhóm yếu thế
- 3.6.2. Vấn đề bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình
- 3.6.3. Vấn đề bạo lực học đường
- 3.6.4. Những hệ quả tiêu cực của mạng xã hội đối với sinh viên hiện nay

4. Yêu cầu môn học:

- Sinh viên phải có mặt trên lớp 80% thời gian học lý thuyết và làm việc nhóm
- Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao (cho cá nhân hay nhóm), đúng thời gian

quy định

- Các bài tập phải được viết bằng tay, sạch sẽ, rõ ràng. Được tham khảo các tư liệu đã giới thiệu ở trên hay các website để hoàn chỉnh bài làm, nhưng không được sao chép lại của nhau. Nếu phát hiện ra sự sao chép, sinh viên sẽ bị điểm 0

5. Phương pháp giảng dạy:

Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm nhỏ và cá nhân.

6. Kế hoạch tư vấn:

Giảng viên tư vấn, hướng dẫn cho sinh viên các tài liệu chính, tài liệu tham khảo phù hợp với lịch trình của môn học. Giải đáp các vấn đề sinh viên gặp phải qua email, zalo sau các buổi học, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu:

9.1. Tài liệu bắt buộc :

1. Phạm Di, *Vấn đề xã hội Lý thuyết và vận dụng*, NXB CTQGST, năm 2018.

9.2. Tài liệu tham khảo :

1. Nguyễn Tuấn Anh, *Giáo trình chính sách xã hội*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2021.

GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1/PHYSICAL EDUCATION 1

Số tín chỉ: 02 (3,27)

Mã học phần: 191004

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: Không

1. Nội dung học phần:

Những kiến thức lý thuyết cơ bản về môn học lý luận và phương pháp giáo dục thể chất trong trường đại học cũng như cơ sở khoa học của công tác giáo dục thể chất.

Nguồn gốc, lịch sử hình thành và phát triển, lợi ích, tác dụng, một số điều luật cơ bản, phương pháp tập luyện và tổ chức thi đấu

Các nguyên lý, kỹ thuật của bài thể dục tay không phát triển chung 9 động tác, kỹ thuật chạy cự ly ngắn và kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân.

2. Năng lực đạt được:

- Có kỹ năng hoàn thành chính xác và đẹp bài thể dục phát triển chung 9 động tác.
- Có kỹ năng thực hiện tốt kỹ thuật chạy ngắn, kỹ thuật nhảy xa.
- Vận dụng được những kiến thức đã học của kỹ thuật chạy ngắn và kỹ thuật nhảy xa vào trong quá trình tập luyện cũng như có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài các môn : Chạy cự ly ngắn, môn nhảy xa

3. Tài liệu tham khảo chính

3.1. Giáo trình chính

1. Đồng Văn Triệu, Lê Anh Thơ (2000), Lý luận và phương pháp giảng dạy giáo dục thể chất trong trường học. Nxb TĐTT, Hà Nội.

3.2. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Xuân Sinh (2009), Thể dục, Nxb TĐTT, Hà Nội.
2. Đặng Ngọc Quang (2003), Giáo trình Đá cầu , NXB ĐHSP.
3. Tổng cục TĐTT (2016), Luật thi đấu Đá cầu, NXB TĐTT.

GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2/PHYSICAL EDUCATION 2

Chọn 1 trong 5 học phần:

a. Học phần tự chọn môn Bóng chuyền

Số tín chỉ: 02 (30, 0)

Mã học phần: 191031

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Các nội dung về lý thuyết bao gồm: Ý nghĩa tác dụng, lịch sử phát triển môn bóng chuyền; các kỹ thuật bóng chuyền; Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nội dung về thực hành: Kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền (Tu thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay (đệm bóng) trước mặt, phát bóng trước mặt, chuyền bóng cáo tay trước mặt, chắn bóng và đập bóng)

Năng lực đạt được:

Sinh viên thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền (Tu thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay trước mặt, phát bóng thấp tay trước mặt và cao tay trước mặt); biết được kỹ thuật chuyền bóng cáo tay trước mặt, chắn bóng, đập bóng cơ bản số 4. Tự rèn luyện nâng cao thể chất; có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài môn bóng chuyền ở các giải phong trào.

Tài liệu tham khảo chính:

Tài liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn (2007), *Giáo trình Bóng chuyền*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

Tài liệu tham khảo:

1. Ủy ban TDTT (2007), *Luật bóng chuyền – luật Bóng chuyền bãi biển*, NXB, TDTT.
2. Đinh Văn Lãm (Chủ biên) (2006), *Giáo trình Bóng chuyền*, NXB TDTT, Hà Nội.

b. Học phần tự chọn môn Bóng đá

Số tín chỉ: 02 (30, 0)

Mã học phần: 191033

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần Bóng đá bao gồm: Lịch sử phát triển, luật bóng đá (Sân 11 người, sân 7 người, sân 5 người), nguyên lý, các kỹ thuật cơ bản môn bóng đá.

Phương pháp tập luyện, đội hình thi đấu, chiến thuật trong thi đấu Bóng đá. Phương pháp giảng dạy, luật, phương pháp tổ chức và trọng tài bóng đá.

Năng lực đạt được:

Sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu

Biết thực hiện một số kỹ thuật Bóng đá cơ bản

Hiểu được một số điểm của luật

Tài liệu tham khảo chính:

Học liệu bắt buộc

1. PGS.TS Trần Đức Dũng, Giáo trình Bóng Đá, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội 2007

Học liệu tham khảo

1. Tổng cục TDTT, (2011) *Luật thi đấu Bóng đá 5 người* , Nxb TDTT.

2. TS. Phạm Quang, *Giáo trình Bóng đá*, Nxb ĐHSP, Hà Nội 2007

c. Học phần tự chọn môn Bóng rổ.

Số tín chỉ: 02 (30,0)

Mã học phần: 191034

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần này cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản của môn Bóng rổ bao gồm: Lịch sử hình thành và phát triển; luật thi đấu; nguyên lý, kỹ thuật cơ bản môn bóng rổ (Tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng, kỹ thuật bắt bóng, kỹ thuật tại chỗ ném rổ, kỹ thuật di chuyển hai bước ném rổ, Chiến thuật tấn công, Chiến thuật phòng thủ , phương pháp giảng dạy); phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài; các bài tập thể lực chung và thể lực chuyên môn bóng rổ. Qua đó, người học tổ chức một trận đấu, làm trọng tài các trận đấu bóng rổ;

Năng lực đạt được:

Sinh viên lập được kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án đúng qui định, tổ chức lên lớp giảng dạy một giờ học môn bóng rổ; xây dựng kế hoạch và tổ chức huấn luyện đội tuyển bóng rổ; tổ chức một trận đấu, một giải đấu, làm trọng tài các trận đấu và giải đấu bóng rổ.

Tài liệu tham khảo

Học liệu bắt buộc:

[1]. Nguyễn Hữu Bằng, Đỗ Mạnh Hưng (2007), *Giáo trình Bóng rổ*, NXB, ĐHSP.

Học liệu tham khảo:

[2]. Ủy ban thể dục thể thao (2006), *Luật Bóng rổ*, NXB TDTT.

[3]. Lê Trọng Đồng, Nguyễn Văn Trường (2019), *Giáo trình bóng rổ*, NXB ĐH Thái Nguyên.

d. Học phần tự chọn môn Thể dục Aerobic

Số tín chỉ: 02 (30,0)

Mã học phần: 191032

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần tự chọn thể dục aerobic giúp cho sinh viên thực hành kỹ thuật cơ bản môn thể dục aerobic, kiến thức, kỹ năng về thực hành bao gồm: Các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình và bài liên kết thể dục aerobic. Qua

đó sinh viên biết cách tập luyện môn aerobic, góp phần nâng cao sức khỏe, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục giáo dục toàn diện

Năng lực đạt được:

Có kỹ năng thực hành và thể hiện được những yêu cầu chính của kỹ thuật động tác trong bài tập aerobic: các động tác cơ bản, tư thế vận động, đội hình trong tập luyện và thi đấu.

Sinh viên có thái độ nghiêm túc, luôn học hỏi và sáng tạo; có khả năng tự lập kế hoạch tập luyện môn thể dục aerobic nhằm nâng cao sức khỏe, có năng lực hướng dẫn phong trào tập luyện môn thể aerobic.

Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình chính:

[1]. Đinh Khánh Thu (2014), *Giáo trình Thể dục Aerobic*, NXB TĐTT

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Xuân Sinh, Lê Văn Lãm, Trần Phúc Phong, (2009) *Thể dục*; TĐTT HN.
2. Đặng Quốc Nam (2014), *Thể dục tập I, II* NXB TĐTT.

e. Học phần tự chọn môn võ Vovinam.

Số tín chỉ: 02 (30,0)

Mã học phần: 191035

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần bao gồm những nội dung, kiến thức cơ bản về môn VOVINAM như: Lý luận chung về chấn thương TĐTT và lý thuyết môn Vovinam – Việt võ đạo, nguồn gốc, sự hình thành và phát triển môn phái Vovinam; Các kỹ thuật động tác cơ bản về trung bình tấn, đỉnh tấn, chảo mã tấn, hạc tấn (Độc cước tấn) và Hồi tấn cũng như các đòn đâm và đòn đá, các bài tập thể lực trong Vovinam từ đó tập luyện về quyền pháp (long hổ quyền); Các nguyên lý cơ bản, nguyên lý kỹ thuật; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn vovinam.

Năng lực đạt được:

Sau khi học xong học phần này sinh viên thực hành thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam-Việt Võ Đạo (Tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật động tác cơ bản về trung bình tấn; chảo mã tấn; đỉnh tấn và hạc tấn cũng như các đòn đâm và đòn đá; quyền pháp; các bài tập thể lực trong Vovinam).

*** Tài liệu tham khảo chính**

- Giáo trình chính

1. Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiếu (2008) “*Kỹ thuật Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*” tập 1, NXB TĐTT.

- Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Chánh Tứ (2014). *Phòng ngừa chấn thương trong luyện tập và thi đấu Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*
2. Nguyễn Chánh Tứ (2014), *Vovinam phân thể Nhu khí công quyền 2*, NXB TĐTT, HN..

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG/ Military education

a. Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam/ National defense and security policy of the Communist Party of Vietnam

Số tín chỉ: 03

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Chính trị

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, gắn kết kinh tế - xã hội với quốc phòng- an ninh và đối ngoại, xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia, về xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên (SV) nâng cao ý thức trách nhiệm công dân đối với yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Năng lực đạt được:

+ Có hệ thống tri thức tương đối toàn diện về lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; về quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, biết liên hệ, vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng về bảo vệ Tổ quốc với tình hình thực tiễn gắn với trách nhiệm bản thân trong quá trình tu dưỡng, rèn luyện và tham gia các phong trào hành động cách mạng.

+ Phát huy và đề cao trách nhiệm công dân, gương mẫu trong nhận thức và hành động, kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện sai trái, lệch lạc; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

**** Tài liệu tham khảo chính:***

- Giáo trình chính:

1. *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh* (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục.

- Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017. *Giáo trình Học thuyết Mác – Lênin về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

2. Lê Ngọc Cường, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Vàng, 2014. *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục Việt Nam..

b. Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh/ Defense and security work

Số tín chỉ: 02

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Chính trị

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

Năng lực đạt được:

+ Có hệ thống tri thức về âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam, hiểu biết cơ bản về các mối đe dọa an ninh phi truyền thống và một số loại vi phạm pháp luật phổ biến trong bối cảnh hiện nay

+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, biết liên hệ, vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới gắn với trách nhiệm bản thân trong quá trình tu dưỡng, rèn luyện và tham gia các phong trào hành động cách mạng.

+ Phát huy và đề cao trách nhiệm công dân, gương mẫu trong nhận thức và hành động, kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện sai trái, lệch lạc; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

**** Tài liệu tham khảo chính:***

- Giáo trình chính:

1. Đào Huy Hiệp, *Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1*, Nxb. Giáo dục.
2. Tạ Ngọc Vãng, Bùi Văn Thịnh, 2012. *Giáo trình giáo dục an ninh - trật tự*, Nxb Giáo dục. - *an ninh* (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, 2017. *Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh, 2017.*
2. Lê Ngọc Cường, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Vãng, 2014 *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục..

c. Học phần 3: Quân sự chung/ General Military

Số tín chỉ: 02

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quân sự

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần:

Nội dung học phần quân sự chung: trang bị cho sinh viên nắm chắc được các chế độ học tập, sinh hoạt, công tác trong ngày, trong tuần. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại. Thành thạo về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết đội ngũ đơn vị; hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân

Việt Nam, có hiểu biết ban đầu về bản đồ quân sự, biết cách phòng tránh địch tiến công hoá lực bằng vũ khí công nghệ cao.

Rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao. Biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác.

Năng lực đạt được:

Có khả năng vận dụng các chế độ trong ngày, trong tuần vào trong quá trình học tập cũng như công tác sau này.

Có khả năng nhận biết về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

Thuần thục cách sử dụng bản đồ.

Thuần thục cách phòng tránh khi địch sử dụng vũ khí công nghệ cao.

Thuần thục về quy tắc, điều lệ thi đấu ba môn quân sự phối hợp.

Tài liệu tham khảo chính:

Tài liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Đức Đăng, 2012. *Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh, tập 2*. NXB giáo dục Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo:

2. BGD&ĐT, Vụ giáo dục quốc phòng, 2005, *Giáo trình giáo dục quốc phòng Đại học, Cao đẳng, tập 1, Quân sự chung*, (dùng cho đào tạo giảng viên giáo dục quốc phòng).

3. Bộ quốc phòng 2015. *Điều lệnh đội ngũ quân đội nhân dân Việt Nam*. NXB Quân đội nhân dân.

4. Bộ quốc phòng 2015. *Điều lệnh quản lý bộ đội quân đội nhân dân Việt Nam*. NXB Quân đội nhân dân.

d. Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật/ Infantry fighting techniques and tactics

Số tín chỉ: 4

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quân sự

Điều kiện tiên quyết: Không

- *Nội dung học phần:* Nội dung học phần 4, kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật trang bị cho sinh viên thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử dụng súng tiểu liên AK và lựu đạn. Rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao. Biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác khi có tình huống xảy ra.

- *Năng lực đạt được:* Nhớ được tính năng tác dụng của súng tiểu liên AK, khái niệm về ngắm bắn, biết cách ngắm trúng, ngắm chụm vào mục tiêu cố định. Có khả năng vận dụng linh hoạt vào trong quá trình công tác sau này khi có tình huống xảy ra.

Hiểu về cấu tạo, chuyển động và các tư thế, động tác ném lựu đạn.

Hiểu được nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật trong chiến đấu tiến công.

Hiểu được nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật trong chiến đấu phòng ngự.

Hiểu được nhiệm vụ chủ yếu khi làm nhiệm vụ canh gác, cảnh giới.

*** Tài liệu tham khảo chính**

- Tài liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Đức Đăng, 2012, *Giáo trình giáo dục quốc phòng và an ninh tập 2*, NXB giáo dục Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Tổng Tham Mưu, Cục Quân huấn, 2012, *Giáo trình huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh, tập 1*, NXB Quân đội nhân dân Việt Nam.

9.16. NGỮ PHÁP/ GRAMMAR

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)
- Mã HP: 132076
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần Ngữ pháp nhằm cung cấp cho SV những hiểu biết cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ từ cơ bản theo xu hướng ngữ pháp truyền thống và hiện đại (traditional and modern grammar). Học phần đưa ra một số bài học về các chủ điểm ngữ pháp cơ bản và thiết yếu, mang đậm tính thực hành ngữ pháp như: thì, thể, thức, các cấu trúc câu trong tiếng Anh.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên có thể vận dụng kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở dạng thực hành và lý thuyết; có cái nhìn tổng thể hơn về kiến thức ngôn ngữ Anh nói chung và ngữ pháp thực hành trong tiếng Anh, có khả năng vận dụng những nội dung đã học vào giải quyết các bài tập ngữ pháp tiếng Anh, viết câu tiếng Anh đúng. Có khả năng nói và viết đúng thì trong tiếng Anh, các dạng cấu trúc căn bản tiếng Anh.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ từ cơ bản theo xu hướng ngữ pháp truyền thống và hiện đại, có thể vận dụng được một cách tốt nhất trong giao tiếp và các môn học khác như môn nói, đọc, viết....

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên rèn luyện kỹ năng hệ thống hóa kiến thức về ngữ pháp tiếng Anh (NPTA), có khả năng tự nghiên cứu thêm những tài liệu về NPTA ở cấp độ cơ bản; vận dụng tốt những kiến thức ngữ pháp vào học những môn khác; có thể nói, viết câu chính xác hơn, hạn chế lỗi ngữ pháp; có khả năng sử dụng tiếng Anh ở mức độ tự tin với độ chính xác cao về NPTA.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có thái độ nghiêm túc trong tự học, tự nghiên cứu, trao đổi thảo luận các bài học trước khi lên lớp. Phải tập cho mình cách tự học, tự nghiên cứu, cách tìm tài liệu tham khảo; chủ động, tích cực tham gia bài học trên lớp bằng cách nêu ý kiến và đặt câu hỏi.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1: Nouns and Articles, Possessives, Pronouns, Quantifiers (2LT, 3TH, 1TL)

1. Nouns
2. Articles
3. Demonstratives: *this/ that/ these/ those*
4. Possessives

5. Pronouns

6. Quantifiers

Nội dung 2: Prepositions, Adjectives and Adverbs (2LT, 3TH, 1TL)

1. Prepositions

1.1. General Use and Form

1.2. Prepositions of Place, Movement, Time

1.3. Common Prepositional Phrases

2. Adjectives

2.1. Adjectives with Nouns and Verbs

2.2. Orders of Adjectives

2.3. Comparison of Adjectives

3. Adverbs

3.1. Types of Adverbs

3.2. Orders of Adverbs

3.3. Comparison of Adverbs

Nội dung 3: Tenses: Present; Past, Present Perfect (2LT, 3TH, 1TL)

1. Present Tenses

1.1. Present Simple

1.2. Present Continuous

2. Past Tenses

2.1. Past Simple

2.2. Past Continuous

2.3. Past Perfect Simple

2.4. Past Perfect Continuous

3. Present Perfect

Nội dung 4: Future Forms and Modal Verbs (2LT, 3TH, 1TL)

1. Future Forms

1.1. *Going to*; Present Continuous and *Will*

1.2. *Future* Continuous, Future Perfect

1.3. Other Ways to Talk about the Future

2. Modal Verbs

2.1. Ability; Possibility, Permission, Requests; Suggestions; Offers...

2.2. Making a Guess

2.3. Rules

Nội dung 5: Conditionals (2LT, 3TH, 1TL)

1. Present, Future Conditionals

2. Past Conditionals

3. Mixed Conditionals

4. I wish; if only; it's time...

Nội dung 6: Word Order and Sentence Patterns (2LT, 3TH, 1TL)

1. Word Order in Statement

2. *It* and *There*

3. Yes/ No Questions

4. WH - Questions

Nội dung 7: Verbs with ING - Forms and Infinitives (2LT, 3TH, 1TL)

1. Verb + ING Forms

2. Verb + Infinitives

3. Verbs + ING or Infinitives

Nội dung 8: Reported Speech (2LT, 3TH, 1TL)

1. Reported Statements

2. Reported Questions

3. Reported Orders, Requests and Advice

4. Reported Verb Patterns

Nội dung 9: Relative, Particle and Other Clauses; Linking Words (2LT, 3TH, 1TL)

1. Relative Clauses

2. Particle Clauses

3. Infinitive Clauses

4. Other Noun Structures

5. Linking Words

5.1 Reasons and Purposes

5.2. Causes and Results

5.3. Additional Information

Nội dung 10: Passive Forms (2LT, 3TH, 1TL)

1. The Passive

2. Passive with Modals and Other Verbs

3. Have something done

4. Passive Reporting Verbs

Nội dung 11: Word Combinations and Word Formation(2LT, 3TH, 1TL)

1. Common Collocations

2. Adjective, Noun, Verb + Prepositions

3. Phrasal Verbs

4. Confusing Adjectives and Verbs

5. Forming Nouns, Adjectives and Adverbs

6. Compound Nouns and Adjectives

Nội dung 12: Formal, Written and Spoken English (2LT, 3TH, 1TL)

1. Punctuation

2. Ways to Avoid Repeating Words

3. Using Word Orders for Emphasis

4. Using Nouns Instead of Verbs

5. Formal Language

6. Spoken Question Forms

7. Expressing Agreement, Disagreement, Feeling, Ideas and Emphasis

8. Other Spoken Features

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Mark Foley and Danie Hall, My GrammarLab – Intermediate B1/2. Pearson Education Limited.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. L.G Alexander (1998), Longman English Grammar, Longman Limited.
2. Thompson, A., Martinez, A. , A Practical English Grammar, Oxford University Press.

9.17. NGỮ PHÁP NÂNG CAO/ ADVANCED ENGLISH GRAMMAR

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)

- Mã HP: 132111

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN-VH-PPGD, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Ngữ pháp

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các nội dung: từ loại (động từ, danh từ, tính từ, trạng từ, đại từ, mạo từ, số từ, liên từ, giới từ), câu, mệnh đề...; kiến thức ngữ pháp nâng cao học thuật và kiến thức ngữ pháp dùng trong giao tiếp hằng ngày. Mỗi bài học gồm phần lý thuyết và bài tập thực hành nhằm cung cấp đầy đủ kiến thức nền và rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các vấn đề về ngữ pháp như đơn vị ngữ pháp, chức năng cú pháp, từ loại, sự hình thành và cấu tạo từ, tỉnh lược, rút gọn, Sinh viên có thể phân biệt và sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh trang trọng và các cấu trúc ngữ pháp dùng trong giao tiếp hằng ngày.

2. Mục tiêu đạt được

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các các vấn đề về ngữ pháp tiếng Anh. Ngoài ra, sinh viên thực hiện được các bài tập ngữ pháp thực hành.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Sinh viên có khả năng thuyết trình về một vấn đề về ngữ pháp tiếng Anh. Hơn nữa, sinh viên phát huy được năng lực làm việc nhóm, tìm kiếm và tiếp cận các nguồn thông tin.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Sinh viên nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1: Phrase, Clause Sentences, Demonstratives, Quantifiers (LT: 3, TL: 6)

1.1. Phrases

1.2. Clauses

1.3. Sentences

1.4. Demonstratives

1.5. Quantifiers

Nội dung 2: Adjectives, Adverbs, Adjunct, Disjunct, Conjunct (LT: 4, TL: 5)

2.1. Adjective

2.2. Adverb

2.3. Adjunct

2.4. Disjunct

2.5. Conjunct

Nội dung 3: Basic Noun Phrase & Complex Noun Phrase (LT: 4, TL: 5)

3.1. Definition

3.2. Elements of the basic N.P & C.N.P

3.3. Uses of head noun and closed – system, Pre-Modifiers, post - modifiers

3.4. Multiple Pre-modification

3.5. Multiple Post-modification

Nội dung 4: Verb, Complementation of Verb, Phrasal Verb (LT: 4, TL: 5)

4.1. Zero Complementation

4.2. Intensive Complementation

4.3. Monotransitive Complementation

4.4. Ditransitive Complementation

4.5. Complex transitive Complementation

4.6. Phrasal Verb

Nội dung 5: Subjunctives, Conjunctions, Apposition (LT: 4, TL: 5)

5.1. Subjunctives

5.2. Co-ordination

5.3. Subordination

5.4. Apposition

5.5. Ellipsis

Nội dung 6: Word combinations, Word formation and words often confused (LT: 4, TL: 5)

6.1. Word combinations

6.1.1. Dependent prepositions

6.1.2. Common collocations

6.2. Word formation and words often confused

6.2.1. Word formation

6.2.2. Compound nouns and adjectives

6.2.3. Verbs often confused

Nội dung 7: The grammar of formal English and the grammar of spoken English (LT: 4, TL: 5)

7.1. The grammar of formal English

7.1.1. Substitution

7.1.2. Emphasis, inversion and fronting

7.1.3. Organizing information in writing

7.1.4. Other text features

7.2. The grammar of spoken English

7.2.1. Spoken questions and responses

7.2.2. Emphatic forms in speech

7.2.3. Hypothesizing in speech

7.2.4. Other spoken features

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. R.Quirk & S. Greenbaum (1986). *A university grammar of English*. Longman.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Mark Foley and Diane Hall. *My grammar lab- Intermediate B1/2*. Pearson education limited.

9.18a. NGỮ ÂM – ÂM VỊ HỌC/ PHONETICS AND PHONOLOGY

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Mã HP: 123100

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH & PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe – nói 1; Kỹ năng đọc – viết 1

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Anh như hệ thống ký hiệu phiên âm quốc tế, trọng âm, ngữ điệu, cao độ, trường độ, các âm vị và biến thể âm vị, thành phần và vị trí của âm tiết trong từ; những đặc điểm cơ bản của phụ âm và nguyên âm, nội dung về các yếu tố siêu đoạn tính .vv

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên phân biệt được các âm vị và biến thể âm vị trong tiếng Anh, các thành tố trong phát âm tiếng Anh như cao độ, trường độ, ngữ điệu, trọng âm; vận dụng những hiểu biết cơ bản về các yếu tố siêu đoạn tính, tự hoàn thiện khả năng phát âm của mình, phát triển khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh và tạo tiền đề cho việc nghiên cứu một số vấn đề cụ thể về Ngữ âm – Âm vị học.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần, SV có kiến thức về vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học, nắm được các khái niệm và các phương pháp tiếp cận, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học Tiếng Anh.

- SV có thể phát âm các âm tiếng Anh chính xác. Bên cạnh đó, các em có thể thực hiện được một số công trình nghiên cứu quy mô vừa phải về các vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học như bộ phận cấu âm, chùm nguyên âm, nguyên âm, phụ âm, ...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng phát âm chuẩn các âm, các từ đơn lẻ, các câu đơn lẻ và cả đoạn văn trong tiếng Anh, nắm được cấu tạo âm và phân biệt các âm, chùm âm với nhau. Ngoài ra, sinh viên còn có thể đọc có ngữ điệu một cách tự nhiên một câu, một đoạn văn hay nói, phân biệt đúng ngữ điệu của các câu có chức năng khác nhau.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Course Introduction (LT: 3, TH: 2, TL: 2)

1.1. Definition and background

1.1.1. Definition of Phonetics

1.1.2. Definitions of Phonology

1.2. Articulators

1.2.1. Articulators above the larynx

1.2.2. Articulators beneath the larynx.

Chương 2: Vowels and Consonants (LT: 3,TH: 2,TL: 2)

2.1. Vowels Vs Consonants

2.1.1. Definition of Vowels

2.1.2. Definition of Consonants

2.2. Types of Vowels

2.2.1. Long vowels

2.2.2. Short vowels

2.3. Types of consonants

2.3.1. Voiced consonants

2.3.2. Voiceless consonants

Chương 3: Monothongs (LT: 4, TH: 3, TL: 3)

3.1. Monothongs in pairs

3.1.1. /a:/ and /a/

3.1.2. /u:/ and /ʊ/

3.1.3. /ɔ:/ and /o/

3.1.4. /i:/ and /ɪ/

3.1.5. /ɜ:/ and /ə/

3.2. Monothongs in isolation

3.2.1. /æ/

3.2.2. /ʌ/

Chương 4: Diphthongs (LT: 3, TH: 2, TL: 2)

1.1. Definition of diphthongs

1.2. Types of Diphthongs

1.2.1. Centring diphthongs

1.2.2. Closing diphthongs

1.2.2.1. Diphthongs ending in ʊ

1.2.2.2. Diphthongs ending in / ʊ/

Chương 5: Triphthongs (LT: 3, TH: 2, TL: 2)

5.1. Definition of Triphthongs

5.2. Types of Triphthongs

5.2.1. Triphthongs based on diphthongs ending in /ʊ/

5.2.2. Triphthongs based on diphthongs ending in /i/

Chương 6: Consonants (LT: 4, TH: 3, TL: 3)

6.1. Consonant Classification criteria

6.2. Fortis and lenis consonants

6.3. Consonants types

6.3.1. Bilabial-plosive: /p/ and /b/

6.3.2. Labiodental-fricative: /f/ and /v/

6.3.3. Dental-fricative: /θ/ and /ð/

6.3.4. Alveolar-fricative: /t/ and /d/

- 6.3.5. Alveolar-fricative: /s/ and /z/
- 6.3.6. Postalveolar-fricative: /ʃ/ and /ʒ/
- 6.3.7. Velar-plosive: /k/ and /g/
- 6.3.8. Nasal: /m/, /n/ and /ŋ/
- 6.3.9. Affricative: /tʃ/ and /dʒ/

Chương 7: Stress (LT: 4, TH: 2, TL: 2)

- 7.1. Definition of stress
- 7.2. Types of stress
 - 7.2.1. Words stress
 - 7.2.1.1. Simple word stress
 - 7.2.1.2. Complex word stress
 - 7.2.1.3. Compound word stress
 - 7.2.1. Sentence Stress
 - 7.2.1.1. Sentences with all the words stressed
 - 7.2.1.2. Unstressed words
 - 7.2.1.3. Pronouncing and contractions
 - 7.2.1.4. Pronouncing the verb “be”
 - 7.2.1.5. Pronouncing the short words (a, of, or)
 - 7.2.1.6. Joining words

Chương 8: Intonation and tone (LT: 3, TH: 2, TL: 2)

- 8.1. Intonation
 - 8.1.1. Definition of intonation
 - 8.1.2. Functions of intonation
 - 8.1.3. Types of intonation
 - 8.1.3.1. Fall-rise
 - 8.1.3.2. Rise-fall
- 8.2. Tone
 - 8.2.1. Definition of tone
 - 8.2.2. Tone unit
 - 8.2.3. Structure of tone unit

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Peter Roach. (2009). *English Phonetics and Phonology*. NXB Cambridge: CUP

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyen Quoc Hung (2009). *Luyện phát âm tiếng Anh Mỹ*. NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh
2. Anne Baker (2000) *Sheep or Ship*. Cambridge: CUP

9.18b. LUYỆN PHÁT ÂM TIẾNG ANH/ ENGLISH PRONUNCIATION PRACTICE

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã HP: 132009
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH & PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Miêu tả và luyện phát âm các nguyên âm và phụ âm tiếng Anh, phân biệt các âm dài, âm ngắn, âm tắc, âm xát, âm nổ vv... nguyên âm đôi, nguyên âm ba, âm trượt, các hiện tượng nuốt âm, đồng hóa âm trong tiếng Anh. Cách phiên âm và đọc phụ âm cuối. Giới thiệu và rèn luyện cách nhận biết và phát âm trọng âm từ: danh từ, động từ, tính từ vv... và ngữ điệu câu. Rèn luyện ngữ điệu tự nhiên của một số âm đơn giản như câu hỏi, câu chào, câu trần thuật vv...
- *Năng lực đạt được:* Sinh viên có thể nhận biết được và phát âm chính xác các âm tiếng Anh, phiên âm các từ khi nghe âm thanh của từ đó, phân biệt được các hiện tượng như nuốt âm, nối âm vv... trong tiếng Anh.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học có kiến thức về vấn đề liên quan đến phát âm như ngữ âm, âm vị, nắm được cách phát âm các âm tiếng Anh về mặt lý thuyết và thực hành. Bên cạnh đó, các em có thể thực hiện được một số công trình nghiên cứu quy mô vừa phải về các vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học như bộ phận cấu âm, chùm nguyên âm, nguyên âm, phụ âm, ...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng phát âm chuẩn các âm, các từ đơn lẻ, các câu đơn lẻ và cả đoạn văn trong tiếng Anh, nắm được cấu tạo âm và phân biệt các âm, chùm âm với nhau. Ngoài ra, sinh viên còn có thể đọc có ngữ điệu một cách tự nhiên một câu, một đoạn văn hay nói, phân biệt đúng ngữ điệu của các câu có chức năng khác nhau.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

1. Introduction (LT: 3, TH: 3, TL: 3)

Spelling and pronunciation

2. Section A: Sound and spelling (LT: 8, TH: 5, TL: 5)

Sound /i:/ and /ɪ/

Sound /u:/and /ʊ/

Sound /ɑ:/and /ʌ/

Sound /ɒ /and /ɔ:/

Sound / e /and /æ/

Sound /ɜ:/

Sound /ɪə/and /eə/

Sound /eɪ/, /aɪ/and /ɔɪ/

Sound /əʊ/and /aʊ/

Sound /p/ and /b/

Sound /t/and /d/

Sound /k/and /g/

Sound /f/and /v/

Sound /θ/and /ð/

Sound /s/and /z/

Sound /ʃ/ and /ʒ/

Sound / tʃ /and / dʒ /

Sound /m/, /n/and / ŋ /

Sound /h/

Sound / l /

Sound / r /

Sound /w/ and /j/

Consonant groups in the middle of words

Consonant groups at the beginning of words

Consonant groups at the end of words

Consonant groups across words

3. Section B: Syllables and words (LT: 3, TH: 2, TL: 2)

Syllables

Strong and weak vowels

Stress in two – syllable words

Stress in compound words

Section C: Phrases, sentences and grammar (LT: 5, TH: 3, TL: 3)

Reading aloud

Linking words together 1

Linking words together 2

Rhythm

Strong and weak form 1

Strong and weak form 2

Strong and weak form 3

Strong and weak form 4

Contractions

Pronouncing – s endings

Pronouncing past tense

Section D: Conversation (LT: 8, TH:5, TL: 5)

Intonation for old and new information

Intonation in storytelling

Important words in conversation 1

Important words in conversation 2

Intonation in phrases and sentences 1

Intonation in phrases and sentences 2

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Handcock, M (2008). *English pronunciation in use*. Cambridge.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Quốc Hùng, *Luyện phát âm tiếng Anh Mỹ*, NXB Tổng hợp HCM, năm 2009.

2. Yates, J (2005). *Pronounce it perfectly in English*. Barron.

9.19. LÝ THUYẾT DỊCH/ TRANSLATION THEORIES

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Mã HP: 132022

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các nội dung về nguyên lý cơ bản trong lĩnh vực dịch thuật, phân loại các hình thức biên – phiên dịch, các phương pháp và kỹ thuật dịch, sự khác biệt giữa dịch thuật Anh - Việt và Việt – Anh, phương pháp đánh giá chất lượng bản dịch.

- *Năng lực đạt được:* Người học vận dụng các kiến thức về khái niệm biên phiên dịch, các bước thực hiện một bản dịch, tiêu chí đánh giá một bản dịch, các nguyên tắc biên phiên dịch, phân tích văn bản, mục đích của tác giả, văn phong, chất lượng văn bản, sắc thái nghĩa biểu vật và biểu niệm, yếu tố văn hoá trong văn bản, các phương pháp biên phiên dịch. kỹ thuật dịch trong việc thực hiện dịch một văn bản Việt – Anh hoặc Anh – Việt và đánh giá bản dịch.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nắm vững khái niệm biên phiên dịch, các bước thực hiện một bản dịch, tiêu chí đánh giá một bản dịch, các nguyên tắc biên phiên dịch, phân tích văn bản, mục đích của tác giả, văn phong, chất lượng văn bản, sắc thái nghĩa biểu vật và biểu niệm, yếu tố văn hoá trong văn bản, các phương pháp biên phiên dịch.

Người học nắm vững các hình thức biên dịch từng từ, biên dịch theo nghĩa đen, biên dịch sát, biên dịch ý, biên dịch chuyển đổi, biên dịch tự do, biên dịch nghĩa bóng, biên dịch giao tiếp. Hình thức phiên dịch đoạn ngôn bản, phiên dịch đuôi, phiên dịch song hành, phiên dịch tóm tắt.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có các kỹ năng biên dịch dưới nhiều dạng như: dịch từ, cụm từ, dịch các câu có cấu trúc đặc biệt, có kỹ năng sắp xếp ý tưởng trong một câu khi dịch, kỹ năng ghi nhớ, kỹ năng ghi tốc ký, kỹ năng chuyển dịch, kỹ năng tái tạo ngôn bản, có kỹ năng đánh giá bản dịch.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction, Translation & Translation Theory (LT: 2, TL: 3)

1.1. Introduction

1.2. Definition of Translation

1.3. Scope of Translation Theory, The relationship between Translation and Linguistic Theory - History of Translation

Chương 2: Translation Process and Methods (LT: 2, TL: 3)

2.1. Process of translating

2.2. Methods of translating

Chương 3: Translation Types (LT: 2, TL: 3)

3.1. Translation types according to components of language for which translation equivalents are sought

3.2. Translation types according to the translation evaluation

3.3. Classification of Translation According to Translation Methods:

3.3.1. Semantic translation + Free translation

3.3.2. Communicative translation

3.3.3. Idiomatic translation

3.3.4. Normal & restricted translation

3.3.5. Grammatical and lexical translation

3.3.6. Phonological translation

3.3.7. Normal – partial phonological translation

Chương 4: Strategies for translator (LT: 3, TL: 3)

4.1. How to deal with non-equivalence at word level

4.2. How to deal with idioms and fixed expressions

4.3. How to deal with voice, number and person

4.4. How to deal with proper names

4.5. How to deal with non-subject sentences (Vietnamese-English translation)

4.6. How to deal with newspaper headlines

Chương 5: Translation Evaluation (LT: 2, TL: 3)

5.1. Introduction:

5.1.1. Yan Fu's triple principle of translation

5.1.2. M. L. Larson's criteria in translation evaluation

5.2. Testing as part of the translation procedure

5.3. Accuracy Prerequisite

5.4. Transposition/translation shift

5.5. Clarity requirement

5.6. Naturalness necessity

5.7. The conflict between accuracy, clarity and naturalness

Chương 6: Translation Evaluation (LT: 2, TL: 3)

6.1. Who does the testing?

6.2. How is the testing done?

6.3. Back-translation

6.4. The pros and cons of back-translation

6.5. Comprehension tests

- 6.6. Naturalness tests
- 6.7. The test of equivalent effects.
- 6.8. Readability tests
- 6.9. How are the testing results used?
- 6.10. The pyramid of testing

Chương 7: Interpretation (LT: 3, TL: 3)

- 7.1. Interpretation versus translation
- 7.2. Types and modes of interpretation
- 7.3. Factors involved in the interpretation process
- 7.4. Some tactics in simultaneous interpretation
- 7.5. Training of interpreters
- 7.6. The interpretation profession
- 7.7. The future

Chương 8: Interpreter (LT: 2, TL: 3)

- 8.1. Skills an interpreter needs
 - 8.1.1. Listening skill
 - 8.1.2. Memorizing skill
 - 8.1.3. Jotting skill
 - 8.1.4. Translation shifts
 - 8.1.5. Skill of reproducing texts
- 8.2. Interpreter's difficulties and solution
 - 8.2.1. Interpreter's psychology
 - 8.2.2. Passive transitions between languages
 - 8.2.3 Cultural differences
 - 8.2.4. Terminologies
 - 8.2.5. Background knowledge
- 8.3. Qualities an interpreter needs

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Newmark, P. (1998) *A textbook of translation*. NXB Pearson.

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Kiều Thu, Bài Giảng: “Lý Thuyết Dịch”.

9.20. BIÊN DỊCH 1/ TRANSLATION 1

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)
- Mã HP: 132011
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết dịch, Kỹ năng Nghe-Nói 3, Kỹ năng Đọc – Viết 3

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các chiến thuật giải quyết các vấn đề thường gặp khi thực hành dịch như: vấn đề về lựa chọn từ ngữ, số, cách, thể trong tiếng Anh và tiếng Việt; các phương pháp dịch thuật; từ vựng và cấu trúc câu liên quan đến nội dung dịch thuật thuộc các lĩnh vực thông thường của cuộc sống như: dân số, giáo dục, môi trường.

- *Năng lực đạt được:* Người học có thể dịch được đúng và đủ ý các câu, văn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại các văn bản về các chủ đề thông thường của cuộc sống như: dân số, giáo dục, môi trường dựa trên kiến thức về từ vựng và các cấu trúc câu thông thường.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức: Người học nắm vững phong cách dịch, các cách dịch câu, dịch tiêu đề vv... Đồng thời, người học ghi nhớ và dùng được khoảng 300 từ và cụm từ tiếng Anh và 300 từ và cụm từ tiếng Việt thuộc các lĩnh vực thông thường của cuộc sống: dân số, giáo dục, môi trường.

2.2. Mục tiêu kỹ năng: Người học dịch được các dạng văn bản như: dịch từ, cụm từ, dịch các câu có cấu trúc đặc biệt, kỹ năng sắp xếp ý tưởng trong một câu khi dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Người học có thể đánh giá chất lượng một bản dịch. Ngoài ra, người học phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm; Tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu.

2.3. Mục tiêu thái độ: Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Strategy 1: How to deal with non-equivalence at word level. (1.5 LT, 0.5 BT, 1 TL)

- 1.1. Translation by a more specific word
- 1.2. Translation by a more general word
- 1.3. Translation by cultural substitution
- 1.4. Translation using a loan word plus explanation
- 1.5. Translation by paraphrase
- 1.6. Translation by omission -

Chương 2: Translation practice (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL)

- 2.1. World population overview

2.2. All in the family

Chương 3: Translation practice (1 LT, 1 BT, 1 TL)

3.1. English - Vietnamese vocabulary translation

3.2. Population

Chương 4: Strategy 2: How to deal with idioms and fixed expressions (1 LT, 1 BT, 0 TL)

4.1. Using an idiom or fixed expression of similar meaning

4.2. Using an idiom or fixed expression of similar meaning but dissimilar form

4.3. Translation by paraphrase

4.4. Translation by omission

Chương 5: Translation practice (1 LT, 1 BT, 1 TL)

5.1. Vietnamese –English vocabulary translation

5.2. Supplementary exercises

Chương 6 Translation practice (1 LT, 1 BT, 1 TL):

6.1. English - Vietnamese vocabulary translation

6.2. Pollution – Impacts of pollution

Chương 7 Strategy 3: How to deal with voice, number and person (1.5 LT, 0 BT, 0.5 TL)

7.1. Voice

7.2. Number

7.3. Person

Chương 8: Translation practice (1.5 LT, 0.5 BT, 1 TL)

8.1. “Save the Earth”

8.2. Supplementary exercises

Chương 9: Translation practice (1 LT, 2 BT, TL)

9.1. A revolution in Vietnam Education

9.2. Class distinctions

9.3. English - Vietnamese vocabulary translation

Chương 10: Strategy 4: How to deal with proper names (1 LT, 2 BT, TL)

10.1. Geographical terms

10.2. Names of organizations

10.3. Proper names in medical texts –

Chương 11): Translation practice (1 LT, 1 BT, 1 TL)

11.1. Vietnamese –English vocabulary translation

11.2. Vietnamese –English translation: Đầu tư cho giáo dục và đào tạo

Chương 12: Supplementary exercises (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL)

12.1 Compound Nouns

12.2 Compound Adjectives

Chương 13: Supplementary exercises (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL)

Chương 14: Supplementary exercises (1 LT, 1 BT, 1 TL)

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, thực hành cá nhân.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Margaret Rogers, (1999) , Word, test, translation, NXB Multilingual Matters

9.2. Học liệu tham khảo:

1. Lê Hoàng, Luyện dịch Việt – Anh với cấu trúc tiếng anh đặc biệt- NXB Thanh Niên

9.21. BIÊN DỊCH 2/ TRANSLATION 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Mã HP: 132014

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Biên dịch 1, Kỹ năng Nghe-Nói 4, Kỹ năng Đọc – Viết 4

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các kỹ năng chuyên sâu hơn về dịch thuật với những văn bản phức tạp hơn ở học phần Biên dịch 1. Các vấn đề được đề cập đến trong học phần gồm: đất nước con người, kinh tế, y tế. Học phần chú trọng đến cách diễn đạt ngôn ngữ của người học khi dịch các văn bản với phong cách, thể loại, mục đích khác nhau.

Năng lực đạt được: Người học có thể dịch đúng, đủ, đảm bảo văn phong phù hợp các văn bản thuộc nhiều chủ đề khác nhau dựa trên kiến thức về từ vựng thuộc các lĩnh vực khác nhau như: kinh tế, văn hoá, xã hội, đầu tư, giáo dục, tài chính, tiền tệ, du lịch..., các cấu trúc câu phức tạp và hiểu biết về văn hóa, phong tục tập quán, cuộc sống và con người của Việt Nam và các nước nói tiếng Anh cũng như các quốc gia khác.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích) và dung được vốn từ vựng về các lĩnh vực khác nhau, như: kinh tế, văn hoá, xã hội, đầu tư, giáo dục, tài chính, tiền tệ, du lịch.... Ngoài ra, sinh viên hiểu rõ văn hoá, phong tục tập quán, cuộc sống và con người của Việt nam và các nước nói Tiếng Anh, cũng như một số quốc gia khác để có thể vận dụng trong quá trình phiên dịch.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Sinh viên có khả năng nắm bắt thông tin thông qua các hình thức: nhìn nội dung văn bản hiển thị, nghe diễn giả nói. Ngoài ra, sinh viên dung được các thiết bị công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho quá trình dịch viết.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Giúp sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của môn dịch viết trong quá trình học tiếng Anh và thực tế công việc sau này, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học dịch viết, chủ động tự nâng cao kiến thức và tự luyện tập dịch viết.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Practise translating unit four: Vietnam (LT 2, BT 1, TL 1)

English-Vietnamese translation: Vietnam, a brief introduction

Nội dung 2: Practise translating unit four: Vietnam (LT 2, BT 1.5, TL 1.5)

Vietnamese-English translation: Việt Nam – Đất nước con người

Nội dung 3: Practise translating: Supplementary exercises: (LT 2, BT 1, TL 1)

+ Negative affixes

+ Verb Prefixes

+ Prefix –self

Nội dung 4: Practise translating unit five: Economy (LT 2, BT 1, TL 1)

English-Vietnamese translation

+ Vietnam's economy – An overview

+ Vietnam's economy – Economic sectors

Nội dung 5: Practise translating unit five: Economy (LT 2, BT 1, TL 1)

English-Vietnamese translation

+ Vietnam's economy – Economic sectors

Nội dung 6: Practise translating unit five: Economy (LT 2, BT 1.5, TL 1.5)

Vietnamese-English translation

+Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Nội dung 7: Practise translating: Supplementary exercises: (LT 1, BT 1, TL 1)

+ Similes

+ Binomials

+ Idioms connected with problematic situation

Nội dung 8: Practise translating: Supplementary exercises: (LT 2, BT 1.5, TL 1.5)

+ Idiomatic expressions with “hand”

+ Idiomatic expressions with “parts of the body”

+ Idiomatic expressions with ‘s

Nội dung 9: Practise translating unit six: Medicine and Health (LT 2, BT 1.5, TL 1.5)

English-Vietnamese translation

+ 20th - Century medicine

Nội dung 10: Practise translating unit six: Medicine and Health (LT 2, BT 1, TL 1)

English-Vietnamese translation

+ Moonlighting medicos

Nội dung 11: Practise translating unit six: Medicine and Health (LT 2, BT 1, TL 1)

Vietnamese-English translation

+Y tế Việt Nam – thành tựu và thử thách

Nội dung 12: Practise translating: Supplementary exercises: 100 commonly-used Idiomatic expressions (LT 2, BT 1, TL 1)

Nội dung 13: Practise translating: Supplementary exercises: 100 commonly-used Idiomatic expressions (cont) (LT 2, BT 1, TL 1)

Nội dung 14: Practise translating: Supplementary exercises: 100 commonly-used Idiomatic expressions (cont) (LT 2, BT 1, TL 1)

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, thực hành cá nhân.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Gunilla Anderman, Margaret Rogers (1999), Word, Text, Translation. NXB Multilingual Matters

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Lê Hoàng, Luyện dịch Việt – Anh với cấu trúc tiếng Anh đặc biệt- NXB Thanh Niên

9.22. BIÊN DỊCH 3/ TRANSLATION 3

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)
- Mã HP: 132023
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Biên dịch 2, Kỹ năng Nghe-Nói 5, Kỹ năng Đọc – Viết 5

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các kỹ năng dịch thuật nâng cao. Các bài dịch sẽ được nâng cao về độ khó, đa dạng về văn phong, thể loại với nhiều loại văn bản khác nhau như thư tín thương mại, hợp đồng kinh tế, nhãn hiệu, quảng cáo; danh thiếp, các giao dịch kinh doanh, thương mại, báo chí.
- *Năng lực đạt được:* Người học có thể dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại thư tín thương mại, telex, fax và e-mail, dịch nhãn hiệu, quảng cáo; danh thiếp, các giao dịch kinh doanh, thương mại, hợp đồng, bài báo chính xác về mặt nội dung và văn phong dựa trên kiến thức về từ vựng, cấu trúc câu, văn phong thư tín thương mại, telex, fax và e-mail, nhãn hiệu, quảng cáo; danh thiếp, hợp đồng, các giao dịch kinh doanh, thương mại, báo chí.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức: Sinh viên nắm vững phong cách dịch, cấu trúc, từ vựng sử dụng trong thư tín thương mại, telex, fax và e-mail, nhãn hiệu, quảng cáo; danh thiếp, hợp đồng tiếng Anh, các giao dịch kinh doanh, thương mại, báo chí

2.2. Mục tiêu kỹ năng: Sinh viên có thể dịch tin thương mại, telex, fax và e-mail, nhãn hiệu, quảng cáo; danh thiếp, các giao dịch kinh doanh, thương mại, hợp đồng, báo chí...

2.3. Mục tiêu thái độ: Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Translating business letters. (LT: 2, TL: 1, TH: 1)

- 1.1. Structure of a business letters
- 1.2. Letters parts
- 1.3. Letter layout
- 1.4. Useful phrases and specimen letters
- 1.5. Practice translating business letters.

Chương 2: Enquiries and replies (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

- 2.1. Structure of enquiries and replies
- 2.2. Useful phrases and specimen enquiries and replies
- 2.3. Practice translating enquiries and replies

Chương 3: Orders and acknowledgment (LT: 2, TL: 1, TH: 1)

- 3.1. Structure of orders and acknowledgment
- 3.2. Useful phrases and specimen orders and acknowledgment

3.3. Practice translating orders and acknowledgment

Chương 4: Telex, fax và e-mail. (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

4.1. Structure of telex, fax, email

4.2. Useful phrases and specimen telex, fax, email.

4.3. Practice translating goodwill letters.

Chương 5: Labels. (LT: 2, TL: 1, TH: 1)

5.1. Structure of labels

5.2. Useful phrases and specimen labels

5.3. Practice translating labels.

Chương 6: Advertisements (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

6.1. Structure of advertisements

6.2. Useful phrases and specimen advertisements

6.3. Practice translating advertisements.

Chương 7: Card visits (LT: 2, TL: 1, TH: 1)

7.1. Structure of card visits

7.2. Useful phrases and specimen card visits

7.3. Practice translating card visits.

Chương 8: News and Articles (LT: 2, TL: 2, TH: 2)

8.1. Latest news

8.2. International news

8.3. Famous people and Events

8.4. Medicine and Education

8.5. Culture and Society

8.6. Science and Technology

8.7. Economy

Chương 9: Contracts (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

9.1. General business contracts

9.1.1. Partnership agreement

9.1.2. Nondisclosure agreement.

9.1.3. Property and equipment lease.

9.2. Sales-related contracts

9.2.1. Bill of Sale

9.2.2. Purchase order

9.3. Employment contracts

9.3.1. General employment contract.

9.3.2. Noncompete agreement

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, thực hành cá nhân.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. The Windy- Nguyễn Thu Huyền . Cẩm nang luyện dịch Việt - Anh. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Tập thể : Hướng dẫn đọc và dịch báo chí Anh – Việt. NXB: Đại Học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

9.23. PHIÊN DỊCH 1/ INTERPRETING 1

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Mã HP: 132021

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết dịch, Nghe Nói 3, Kỹ năng Đọc Viết 3

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các nội dung về phương thức nhận diện các cấu trúc câu, các cách dùng từ, chức năng ngôn ngữ, thể loại văn bản... trong tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời cũng cung cấp thêm lý thuyết về các loại hình phiên dịch, kỹ thuật trong phiên dịch, phẩm chất đạo đức của người làm phiên dịch theo các chủ đề của đời sống xã hội cụ thể như: môi trường, văn hóa, giáo dục, công nghệ, mỹ thuật...

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên hiểu được đúng, đủ ý của người nói trong phạm vi 2-5 câu tiếng Anh và tiếng Việt, và trình bày được nội dung đó một cách đầy đủ, chính xác bằng ngôn ngữ đích. Sinh viên ghi nhớ thông tin ở cấp độ 2-5 câu đơn thông qua các bài tập kỹ năng như Nghe-Luyện trí nhớ, Nghe-tóm tắt nội dung, Nghe-Ghi nhanh.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý thuyết phiên dịch. Trang bị cho sinh viên những kỹ năng nghiệp vụ cần thiết trong việc thực hiện nhiệm vụ của một phiên dịch viên. Bổ sung kiến thức và mở rộng vốn từ vựng, ngữ pháp dựa trên các chủ đề học tập như đất nước, con người, phong tục tập quán, giáo dục, y tế, nghề nghiệp, dân số vv...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Sinh viên được rèn luyện kỹ năng dịch đuổi ở cấp độ câu và đoạn văn ngắn thông qua phần thực hành dịch các bài hội thoại, phỏng vấn, các bài diễn thuyết hoặc bản tin thuộc chủ đề nêu trên. Các kỹ năng phiên dịch thiết yếu bao gồm: Kỹ năng ghi nhớ, Kỹ năng ghi chép, Kỹ năng nghe hiểu, Kỹ năng trình bày trước công chúng, Kỹ năng chọn lọc ngôn ngữ và vận dụng ngôn ngữ linh hoạt khi dịch, Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, Kỹ năng tự nghiên cứu và vận dụng.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn về nghề phiên dịch, vai trò của phiên dịch viên, những yêu cầu cơ bản về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tự giác trau dồi kỹ năng phiên dịch.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Interpretation (LT: 1,5, BT: 0,5, TL: 1)

1.1. Interpretation versus interpretation

1.2. Types and modes of interpretation

1.3. Factors involved in the interpretation process

1.4. Some tactics in simultaneous interpretation

Chương 2: Interpretation (LT: 1.5, BT: 1, TL: 0.5)

- 2.1. Training of interpreters
- 2.2. The interpretation profession
- 2.3. The future

Chương 3: Interpreter (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

- 3.1. Skills an interpreter needs
- 3.2. Listening skill
- 3.3. Memorizing skill
- 3.4. Jotting skill

Chương 4: Interpreter's psychology (LT:1, BT: 1)

- 4.1. Interpretation shifts
- 4.2. Skill of reproducing texts
- 4.3. Interpreter's difficulties and solution
- 4.4. Interpreter's psychology

Chương 5: Interpreter's solution (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

- 5.1. Passive interpretation between languages
- 5.2. Cultural differences
- 5.3. Terminologies
- 5.4. Background knowledge
- 5.5. Qualities an interpreter needs

Chương 6: Interpreting spotlight talks: English – Vietnamese (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

Chương 7: Interpreting sentences and dialogues: Vietnamese – English (LT: 1, BT, TL: 0.5)

Chương 8: Interpreting spotlight talks: English – Vietnamese (LT: 1.5, BT: 0.5, TL: 1)

Chương 9: Interpreting spotlight talks: English – Vietnamese (LT: 1, BT, TL: 2)

Chương 10: Interpreting sentences and dialogues: Vietnamese – English (LT: 1, BT, TL: 2)

Chương 11: Interpreting spotlight talks: English – Vietnamese (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

Chương 12: Interpreting spotlight talks: English – Vietnamese (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL)

Chương 13: Interpreting sentences and dialogues: Vietnamese – English (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL)

Chương 14: Revision (1 LT, 1 BT, 1 TL)

1. Submission of group assignments
2. Revision of interpretation practice
3. Instruction for final test
4. Sample final test

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài

kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, trình bày

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Quốc Hùng (2007), Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh. Nhà xuất bản : Văn hóa Sài Gòn

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Đức Châu (2004) Phương pháp mới Phiên dịch, Biên dịch Anh - Việt, Việt - Anh (Cuốn 1)- NXB Trẻ
2. Gile, D (2009), Basic concepts and models for interpreter and translator training. NXB: John Benjamins

9.24. PHIÊN DỊCH 2/ INTERPRETING 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Mã HP: 132031

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Phiên dịch 1, Kỹ năng Nghe-Nói 4, Kỹ năng Đọc-Viết 4

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần là sự kế thừa và mở rộng các nội dung lý thuyết của Phiên dịch 1 bao gồm các nội dung về kỹ năng ghi chép ở mức độ chuyên nghiệp của dịch chuỗi (consecutive) Anh – Việt và Việt – Anh, kỹ năng dịch và diễn giải, kỹ năng thuyết trình và nói trước đám đông trong các tình huống dịch thực tế thông qua một số chủ đề về kinh tế, xã hội, môi trường, v.v... Sinh viên cũng thực hành theo nhóm các hội nghị mô phỏng, phỏng vấn, bài giảng, v.v.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên có thể tóm tắt các bài nói tiếng Anh và tiếng Việt dài từ 5 đến 10 câu với ý chính, ý phụ và chi tiết minh họa. Sinh viên phát triển kỹ năng dịch nhanh, chính xác, đủ ý, hiểu hàm ý của người nói các bài phát biểu, phỏng vấn, v.v.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) về các nội dung triển khai trong phần lý thuyết dịch.

Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các tình huống phiên dịch thường gặp khi dịch, các bài phát biểu, phỏng vấn, các vấn đề có liên quan đến tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Sinh viên được rèn luyện kỹ năng dịch chuỗi ở mức độ đoạn văn và bài nói dài, tóm tắt được ngôn bản (phân biệt được ý chính, ý phụ và chi tiết minh họa) thông qua phần thực hành bài phỏng vấn, phát biểu các chủ đề nêu trên, các kỹ năng phiên dịch thiết yếu bao gồm:

- + Kỹ năng phân tích lời nói
- + Kỹ năng xác định và chọn lọc ý chính
- + Kỹ năng nhớ và ghi chép nhanh
- + Kỹ năng diễn giải và tái diễn đạt
- + Kỹ năng tự kiểm soát
- + Kỹ năng trình bày

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Sinh viên nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction to Interpreting (LT:1, TL: 1, TH: 1)

Chương 2: Note-taking (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

2.1. Principles of note-taking in consecutive interpreting

2.2. Dealing with numbers and lists

2.3. Using abbreviations

Chương 3: Reformulation (LT: 3, TL: 1.5, TH: 1.5)

3.1. Definitions and reformulation process

3.2. Finding the Gist

3.3. Reformulating the location of actors and objects

3.4. Reformulating specific concepts and relationships

3.5. Reformulating at the word level

Chương 4: Re-expression skills and coping tactics (LT: 3, TL: 1.5, TH: 1.5)

4.1. Adding information

4.2. Reconstructing the segmental information in context

4.3. Paraphrasing and explaining

4.4. Reproducing the sound heard in the SL speech

4.5. Asking for clarification

4.6. “When in doubt, leave it out”

4.7. Self-correcting

Chương 5: Interpreting talks: Economic and international commerce (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

Chương 6: Interpreting talks: Social issues (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

Chương 7: Interpreting talks: Environment (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

Chương 8: Interpreting talks: Education (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

Chương 9: Interpreting talks: Health (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

Chương 10: Interpreting talks: Tourism (LT: 2, TL: 1, TH: 1)

Chương 11: Interpreting talks: Transport (LT: 2, TL: 1, TH: 1)

Chương 12: Interpreting talks: Community service (LT:1.5, TL: 1, TH: 1)

Chương 13: Interpreting talks: Security (LT: 1.5, TL: 1, TH: 1)

Chương 14: Revision (LT:1, TH: 1, TL: 1)

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Robin Setton; Andrew Dawrant (2016), Conference interpreting: A complete course, NXB: John Benjamins Pub. Co.,

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Andrew Gillies (2013), Conference interpreting: a students' Practice Book, NXB: Routledge

9.25. PHIÊN DỊCH 3/ INTERPRETING 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã HP: 132033
- Bộ môn phụ trách giảng dạy:
- Điều kiện tiên quyết: Phiên dịch 2, Kỹ năng Nghe-Nói 5, Kỹ năng Đọc-Viết 5

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các nội dung về ứng dụng các kiến thức, kỹ năng dịch nâng cao nhằm hoàn thiện khả năng dịch đỏi thông qua việc thực hành đa dạng các chủ đề: di dân, WTO, chính trị, vv. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu và đi sâu vào chuyên đề dịch song song (Simultaneous) thông qua những nội dung gắn với cuộc sống kết hợp với một số nội dung về kinh tế, xã hội, v.v.
- *Năng lực đạt được:* Sinh viên có khả năng dịch đỏi đồng thời có thể hiểu rõ các yếu tố cần thiết để dịch trực tiếp hiệu quả. Sinh viên có năng lực sử dụng hiệu quả kiến thức về từ vựng, cấu trúc câu cần thiết để hiểu và dịch chính xác bài nói và giữ nhịp độ hợp lý với người nói.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên nhớ và hiểu (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các tình huống phiên dịch thường gặp khi dịch đỏi các bài phát biểu hội thảo, bài giảng...

Sinh viên nhớ và hiểu (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các vấn đề về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá ở cấp vĩ mô.

Sinh viên được trang bị các kiến thức về dịch song song và thực hành dịch trực tiếp các vấn đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày, kết hợp với nội dung về kinh tế, chính trị, v.v...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Sinh viên có khả năng nghe và ghi nhớ đến mức tối đa 100 từ ngôn bản gốc; Xác định những thông tin cần phải ghi chép; Vừa nghe vừa định hình số lượng ý trong mỗi đoạn nghe được và nhận biết mối quan hệ lôgic giữa các ý. Ngoài ra, sinh viên biết cách diễn đạt phù hợp văn cảnh, ẩn ý và mục đích của tác giả; Phát huy ưu thế của ngữ điệu và âm lượng để câu dịch có tính thuyết phục; sinh viên có thể điều chỉnh tốc độ phù hợp với khả năng tiếp thu của người nghe.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Sinh viên nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction to Interpreting (LT: 1, TL: 1, TH: 1)

Chương 2: Review interpretation skills (LT: 2, TL: 1, TH: 1)

Chương 3: Simultaneous interpreting (LT: 3, TL: 2, TH: 2)

3.1. Delivery

3.2. Split attention

3.3. Time lag

3.4. Anticipation

Chương 4: Simultaneous interpreting (Cont.) (LT: 3, TL: 2, TH: 2)

4.1. Reformulation

4.2. Self-monitoring

4.3. Stress management

Chương 4: Interpreting talks: Migration (LT: 3, TL: 1.5; TH: 1.5)

Chương 5: Interpreting talks: WTO, APEC, ASIAN (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

Chương 6: Interpreting talks: Politics (LT: 2, TL: 1, TH: 1)

Chương 7: Interpreting talks: Investment; Financial crisis (LT: 3, TL: 1.5, TH: 1.5)

Chương 8: Interpreting talks: Agriculture, Industry, Forestry (LT: 2, TL: 1, TH: 1.5)

Chương 9: Interpreting talks: Import & Export (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

Chương 10: Interpreting talks: Labor market (LT: 2, TL: 1, TH: 1)

Chương 11: Interpreting talks: Law (LT: 2, TL: 2, TH: 1.5)

Chương 12: Revision (LT: 1, TL: 1, TH: 1)

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Thành Yên. (2003). Thực hành phiên dịch Anh – Việt, Việt Anh , NXB Thành phố Hồ Chí Minh

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Mikkelsen, H., & Jourdenais (2015). The Routledge Handbook of Interpreting. NXB: Routledge

2. Andrews Gillies (2013). Conference Interpreting: A students' Practice Book. NXB: Routledge.

9.26. KỸ NĂNG NGHE NÓI 1/LISTENING AND SPEAKING SKILLS 1

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã HP: 131009
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần cung cấp cho người học vốn từ vựng, cấu trúc câu ở mức độ sơ cấp (A2) để nghe hiểu và sử dụng trong những tình huống giao tiếp liên quan đến nội dung chủ đề bài học như: giới thiệu bản thân, gia đình, bạn bè, ăn uống, thể thao, du lịch, mua sắm, công việc.

- *Năng lực đạt được:* Người học nghe hiểu và sử dụng được hệ thống từ vựng, áp dụng được các cấu trúc câu đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế như giới thiệu về bản thân, về gia đình; đưa ra lời đề nghị, thuyết phục, mời mọc, từ chối, nhận lời, có thể truyền đạt quan điểm, nhận định của mình. Kết thúc học phần người học đạt bậc 2/6 về kỹ năng nghe, nói tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học sử dụng được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, một số kỹ năng nghe nói cơ bản để nhận biết và phân biệt được các âm tiết có trọng âm hoặc từ đồng âm khác nghĩa, nghe từ khóa, nghe và hiểu được nội dung chính của đoạn hội thoại hoặc một bài nói ngắn, nắm được những cấu trúc câu đơn để có thể giao tiếp trong những tình huống đơn giản.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Kết thúc học phần người học có những kỹ năng nghe cơ bản như: xác định được chủ đề của các hội thoại chậm và rõ ràng; xác định được thông tin chính của các bản tin ngắn; hiểu được những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: My life (Profile)/ Introduction - Communicating in English (3 LT, 1 BT, 1 TL)

Unit 1: It's my life [1]; Unit 1: Introduction and names [2]; Unit 4: Routines [2]

1.1. Course Introduction

1.2. Orientation and tips for listening and speaking

1.2.1 Recognizing appropriate forms of address

1.2.2. Identifying stressed words and reductions

1.3. Listening skills

1.3.1. Listening for names

- 1.3.2. Listening for time and number
- 1.3.3. Listening for details
- 1.3.4. Listening and making predictions
- 1.4. Speaking skills
 - 1.4.1. Greeting and saying goodbye in variety of ways
 - 1.4.2. Asking and answering questions about basic personal information
 - 1.4.3. Beginning a social conversation and respond appropriately
 - 1.4.4. Introducing yourself and people
 - 1.4.5. Talking about daily activities

Nội dung 2: Entertainment and favourites (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

Unit 7: Favourites [2]; Unit 11: Entertainment [2]

- 2.1. Vocabulary: weekend activities, favourite things and people
- 2.2. Listening skills
 - 2.2.1. Listening for gist about types of entertainment, favourite things and people
 - 2.2.2. Listening for details about time and entertainment new stories
 - 2.2.3. Listening for acceptances and refusals
- 2.3. Speaking skills
 - 2.3.1. Talking about favourite TV shows
 - 2.3.2. Making invitations, giving acceptances and refusals

Nội dung 3: Health and Fitness (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

Unit 2: Get active [1]; Unit 8: Sports and exercise [2]; Unit 24: Health [2]

- 3.1. Vocabulary: sports and exercises, parts of body and health issues
- 3.2. Listening skills
 - 3.2.1. Listening for gist about sports and activities
 - 3.2.2. Listening for details about how people spend their free time
 - 3.2.3. Listening for frequency of free time activities
 - 3.2.4. Listening and making predictions on how people will say next
 - 3.2.5. Listening for advice
- 3.3. Speaking skills
 - 3.3.1. Asking for information
 - 3.3.2. Responding to request
 - 3.3.3. Talking about favourite sports
 - 3.3.4. Talking about health issues and giving advice

Nội dung 4: Food and drinks (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

Unit 3: Food for thought [1]; Unit 13: Restaurants [2]; Progress test 1

- 4.1. Vocabulary: food, menu, containers and portions
- 4.2. Listening skills
 - 4.2.1. Listening for details about learning how to make a sandwich on a TV programme
 - 4.2.2. Listening for gist about unusual foods

4.2.3. Listening for attitudes

4.3. Speaking skills

4.3.1. Talk about food & drink and express opinions

4.3.2. Serving and ordering a meal in a restaurant

4.3.3. Paying for a meal

4.3.4. Talking about a meal

4.4. Bài kiểm tra số 1

Nội dung 5: Describing rooms and objects (3 LT, 1 BT, 1 TL)

Unit 16: Apartment living [2]; Unit 20: Describing thing [2]

5.1. Vocabulary: personal items and furniture in apartments

5.2. Listening skills

5.2.1. Listening for gist of places and positions

5.2.2. Listening for details about departments and description of lost items

5.3. Speaking skills

5.3.1. Describing apartments

5.3.2. Describing lost items

Nội dung 6: Transport (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

Unit 4: Going places [1]; midterm test

6.1. Vocabulary: means of transport

6.2. Listening skills:

6.2.1. Listening for key words

6.2.2. Listening for main ideas

6.2.3. Listening for specific information

6.3. Speaking skills

6.3.1. Greeting people you don't know in public

6.3.2 Asking for and providing information about transport and facilities

6.3.2. Checking in

6.3.3. Pronunciation: -s/- es ending

6.4. Bài kiểm tra giữa kì

Nội dung 7: Vocations and journey (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

Unit 4: Going places [1]; Unit 15: Vacations [2]

7.1. Vocabulary: prepositions of movement and adjectives to describe vacations

7.2. Listening skills:

7.2.1. Listening for details of vacation and holiday topic

7.2.2. Listening for gist of enjoying vacations or not

7.2.3. Listening for attitudes

7.3. Speaking skills

7.3.1. Asking for information at a Tourist Information Office

7.3.2 Making and respond to suggestions

7.3.3. Talking about memorable vacation

Nội dung 8: Shopping (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

Unit 5: Out of this world [1]; Unit 12: Prices; Unit 19: Shopping [2];

- 8.1. Vocabulary: Prices; items in a gift shop;
- 8.2. Listening skills
 - 8.2.1. Listening for details
 - 8.2.2. Listening for gist
 - 8.2.3. Listening for opinions and attitudes
 - 8.2.4. Listening for similarities and differences
- 8.3. Speaking skills
 - 8.3.1. Apologizing and responds
 - 8.3.2. Meeting with a new friend
 - 8.3.3. Greeting and responding in a small talk
 - 8.3.4. Describing people
- 8.4. Bài kiểm tra số 2

Nội dung 9: People and family (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

Unit 2: My profile: Describing people [2]; Unit 10: The family [2]

- 9.1. Vocabulary: members in a family and physical appearance
- 9.2. Listening skills
 - 9.2.1. Listening for gist of types of family
 - 9.2.2. Listening for details of family members
 - 9.2.3. Listening for similarities and differences between members in families
 - 9.2.4. Listening for identifying people
- 9.3. Speaking skills
 - 9.3.1. Describing a person
 - 9.3.2. Talking about family
 - 9.3.3. Discussing with friends some family problems

Nội dung 10: Acquaintances and friends (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

Unit 7: You've got a friend [1]; Unit 14: Small talk [2]; Unit 14: People we know [2]; Progress test 3

- 10.1. Vocabulary: skills, interests and describing people
- 10.2. Listening skills
 - 10.2.1. Listening for opinions and attitudes
 - 10.2.2. Listening for gist
 - 10.2.3. Listening for details
 - 10.2.4. Listening for similarities and differences
- 10.3. Speaking skills
 - 10.3.1. Apologizing/ Responding
 - 10.3.2. Accepting apologies
 - 10.3.3. Meeting with a new friend
 - 10.3.4. Describing people

10.4. Bài kiểm tra số 3

Nội dung 11: Jobs (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

Unit 8: Nice work [1]; Unit 6: Jobs [2]

11.1. Vocabulary: types of jobs

11.2. Listening skills

11.2.1. Listening for key word

11.2.2. Listening for gist

11.2.3. Listening for specific information about different jobs

11.2.4. Listening for attitudes

11.3. Speaking skills

11.3.1. Giving offers and advices

11.3.2. Accepting or refusing the offer and advices

11.3.3. Describing a job

Nội dung 12: Places and directions (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

Unit 9: Out and about [1]; Unit 21: Directions [2]; Unit 23: Places

12.1. Vocabulary: streets and places

12.2. Listening skills

12.2.1. Listening for key words

12.2.2. Listening for main ideas

12.2.3. Listening for specific information

12.2.4. Listening for preferences

12.3. Speaking skills

12.3.1. Describing a place

12.3.2. Asking for and giving directions

12.3.3. Understanding the directions

12.3.4. Talking about city living

12.4. Bài kiểm tra số 4

Nội dung 13: Revision (1 LT, 1 BT, 1 TL)

- Review of listening skills and speaking topics during the course

- Format of the final examination

- Examination tips

- Practice test

4. Yêu cầu của môn học

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp học những câu hỏi,

vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers A2*. NXB: Richmond.
2. Jack, C. Richards. (2010). *Basic Tactics for Listening 3rd Edition*. NXB Oxford University Press.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. *Cambridge Key English Test 6*. (2015). NXB Cambridge University Press.
2. *Cambridge Key English Test 7*. (2015). NXB Cambridge University Press

9.27. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 1/READING AND WRITING SKILLS 1

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã HP: 131032
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các bài đọc ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc như gia đình, thức ăn và sức khỏe, công việc, thể thao, vui chơi giải trí và cách viết câu có liên từ đơn giản, viết sơ yếu lý lịch, viết ghi chú, viết tin nhắn, bưu thiếp, thư thân mật và đoạn văn miêu tả đơn giản.

- *Năng lực đạt được:* Về kỹ năng đọc, người học đọc hiểu được 90% nội dung các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc ở trình độ A2. Về kỹ năng viết, người học biết viết các cụm từ, câu có dùng liên từ, các tin nhắn, ghi chú, blog, bưu thiếp, thư thân mật và đoạn văn miêu tả ở trình độ A2. Kết thúc học phần người học đạt bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Kết thúc học phần người học có vốn từ vựng, cấu trúc câu, một số kỹ năng đọc cơ bản và kiến thức nền để có thể đọc hiểu những bài đọc có trình độ A2 về các chủ đề khác nhau trong cuộc sống; biết cách xác định nội dung chính, tìm thông tin chi tiết, dự đoán nội dung trước khi đọc; cách viết cụm từ, câu có sử dụng các liên từ đơn giản, viết các tin nhắn, blog, ghi chú, thư từ thân mật và đoạn văn miêu tả.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Về kỹ năng đọc, người học có thể đọc lướt để tìm thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản như thư từ, tờ thông tin, bài báo ngắn mô tả sự kiện, quảng cáo, thực đơn, biển báo, bảng chỉ dẫn; đồng thời phát triển một số kỹ năng đọc như đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh, cách nhận biết ý chính, ý hỗ trợ của mỗi đoạn, logic của bài đọc, phân biệt sự thật và ý kiến... Về kỹ năng viết, người học có thể viết các mệnh đề, câu đơn giản và nối chúng lại với nhau bằng các liên từ phù hợp, có thể viết thư thân mật và đoạn văn miêu tả đơn giản, có thể viết những ghi chú ngắn, có thể lựa chọn và tái tạo những từ, cụm từ quan trọng, hay những câu ngắn từ một đoạn văn ngắn.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1: Unit 1: It's my life [1]; Unit 1: Food and health [2] (LT: 3; TH:1; TL:1)

1.1. Reading

1.1.1. Course introduction and orientation

1.1.2. Lesson 1: My profile; Meet the Smiths (an average British family) [1]

1.1.3. Lesson 2: Meeting Friends Online [2]

1.1.4. Targeted skills: Scanning for specific information

1.2. Writing: A personal description [1]

1.2.1. Diagnostic Test

1.2.2. Grammar: Present simple; using conjunctions; Capital rules

1.2.3. Write a personal profile [1]

Nội dung 2: Unit 2: Get Active [1]; Unit 2: Study and Education? [2] (LT: 2,5; TH:1; TL:1,5)

2.1. Reading:

2.1.1. Lesson 1: Urban magic [1]

2.1.2. Lesson 2: The Learning Center [2]

2.1.3. Targeted skills: Skimming

2.2. Writing: A note

2.2.1. Grammar: Present continuous; State verb; using punctuation [1]

2.2.2. Write a note [handout]

Nội dung 3: Unit 3: Food for thought [1]; Unit 3: Work Choices [2] (LT: 2; TH: 1; TL:1;KT:1)

3.1. Reading:

3.1.1. Lesson 1: Extreme restaurants [1]

3.1.2. Lesson 2: Working Holiday [2]

3.1.3. Targeted skills: Understanding Main Ideas

3.2. Writing: A holiday blog [1]

3.2.1. Grammar: Countable and uncountable nouns; Quantifiers [1]

3.2.2. Write a holiday blog [handout]

Progress Test 1

Nội dung 4: Unit 4: Going places [1]; Unit 4: The World of Sports [2] (LT: 2,5; TH:1,5;TL:1)

4.1. Reading:

4.1.1. Lesson 1: The land of ice and fire [1]

4.1.2. Lesson 2: Are Sports Important [2]

4.1.3. Targeted skills: Making Inferences

4.2. Writing: Write a Postcard

4.2.1. Grammar: Past simple; Sequencing words and expressions

4.2.2. Write a postcard

Nội dung 5: Unit 5: Out of this world [1]; Unit 5: Travel [2] (LT: 2; TH:2; TL:1)

5.1. Reading

5.1.1. Lesson 1: The secret of the solar system [1]

5.1.2. Lesson 2: A postcard from Hong Kong [2]

5.1.3. Targeted skills: Understanding the Order of Events

5.2. Writing: Informal letter

5.2.1. Grammar: Comparatives; Superlatives; Subject - verb agreement

5.2.2. Write an informal letter- Invitation Letter [handouts]

**Nội dung 6: Unit 6: Crime watch [1];Unit 6: Comparing Cultures [2]
(LT:2;TH:1;TL:1; KT:1)**

6.1.1. Lesson 1: Crime doesn't pay [1]

6.1.2. Lesson 2: Table Manners [2]

6.1.3. Targeted skills: Identifying Similarities and Differences

6.2. Writing: An informal letter

6.2.1. Grammar: Past continuous; Simple sentences

6.2.2. Write a formal letter [handout]

6.3. A mid-term test

**Nội dung 7: Unit 7: You've got a friend [1]; Unit 7: Listening to Advice [2] (LT:2;
TH:2;TL:1)**

7.1. Reading:

7.1.1. Lesson 1: The secret of the stars [1]

7.1.2. Lesson 2: Peer Pressure [2]

7.1.3. Targeted skills: Making and Checking Predictions

7.2. Writing: Describing a person

7.2.1. Grammar: Present Perfect; Complex sentences

7.2.2. Describe a person [handout]

**Nội dung 8: Unit 8: Nice work [1]; Unit 8: Remarkable People [2] (LT:2;
TH:2;TL:1)**

8.1. Reading

8.1.1. Lesson 1: Teen work [1]

8.1.2. Lesson 2: The Tiffin Men [2]

8.1.3. Targeted skills: Scanning and Skimming

8.2. Writing: Describing a person (cont)

8.2.1. Grammar: Modals; Passive voice

8.2.2. Describe a person [handout]

**Nội dung 9: Unit 9: Out and about [1]; Unit 9: That's Entertainment [2](LT:2;
TH:1;TL:2)**

9.1. Reading

9.1.1. Lesson 1: Oxford this weekend [1]

9.1.2. Lesson 2: Artists in Two Languages [2]

9.1.3. Targeted skills: Understanding Cause and Effect [2]

9.2. Writing: Describing an object/ a thing

Nội dung 10: Unit 10: Fashion and Trends [2] (LT:2;TH:1;TL:1; KT:1)

10.1. Reading:

10.1.1. Lesson 1: Fashion Focus [2]

10.1.2. Lesson 2: From Trash to Fashion [2]

10.1.3. Targeted skills: Understanding Main Ideas in Paragraphs; Reading for Details

10.2. Writing: The sentence and the paragraph (continued) [3]

10.3. Progress test 2

Nội dung 11: Unit 11: A Mysterious World [2] (LT:2; TH: 2;TL:1)

11.1. Reading:

11.1.1. Lesson 1: A mysterious Book [2]

11.1.2. Lesson 2: Into The Night Sky [2]

11.1.3. Targeted skills: Making and Checking Predictions; Skimming for the Main Idea

11.2. Writing: Describing a place

Nội dung 12: Unit 12: True Life Stories [2] (LT: 2; TH: 1;TL:1)

12.1. Reading:

12.1.1. Lesson 1: Face to Face with a Chupacabra [2]

12.1.2. Lesson 2: Alive to Tell Their Tale [2]

12.1.3. Targeted skills: Understanding the Order of Events; Making and Checking predictions

Nội dung 13: Review (LT:1; TH:1;TL:1)

13.1. Revision of reading skills and writing formats

13.2. Practice Tests and Tips for the tests

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận theo nhóm, thực hành cá nhân.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers A2*, NXB .Richmond.

2. Neil J. Anderson (2001). *Active Skills for Reading/INTRO*. NXB: Heine and Heine.
3. Alice Savage & Patricia Mayer. (2007). *Effective Academic Writing 1*. NXB CUP

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. *Cambridge Key English Test 6*. (2015). NXB Cambridge University Press.
2. *Cambridge Key English Test 7*. (2015). NXB Cambridge University Press.

9.28. KỸ NĂNG NGHE NÓI 2/LISTENING AND SPEAKING SKILLS 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Mã HP: 131033

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe nói 1

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần*: Học phần gồm lượng từ vựng, cấu trúc câu, kỹ năng giao tiếp ở mức độ trung cấp (B1) liên quan đến 12 chủ đề bài học gồm: Sự kiện trong quá khứ; đời sống sinh viên; các vấn đề toàn cầu; các mục tiêu trong cuộc sống; sức khỏe và sở thích; mô tả người và vật; điện ảnh; lễ kỷ niệm; đời sống tuổi vị thành niên; kỳ nghỉ; dịch vụ; giải quyết vấn đề.

- *Năng lực đạt được*: Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn, xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp ở mức độ B1; để giao tiếp, đàm thoại, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi, kiểm tra, xác nhận thông tin tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc hằng ngày và các chủ đề không quen thuộc thuộc lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của bản thân; để giải thích vấn đề nảy sinh, trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa cơ bản. Kết thúc học phần người học đạt bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học sử dụng được một hệ thống từ vựng, các cách diễn đạt và cấu trúc liên quan đến chủ đề nội dung bài học; được trang bị các kiến thức lí thuyết và chiến lược cho các kỹ năng nghe hiểu và thực hành các kỹ năng này trong quá trình nghe hiểu các dạng bài khác nhau của từng nội dung bài học và các chiến thuật, cách thức giao tiếp về các chủ đề về kỉ niệm của một người, nhà ở, một sự kiện đặc biệt, đi lại, mua sắm sức khỏe, thời gian rảnh rỗi, thông tin chính của bản tin trên đài và trên truyền hình, các quy trình (xử lý/ sản xuất) và trong các đoạn hội thoại thể hiện quan điểm cá nhân, cách đưa ra lời mời, lời xin lỗi, lời cảm ơn, cách giải thích cho những quan điểm, kế hoạch hoặc hoạt động cá nhân.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có thể giao tiếp tương đối tự tin về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến sở thích, công việc và cuộc sống thường ngày cũng như những chủ đề không quen thuộc hoặc không liên quan đến lĩnh vực mình quan tâm; có thể tranh luận một cách rõ ràng củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và ví dụ minh họa phù hợp; có thể nói về những trải nghiệm của bản thân; có thể hiểu ý chính của các chương trình điểm tin trên đài phát thanh và truyền hình về các đề tài quen thuộc và các chủ đề mà người học quan tâm; có thể hiểu chỉ dẫn chi tiết về quy trình sản xuất/ xử lý một sản phẩm nào đó; có thể diễn đạt cảm xúc hoặc ứng xử trước những cảm xúc như

ngạc nhiên; buồn vui, quan tâm...; có thể xử lý hầu hết các tình huống phát sinh khi đi du lịch, khiếu nại sản phẩm, đặt chỗ ở nhà hàng, khách sạn...

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Past events

Unit 1: True story [1]; Unit 1: The weekend [2] (LT: 3, TH: 1, BT:1)

1.1. Course Introduction

1.2. Vocabulary: past events

1.3. Listening skills:

1.3.1. Listening for main ideas: opinions (enjoy or not)

1.3.2. Listening for details: first memories and past events

1.4. Speaking skills

1.4.1. Talking about change

1.4.2. Telling an anecdote and responding

1.4.3. Talking about the weekend

Nội dung 2: Life styles and campus life

Unit 2: My style [1]; Unit 12: Campus life [2] (LT: 2, TH: 1, BT: 2)

2.1. Vocabulary: Home & furniture -stuff – clothing & accessories and facilities at school

2.2. Listening skills

2.2.1. Listening for key words

2.2.2. Listening for main ideas

2.3. Listening for specific information

2.2.4. Listening for gist

2.2.5. Identifying stressed words and reductions

2.2.6. Distinguishing ordinal and cardinal numbers

2.3. Speaking skills

2.3.1. Expressions to give positive and negative opinions

2.3.2. Expressions to identify things

2.3.3. Identifying invitations/opinions

2.3.4. Expressions to describe a problem and suggest a solution

2.3.5. Expressions of suggestions

Nội dung 3: Global problems

Unit 3: Save the planet [1]; Unit 22: Traffic [2] (LT: 2, TH: 1, BT: 2)

3.1. Vocabulary: traffic descriptions, environment and materials

3.2. Listening skills

3.2.1. Listening for key words: announcements about traffic conditions

3.2.2. Listening for problems and solutions

- 3.2.3. Listening for details: a volunteer event
- 3.3. Speaking skills
 - 3.3.1. Planning an event for Earth-day and doing a presentation
 - 3.3.2. Giving opinions: Agree or disagree
 - 3.3.3. Asking for and giving explanation
 - 3.3.4. Adding and contrasting information
 - 3.3.5. Describing problems and giving solutions

Nội dung 4: Goals in life

Unit 4: Hope and dreams [1]; Unit 9: Jobs [2]; Progress test 1 (LT: 2, TH: 1, BT: 1, KT: 1)

- 4.1. Vocabulary: goals in life and factors when looking for a job
- 4.2. Listening skills
 - 4.2.1. Listening for gist: types of job
 - 4.2.2. Listening for details: a scene from a TV programme and descriptions of careers
- 4.3. Speaking skills
 - 4.3.1. Talking about your goals and ambitions
 - 4.3.2. Describing jobs
- 4.4. Progress test 1

Nội dung 5: Health and fitness

Unit 5: Mind and body [1]; Unit 10: Keeping fit [2] (LT: 3, TH: 1, BT: 1)

- 5.1. Vocabulary: kinds of exercise
- 5.2. Listening skills
 - 5.2.1. Listening for topics: New year's resolutions and kinds of exercise
 - 5.2.2. Listening for reasons why people like doing exercise
 - 5.2.3. Listening for details: information about a marathon
- 5.3. Speaking skills
 - 5.3.1. Making offers and requests
 - 5.3.2. Accepting and refusing offers and requests
 - 5.3.3. Talking about the importance of doing exercise

Nội dung 6: Describing objects and people

Unit 6: Science stuff [1]; Unit 23: Roommates [2]; Mid-term test (LT: 2, TH: 1, BT: 0, KT: 2)

- 6.1. Vocabulary: color, size and shape of an object and qualities of a roommate
- 6.2. Listening skills
 - 6.2.1. Listening for details: the story of our rubbish
 - 6.2.2. Listening for gist: who is preferred
 - 6.2.3. Listening for key words that describe a person
- 6.3. Speaking skills
 - 6.3.1. Describing objects and people
 - 6.3.2. Asking for and giving information about objects and people

6.6.3. Giving a talk about a process

6.4. Mid-term test

Nội dung 7: Films and movies

Unit 7: The big screen [1]; Unit 16: Movies [2] (LT: 2, TH: 1, BT: 2)

7.1. Vocabulary: movie types

7.2. Listening skills

7.2.1. Listening for details of films

7.2.2. Listening for time, opinions and recommendations

7.2.3. Listening and making predictions

7.3. Speaking skills

7.3.1. Role playing different situations about digital communication

7.3.2. Talking about movies

Nội dung 8: Celebrations

Unit 8: Let's celebrate [1]; Unit 4: Celebrations [2] (LT: 2, TH: 1, BT: 2)

8.1. Vocabulary: types of meal and party

8.2. Listening skills

8.2.1. Listening for gist: kind of party

8.2.2. Listening for details: a special event

8.2.3. Listening for key words: activities in a party

8.3. Speaking skills

8.3.1. Doing an interview between a journalist and a film star

8.3.2. Taking and leaving messages

8.3.3. Planning a celebration

Nội dung 9: Teen life

Unit 9: Teen success [1] Unit 18: Phone messages [2]; Progress test 2 (LT: 2, TH: 1, BT: 1, KT: 1)

9.1. Vocabulary: Words related to personal development

9.2. Listening skills

9.2.1. Listening for details: a radio programme

9.2.2. Listening for phone numbers and message information

9.3. Speaking skills

9.3.1. Giving surprising news

9.3.2. Reacting and responding to the news

9.3.3. Planning a youth club

9.3.4. Asking for and saying phone numbers

9.4. Progress test 2

Nội dung 10: Vacations

Unit 19: Touring a city [2]; Unit 24: Travel [2] (LT: 2, TH: 1, BT: 2)

10.1. Vocabulary: activities in a visit of a city

10.2. Listening skills

- 10.2.1. Listening for locations
- 10.2.2. Listening for opinions
- 10.2.3. Listening for recommendations
- 10.2.4. Listening for sequence
- 10.2.5. Listening for specific information
- 10.3. Speaking skills
- 10.3.1. Describing a city
- 10.3.2. Describing a vacations

Nội dung 11: Services

Unit 8: Mishaps [2]; Unit 14: Shopping problems [2] (LT: 2, TH: 1, BT: 2)

- 11.1. Vocabulary: activities in an airport
- 11.2. Listening skills
 - 11.2.1. Listening for locations
 - 11.2.2. Listening for opinions
 - 11.2.3. Listening for key words
- 11.3. Speaking skills
 - 11.3.1. Asking and giving directions
 - 11.3.2. Asking for and offering help
 - 11.3.3. Role-playing conversations in an airport and at a hotel

Nội dung 12: Solving problems

Unit 8: Mishaps [2]; Unit 14: Shopping problems [2]; Progress test 3 (LT: 2, TH: 1, BT: 1, KT: 1)

- 12.1. Vocabulary: problems and solutions
- 12.2. Listening skills
 - 12.2.1. Listening for solutions
 - 12.2.2. Listening for opinions
 - 12.2.3. Listening for gists and details about mishaps and shopping problems
- 12.3. Speaking skills
 - 12.3.1. Describing a mishap
 - 12.3.2. Returning an item in a shop

Nội dung 13: Revision (LT: 1, TH: 1, BT: 1)

- Review of listening skills and speaking topics during the course
- Format of the final examination
- Examination tips
- Practice test

4. Yêu cầu của môn học

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1+*, NXB .Richmond.
2. Jack, C.Richards. (2010). *Developing Tactics for Listening 3rd Edition*. NXB Culture-Information Press

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge Preliminary English Test 5 (2008)., .NXB Cambridge University Press
2. Cambridge Preliminary English Test 6 (2010). NXB . Cambridge University Press.
3. Cambridge Preliminary English Test 7 (2012). NXB . Cambridge University Press

9.29. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 2/READING AND WRITING SKILLS 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã HP: 131034
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- *Điều kiện tiên quyết:* Kỹ năng Đọc Viết 1

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các bài đọc hiểu về các chủ đề: văn hóa, giáo dục, đời sống, khoa học, nghệ thuật...; các kỹ năng đọc lướt, đoán nghĩa từ, xác định ý chính, ý hỗ trợ, xác định nguyên nhân, kết quả, sự thật, kỹ năng viết đoạn văn
- *Năng lực đạt được:* Người học đọc hiểu được các văn bản về các chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, xác định các kết luận chính trong các văn bản nghị luận, nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc; Người học biết cách viết đoạn văn về các chủ đề quen thuộc hoặc mối quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc. Kết thúc học phần người học đạt bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học có vốn từ vựng, cấu trúc câu, kỹ năng đọc hiểu và kiến thức nền để có thể đọc hiểu những bài đọc có trình độ tiền trung cấp về các chủ đề khác nhau như: văn hóa, giáo dục, đời sống, khoa học, nghệ thuật.... Đồng thời, người học có kiến thức về cách viết thư, viết bình luận, cách lập dàn ý, phát triển ý, cách viết đoạn mở bài, thân bài và kết luận của một đoạn văn thể hiện ý kiến, quan điểm cá nhân; miêu tả quá trình.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng đọc để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh, đồng thời phát triển một số kỹ năng đọc khác như cách nhận biết ý chính, ý hỗ trợ của mỗi đoạn, logic của bài đọc, phân biệt sự thật và ý kiến; có kỹ năng viết một đoạn văn thể loại mô tả, kể chuyện, đưa ra ý kiến, nguyên nhân, và kết quả; có thể viết những báo về một chủ đề quen thuộc, viết lại một câu chuyện

2.3. Mục tiêu về thái độ: Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1 Reading:

- 1.1. Course Introduction and orientation
- 1.2. Unit 1: Lost and found [1]
- 1.3. Unit 1: A restaurant for change [2]
- 1.4. Targeted skills: Predicting

2. Writing: A story

2.1. Passive Voice (handout)

2.2 Write a story about a funny experience/ a strange dream [1]

Nội dung 2 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Unit 2: Teenage bedrooms [1]

1.2. Unit 2: Computer beats champs [2]

1.3. Targeted skills: Reading for details

2. Writing: An article

2.1. Passive Voice (cont) (handout)

2.2. Write an article about a project at school to help the environment [1]

Nội dung 3 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Unit 3: Six easy ideas to help save the planet [1]

1.2. Unit 3: Want to study abroad [2]

1.3. Targeted skills: Using subheadings to predict content

2. Writing: A review

2.1. Relative clauses (handout)

2.2. Write a review of a gadget [1]

Nội dung 4 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Unit 4: Pop icon grand final [1]

1.2. Unit 4: A student budget [2]

1.3. Targeted skills: Skimming for main ideas

2. Writing: A film review

2.1. Relative clauses (cont) (handout)

2.2. Write a review of a film you have seen recently [1]

3. Progress Test 1

Nội dung 5 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading

1.1. Unit 5: Dear life coach [1]

1.2. Unit 5: Cell phone Etiquette [2]

1.3. Targeted skills: Identifying transition words

2. Writing: Example paragraphs [3]

2.1. Stimulating ideas

2.2. Brainstorming and outlining

2.3. Developing your ideas

Nội dung 6 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading

1.1. Unit 6: Everyday mysteries: the science of our daily lives[1]

1.2. Unit 6: The Olympic flame [2]

- 1.3. Targeted skills: Skimming for the main ideas
- 2. Writing: Example paragraphs (cont) [3]
 - 2.1. Editing your writing
 - 2.2. Putting it all together
 - 2.3. Writing practice

Nội dung 7 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Reading:
 - 1.1. Unit 7: Encounters! An exciting new thriller[1]
 - 1.2. Unit 7: The world's oldest universities [2]
 - 1.3. Targeted skills: Identifying supporting details
- 2. Writing: Process paragraphs [3]
 - 2.1. Stimulating ideas
 - 2.2. Brainstorming and outlining
 - 2.3. Developing your ideas

Nội dung 8 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Reading
 - 1.1. Unit 8: Brilliant birthdays [1]
 - 1.2. Unit 8: Which English will we speak? [2]
 - 1.3. Targeted skills: Identifying main ideas
- 2. Writing: Process paragraphs (cont) [3]
 - 2.1. Editing your writing
 - 2.2. Putting it all together
 - 2.3. Writing practice
- 3. Mid-term test

Nội dung 9 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Reading
 - 1.1. Unit 9: Teen tips [1]
 - 1.2. Unit 9: How do you celebrate [2]
 - 1.3. Targeted skills: Scanning
- 2. Writing: Opinion paragraphs [3]
 - 2.1. Stimulating ideas
 - 2.2. Brainstorming and outlining
 - 2.3. Developing your ideas

Nội dung 10 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Reading:
 - 1.1. Unit 10: The age of adulthood [2]
 - 1.2. Unit 10: Firsts in life [2]
 - 1.3. Targeted skills: Predicting, making inferences
- 2. Writing: Opinion paragraphs (cont) [3]
 - 2.1. Editing your writing

2.2. Putting it all together

2.3. Writing practice

3. Progress Test 2

Nội dung 11 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Unit 11: Are you an Ophiuchus? [2]

1.2. Unit 11: Predicting Earthquakes [2]

1.3. Targeted skills: Summarizing, Identifying transition words

2. Writing: Narrative paragraphs [3]

2.1. Stimulating ideas

2.2. Brainstorming and outlining

2.3. Developing your ideas

Nội dung 12 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Unit 12: A Japanese Folktale [2]

1.2. Unit 12: Internet Hoaxes [2]

1.3. Targeted skills: Recognizing Sequence of Events, Identifying Cause and Effect

2. Writing: Narrative paragraphs (cont) [3]

2.1. Editing your writing

2.2. Putting it all together

2.3. Writing practice

Nội dung 13 (1.5 BT, 1.5 TL)

1. Review of reading skills and writing task types

2. Practice test

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

7. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, tập bài viết.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 70%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle (2016). Achievers B1+ NXB Richmond
2. Neil J.Anderson (2013). Active Skills for Reading 1. Third Edition. NXB Heine Cengage Learning
3. Alice Savage & MasoudShafiei (2008). Effective Academic Writing 1. NXB CUP

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge Preliminary English Test 5 (2008)., .NXB Cambridge University Press
2. Cambridge Preliminary English Test 6 (2010). NXB . Cambridge University Press
3. Cambridge Preliminary English Test 7 (2012). NXB . Cambridge University Press

9.30. KỸ NĂNG NGHE NÓI 3 / LISTENING AND SPEAKING SKILLS 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: SV đã học tích lũy xong học phần Kỹ năng Nghe Nói 2

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các từ vựng, cấu trúc, kỹ thuật nghe nói dùng để thể hiện những thay đổi trong cuộc sống; những quyết định khó khăn; tin tức; kế hoạch; văn hoá; chất lượng kinh doanh; sự phát triển của thành phố, các vấn đề toàn cầu...

- *Năng lực đạt được:* Người học nghe hiểu và sử dụng được hệ thống từ vựng, cấu trúc vào các tình huống giao tiếp thực tế như nghe hiểu các bài nói về các chủ đề quen thuộc; hiểu được ý chính, các lập luận khá phức tạp của các bài nói được truyền đạt bằng ngôn ngữ chuẩn; giao tiếp khá độc lập về nhiều chủ đề, biết lập luận, giải thích và bảo vệ quan điểm của mình một cách khá rõ ràng mạch lạc, sử dụng ngôn từ khá trôi chảy, chính xác. Kết thúc học phần người học đạt bậc 4 (mức 1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học có vốn từ vựng và cấu trúc ở mức độ tiền B2 để diễn đạt lời nói mạch lạc và bảo vệ quan điểm của mình bằng các chuỗi lập luận rõ ràng. Người học nghe và hiểu được ý chính của các bài nói phức tạp cả về nội dung và ngôn ngữ, được truyền đạt bằng ngôn ngữ chuẩn mực về các vấn đề cụ thể hay trừu tượng.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có thể sử dụng vốn từ vựng, ngữ pháp, chiến thuật nghe hiểu để nghe những bài nói về các chủ đề quen thuộc và ít quen thuộc trong cuộc sống ở mức độ tiền B2; có thể giao tiếp ở mức độ khá trôi chảy, tự nhiên và sử dụng ngôn từ chính xác; trình bày các quan điểm, lập luận một cách logic và rõ ràng.

2.3. *Mục tiêu về thái độ:* Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Course Orientation and Changes (3 LT, 1 BT, 1 TL)

1. Course Orientation

2. Vocabulary:

2.1. Life changes

2.2. Recommending books

3. Listening skills:

3.1. Listening for main ideas: life changes and books

3.2. Listening for details: new accommodations, schools, jobs, and relationships and the content of a book

3.3. Listening for events

4. Speaking skills

4.1. Pronunciation: Reduction of *h* in *he, him, his, her*

4.2. Talking about changes

4.3. Recommending a book

Nội dung 2: Difficult decisions (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Vocabulary:

1.1. Life choices

1.2. Giving advice

2.3. Accepting and rejecting advice

2. Listening skills

2.1. Listening for main ideas about life changes

2.2. Listening for details: things, places, different life choices and events

2.3. Listening for specific details

3. Speaking skills

3.1. Pronunciation: word stress in compound nouns

3.2. Asking for and giving advice for problems (playing games, losing jobs, etc.)

3.3. Talking about a time you were in a difficult situation

3.4. Resolving a family conflict

Nội dung 3: Expressing your views (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Vocabulary:

1.1. Money and finance

1.2. Asking for and giving opinions

2. Listening skills:

2.1. Listening for main ideas: advantages and disadvantages of being rich

2.2. Listening for details: winning a lottery

3. Speaking skills

3.1. Pronunciation: Intonation of words or phrases in a series

3.2. Asking and giving opinion about using phone on public transport, advertisement on TV, GM food, etc.

3.3. Talking about ethical dilemmas

3.4. Expressing views about places

Nội dung 4: News (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Vocabulary:

1.1. Disasters

1.2. Sharing news

1.3. Keeping the story going, and showing interest

2. Listening skills:

2.1. Listening for main ideas: various new stories on a radio programme

2.2. Listening for details: what happened in radio news reports

3. Speaking skills

- 3.1. Pronunciation: saying large numbers
- 3.2. Telling anecdotes
- 3.3. Sharing amazing or surprising news
- 3.4. Responding to stories and asking questions
4. Bài kiểm tra số 1

Nội dung 5: Vacation plans (3 LT, 1 BT, 1 TL)

1. Vocabulary:
 - 1.1. Holiday
 - 1.2. Inviting, persuading and encouraging
 - 1.3. Making and accepting excuses
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for key information in different travel situations
 - 2.2. Listening for details: preferences, information about vacations
3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: linking vowel sounds
 - 3.2. Making arrangements to attend events
 - 3.3. Inviting and persuading to attend events
 - 3.4. Presenting a tourism brochure
 - 3.5. Talking about vacation

Nội dung 6: Students' life (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Vocabulary:
 - 1.1. Jobs
 - 1.2. Asking for personal information
 - 1.3. Giving time to think and rounding off
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for details: advice for new university students
 - 2.2. Listening for gist: what events are being talked about
 - 2.3. Listening for keywords that describe friends
3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: word stress for emphasis
 - 3.2. Going for a college interview
 - 3.3. Giving a talk to younger students

Nội dung 7: Culture (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Vocabulary:
 - 1.1. Art & architecture
 - 1.2. Asking for and giving directions
 - 1.3. Asking for and giving instructions
 - 1.4. Asking for clarification
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for main ideas: radio programme about arts

- 2.2. Listening for details: different viewpoints about arts in a debate
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: sounding polite and firm
 - 3.2. Role-playing different situations about asking for and giving directions and instructions
 - 3.3. Describing a painting

4. Bài kiểm tra giữa kì

Nội dung 8: Unusual stories (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Vocabulary:
 - 1.1. Mysteries
 - 1.2. Interrupting and continuing a conversation
- 2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for key information in a guided mystery tour
 - 2.2. Listening for gist: different types of tour
 - 2.3. Listening for details: specific information for each tour
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: Intonation of complex sentences
 - 3.2. Making conversations from different scenarios
 - 3.3. Speculating and solving problems
 - 3.4. Telling strange stories

Nội dung 9: Qualities of a good business (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Vocabulary:
 - 1.1. Shopping
 - 1.2. Complaining, expressing frustration and calming things down
- 2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for details: short interviews about shopping and shopping habits
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: Word stress in complaints
 - 3.2. Complaining in a shop
 - 3.3. Calming things down and solving problems
- 4. Bài kiểm tra số 2

Nội dung 10: Preference and eating habits (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Vocabulary:
 - 1.1. Favourite things and food
 - 1.2. Preference and eating habits
- 2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for preferences
 - 2.2. Listening for main ideas and details about favourite things and eating habits
 - 2.3. Listening for agreement and disagreement
 - 2.4. Listening for suggestions

2.5. Listening for sequence

3. Speaking skills

3.1. Pronunciation: Intonation of questions of choice

3.2. Asking about preferences

3.3. Talking about favourite songs, shows, TV programs, etc.

3.4. Ordering at a restaurant

Nội dung 11: Clothes and Festival (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Vocabulary:

1.1. Festivals and clothes

1.2. Celebrating events

1.3. Likes and dislikes

1.4. Describing people

2. Listening skills:

2.1. Listening for gist: special days

2.2. Listening for details: how people celebrate specific events, likes and dislikes, time preferences, people's appearance and clothes description

3. Speaking skills

3.1. Pronunciation: Reduction of *t* in numbers and reduction of *of*

3.2. Talking about birthdays

3.3. Talking about clothes

Nội dung 12: City improvement and problems (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Vocabulary:

1.1. City development and global issues

1.2. Likes and dislikes, and reasoning the problems

2. Listening skills:

2.1. Listening for main ideas and details: how the cities have changed and people's attitude about global issues

2.2. Listening for suggestions

3. Speaking skills

3.1. Pronunciation: syllable stress in two-syllable nouns verbs

3.2. Talking about cities

3.3. Talking about problems

4. Bài kiểm tra số 3

Nội dung 13: Revision (1 LT, 1 BT, 1 TL)

1. Review of listening skills and speaking topics during the course

2. Format of the final examination

3. Examination tips

4. Practice test

4. Yêu cầu của môn học

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực

hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, loa, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). Achievers B1+ .NXB Richmond

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Jack, C.Richards. (2011). Expanding Tactics for Listening- third edition. NXB Oxford University Press
2. Cambridge Preliminary English Test 8 (2014). (PET). NXB Cambridge University Press.
3. Cambridge First Certificate in English 4 (1998). NXB . Cambridge University Press.

9.31. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 3/READING AND WRITING SKILLS 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã HP: 131037
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Đọc Viết 2

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Người học được cung cấp một hệ thống từ vựng bao quanh chủ đề của nội dung bài học và các cấu trúc ngữ pháp được dùng trong bài đọc. Người học được trang bị các kỹ năng đọc gồm và thực hành các kỹ năng này trong quá trình đọc hiểu các bài đọc có văn phong đa dạng, phức tạp. Từ những thông tin trong bài đọc, người học thảo luận theo cặp, nhóm về các vấn đề liên quan đến chủ đề vừa học. Nội dung bài dạy viết cung cấp một số từ vựng, cụm từ, các loại câu mẫu thường được dùng trong các loại bài viết và các bài viết mẫu. Người học thảo luận theo nhóm, theo cặp về các bài viết mẫu, thực hành đặt câu theo các cụm từ cho sẵn trong bài mẫu, thảo luận trước khi thực hành viết các loại bài tập viết khác nhau.

- *Năng lực đạt được:* Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đọc hiểu những bài đọc thực tế đa dạng, phức tạp ở mức độ tiền B2; sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để viết thư than phiền, thư cảm ơn, xin lỗi, thư yêu cầu, thư xin học bổng, xin gia nhập 1 tổ chức, xin việc; sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để viết bài luận ngắn ý kiến, tường thuật, nguyên nhân và kết quả. Ngoài ra, người học có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp; năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng đọc-viết. Kết thúc học phần người học đạt trình độ tiền B2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học có vốn từ vựng, cấu trúc câu, kỹ năng đọc và kiến thức nền để có thể đọc hiểu những bài đọc có trình độ tiền B2 về các chủ đề liên quan cuộc sống hàng ngày, công việc, giải trí, sách báo, phim ảnh. Có khả năng viết thư một cách trang trọng; viết một bài luận hoàn chỉnh, có lập luận, dẫn chứng rõ ràng thuộc các thể loại loại ý kiến, tường thuật, nguyên nhân và kết quả về các chủ đề liên quan đến cuộc sống, công việc, văn hóa và giải trí

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có thể sử dụng vốn từ vựng, ngữ pháp, chiến thuật đọc hiểu để đọc hiểu những bài đọc ở mức độ tiền B2; có thể dùng tư duy logic, lý luận hợp lý trong bài viết để thuyết phục người đọc. Người học có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng đọc hiểu, kỹ năng viết và phát triển các kỹ năng mềm.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân; chấp hành các quy định của học phần

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1: (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Course Introduction and orientation

2. Reading:

2.1. Lesson 1: Ethan's book page (my top coming – of – age novels)

2.2. Lesson 2: Oh, No! Not Another Test!

2.3. Targeted skills:

- Identifying main and supporting ideas
- Predicting the content of the text

3. Writing:

3.1. Grammar: Conditional sentences 0,1,2,3 (handout)

3.2. The overview of formal letter (handout)

Nội dung 2: (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: Get out there and do something different

1.2. Lesson 2: We're in Vietnam

1.3. Targeted skills:

- Scanning for details

2. Writing:

2.1. Grammar: Conditional sentences – mixed types (continued) (handout)

2.2. A letter of complaint (handout)

Nội dung 3:

1.1. Reading:

1.1. Lesson 1: The stars are out tonight?

1.2. Lesson 2: Behind the scenes

1.3. Targeted skills:

- Using heading to understand main ideas

2. Writing:

2.1. Grammar: Reported speech (handout)

2.2. A letter of apology (handout)

3. Progress test 1

Nội dung 4: (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: Laura Dekker: Record – Setter!

1.2. Lesson 2: The Unbeatable Yani Tseng

1.3. Targeted skills:

- Previewing and predicting

2. Writing:

2.1. Grammar: Reported speech(continued) (handout)

2.2. A letter of request and enquiry (handout)

Nội dung 5: (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Reading

1.1. Lesson 1: Blueskies activity holidays

1.2. Lesson 2: You are amazing: You are human!

1.3. Targeted skills:

- Identifying main ideas within paragraphs

2. Writing:

2.1. Grammar: Reported speech(continued) (handout)

2.2. CV& A letter of application (handout)

Nội dung 6: (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: Jobs for the girls

1.2. Lesson 2: Moving from TV to the Web

1.3. Targeted skills:

- Recognizing facts

2. Writing: Paragraph to short essay

2.1. The paragraph

2.2. Unity and Coherence

2.3. From paragraph to short essay

2.4. Editing your writing

3. Mid-term test

Nội dung 7: (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: Architectural icons

1.2. Lesson 2: Sounds from the Past

1.3. Targeted skills:

- Predicting

2. Writing: Narrative Essays

2.1. Stimulating ideas

2.2. Brainstorming & Outlining

2.3. Developing your ideas

Nội dung 8: (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Reading

1.1. Lesson 1: Maritime mystery

1.2. Lesson 2: College start - ups

1.3. Targeted skills:

- Making inferences

2. Writing: Narrative Essays

2.1. Editing your Writing.

2.2. Putting it All Together

2.3. Writing practice

Nội dung 9: (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Reading

1.1. Lesson 1: Tricks of the trade

1.2. Lesson 2: A brief history of chocolate

1.3. Targeted skills:

- Recognizing sequence of events

2. Writing: Opinion essay

2.1. Stimulating ideas

2.2. Brainstorming & Outlining

2.3. Developing your ideas

Nội dung 10: (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Reading

1.1. Lesson 1: Ads are everywhere

1.2. Lesson 2: Brand engagement gone wrong

1.3. Targeted skills:

- Scanning for proper nouns
- Making inferences

2 Writing: Opinion essay (continued)

2.1. Editing your Writing.

2.2. Putting it All Together

2.3. Writing practice

3. Progress Test 2

Nội dung 11: Food and the Environment (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Reading

1.1. Lesson 1: Engineering a better burger

1.2. Lesson 2: Is your diet destroying the environment?

1.3. Targeted skills:

- Distinguishing between main and supporting ideas
- Understanding cause and effect

2. Writing: Cause and effect essays

2.1. Stimulating ideas

2.2. Brainstorming & Outlining

2.3. Developing your ideas

Nội dung 12: Living for the future (2.5 LT, 1.5 BT, 1 TL)

1. Reading

1.1. Lesson 1: Clean up Australia, Clean up the World

1.2. Lesson 2: Resources for the future

1.3. Targeted skills:

- Scanning for names and numbers
- Skimming to assess a passage

2. Writing: Cause and effect essays (continued)

2.1. Editing your Writing.

2.2. Putting it All Together

2..3. Writing practice

Nội dung 13: (1.5 BT, 1.5 TL)

1. Review of reading skills and writing task type
2. Practice test

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận theo nhóm, thực hành cá nhân.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1+*.Richmond Vietnam News Agency Publishing House.
2. Neil J.Anderson (2013). *Active Skills for Reading 2*, Third Edition. Heine Cengage Learning
3. Alice Savage & Masoud Shafiei.(2008). *Effective Academic Writing 2*. Cambridge University Press.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge Preliminary English Test 8. (2016). NXB Cambridge University Press.
2. Cambridge First Certificate in English 4 (2010). NXB Cambridge University Press.

9.32. KỸ NĂNG NGHE NÓI 4/LISTENING AND SPEAKING SKILLS 4

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã HP: 131038
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 3

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm lượng từ vựng, cấu trúc câu ở mức độ phức tạp, những kỹ năng nghe nói nâng cao (B2) về các chủ đề như: điện ảnh, du lịch, thám hiểm, văn hóa xã hội, khoa học và công nghệ.

- *Năng lực đạt được:* Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói phức tạp về các chủ đề đa dạng ở mức độ B2; để giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề một cách tương đối trôi chảy và lưu loát; để giao tiếp với người khác bằng ngôn ngữ đích một cách khá lưu loát, tự nhiên và duy trì được các cuộc hội thoại để tạo dựng mối quan hệ lâu dài mà không làm khó cho cả hai bên; Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp; Người học có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe - nói. Kết thúc học phần người học đạt bậc 4 (tương đương B2 mức 1) kỹ năng nghe nói tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Người học áp dụng được các kỹ năng nghe để so sánh hoặc liên hệ các thông tin trong khi nghe, suy đoán, xác định thông tin chính xác, xác định ý nghĩa của một số thành ngữ được sử dụng trong các bài nghe về chủ con người, điện ảnh, du lịch, thám hiểm, khoa học-công nghệ, văn hóa-xã hội; Người học biết cách kết hợp, sử dụng từ vựng, cấu trúc một cách khá nhuần nhuyễn trong lời nói như cách đưa ra ý kiến, quan điểm của cá nhân, tranh luận, thuyết phục. Kết thúc học phần, người học đạt được trình độ tương đương B2 mức 1.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học có thể sử dụng vốn từ vựng, các cách diễn đạt, các cấu trúc ngữ pháp, chiến thuật nghe hiểu để nghe những bài nghe ở mức độ B2. Người học có thể áp dụng các phương thức giao tiếp, vốn từ, cách diễn đạt, để giao tiếp, trình bày, giải thích quan điểm bằng ngôn ngữ đích một cách trôi chảy, tự nhiên. Người học có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghe nói ở ngoài lớp học. Người học phát triển các kỹ năng mềm.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Unit 1: Brain power [1] Unit 1: On the move [2] (3 LT, 1 BT, 1 TL)

- 1.1. Course Introduction:
- 1.2. Vocabulary: Holidays and travel, the brain

1. Mô tả học phần:

- 1.3. Listening:
 - 1.3.1. Predicting before listening
 - 1.3.2. Note-taking while listening
 - 1.3.3. Listening for the IELTS question types: completing form; matching; answering multiple-choice questions
- 1.4. Speaking: Succeeding in an interview
 - 1.4.1. Teaching a new memory-training technique
 - 1.4.2. Interviewing: Showing polite interest; keeping a conversation going; expressing
 - 1.4.3. Holiday planning

Nội dung 2: Unit 2: Adventurers [1] Unit 2: Being young [2] (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 2.1. Vocabulary: Travel and adventure; youth
- 2.2. Listening
 - 2.2.1. Predicting what the text is about
 - 2.2.2. Listening for the IELTS question types: completing tables; labeling maps or plans; completing flow charts
- 2.3. Speaking
 - 2.3.1. Doing an interview
 - 2.3.2. How to discuss an extreme proposition
 - 2.3.3. Arguing for and against st
 - 2.3.4. Talking about websites for young people

Nội dung 3: Unit 3: Here and there, then and now [1]; Unit 3: Climate [2] (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 3.1. Vocabulary: countries and national icons; nature and the environment
- 3.2. Listening
 - 3.2.1. Listening for details
 - 3.2.2. Listening for the IELTS question types: labeling a diagram, completing notes and classifying.
- 3.3. Speaking
 - 3.3.1. Planning and conducting a guided tour
 - 3.3.2. Agreeing and disagreeing
 - 3.3.3. Discussing and making a decision: talking about positive factors, expressing doubt, inviting the opinions of other people

Nội dung 4: Unit 4: Who's watching you? [1], progress test 1 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 4.1. Vocabulary: Surveillance

4.2. Listening: Listening for key information

4.3. Speaking

4.3.1. Arguing on a topic

4.3.2. Asking for details

4.3.3. Trying to calm people down

4.3.4. Indicating stress and anxiety

4.3.5. Describing people and places

4.4. Progress test 1

Nội dung 5: Unit 5: Mirror, mirror [1]; Unit 4: Family structures [2] (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

5.1. Vocabulary: tattoo and family matters

5.2. Listening

5.2.1. Listening for gist and details

5.2.2. Predicting content words and directions

5.2.3. Listening for the IELTS question types: answering short questions, completing sentences/ summaries, selecting from a list

5.3. Speaking

5.3.1. Telling a traditional story

5.3.2. Giving an opinion

5.3.3. Expressing agreement and disagreement politely

5.3.4. Showing a conflict

5.3.5. Discussion topics: Pros and cons of an extended family and a nuclear family

Nội dung 6: Unit 5: Starting university [2]; Mid-term test (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

6.1. Vocabulary: education

6.2. Listening: Listening for the IELTS question types: labeling a map or plan, completing forms, completing notes

6.3. Speaking: Making a complaint

6.3.1. Asking for and giving information about university courses

6.3.2. Asking for and giving directions to different places in a university

6.4. Mid-term test

Nội dung 7: Unit 6: Techno – victims! [1]; Unit 6: Fame [2] (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

7.1. Vocabulary: connection problems, culture and modern society

7.2. Listening

7.2.1. Listening to identify key events from a story

7.2.2. Listening for the IELTS question types: matching sentence fragments; multiple choice questions; choosing answers from a list.

7.3. Speaking

7.3.1. Creating a TV advert

7.3.2. Giving solutions for a problem

- 7.3.3. Making a complaint
- 7.3.4. Talking about your favorite film
- 7.3.5. Discussion topic: Advantages and disadvantages of being famous

Nội dung 8: Unit 7: Crocodile man [1]; Progress test 2 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 8.1. Vocabulary: conservation
- 8.2. Listening
 - 8.2.1. Listening for details
 - 8.2.2. Listening for opinions and attitudes
- 8.3. Speaking
 - 8.3.1. Preparing and giving a presentation
 - 8.3.2. Getting someone's attention
 - 8.3.3. Expressing outrage
- 8.4. Progress test 2

Nội dung 9: Unit 8: In the movies [1] ; Unit 7: Alternative energy [2] (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 9.1. Vocabulary: movies, science and technology
- 9.2. Listening: Completing sentences
 - 9.2.1. Listening for gist of film music
 - 9.2.2. Listening for details of five extracts of film music
 - 9.2.3. Listening for the IELTS question types: completing flow charts, answering short questions; completing sentences/ summaries
- 9.3. Speaking:
 - 9.3.1. Planning a film and acting out a key scene
 - 9.3.2. Role-playing and expressing consensus and a lack of enthusiasm and persuasion
 - 9.3.3. Discussion topic: Different sources of alternative energy

Nội dung 10: Unit 8: Migration [2]; Progress test 3 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 10.1. Vocabulary: people and places
- 10.2. Listening: Listening for the IELTS question types: classifying; labeling a diagram; completing tables
- 10.3. Speaking
 - 10.3.1. How to adapt to a new culture
 - 10.3.2. Your favorite country to visit/ live in/ study in
- 10.4. Progress test 3

Nội dung 11: Unit 9: Going for gold [1] ; Unit 9: At the gym [2] (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 11.1. Vocabulary: sports, health and fitness
- 11.2. Listening:
 - 11.2.1. Listening and taking notes
 - 11.2.2. Listening for details about surprising sports
 - 11.2.3. Listening for the IELTS question types: completing forms; answering short

questions; labeling a diagram

11.3. Speaking: Giving your opinions

11.3.1. Staging a TV quiz show

11.3.2. Role-play: Asking and giving information about a fitness center

11.3.3. Discussion topic: Advantages and disadvantages of joining the gym

Nội dung 12: Family structures (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

12.1. Vocabulary: employment and finances; language and communication

12.2. Listening: Listening for the IELTS question types: completing tables; classifying; completing sentences/ summaries; answering multiple choice questions; labeling maps or plans; selecting from a list

12.3. Speaking: Giving your opinions

12.3.1. Role-playing different situations at work

12.3.2. Discussion topics:

- Changes should be done in a company
- Advertising methods should be used for different products
- The importance of learning English
- The difficulties in learning a new language

Nội dung 13: Revision (1 LT, 1 BT, 1 TL)

- Review of listening skills and speaking topics during the course
- Format of the final examination
- Examination tips

4. Yêu cầu của môn học

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). Achievers B2. NXB Richmond.
2. Jo Tomlinson & Fiona Aish. (2011). Listening for IELTS. NXB HarperCollins.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge First Certificate in English 6 (2003). NXB Cambridge University Press.
2. Cambridge IELTS 9 (2013). NXB Cambridge University Press.
3. Cambridge IELTS 10 (2015). NXB Cambridge University Press.

9.33. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 4/READING AND WRITING SKILLS 4

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã HP: 131039
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Đọc Viết 3

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các bài đọc có từ vựng, cấu trúc câu ở mức độ phức tạp, những kỹ năng đọc viết nâng cao về các chủ đề như: điện ảnh, du lịch, thám hiểm, văn hóa xã hội, khoa học và công nghệ ...; cách viết bài luận dài thể hiện ý kiến hai chiều, viết các thể loại thư, viết nhận xét...

- *Năng lực đạt được:* Người học đọc hiểu các bài báo và các báo cáo liên quan đến các chủ đề đã học; có kỹ năng viết bài luận dài, phát triển các lập luận một cách hệ thống, nêu bật được những ý chính và có những minh họa phù hợp, tổng hợp thông tin và lập luận từ nhiều nguồn khác nhau, có thể viết bài mô tả biểu đồ đường, biểu đồ cột, bảng biểu; có thể viết bài luận phân tích tiến trình, nêu nguyên nhân, kết quả, phân loại. Kết thúc học phần người học đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học có vốn từ vựng, cấu trúc câu phức tạp, kỹ năng đọc, kiến thức nền để có thể đọc hiểu những bài đọc có trình độ bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc về các chủ đề khác nhau của cuộc sống. Đồng thời, người học có kiến thức về cách viết bài viết bài mô tả biểu đồ đường, biểu đồ cột, bảng biểu; có thể viết bài luận phân tích tiến trình, nêu nguyên nhân, kết quả, phân loại.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học thành thạo kỹ năng tìm kiếm nhanh thông tin chi tiết trong bài, biết xác định quan điểm của tác giả, có thể đọc nhanh hơn, biết cách tìm đồng nghĩa trong bài. Người học có kỹ năng viết bài mô tả biểu đồ đường, biểu đồ cột, bảng biểu; có thể viết bài luận phân tích tiến trình, nêu nguyên nhân, kết quả, phân loại.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Course Introduction/Orientation
2. Reading:
 - 2.1. Lesson 1: -Use it or lose it!
 - 2.2. Lesson 2: - Travel and Technology
 - 2.3. Targeted skills:
 - Scanning

- Predicting

3. Writing:

3.1. Grammar: Structures with Verb-ing/Verb-infinitive (handouts)

3.2. Writing task 1 IELTS: Line graphs (handouts)

Nội dung 2 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1 Reading:

1.1. Lesson 1: -What a choice!

1.2. Lesson 2: - Reality TV: Good or Bad for Fashion?

1.3. Targeted skills:

- Skimming for the main idea

- Identifying main and supporting ideas

2. Writing:

2.1. Grammar: Structures with modal verbs (Handouts)

2.2. Practice IELTS writing task 1: Line graphs (handouts)

Nội dung 3 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: - A decade of change

1.2. Lesson 2: - Endangered Species

1.3. Targeted skills:

- Identifying meaning from context

- identifying main ideas within paragraphs

2. Writing:

2.1. Grammar: Conditional sentences with unless, if only (handouts)

2.2. IELTS writing task 1: Bar charts (handouts)

3. Progress Test No.1

Nội dung 4 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: Review - Units 1-3

1.2. Lesson 2: - Lottery Winners: Rich.....but Happy?

1.3. Targeted skills:

- Identifying cause and effect

- Previewing

2. Writing:

2.1. Grammar: Conditional sentences with if it were for/if it hadn't been for (handouts)

2.2. Practice IELTS writing task 1: Bar charts (handouts)

Nội dung 5 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: - Will life really be like this?

1.2. Lesson 2: - Wedding customs

1.3. Targeted skills:

- Using subheadings to predict content
- Recognizing sequence of events

2. Writing:

2.1. Grammar: Reduced relative clauses (handouts)

2.2. IELTS writing task 1: Tables (handouts)

Nội dung 6 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: - Facing up to a new life

1.2. Lesson 2: - The “Lost World” of South America

1.3. Targeted skills:

- Making inferences
- Identifying main ideas within paragraphs

2. Writing:

2.1. Grammar: Reduced adverb clauses (handouts)

2.2. Practice IELTS writing task 1: Tables (handouts)

3. Mid-term test

Nội dung 7 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: - Are you connected? You may be in danger...

1.2. Lesson 2: - Successful Dieting

1.3. Targeted skills:

- Scanning
- Predicting

1. Writing: The Five-Paragraph Essay

Nội dung 8 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: Review Units 4-6

1.2. Lesson 2: - Human Adaptation to Space

1.3. Targeted skills:

- Identifying main and supporting ideas
- Making inferences

2. Writing: Process analysis essays

Nội dung 9 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1:- A blow for conservation

1.2. Lesson 2: - Is an Only child a Lonely Child?

1.3. Targeted skills:

- Recognizing facts and opinions
- Previewing

2. Writing: Process analysis essays

3. Progress Test No.2

Nội dung 10 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: - What a blooper!

1.2. Lesson 2: - Plagiarism and the Internet

1.3. Targeted skills:

- Arguing for and against a topic
- identifying meaning from context

2. Writing: Cause and effect essays

Nội dung 11 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: - Aiming high

1.2. Lesson 2: - Words to Remember

1.3. Targeted skills:

- Identifying main ideas within paragraphs
- Scanning

2. Writing: Cause and effect essays

Nội dung 12 (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading:

1.1. Lesson 1: Review Units 7-9

1.2. Lesson 2: - The Evolution of Batman

1.3. Targeted skills:

- Recognizing sequence of events
- Identifying main and supporting ideas

2. Writing: Classification essays

Nội dung 13 (1.5 BT, 1.5 TL)

1. Reading: Further Practice

2. Writing: Classification essays (continued)

3. Wrap-up: Revision for final exam.

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). Achievers B2. NXB Richmond.
2. Neil J. Anderson (2013). Active Skills for Reading 3, Third Edition. NXB Richmond
3. Alice Savage & Masoud Shafiei. (2008). Effective Academic Writing 3. NXB Cambridge University Press.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge First Certificate in English 6 (2003). NXB Cambridge University Press.
2. Cambridge IELTS 9 (2013). NXB Cambridge University Press
3. Cambridge IELTS 10 (2015). NXB Cambridge University Press

9.34. KỸ NĂNG NGHE NÓI 5 / LISTENING AND SPEAKING SKILLS 5

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: SV đã học tích lũy xong học phần Kỹ năng Nghe Nói 4

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm từ vựng, cấu trúc ở mức độ tiền C1 liên quan đến các chủ đề như: các vấn đề xã hội, văn hóa, chính trị, giáo dục, du lịch, thương mại v.v. Những kỹ năng nghe nói như thuyết trình, thảo luận, suy luận.

- *Năng lực đạt được:* Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói dài, các tranh luận hoặc các thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về các chủ đề phức tạp và trừu tượng ở mức độ tiền C1. Có thể sử dụng vốn từ lớn, sử dụng được lối nói vòng vo để xử lý tình huống khi thiếu từ, diễn đạt ý một cách trôi chảy và tức thời mà hầu như không gặp khó khăn. Kết thúc học phần người học đạt bậc 5 thấp theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học có vốn từ vựng rộng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp về các chủ đề trừu tượng và không quen thuộc mức độ tiền C1. Người học nắm được các chiến thuật nghe hiểu và các phương thức nói trong các bài nói dài và phức tạp về các chủ đề khác nhau.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học nghe hiểu và xác định được thông tin chi tiết, xác định được nội dung chính, suy luận, nhận biết được thái độ, quan điểm của người nói; hình dung được tình huống đang xảy ra trong đoạn hội thoại, bài diễn thuyết. Người học vận dụng được những ngữ liệu đã học để trình bày quan điểm, đóng vai, tranh luận, thảo luận về những vấn đề khá phức tạp về văn hóa – xã hội, chính trị khoa học v.v.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: (3 LT, 1 BT, 1 TL)

1. Course Orientation

2. Vocabulary

2.1. Language and expressions of success and failure

2.2. Language and expressions of living places

3. Listening skills

3.1. Understanding a radio broadcast

3.2. Predicting in tables

- 4. Speaking skills
- 4.1. Discussing familiar topics: careers
- 4.2. Identifying yourself
- 4.3. Saying where you come from

Nội dung 2: (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Vocabulary
- 1.1. Language and expressions of language and communication
- 1.2. Language and expressions of event description
- 2. Listening skills
- 2.1. Understanding a radio interview about bilingualism
- 2.2. Signpost phrases
- 2.3. Sentence completion
- 2.4. Classification
- 3. Speaking skills
- 3.1. Asking for clarification
- 3.2. Describing past events
- 3.3. Planning
- 3.4. Describing precautions

Nội dung 3: (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Vocabulary
- 1.1. Language and expressions of personality
- 1.2. Language and expressions of shopping and object description
- 2. Listening skills
- 2.1. Understanding an informal interview about identity
- 2.2. Information in flow charts
- 3. Speaking skills
- 3.1. Talking about important events in the past
- 3.2. Discussion questions and expressing views about shopping

Nội dung 4: (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Vocabulary: Language and expressions of campus and academic courses
- 2. Listening skills
- 2.1. Identifying campus contexts
- 2.2. Information in multiple choice questions
- 2.3. Summary completion
- 3. Speaking skills
- 3.1. Debating
- 3.2. Describing people
- 3.3. Making notes
- 4. Progress test 1

Nội dung 5: (3 LT, 1 BT, 1 TL)

1. Vocabulary
 - 1.1. Language and expressions of people who make difference and change
 - 1.2. Language and expressions of youth and job description
2. Listening skills
 - 2.1. Interpreting a radio news programme about invention
 - 2.2. Understanding maps
 - 2.3. Sentence completion
 - 2.4. Table completion
3. Speaking skills
 - 3.1. Expressing opinions in a meeting and reaching a decision
 - 3.2. Describing jobs
 - 3.3. Advantages and disadvantages

Nội dung 6: (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Vocabulary
 - 1.1. Language and expressions of the justice system and crime
 - 1.2. Language and expressions of buildings and architecture
2. Listening skills
 - 2.1. Interpreting an interview about crime
 - 2.2. Understanding layout
 - 2.3. Predicting from notes
3. Speaking skills
 - 3.1. Providing an alibi
 - 3.2. Talking about freetime activities
 - 3.3. Expressing preferences
 - 3.4. Dealing with unfamiliar topics

Nội dung 7: (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Vocabulary: Language and expressions of family
2. Listening skills: Understanding an interview about a “techno fast” experiment in the family
3. Speaking skills: Negotiating and compromising
4. Mid-term test

Nội dung 8: (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

1. Vocabulary
 - 1.1. Language and expressions of future
 - 1.2. Language and expressions of arts and sciences
 - 1.3. Language and expressions of guidelines and procedures
2. Listening skills
 - 2.1. Understanding a topical discussion about future holiday in space

- 2.2. Questions from statements
- 2.3. Paraphrases for matching
- 3. Speaking skills:
 - 3.1. Speculating about the future
 - 3.2. Comparing and evaluating
 - 3.3. Expressing others' views

Nội dung 9: (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Vocabulary: Language and expressions of place description
- 2. Listening skills
 - 2.1. Changing opinions
 - 2.2. Extended multiple choice
 - 2.3. Summary completion
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Describing animals and presents
 - 3.2. Making notes
- 4. Progress test 2

Nội dung 10: (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Vocabulary
 - 1.1. Language and expressions of news
 - 1.2. Language and expressions of sports
- 2. Listening skills
 - 2.1. Understanding different opinions about the legal voting age
 - 2.2. Predicting in tables
 - 2.3. Words spelt out
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Giving and responding to good and bad news
 - 3.2. Expressing a tentative opinion
 - 3.3. Synthesizing and evaluating information
 - 3.4. Emphasizing main points
 - 3.5. Taking time to think

Nội dung 11: (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Vocabulary: Language and expressions of emotional responses
- 2. Listening skills: Understanding a radio item about unusual stories
- 3. Speaking skills: Expressing extreme doubt and skepticism

Nội dung 12: (2 LT, 1.5 BT, 1.5 TL)

- 1. Vocabulary: Language and expressions of individual and social issues
- 2. Listening skills
 - 2.1. Paraphrasing questions
 - 2.2. Visual multiple choices

3. Speaking skills:
 - 3.1. Describing places and feelings
 - 3.2. Starting your description
 - 3.3. Summing up impressions
4. Progress test 3

Nội dung 13: (1 LT, 1 BT, 1 TL)

1. Review of listening skills and speaking topics during the course
2. Format of the final examination
3. Examination tips

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, loa, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). Achievers C1. NXB Richmond.
2. Barry Cusach & Sam Mc Carter (2007) Improve your skills for IELTS: listening and speaking skills NXB Macmillan Education

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge Certificate in Advanced English 5 (2003). NXB Cambridge University Press.
2. Cambridge english ielts 11 (2015). NXB Cambridge University Press.
3. Cambridge english ielts 12 . - NXB Cambridge University Press.

9.35. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 5/READING AND WRITING SKILLS 5

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã HP: 131044
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Đọc Viết 4

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm từ vựng theo chủ đề bài đọc, cấu trúc ngữ pháp trong bài đọc, các kỹ năng, chiến thuật để đọc hiểu các bài đọc có văn phong đa dạng, phức tạp ở bậc 5 (mức 1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Đồng thời, học phần gồm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cấu trúc bài viết, văn phong được dùng trong các loại bài viết mô tả biểu đồ hình tròn, sơ đồ luồng, sơ đồ chỉ mối quan hệ, quá trình, hoạt động, bài luận nêu thuận lợi và không thuận lợi, đề xuất giải pháp, nêu nguyên nhân và đề xuất giải pháp, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp.

- *Năng lực đạt được:* Người học có thể nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trong bài đọc hiểu; hiểu, phân tích, đánh giá nội dung trong các loại văn bản tiếng Anh dài, phức tạp ở bậc 5 (mức 1); có thể áp dụng kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cấu trúc bài viết, văn phong để viết bài mô tả biểu đồ hình tròn, sơ đồ luồng, sơ đồ chỉ mối quan hệ, quá trình, hoạt động, bài luận nêu thuận lợi và không thuận lợi, đề xuất giải pháp, nêu nguyên nhân và đề xuất giải pháp, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp. Kết thúc học phần người học đạt bậc 5 (mức 1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nhớ và hiểu từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, chiến thuật đọc hiểu để có thể đọc hiểu những bài đọc ở bậc 5 (mức 1) về các chủ đề đa dạng của cuộc sống. Đồng thời, người học nhớ và hiểu từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cấu trúc bài viết, văn phong để mô tả biểu đồ hình tròn, sơ đồ luồng, sơ đồ chỉ mối quan hệ, quá trình, hoạt động, viết bài luận nêu thuận lợi và không thuận lợi, bài luận đề xuất giải pháp, bài luận nêu nguyên nhân và đề xuất giải pháp, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học áp dụng kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, chiến thuật để đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, quan điểm thể hiện trong bài đọc; từ đó phân tích, đánh giá về nội dung, quan điểm trong bài đọc. Đồng thời, người học áp dụng kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cấu trúc, văn phong bài viết để mô tả mô tả biểu đồ hình tròn, sơ đồ luồng, sơ đồ chỉ mối quan hệ, quá trình, hoạt động, và thể hiện sự sáng tạo trong bài luận nêu thuận lợi và không thuận lợi, bài luận đề xuất giải pháp, bài luận nêu nguyên nhân và đề xuất giải pháp, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp, portfolio.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: (LT:2,5;TL:1,5;TL:1)

1.1. Course Introduction/Orientation

1.2. Reading:

1.2.1. Lesson 1: What's in a name?

1.2.2. Lesson 2: Community spirit

2.2. Writing: Writing a report describing a pie part (a single pie chart)

Nội dung 2: (LT:2,5; TH:1,5;TL:1)

2.1. Reading:

2.1.1. Lesson 1: Millionaires before the age of 20!

2.1.2. Lesson 2: The job market

2.2. Writing: Writing a report describing 2 or more pie charts

Nội dung 3: (LT:2,5;TH:1,5;TL:1;KT:1)

3.1. Reading:

3.1.1. Lesson 1: Emotions: The future of language?

3.1.2. Lesson 2: Non-verbal Clues

3.2. Writing: Writing a report describing a process (flow chart, diagram)

3.3. Progress Test No.1:

Reading: B2-C1 level reading passages

Writing: Writing a report describing a pie chart

Nội dung 4: (LT: 2,5; TH: 1,5; TL:1)

4.1. Reading:

4.1.1. Lesson 1: The stuff we are made of

4.1.2. Lesson 2: Twenty-somethings

4.2. Writing: Writing a report describing a process (flow chart, diagram)

(continued)

Nội dung 5: (LT:2;TH:2;TL:1)

5.1. Reading:

5.1.1. Lesson 1: Be the change you want to see

5.1.2. Lesson 2: Cultural differences

5.2. Writing: Writing a report describing constituents (diagram of object designs)

Nội dung 6: (LT:2; TH:1;TL:2;KT:1)

6.1 Reading:

6.1.1. Lesson 1: Prison in the 21st century

6.1.2. Lesson 2: Getting an education

6.2. Writing: Writing a report describing constituents (diagram of object designs)

(continued)

6.3. Mid-term test:

6.3.1.1. *Reading:* B2-C1 level reading passages

6.3.1.2. *Writing:* Writing a report describing a diagram/a flow chart

Nội dung 7: (LT: 2;TH:2;TL:1)

7.1. Reading:

7.1.1. Lesson 1: Baby storm: the genderless baby

7.1.2. Lesson 2: Family matters

7.2. Writing: Writing an advantages and disadvantages essay 1

Nội dung 8: (LT: 2;TH:1;TL:2)

8.1. Reading:

8.1.1. Lesson 1: 1984 by George Orwell

8.1.2. Lesson 2: Scientists at work

8.2. **Writing:** Writing an advantages and disadvantages essay 2

Nội dung 9: (LT: 2;TH:2;TL:1;KT:1)

9.1. Reading

9.1.1. Lesson 1: Celebrity...news

9.1.2. Lesson 2: On the move

9.2. Writing: Writing a solution essay

9.3. Progress Test No.2

9.3.1. *Reading:* Part 2, 3 - C1 (CAE) reading passages

9.3.2. *Writing:* Writing an advantages and disadvantages essay

Nội dung 10: (LT:2;TH:1;TL:2;KT:1)

10.1. Reading:

10.1.1. Lesson 1: Woman who eats nothing but chips...

10.1.2. Lesson 2: Healthcare

10.2. Writing: Writing a cause/effect and solution essay

Nội dung 11: (LT: 2;TH:1;TL:2)

11.1. Reading:

11.1.1. Water

11.1.2. Practice test

11.2. Writing: Writing a problem and solution essay

Nội dung 12: (LT: 2; TH:1;TL:2)

12.1. Reading: Projects presentation

12.1. Writing: Practice writing a cause/effect-problem-solution essay

Nội dung 13: (LT: 1; TH:1;TL:1)

13.1. Reading: Revision for final test

13.1. Writing: Revision for final test

13.3. Portfolio submission

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). Achievers C1. NXB Richmond.
2. Els Van Geyte. (2011). Reading for IELTS. NXB HarperCollins Publisher.a
3. Richard Brown and Lewis Richards (2012). Ielts Advantage Writing Skills. NXB Delta

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Cambridge Certificate in Advanced English 5 (2003). Cambridge University Press.
2. Cambridge english ielts 11 (2015). NXB Cambridge University Press.
3. Cambridge english ielts 12 . - NXB Cambridge University Press.

9.36. KỸ NĂNG NGHE NÓI 6/LISTENING AND SPEAKING SKILLS 6

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Mã HP: 131047

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, Trường ĐH Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 5

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm từ vựng, các cách diễn đạt và các cấu trúc câu phức hợp mang tính học thuật liên quan đến nhiều lĩnh vực trong cuộc sống xã hội; các kiến thức lý thuyết và chiến lược cho các kỹ năng nghe hiểu các dạng bài phức tạp khác nhau và thực hành kỹ năng nói theo cá nhân, cặp hoặc nhóm thông qua các tình huống giao tiếp, chủ đề thảo luận và các dự án theo từng nội dung bài học.

- *Năng lực đạt được:* Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng để nghe hiểu những bài nói phức tạp về các chủ đề đa dạng ở mức độ C1 (Bậc 5 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ Việt Nam); để giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề một cách trôi chảy và lưu loát; để giao tiếp với người khác bằng ngôn ngữ đích một cách thông thạo và duy trì được các cuộc hội thoại để tạo dựng mối quan hệ lâu dài. Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp. Người học có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe - nói.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học thông thạo một lượng từ vựng lớn (đạt mức độ C1), duy trì độ chính xác cao về cấu trúc câu, theo dõi và hiểu được những bài nói dài về những chủ đề phức tạp và trừu tượng không quen thuộc, đồng thời nắm được các phương thức để giao tiếp bằng ngôn ngữ đích trôi chảy và tức thời về các chủ đề phức tạp, nắm chắc cách sử dụng ngôn ngữ linh hoạt hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có thể sử dụng thông thạo vốn từ vựng rộng về các chủ đề phức tạp, các cách diễn đạt, các cấu trúc ngữ pháp, chiến thuật nghe hiểu để nghe những bài nghe ở mức độ C1. Bên cạnh đó, người học có thể áp dụng các phương thức giao tiếp, vốn từ, cách diễn đạt để giao tiếp, trình bày, giải thích quan điểm bằng ngôn ngữ đích một cách trôi chảy, tự nhiên, phát âm chuẩn, thay đổi ngữ điệu, đặt trọng âm chính xác để thể hiện sắc thái ý nghĩa tinh tế.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần; chủ động tích cực tham gia các hoạt động học tập của học phần cả trong và ngoài lớp học;

Nội dung 1: Course Orientation/Life choices/People and relationships (LT:3; TH:1; TL:1)

1.1. Course Introduction

- 1.2. Orientation and tips for IELTS listening and speaking
- 1.3. Vocabulary and expressions
 - 1.3.1. Vocabulary of the topics: character and personality , relationships
 - 1.3.2. Linking expressions to link ideas and sentences to extend the answers
- 1.4. Listening skills
 - 1.4.1. Identifying the context
 - 1.4.2. Predicting in notes
 - 1.4.3. Exam listening: Section 1
- 1.5. Speaking skills
 - 1.5.1. Talking about familiar topics
 - 1.5.2. Giving extended answers

Nội dung 2: Taste/Culture (LT:2; TH:1.5; TL:1.5)

- 2.1. Vocabulary and expressions
 - 2.1.1. Vocabulary of the topics: art and media, festivals and historical sites, protecting heritage
 - 2.1.2. Expressions of likes and preference
- 2.2. Listening skills
 - 2.2.1. Labelling a map or plan
 - 2.2.2. Exam listening: Section 2
- 2.3. Speaking skills:
 - 2.3.1. Describing an arts or media event
 - 2.3.2. Using cleft sentences
 - 2.3.3. Talking about likes and preferences
 - 2.3.4. Talking about festivals and historical sites
- 2.4. Project 1: Making poster about media event or festival

Nội dung 3: The world about us/The world around us (LT:2; TH:1.5; TL:1.5)

- 3.1. Vocabulary and expressions
 - 3.1.1. Vocabulary of the topics: disasters, climate, and the environment
 - 3.1.2. Expressions of expressing views and opinions
- 3.2. Listening skills
 - 3.2.1. Listening for details
 - 3.2.2. Identifying synonyms and paraphrases
 - 3.2.3. Classification
 - 3.2.4. Exam listening: Section 3
- 3.3. Speaking skills
 - 3.3.1. Describing something to help the environment
 - 3.3.2. Expressing views and opinions
 - 3.3.3. Describing favourite season
- 3.4. Project 2: Make a video for a community project about climate change

Nội dung 4: Language and communication/Communication (LT:1; TH:1;TL:1;

KT:1)

4.1. Vocabulary and expressions

4.1.1. Vocabulary of the topics: communication, languages, and globalisation

4.1.2. Expressions of agreeing and disagreeing

4.2. Listening skills

4.2.1. Listening for details: visual multiple choice

4.2.2. Completing table

4.2.3. Exam listening: Section 3

4.3. Speaking skills:

4.3.1. Agreeing and disagree

4.3.2. Making notes about the topic: an important letter receiving

4.3.3. Describing a language to learn

Nội dung 5: Food for thought/A healthy body (LT:3; TH:1; TL:1)

5.1. Vocabulary and expressions

5.1.1. Vocabulary of the topics: food, health and diet

5.1.2. Expressions of asking for clarification and giving yourself thinking time

5.2. Listening skills

5.2.1. Normalizing in paraphrasing

5.2.2. Completing sentences

5.2.3. Exam listening: Section 2

5.3. Speaking skills:

5.3.1. Asking for clarification and giving yourself thinking time to answer questions about the lesson-related topic

5.3.2. Describing an exciting competition or sporting event you have witnessed

5.4. Project 3: Making a game show about healthy diet

Nội dung 6: Science and technology (LT:2; TH:1.5; TL:1.5)

6.1. Vocabulary and expressions

6.1.1. Vocabulary of the topic: science and technology

6.1.2. Expressions of making generalizations

6.2. Listening skills

6.2.1. Identifying and avoiding distracters

6.2.2. Matching

6.2.3. Exam listening: Section 4

6.3. Speaking skills

6.3.1. Making generalizations

6.3.2. Describing a digital device

6.4. Project 4: Create a TV advert about a newest digital product

Nội dung 7: Technology (LT:2; TH:1; TL:1; KT:1)

7.1. Vocabulary and expressions

7.1.1. Vocabulary of technology and internet

- 7.1.2. Expressions of expressing causes and effects
- 7.2. Listening skills
 - 7.2.1. Listening for gist and details
 - 7.2.2. Completing forms
 - 7.2.3. Selecting from a list
- 7.3. Speaking skills
 - 7.3.1. Roleplaying to ask and answer questions about technology and internet
 - 7.3.2. Describing a piece of electronic equipment that you find useful
- 7.4. Project 5: Making a poster to promote local tourism

Nội dung 8: On the move (LT:2; TH:1.5; TL:1.5)

- 8.1. Vocabulary and expressions
 - 8.1.1. Vocabulary of the topic: holidays and tourism
 - 8.1.2. Expression of expressing yourself indirectly
- 8.2. Listening skills
 - 8.2.1. Completing summary
 - 8.2.2. Exam listening: Section 3
- 8.3. Speaking skills
 - 8.3.1. Using a range of language
 - 8.3.2. Describe a place/country you want to visit

Nội dung 9: Friends and family/Hobbies (LT:2; TH:1; TL:1; KT:1)

- 9.1. Vocabulary and expressions
 - 9.1.1. Vocabulary of topics: friends and family
 - 9.1.2. Expressions of likes or dislikes
- 9.2. Listening skills
 - 9.2.1. Listening to numbers and letters
 - 9.2.2. Completing form
 - 9.2.3. Exam listening: Section 1
- 9.3. Speaking skills:
 - 9.3.1. Avoiding repetition using substitution and ellipsis
 - 9.3.2. Talking about things you like or dislikes
 - 9.3.3. Describing a hobby

Nội dung 10: Spend spend spend (LT:2; TH:1.5; TL:1.5)

- 10.1. Vocabulary and expressions
 - 10.1.1. Vocabulary of the topic: cost and money
 - 10.1.2. Expressions of expressing how to spend money
- 10.2. Listening skills:
 - 10.2.1. Labeling a diagram
 - 10.2.2. Identifying the speaker's attitude
 - 10.2.3. Exam listening: Section 3
- 10.3. Speaking skills

- 10.3.1. Describing objects
- 10.3.2. Follow up questions
- 10.3.3. Describing something you saved up for
- 10.4. Project 6: Make a plan on how to spend money wisely for students

Nội dung 11: Time/Youth (LT:2; TH:1; TL:1; KT:1)

- 11.1. Vocabulary and expressions
 - 11.1.1. Vocabulary of the topics: time and youth
 - 11.1.2. Expressions of agreeing and disagreeing
- 11.2. Listening skills
 - 11.2.1. Understanding structure and flowchart
 - 11.2.2. Completing flowchart
 - 11.2.3. Exam listening: Section 4
- 11.3. Speaking skills
 - 11.3.1. Speculating and speaking hypothetically
 - 11.3.2. Giving short answers for questions about the topic of childhood
 - 11.3.3. Describing a happy childhood memory

Nội dung 12: Studies & work/Home (LT:2; TH:1.5; TH:1.5)

- 12.1. Vocabulary and expressions
 - 12.1.1. Vocabulary of the topics: studies, work and home
 - 12.1.2. Expressions of giving opinions, making comparisons and expressing attitude
- 12.2. Listening skills
 - 12.2.1. Listening for details
 - 12.2.2. Listening for the IELTS question types: Completing form, answering multiple choice questions; labeling a map or plan; completing sentences
- 12.3. Speaking skills:
 - 12.3.1. Asking and answering questions about studies and work
 - 12.3.2. Describing a dream job
 - 12.2.3. Talking about changes
- 12.4. Project 7: Making a video about strategies and tips for finding a part-time jobs

Nội dung 13: Revision (LT:1; TH:1; TL:1)

- 13.1. Review of listening skills and speaking topics during the course
- 13.2. Format of the final examination
- 13.3. Examination tips

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu

tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Joanna Preshous. (2014). Improving your skills: Listening & Speaking for IELTS 6.0-7.5 , NXB Macmillan
2. Karen Kovacs. (2011). Speaking for IELTS. NXB HarperCollins

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge english ielts 13 (2011). NXB Cambridge University Press.
2. Cambridge IELTS 14 Academic with answers (2018). NXB Cambridge University Press
3. Cambridge IELTS 15 Academic with answers (2020). NXB Cambridge University Press

9.37. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 6/READING AND WRITING SKILLS 6

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Đọc Viết 5

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần gồm từ vựng theo chủ đề bài đọc, cấu trúc ngữ pháp trong bài đọc, các kỹ năng, chiến thuật để đọc hiểu các bài đọc có văn phong đa dạng, phức tạp ở bậc 5 (mức 2) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Đồng thời, học phần gồm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cấu trúc bài viết, văn phong dùng trong các loại bài viết mô tả bản đồ, các sơ đồ hỗn hợp, bài luận thể hiện ý kiến, thảo luận hai mặt của một vấn đề và bài luận có hai câu hỏi thảo luận về hai khía cạnh khác nhau của một vấn đề.

Năng lực đạt được: Người học có thể nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trong bài đọc hiểu; hiểu, phân tích, đánh giá nội dung, thái độ, hay ẩn ý trong các loại văn bản tiếng Anh dài, phức tạp ở bậc 5 (mức 2); có thể áp dụng kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cấu trúc bài viết, văn phong để viết bài mô tả bản đồ, biểu đồ hỗn hợp, và để phân tích, thể hiện sự sáng tạo trong bài viết luận nêu ý kiến, thảo luận hai mặt của một vấn đề, bài luận có hai câu hỏi thảo luận về hai khía cạnh khác nhau của một vấn đề. Kết thúc học phần người học đạt bậc 5 (mức 2) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nhớ và hiểu cách dùng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trong các bài đọc hiểu, chiến thuật đọc hiểu bài đọc tiếng Anh ở bậc 5 (mức 2) về các chủ đề đa dạng của cuộc sống. Đồng thời, người học nhớ và hiểu từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cấu trúc bài viết, văn phong để mô tả bản đồ, biểu đồ hỗn hợp, viết bài luận thể hiện ý kiến, thảo luận hai mặt của một vấn đề, bài luận dạng hai câu hỏi thảo luận về hai khía cạnh khác nhau của một vấn đề.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học áp dụng kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, chiến thuật đọc hiểu để đọc tìm ý chính, tìm ý chi tiết trong bài đọc, hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết, hiểu những hàm ý, quan điểm và thái độ thể hiện trong bài đọc, từ đó phân tích, đánh giá về nội dung, quan điểm trong bài đọc. Đồng thời, người học có thể áp dụng kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cấu trúc bài viết, văn phong để mô tả bản đồ, biểu đồ hỗn hợp, thể hiện sự sáng tạo trong các bài viết luận thể hiện ý kiến, thảo luận hai mặt của một vấn đề, bài luận dạng hai câu hỏi thảo luận về hai khía cạnh khác nhau của một vấn đề, và trong portfolio.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ thực hiện nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Course Introduction/Orientation/ (2.5 LT, 1.5 BT, 1.0 TL)

1.1. Reading: Unit 1: Celebrity, privacy and the media

1.2 Writing: Writing a description of a map

Nội dung 2: (2.5 LT, 1.5 BT, 1.0 TL)

2.1. Reading: Unit 2: The 21st Century Workplace

2.2. Writing: Writing a description of a map (continued)

Nội dung 3: (2.5 LT, 1.5 BT, 1.0 TL)

3.1. Reading: Unit 3: Clean water

3.2. Writing: Writing a description of mixed charts: line graph and bar graph

3.3. Progress Test No.1:

Reading: IELTS reading passage 1

Writing: Writing a description of a map

Nội dung 4: (2.5 LT, 1.5 BT, 1.0 TL)

4.1. Reading: Unit 4: Space Travel

4.2. Writing: Writing a description of mixed charts: line graph and pie chart

Nội dung 5: (2.0 LT, 2.0 BT, 1.0 TL)

5.1. Reading: Unit 5: Sport and Sponsorship

5.2. Writing: Writing a description of a mixed charts: bar graph and pie chart

Nội dung 6: (2.0 LT, 1.0 BT, 2.0 TL)

6.1. Reading: Unit 6: Families

6.2. Writing: Writing a description of a mixed charts: line/bar/pie graph and table

6.3. Mid-term test:

Reading: Reading passages 1 and 2

Writing: Writing a report describing mixed charts

Nội dung 7: (2.0 LT, 2.0 BT, 1.0 TL)

7.1. Reading: Unit 7: Social networking

7.2 Writing: - Writing an opinion essay

Nội dung 8: (2.0 LT, 1.0 BT, 2.0 TL)

8.1. Reading: Unit 8: Caring for the elderly

8.2. Writing: Writing an opinion essay (continued)

Nội dung 9: (2.0 LT, 1.0 BT, 1.0 TL)

9.1. Reading: Unit 9: Rising sea level and climate change

9.2. Writing: Writing a two-side discussion essay

9.3. Progress Test No.2:

Reading: Ielts reading passages

Writing: writing an opinion essay

Nội dung 10: (2.0 LT, 1.0 BT, 2.0 TL)

10.1. Reading: Unit 10: Education and Health

10.2. Writing: Writing a a two-side discussion essay (continued)

Nội dung 11: (2.0 LT, 1.0 BT, 2.0 TL)

11.1. Reading: Full Ielts reading practice test

11.2. Writing: Writing a two-question essay

Nội dung 12: (2.0 LT, 1.0 BT, 2.0 TL)

12.1. Reading: Project presentation

12.2. Writing: Writing a two-question essay (continued)

12.3. Project presentation

Nội dung 13: (1.0 LT, 1.0 BT, 1.0 TL)

13.1. Reading: Revision for final test

13.2. Writing: Revision for final test

13.3. Self-study +Portfolio submission

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, thảo luận, thực hành, hoàn thành phần tự học và portfolio (có hướng dẫn của giảng viên), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra quá trình, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, portfolio.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10**9. Tài liệu tham khảo chính:****9.1. Giáo trình chính:**

1. Jane Short (2014). Improve your Skill: Reading for IELTS 6.0-7.5. NXB Macmillan.
2. Young Kim (2017). The best preparation for IELTS writing. NXB Nhan Tri Viet .

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge English IELTS 13. (2011). NXB Cambridge University Press.
2. Cambridge IELTS 14 Academic with answers (2018). NXB Cambridge University Press.
3. Cambridge IELTS 15 Academic with answers (2020). NXB Cambridge University Press.

9.38. TIẾNG ANH KINH TẾ/ ENGLISH FOR ECONOMICS

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Mã HP: 131065

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Nghe Nói 5, Kỹ năng Đọc Viết 5

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần cung cấp cho người học có kiến thức về các khái niệm cơ bản trong kinh tế như: các nguồn lực kinh tế, chu trình kinh tế, hàng hóa và dịch vụ, sự khan hiếm, phí cơ hội, cung-cầu, việc tổ chức nền kinh tế thị trường, vai trò của chính phủ và vai trò của thị trường trong nền kinh tế. Học phần cung cấp vốn từ vựng phong phú liên quan đến kinh tế và thương mại, hiểu được ý nghĩa của các thuật ngữ thương mại. Ngoài ra người học còn được cập nhật tình hình kinh tế hiện tại của đất nước thông qua các bản tin kinh tế trong đó người học sẽ trình bày và giải quyết những vấn đề kinh tế nổi cộm và tuân theo xu hướng nhất định từ đó phân tích tình hình tổng quan, nguyên nhân, tác động và giải pháp.

- *Năng lực đạt được:* Người học sử dụng thành thạo ngôn ngữ thuộc lĩnh vực kinh tế trong giao tiếp cơ bản và xử lý các văn bản tiếng Anh liên quan đến lĩnh vực kinh tế như thư tín, các hợp đồng kinh tế đơn giản.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần, người học có kiến thức về các khái niệm cơ bản trong kinh tế như: các nguồn lực kinh tế, chu trình kinh tế, hàng hóa và dịch vụ, sự khan hiếm, phí cơ hội, cung-cầu, việc tổ chức nền kinh tế thị trường, vai trò của chính phủ và vai trò của thị trường trong nền kinh tế. Người học được bổ sung vốn từ vựng phong phú liên quan đến kinh tế và thương mại, hiểu được ý nghĩa của các thuật ngữ thương mại. Ngoài ra người học còn được cập nhật tình hình kinh tế hiện tại của đất nước thông qua các bản tin kinh tế trong đó người học sẽ trình bày và giải quyết những vấn đề kinh tế nổi cộm và tuân theo xu hướng nhất định từ đó phân tích tình hình tổng quan, nguyên nhân, tác động và giải pháp.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng học tập môn học nói riêng và học tập tiếng Anh nói chung như: khả năng làm việc nhóm khi sưu tầm các chủ đề liên quan đến tình hình kinh tế trong và ngoài nước. Hình thành kỹ năng kết hợp và tổ chức các bước tiến hành bài trình bày đồng thời luyện tư duy phê phán trước những vấn đề kinh tế đang nổi cộm hiện nay. Trong quá trình học, người học sẽ phải sưu tập 150 từ và cụm từ có liên quan đến chủ đề kinh tế nhằm bổ sung vào bảng vốn từ chuyên ngành. Đây sẽ là nguồn tư liệu phong phú để giúp Người học ra trường có thể làm việc được trong môi trường liên quan đến kinh tế.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1: Unit 1: Introduction (LT: 0, TL: 4, TH: 2)

- 1.1. Course objectives and requirements
- 1.2. What is economics?
- 1.3. How to carry out an economic news
- 1.4. Criteria for evaluating students

Nội dung 2: Chapter 1: What is economics all about? (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

- 2.1. Definition of Economics
- 2.2. Economic resources
- 2.3. Economic indicators
- 2.4. Business cycle
- 2.5. Goods and Services
- 2.6. Scarcity
- 2.7. Opportunity cost

Nội dung 3: Chapter 2: Three economic issues (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

- 3.1. Definition of economic system
- 3.2. Types of economic system
 - 3.2.1. Traditional economic system
 - 3.2.2. Command economic system
 - 3.2.3. Market economic system
 - 3.2. 4. Mixed market economic system
- 3.3. What do economic systems have in common?
 - 3.3.1. The question of what
 - 3.3.2. The question of how
 - 3.3.3. The question of “for whom”

Nội dung 4: Chapter 3: Organization of market economy (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

- 4.1. Goods, prices and market
 - 4.1.1. Definition, types of good
 - 4.1.2. Definition, kinds and functions of price
 - 4.1.3. Definition, characteristics, types, roles of market
- 4.2. Government roles in the market economy
 - 4.2.1. Government as a provider of goods and services
 - 4.2.2. Government as a Help to weak business groups and an organizer of income allocation.
 - 4.2.3. Government as a stabilizer
 - 4.2.4. Government as a producer in the absence of business venture

Nội dung 5: Chapter 4: Supply and demand (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

- 5.1. What is demand? What is supply?
 - 5.1.1. Laws of supply: definition and features
 - 5.1.2. Laws of demand: definition and features
- 5.2. What is quantity demanded? What is supply demanded?
- 5.3. What is market equilibrium point? What is market price?

5.3.1. Changes in demand for and supply of a product affect its price

5.4. Why are prices important in a market economy?

5.4.1. Prices act as signals to buyers and sellers

5.4.2. Prices encourage efficient productions

5.4.3. Prices determine who will receive the things produced

Nội dung 6: Chapter 5: Stop and check (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

6.1. Shift of supply, supply curve

6.2. Shift of demand, demand curve

6.3. Oil price in the world

Nội dung 7: Chapter 6: The private sector of the economy: business operations in different companies (LT: 3, TL: 2, TH: 0)

7.1. Sole Proprietorship

7.1.1. Definition of sole proprietorship

7.1.2. Characteristics of sole proprietorship

7.1.3. Advantages and disadvantages of sole proprietorship.

7.2. Partnership

7.2.1. Definition of partnership

7.2.2. Characteristics of partnership

7.2.3. Advantages and disadvantages of partnership

7.3. The Corporation

7.3.1. Definition of The Corporation

7.3.2. Characteristics of The Corporation

7.3.3. Advantages and disadvantages of The Corporation

Nội dung 8: Chapter 7: Price, income and demand (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

8.1. Relative and absolute prices.

8.2. Reasons for shifts of demand curve.

8.2.1. The prices of related goods.

8.2.2. Consumer Incomes.

8.2.3. Consumer Tastes.

8.3. Reasons for shifts of supply curve.

8.3.1. Technology.

8.3.2. Input costs.

8.3.3 Government regulation.

8.4. The price responsiveness of demand.

Nội dung 9: Chapter 8: Vietnam-US bilateral trade agreement (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

9.1. Introduction

9.2. The history of US – Vietnam relations

9.3. The BTA

9.4. The importance of The BTA

9.5. The impacts of The BTA on Vietnam's trade

9.6. Conclusion

Nội dung 10: Chapter 9: Revision (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

10.1. Submission of economic glossary

10.2. Revision of economics theory

10.3. Instruction for final test

10.4. Sample final test

4. Yêu cầu của môn học:

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, trình bày

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Simon Sweeney (2004). *Communicating in business*. Cambridge University Press.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Bill Mascull (2003). *Business vocabulary in use*. CUP.

9.39. VĂN HÓA ANH MỸ/ AMERICAN – BRITISH CULTURE

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Mã HP: 131085

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH&PPGD T.Anh

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 3, Kỹ năng Đọc Viết 3

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Khái quát về lịch sử nước Anh và Mỹ; giá trị văn hoá; phong tục, tập quán, các ngày lễ hội chính của nước Anh, nước Mỹ và hệ thống chính trị, giáo dục của các nước Anh và Mỹ. Học phần bao gồm các bài tập ứng dụng kiến thức môn học trong giao tiếp liên ngôn và nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa ngôn ngữ.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên trình bày được các vấn đề về lịch sử, văn hóa các nước Anh – Mỹ, hệ thống giáo dục, chính trị, thể lệ bầu cử trong các quốc gia này. Sinh viên ứng dụng kiến thức môn học trong giao tiếp bằng tiếng Anh, có thể thực hiện nghiên cứu về văn hóa, xã hội, giáo dục, v.v... Môn học tạo môi trường học tập tích cực, chủ động thông qua các hoạt động nhóm, thuyết trình theo chủ đề hàng tuần.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên vận dụng, trình bày được những vấn đề liên quan đến văn hoá cơ bản về hai nước nói tiếng Anh lớn là Anh và Mỹ như thể chế chính trị, quan điểm thái độ, chính phủ, nền giáo dục, món ăn và đồ uống phổ biến, các ngày lễ, thủ tục truyền thống, các giá trị văn hóa.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua đọc hiểu những bài đọc dài có nội dung về văn hoá Anh, văn hoá Mỹ.

Phát triển vốn từ vựng về văn hoá và vốn từ vựng tiếng Anh

Phát triển kỹ năng trình bày, kỹ năng nói trước đám đông thông qua việc làm presentations (theo nhóm) theo chủ đề hàng tuần trên lớp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

1.1. Course introduction (Introduction of course syllabus, materials, policies, requirements, expectations)

1.2. Introduction about the UK: Country and people

1.2.1. Official name of the country

1.2.2. Geographical characteristics

1.2.3. The four nations: England, Scotland, Wales and Northern Ireland

1.2.4. The dominance of England

Chương 2: Attitudes (of British people) (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 2.1. Stereotypes about the British
- 2.2. British characteristics and identity
- 2.3. British attitudes towards animals and the countryside

Chương 3: British Monarchy (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

- 3.1. The appearance and the reality of the monarch
- 3.2. The role of the monarch
- 3.3. The value of the monarch
- 3.4. The future of the monarchy

Chương 4: British government (LT: 1, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 4.1. The cabinet
- 4.2. The Prime Minister
- 4.3. The civil service
- 4.4. Central and local government

Chương 5: British Education system (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

- 5.1. Organization of educational system and school system
- 5.2. School life
- 5.3. Exams

Chương 6: British Food and drink (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 6.1. British attitudes to food
- 6.2. British attitudes to eating out
- 6.3. Drinks and British pubs
- 6.4. Table manners

Chương 7: Holidays and special occasions in Britain (LT: 1, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 7.1. The importance in Holidays and tradition in British life
- 7.2. Traditional seaside holidays
- 7.3. Modern holidays
- 7.4. Christmas and New Year
- 7.5. Other notable annual occasions

Chương 8: An overview of the USA (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

- 8.1. Official name/ Capital/ Flag/ National Anthem
- 8.2. Geographical characteristics/ Climate
- 8.3. Population/ Ethnic groups

Chương 9: The making of a nation (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

- 9.1. Brief history of the country
- 9.2. The country of immigrants: old immigrants, recent immigrants
- 9.3. The assimilation of immigrants into American society

Chương 10: American traditional beliefs and values (LT: 1, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 10.1. The six American traditional values: individual freedom, self-reliance, equality

of opportunity, competition, material wealth, hard work

10.2. The American Dream

Chương 11: The political system (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

11.1. The US government branches and institutions

11.2. Political parties

11.3. Election procedures

Chương 12: Education in the United States (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

12.1. The system of education in the US

12.2. Funding

12.3. Curriculum

12.4. The emphasis of education

12.5. Education quality

Chương 13: Holidays and celebration (LT: 2)

13.1. The ten most important holiday in the US

13.2. Tradition of celebrating holidays in the US

13.3. The importance of holidays in the life of the US people

Chương 14: American family values (LT: 1, BT: 1, TL: 1)

14.1. American people's attitudes towards family

14.2. Family traditions and values.

14.3. Stability and changes in the family

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Paul Norbury (2015) ,Culture smart! Britain- NXB Culture smart

2. GARY ALTHEN (2003), American ways. NXB Longman

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Milada Broukal. (1993). Introducing the USA: A cultural reader. NXB Longman.

9.40. VĂN HỌC ANH MỸ/ AMERICAN – BRITISH LITERATURE

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Mã HP: 132089
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa NNVH & PPGD T.Anh, khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 4 , Kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Giới thiệu sơ lược về cuộc đời và sự nghiệp văn chương của một số tác giả tiêu biểu của văn học Anh, văn học Mỹ thế kỷ 19, 20; Giới thiệu các thể loại văn học: tiểu thuyết, truyện ngắn; Giới thiệu cho sinh viên làm quen với phong cách viết của một số nhà văn Anh, nhà văn Mỹ và hiểu được giá trị hiện thực của các tác phẩm; Giới thiệu một số tác phẩm/ đoạn trích tiêu biểu.

- *Năng lực đạt được:* Người học vận dụng được những phong cách viết của một số nhà văn Anh, nhà văn Mỹ để đánh giá được giá trị hiện thực của các tác phẩm. Phân tích được một số tác phẩm thuộc các thể loại văn học: tiểu thuyết, truyện ngắn.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Trình bày được những hiểu biết, nhận xét về một số đoạn trích tác phẩm thuộc hai nền văn học Anh và Mỹ về nội dung những tác phẩm, đoạn trích, về tiểu sử của tác giả; phân tích được một số đoạn trích ngắn trong một số tác phẩm tiêu biểu; sử dụng và phát triển vốn từ vựng về văn học và vốn từ vựng tiếng Anh nói chung.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Nâng cao kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên thông qua việc liên tục yêu cầu sinh viên đọc hiểu các tác phẩm và đoạn trích.

- Phát triển kỹ năng trình bày, kỹ năng nói trước đám đông cho sinh viên thông qua việc làm thuyết trình (theo nhóm) theo chủ đề hàng tuần trên lớp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): Charles Dickens

1.1. England in Victorian Age

1.2. Features of English Critical Realism

1.3. Charles Dickens:

1.3.1. His life

1.3.2. His literary career

1.3.3. His writing style

1.3.4. His works

1.3.5. Dickens' contributions to English and world literature

Chương 2 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): Oliver Twist (Chapter 1)

- 2.1. Main content of the novel
- 2.2. Major themes and symbols of the novel
- 2.3. Chapter 1: The birth of Oliver Twist

Chương 3 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): Oscar Wilde

- 3.1. British society at the end of 19th century
- 3.2. English literature at the end of 19th century
- 3.3. Oscar Wilde:
 - 3.3.1. His life
 - 3.3.2. His literary career
 - 3.3.3. His contributions to literature

Chương 4 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): The Nightingale and the Rose

- 4.1. Wilde's aesthetic principle shown through the tale
- 4.2. The praise of beauty and devoted love
- 4.3. The admiration of unselfishness, kindness and generosity

Chương 5 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): John Galsworthy

- 5.1. British society in early 20th century
- 5.2. English literature in early 20th century
- 5.3. John Galsworthy:
 - 5.3.1. His life
 - 5.3.2. His literary career
 - 5.3.3. His contributions to literature

Chương 6 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): The man of property – Chapter 5: A Forsyte Menage

- 6.1. Main content of the novel
- 6.2. The upper class life in the contemporary society shown through the novel
- 6.3. The character of Soames Forsyte: a typical man of property
- 6.4. The character of Irene: a woman of strong will

Chương 7 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): William Somerset Maugham

- 7.1. British society after World War II
- 7.2. Literature in the post-war period
- 7.3. William Somerset Maugham:
 - 7.3.1. His life
 - 7.3.2. His literary career
 - 7.3.3. His contributions to literature

Chương 8 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): The Moon and Sixpence (Chapter 41)

- 8.1. Main content of the novel
- 8.2. The subject matter of the novel
- 8.3. The meaning of the title "The Moon and Sixpence"
- 8.4. The character of Charles Strickland: a true artist

Chương 9 (1.5 LT, 1 BT, 1.5 TL): Mark Twain

9.1. American society in the 19th century

9.2. 19th century American literature

9.3. Mark Twain:

9.3.1. His life

9.3.2. His literary career

9.3.3. His humour

9.3.4. His contributions to American literature

Chương 10 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): The Adventure of Tom Sawyer – Chapter twelve: Tom shows his Generosity – Aunt Polly Weakens

10.1. Summary of the novel The Adventure of Tom Sawyer

10.2. The life of common American people shown through the novel

10.3. Twain's stories of boy's adventure

10.4. Character Tom: a boy of typical boyishness, mischievous, generous and kind

Chương 11 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): O'Henry – One dollar's worth

11.1. O'Henry's life and works

11.2. O'Henry's writing style and themes

11.3. One dollar's worth

- Content of the story

- O'Henry writing style shown through the story

Chương 12 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): Jack London

12.1. America and the world at early 20th century

12.2. American literature at early 20th century

12.3. Jack London:

- London's life

- London's writing career

- London's contributions to American literature

Chương 13 (1.5 LT, 1 BT, 0.5 TL): The call of the Wild – Chapter II: The Law of Club and Fang

13.1. The main content of the novel

13.2. American society and the Gold Rush revealed in the novel

13.3. The transformation of Buck from a good ranch pet into a wild beast.

13.4. The first lessons learnt by Buck in the frozen North

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. KATE FLINT (2012), the cambridge history of VICTORIAN LITERATURE- NXB Cambridge University Press

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Digvijay Pandya, - History of English literature- NXB Lovely Professional University

9.41. TIẾNG ANH DU LỊCH/ ENGLISH FOR TOURISM

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Mã HP: 132060

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Các chủ đề bài học có liên quan tới lĩnh vực du lịch và khách sạn; bao quát toàn bộ các khái niệm về chuyên ngành du lịch, khách sạn, lữ hành. Các từ vựng, các chủ đề phù hợp để phát triển 4 kỹ năng giao tiếp trong ngành quản lý du lịch, khách sạn và lữ hành. Các cấu trúc câu chuyên ngành ứng dụng trong du lịch – khách sạn – nhà hàng và các thì, thể của động từ...trong tiếng Anh. Bài học miêu tả các hành vi văn hoá giao tiếp không bằng lời nói (non-verbal cues), những kiến thức về mẫu văn hoá (culture patterns).

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên có những hiểu biết căn bản về ngành quản trị du lịch khách sạn và hướng dẫn du lịch bằng tiếng Anh. Sử dụng và phát triển vốn từ vựng chuyên ngành để đọc tài liệu và giao tiếp trong lĩnh vực quản lý du lịch, khách sạn và lữ hành. Giao tiếp được bằng tiếng Anh với các chủ điểm thực trong cuộc sống. Nghe hiểu và diễn đạt trôi chảy những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, nét văn hóa bằng tiếng Anh ở mức độ tự nhiên và linh hoạt. Có khả năng viết diễn đạt lại, kể lại sự kiện, miêu tả người, địa điểm, các vật thể, miêu tả lại những sự kiện phức tạp, trần thuật lại được ý của người khác

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần này, người học nắm được một lượng từ vựng dùng trong giao tiếp đơn giản hàng ngày ở môi trường sống, làm việc và có thể giao tiếp tự tin bằng tiếng Anh trong công việc liên quan tới lĩnh vực quản lý du lịch, khách sạn, lữ hành: giao tiếp tốt với khách hàng trong môi trường thật, các cấu trúc câu chuyên ngành ứng dụng trong du lịch – khách sạn – nhà hàng và các thì, thể của động từ...trong tiếng Anh. Ngoài ra, người học còn nhận biết một số hành vi văn hoá giao tiếp không bằng lời nói (non-verbal cues), nhưng không hoàn toàn hiểu được chính xác hàm ý của nó, nhận biết được những kiến thức về mẫu văn hoá (culture patterns)

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Giao tiếp được bằng tiếng Anh với các chủ điểm thực trong cuộc sống. Nghe hiểu và diễn đạt được những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, nét văn hóa bằng tiếng Anh.

Thể hiện được những thông tin trong một văn bản bằng tiếng Anh. Diễn đạt trôi chảy đạt ngôn ngữ ở mức độ tự nhiên và linh hoạt. Đọc hiểu được những văn bản và ký hiệu, những bài viết về những chủ đề quen thuộc trong sinh hoạt hàng ngày, những từ ngữ chuyên ngành .

Diễn đạt lại, kể lại sự kiện, miêu tả người, địa điểm, các vật thể, miêu tả lại những sự

kiện phức tạp, trần thuật lại được ý của người khác. Có khả năng phối hợp, làm việc theo nhóm và tự làm việc theo kế hoạch..

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp cũng như bài tập về nhà và bài tập nhóm, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Jobs in a Hotel (LT: 0, TL: 4, TH: 2)

- 1.1. Introduce the assignment task
- 1.2. Describe jobs in a hotel
- 1.3. Practise listening to jobs description
- 1.4. use “can, could, would” to ask questions
- 1.5. Write a description of jobs in a hotel that you want to apply for

Chương 2: Hotel Reservation (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

- 2.1. Practise listening to how people book rooms in a hotel
- 2.2. Know some words relevant to hotel reservation
- 2.3. Practise speaking with model sentences: hotel reservation

Chương 3: Checking in (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

- 3.1. Practise with “if” and “when” clauses
- 3.2. Listen to how people check in and check out
- 3.3. Practise checking in and out
- 3.4. Deal with complaints about check in/out

Chương 4: Hotel Facilities (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

- 4.1. Practise speaking about hotel facilities and services
- 4.2. Describe facilities and services
- 4.3. Practise reading: skimming, scanning, reading for details about facilities
- 4.4. Practise listening to people talking about the Golden Sand Hotel
- 4.5. Be + going + to + V

Chương 5: Restaurant (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

- 5.1. Listen to a dialogue about services in a restaurant
- 5.2. Vocabulary:
- 5.3. Model sentences: making requests and reply

Chương 6: Complaints (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

- 6.1. Discuss: The customer is always right!
- 6.2. Language study:
- 6.3. Practise speaking and listening to conversation between a guest and a waiter
- 6.4. Write and read: letter of complaint

Chương 7: Is service included? (LT: 3, TL: 2, TH: 0)

- 7.1. Talk about currencies used in foreign countries
- 7.2. Read: to tip or not to tip

7.3. Talk: tip customs

7.4. Write: complete the press information

Chương 8: Telephone Enquiries (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

8.1. Practise listening and fill in the form

8.2. Language study: the use of will and won't

8.3. Grammar: prepositions

8.4. Language study 2: telephone phrases

Chương 9: Ordering help and advice (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

9.1. Practise asking and offering help and advice

9.2. Language study: phrases for asking and offering, present perfect tense

9.3. Listen to guests' problems and giving advice

Chương 10: Farewell (LT: 3, TL: 2, TH: 1)

10.1. Listen to people to know how to say farewell

10.2. Language study:

10.3. Practise speaking what happened and future plans

10.4. Write diary

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Robin walker, Keith Harding (2006), Oxford English for careers: Tourism 1: Student's book- NXB Oxford

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Trish Stott & Angela Buckingham (2009), At your Service. NXB Oxford University Press

2. Michael Duckworth (2000), High Season, NXB Oxford University Press

3. English for International Tourism Textbook and Workbook. NXB Longman, Năm XB 2007.

9.42a. KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH/ PRESENTATION SKILLS

- Số tín chỉ: 3 (18, 12, 12)
- Mã HP: 233056
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Nghe Nói 5, Kỹ năng Đọc Viết 5

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần Kỹ năng thuyết trình gồm những kiến thức cơ bản về thuyết trình học thuật trong tiếng Anh: các dạng bài thuyết trình, phương pháp thuyết trình, thủ thuật và kỹ thuật trong thuyết trình, các bước chuẩn bị một bài thuyết trình. Ngoài ra học phần còn gồm những nội dung cơ bản như những vấn đề thường gặp trong khi thuyết trình, xây dựng kế hoạch thuyết trình, chuẩn bị bài thuyết trình gồm cách chuẩn bị các bài phát biểu thuộc các thể loại khác nhau, cách chuẩn bị và sử dụng phần mềm PowerPoint, trình bày bài thuyết trình, các kỹ năng của thuyết trình viên khi nói trước đông người, cách sử dụng ngôn ngữ cử chỉ của cơ thể trong khi thuyết trình.
- *Năng lực đạt được:* Người học vận dụng được những kiến thức cơ bản môn học vào giải quyết các vấn đề trong quá trình chuẩn bị và trình bày bài thuyết trình bằng các loại ngôn ngữ lời nói và phi lời nói trong thuyết trình để nâng cao năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả, thực hiện được những bài thuyết trình ngắn hoặc dài có liên quan đến các chuyên ngành học khác nhau một cách thuyết phục và chuyên nghiệp.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần, người học có kiến thức về các bước cơ bản để có được một bài trình bày hiệu quả như: cách sử dụng các từ ngữ thuật ngữ để dẫn dắt vấn đề, sử dụng âm điệu của giọng nói, âm nhấn, ngữ điệu, việc nhấn mạnh và lặp lại vấn đề hoặc thông tin chính. Người học được bổ sung vốn từ vựng phong phú liên quan đến kinh tế và thương mại, hiểu được ý nghĩa của các thuật ngữ thương mại.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng học tập môn học nói riêng và học tập tiếng Anh nói chung như: khả năng làm việc nhóm khi sưu tầm các chủ đề liên quan đến tình hình cụ thể của xã hội nhằm mở rộng kiến thức, sự hiểu biết về các lĩnh vực khác nhau trong xã hội. Hình thành kỹ năng kết hợp và tổ chức các bước tiến hành bài trình bày đồng thời luyện tư duy phê phán trước những vấn đề xã hội đang nổi cộm hiện nay. Trong quá trình học, người học sẽ phải sưu tập 150 từ và cụm từ có liên quan đến chủ đề kinh tế thương mại nhằm bổ sung vào bảng vốn từ chuyên ngành. Đây sẽ là nguồn tư liệu phong phú để giúp người học ra trường có thể làm việc được trong môi trường liên quan đến kinh tế.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Section 1: Getting started (LT: 3, TL: 1.5, TH: 2)

- 1.1. Introduction
- 1.2. Stating your purpose 1
- 1.3. Stating your purpose 2
- 1.4. Effective openings
- 1.5. Signposting
- 1.6. Survival tactics

Section 2: Exploiting visuals (LT: 3, TL: 1.5, TH: 1.5)

- 2.1. Introducing visuals
- 2.2. Commenting on visuals
- 2.3. Change and development 1
- 2.4. Change and development 2
- 2.5. Change and development 3
- 2.6. Cause, effect and purpose

Section 3: Using your voice (LT: 2, TL: 2, TH: 2)

- 3.1. Articulation 1
- 3.2. Articulation 2
- 3.3. Chunking 1
- 3.4. Chunking 2
- 3.5. Chunking 3
- 3.6. Stress
- 3.7. Pacing
- 3.8. Intonation 1
- 3.9. Intonation 2
- 3.10. Sound scripting 1
- 3.11. Sound scripting 2
- 3.12. Sound scripting 3

Section 4: Basic techniques (LT: 2, TL: 2, TH: 1.5)

- 3.1. Articulation 1
- 4.1. Emphasis 1
- 4.2. Emphasis 2
- 4.3. Emphasis 3
- 4.4. Emphasis 4
- 4.5. Emphasis 5
- 4.6. Focusing
- 4.8. Softening 1
- 4.9. Softening 2
- 4.10. Repetition 1
- 4.11. Repetition 2

4.12. Repetition 3

Section 5: Further techniques (LT: 3, TL: 2, TH: 2)

3.1. Articulation 1

5.1. Rhetorical questions 1

5.2. Rhetorical questions 2

5.3. Rhetorical questions 3

5.4. Dramatic contrasts 1

5.5. Dramatic contrasts 2

5.6. Tripling 1

5.7. Tripling 2

5.8. Tripling 3

5.9. Machine-gunning

5.10. Build-ups

5.11. Knock-downs

5.12. Simplification

5.13. Creating, rapport 1

5.14. Creating, rapport 2

5.15. Creating, rapport 3

Section 6: Key language (LT: 2, TL: 1.5, TH: 1.5)

3.1. Articulation 1

6.1. Business terms 1

6.2. Business terms 2

6.3. Business terms 3

6.4. Business terms 4

6.5. Business terms 5

6.6. Business terms 6

6.7. Formality 1

6.8. Formality 2

6.9. Useful expressions 1

6.10. Useful expressions 2

6.11. Useful expressions 3

6.12. Useful expressions 4

6.13. Useful expressions 5

Section 7: Handling questions (LT: 3, TL: 1.5, TH: 1.5)

3.1. Articulation 1

7.1. Clarification 1

7.2. Clarification 2

7.3. Dealing with questions 1

7.4. Dealing with questions 2

7.5. Dealing with questions 3

7.6. Dealing with questions 4

7.5. Dealing with questions 5

7.6. Dealing with questions 6

4. Yêu cầu của môn học:

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, trình bày

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Mark Powell. (2003). Presenting in English. NXB Cambridge University Press

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Petey Young, (2006), Writing and Presenting in English. The Rosetta Stone of Science- NXB Elsevier Science

9.42b. PHONG CÁCH HỌC/ STYLISTICS

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Mã HP: 132027
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Ngôn ngữ - văn hóa và phương pháp giảng dạy, trường Đại học Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 3

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các vấn đề về lịch sử môn phong cách học, hệ thống biện pháp tu từ tiếng Anh, phong cách chức năng tiếng Anh v.v... Phong cách học chiếm vị trí chủ chốt trong việc nâng cao và hoàn chỉnh kiến thức về ngôn ngữ mà sinh viên viên đã tích lũy được từ môn kỹ năng tiếng Anh như Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp.

- *Năng lực đạt được:* Người học hiểu được kiến thức về hệ thống phong cách chức năng tiếng Việt, các phương thức tu từ tiếng Anh, đồng thời người học có năng lực phân tích, sử dụng các chuẩn phong cách một cách sáng tạo, trau dồi khả năng hiểu biết về phong cách sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức

Chương trình cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống phong cách chức năng tiếng Việt, các phương thức tu từ tiếng Việt đồng thời rèn luyện những kỹ năng thực hành phân tích, sử dụng các chuẩn phong cách một cách sáng tạo, trau dồi một ngữ cảm tinh tế, khả năng phân tích giá trị nghệ thuật của những cấu trúc ngôn từ.

2.2. Mục tiêu kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng nói và viết tiếng Anh theo đúng chuẩn ngôn ngữ và chuẩn phong cách. Sinh viên có kỹ năng thực hành phân tích, sử dụng các chuẩn phong cách một cách sáng tạo, trau dồi một ngữ cảm tinh tế, khả năng phân tích giá trị nghệ thuật của những cấu trúc ngôn từ.

- Sinh viên có kỹ năng nói và viết tiếng Việt theo đúng chuẩn ngôn ngữ và chuẩn phong cách.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ học tập nghiêm túc, tuân thủ những quy định của môn học, có tinh thần làm việc nhóm, cầu thị, hoàn thành các bài tập được giao, chủ động sáng tạo khi tìm tòi các nội dung phục vụ cho việc học tập.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Học phần gồm các nội dung sau:

Chapter 1: Introduction (LT: 3, TL: 5)

- 1.1. General notes on style and stylistics
- 1.2. Varieties of language
- 1.3. Meaning from a stylistic point of view

Chapter 2 (LT: 4, TL: 5)

- 2.1. Stylistic classification of the English vocabulary
- 2.2. General considerations
- 2.3. Neutral, common literary and common colloquial vocabulary
- 2.4. Special literary vocabulary
- 2.5. Special colloquial vocabulary

Chapter 3: Phonetic Expressive Means and Stylistic Devices (LT: 3, TL: 5)

- 3.1. General notes
- 3.2. Onomatopoeia
- 3.3. Alliteration
- 3.4. Rhyme
- 3.5. Rhythm

Chapter 4: Lexical Expressive means and stylistic Devices (LT: 4, TL: 5)

- 4.1. Intentional mixing of the stylistic aspect of words.
- 4.2. Interaction of different types of lexical meaning
- 4.3. Interaction of primary dictionary and contextually imposed meanings
- 4.4. Interaction of primary and derivative logical meanings
- 4.5. Interaction of Logical and nominal meanings
- 4.6. Intensification of a certain feature or a thing or phenomenon
- 4.7. Peculiar Use of set expressions

Chapter 5: syntactical expressive means and stylistic devices (LT: 4, TL: 4)

- 5.1. General consideration
- 5.2. Problems concerning the composition of Spans of Utterance larger than the sentence
- 5.3. Compositional Patterns of Syntactical arrangement.

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Laura Wright and Jonathan Hope (1996), *Stylistics a practical coursebook*- NXB Routledge

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Murray Knowles and Rosamund Moon (2006), *Introducing metaphor*- NXB Routledge

9.43a. TỪ VỰNG – NGỮ NGHĨA HỌC/ LEXICOLOGY - SEMANTICS

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Mã HP: 132069
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH & PPGD T.Anh, khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Người học được cung cấp những định nghĩa, khái niệm quan trọng trong từ vựng, ngữ nghĩa học với các cấp độ ngôn ngữ như morphemes, forms, words, phrases, expressions, sentences, utterances,...; ở các cấp độ nghiên cứu như cấu trúc của từ và các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Anh như shortening, conversion, derivation, compounding, affixation, ...; cách thức kết hợp từ, nguồn gốc và lịch sử của từ tiếng Anh; nghĩa của từ với nghĩa trực tiếp, nghĩa chuyển đổi, nghĩa trong cụm từ, nghĩa ngữ pháp – từ vựng, ...; nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn. Người học đồng thời tìm hiểu về các kiểu biên soạn từ điển trong tiếng Anh và các loại từ điển tiếng Anh.

- *Năng lực đạt được:* Phân tích cấu trúc của từ, cấu tạo của từ, vận dụng cách cấu tạo từ để lựa chọn, tạo từ mới từ phần từ cho sẵn như phương thức tạo từ mới thông qua việc rút gọn từ, viết tắt, thêm tiền tố - hậu tố, chuyển từ loại, mô phỏng theo âm thanh; Phân tích nghĩa của từ, cấu trúc tiếng Anh để xác định sự chuyển nghĩa thông qua các hình thức khác nhau như phép ẩn dụ, hoán dụ, lối nói phóng đại, nói lái, nói tránh, dùng uyển ngữ; Phân tích nghĩa của câu (cấu trúc sâu), nghĩa của phát ngôn trong mối liên hệ với ngữ cảnh để có thể vận dụng những hiểu biết này trong việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp một cách hiệu quả.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần này, người học nắm được:

- Một số khái niệm cơ bản về từ vựng học Tiếng Anh.
- Cấu trúc của từ tiếng Anh và Các phương thức cấu tạo từ.
- Nghĩa của từ, nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn.
- Một số thủ thuật nghiên cứu khoa học về từ vựng học, ngữ nghĩa học.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Người học có thể mở rộng vốn từ vựng và kiến thức về từ vựng, ngữ nghĩa trong tiếng Anh để sử dụng trong giao tiếp hàng ngày, trong việc trình bày, diễn đạt các vấn đề liên quan đến quá trình học tập trong và ngoài lớp học..

- Nâng cao kỹ năng sử dụng từ tiếng Anh một cách linh hoạt, chính xác hơn trong quá trình học các học phần về Kỹ năng tiếng Anh như Nói, Nghe, Đọc, Viết.

- Hình thành và phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh học thuật trong quá trình học các học phần về Ngôn ngữ - Văn hoá & PPGD TA: Ngữ âm, Ngữ pháp, Ngữ nghĩa học, Phân tích diễn ngôn, Ngữ dụng học, Giao thoa Văn hoá, Văn học Anh - Mỹ,...

- Người học có thể tiến hành một nghiên cứu liên quan đến việc học và dạy từ vựng, câu và phát ngôn tiếng Anh.

- Người học có thể vận dụng kiến thức về từ vựng, ngữ nghĩa học trong quá trình dạy

học cũng như thực hành nghề nghiệp sau khi ra trường.

- Người học nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của từ vựng, ngữ nghĩa trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, tầm quan trọng của môn học trong chương trình đào tạo. Từ đó có ý thức tốt trong học tập và nâng cao ý thức tự học, tự bồi dưỡng vốn kiến thức về từ vựng và ngữ nghĩa của mình.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction and Course orientation (LT:1, TL:1, TH:0)

1.1. Course orientation (Introduction of course syllabus, policies, expectations)

1.1.1. Introduction to basic English lexicology and semantics

1.1.2. Definitions of key terms

1.2: Lexicology and its subject matters

1.2.1. What is lexicology?

1.2.2. Significance of lexicology.

1.2.3. Lexicology in its relation to phonology and stylistics.

1.2.4. Some general characteristics of the English language.

Chương 2: Word structure and formation (LT: 3, TL:4, TH: 0)

2.1. Word structure:

2.1.1 Morphemes:

2.1.2. its types

2.1.3. its meanings

2.2. Word formation

2.2.1. 8 ways of forming new words:

2.2.1.1. Affixation

2.2.1.2. Compounding

2.2.1.3. Shortening

- Conversion

- Sound imitation

- Sound and stress interchange

- Words from names

- Back derivation

2.3. What is Semantics?

2.3.1. The study of meaning.

2.3.2. The meanings of “meaning”

Chương 3: Semasiology (LT: 3, TL: 4, TH: 0)

3.1. Theories of meanings:

3.1.1. Referential / denotational theory

3.1.2. Ideational / mentalistic theory

3.1.3. Behaviourist theory.

3.1.4. Meaning - in – use theory.

- 3.1.5. Verificationist theory.
- 3.1.6. Truth – conditional theory.
 - + *Bloomfieldian theory*.
 - + *Former Soviet Union theory*.

3.2. Semantic properties

3.3. Meaning of words

- 3.3.1. Types of meaning
 - Lexical meaning
 - Grammatical meaning
- 3.3.2. The components of lexical meaning
- 3.3.3. Types of lexical meaning

3.4. Lexical Semantics

- 3.4.1. Words
- 3.4.2. Forms
- 3.4.3. Lexical meaning.
- 3.4.4. Grammatical meaning.
- 3.4.5. Sentence vs utterance.
- 3.4.6. Discourse

3.5. Components of the word – meaning

- 3.5.1. Denotation meaning: Conceptual meaning, Referential.
- 3.5.2. Connotation meaning.
- 3.5.3. Structural meaning.
- 3.5.4. Categorical meaning.
 - 3.5.4.1. Motivation of words
 - 3.5.4.2. Polysemy and semantic structure
 - 3.5.4.3. The stylistic aspect of English vocabulary
 - 3.5.4.4. Polysemy, homonymy and context
 - 3.5.4.5. Homonyms
 - 3.5.4.6. Synonyms
 - 3.5.4.7. Antonyms
- + Semantic change
- + Full and empty words

3.6. Lexical meaning

- 3.6.1. Naming.
- 3.6.2. Denotation and reference
- 3.6.3. Sense and reference
- 3.6.4. Connotation and denotation.

Chương 4: Structural Semantics (LT: 3, TL: 4, TH: 0)

4.1. Structural Semantics

- 4.1.1. Definition.
- 4.1.2. Types of sense relations.
 - 4.1.2.1. Substitutional.

- 4.1.2.2. Combinatorial.
- 4.1.3. Other types of sense relations.
 - 4.1.3.1. Hyponymy.
 - 4.1.3.2. Part - whole relation.
 - 4.1.3.3. Semantic Fields.
 - 4.1.3.4. Paraphrases.
 - 4.1.3.5. Lexical gaps.
 - 4.1.3.6. Componential analysis: Definition.
 - 4.1.3.7. Componential analysis:
 - 4.1.3.8. Semantic properties.
 - 4.1.3.9. Entailment and the truth of sentences.

4.2. Change and development of meaning

4.3. Transference of meaning

- 4.3.1. Metaphor.
 - 4.3.1.1. Definition.
 - 4.3.1.2. Cases of metaphor.
 - 4.3.1.3. Types of metaphors
- 4.3.2 Metonymy.
 - 4.3.2.1. Definition.
 - 4.3.2.2. Cases of metonymy.
- 4.3.3. Hyperboles.
- 4.3.4. Litotes.
- 4.3.5. Irony.
- 4.3.6. Euphemisms

4.4. Phraseology

- 4.4.1. Definition and characteristics
- 4.4.2. Classification
- 4.4.3. Proverbs, idioms, quotations
- 4.4.4. Set expressions versus compound words

4.5. Etymology

- 4.5.1. Basic assumptions
- 4.5.2. Assimilation of borrowings
- 4.5.3. Barbarisms
- 4.5.4. Etymological doublets
- 4.5.5. International words
- 4.5.6. Causes of borrowing

Chương 5: Lexicography (LT: 2, TL: 3, TH: 0)

5.1. Lexicography

- 5.1.1. Major problems
- 5.1.2. Types of English dictionaries

5.2. Main varieties of the English vocabulary

- 5.2.1. Standard English variants and dialects in the U.K.

5.2.2. The American variant

5.2.2.1. Australian, Indian, and Canadian variants

Chương 6: The meaning of the sentence (LT: 3, TL: 4, TH: 0)

6.1. The meaning of the sentence

6.1.1. Definition.

6.1.2. Utterance: process – sense and product- sense.

6.1.3. Structural meaning of the sentence.

6.1.4. Grammaticality, acceptability and meaningfulness.

6.2. Semantic structure of the sentence

6.2.1. Three components:

6.2.2. Representational.

6.2.3. Interpersonal.

6.2.4. Textual.

6.3. Representational meaning

6.3.1. Process.

6.3.1.1. Definition.

6.3.1.2. Types.

6.3.2. Participants.

6.3.2.1. Definition.

6.3.2.2. Types.

6.3.3 Circumstances.

6.3.3.1 Definition.

6.3.3.2. Types.

Chương 7: Interpersonal meaning / modality (LT: 1, TL: 1, TH: 0)

7.1. Speech act Semantics-

7.1.1. Types of meaning in the light of Gricean theory

7.1.1.1. Definition

7.1.1.2. forms

7.1.1.3. functions

7.1.1.4. types

7.2. Discourse Semantics

7.2.1. Definition, forms, functions, types, ...

7.2.2. Background knowledge and the interpretation of discourse meaning

7.2.2.1. Functions

7.2.2.2. Importance

Chương 8: Presupposition & Implicature (LT: 2, TL: 3, TH:0)

8.1. Definition, forms, functions, types

8.2. Utterance meaning

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Hoà, (2004). Understanding English Semantics. NXB ĐHQG Hà Nội

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Hurford (2007), Semantics: a coursebook-NXB Cambridge
2. Stuart Redman, (2013). English vocabulary in use. NXB Cambridge University

9.43b. NGỮ DỤNG HỌC/ PRAGMATICS

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Mã HP: 132065

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường ĐH Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 4

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Kiến thức cơ bản về các phạm trù ngữ dụng học như: mối quan hệ giữa các hình thái ngôn ngữ và người sử dụng chúng, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, chỉ xuất và khoảng cách, hàm ngôn, tiền giả định, nguyên tắc cộng tác và các phương châm hội thoại, v.v...

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên vận dụng được các phạm trù của ngữ dụng học như: tiền giả định, nguyên tắc hợp tác trong hội thoại, vào các phương châm hội thoại của Grice, để phân tích được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, hiểu được nghĩa hàm ngôn, v.v...trong sử dụng ngôn ngữ.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần, người học có kiến thức về vấn đề liên quan đến ngữ dụng học, nắm được các khái niệm và các phương pháp tiếp cận, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngữ dụng học bằng Tiếng Anh.

Người học nắm được và có thể thực hiện được một số công trình nghiên cứu quy mô vừa phải về các vấn đề liên quan đến ngữ dụng học như chỉ xuất, quy chiếu, hàm ngôn, tiền giả định,...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng khai thác và phân tích dữ liệu, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm khi sưu tầm các tài liệu bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, khả năng tiếp cận và bước đầu nghiên cứu, trình bày các vấn đề liên quan đến môn học bằng tiếng Anh. Nâng cao kỹ năng sử dụng ngôn ngữ thông qua các hoạt động trong và ngoài giờ trên lớp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction (LT: 2, TL:2,0)

1.1. Definitions and background

1.2. Definition of pragmatics

1.3. Four areas of linguistic analysis

1.4. Regularity

1.5. Pragmatics wastebasket

1.6. Q & A

Chương 2: Deixis and distance (LT: 2, TL:3, TH:0)

- 2.1. Some terms
- 2.2. Deixis and its types:
- 2.3. Person deixis
- 2.4. Spatial deixis
- 2.5. Temporal deixis
- 2.6. Deixis and grammar
- 2.7. Q & A

Chương 3: Reference and inference (LT:2, TL:3, TH: 0)

- 3.1. Some terms
- 3.2. Referential and attribute uses
- 3.3. Names and referents
- 3.4. Types of reference
 - 3.4.1. Anaphoric reference
 - 3.4.2. Cataphoric reference
 - 3.4.3. Zero anaphora/ Ellipsis
 - 3.4.4. Consolidation and Q&A

Chương 4: Presupposition (LT: 2, TL: 3, TH: 0)

- 4.1. Definitions
- 4.2. Types of potential presupposition:
 - 4.2.1. Existential presupposition.
 - 4.2.2. Factive presupposition.
 - 4.2.3. Lexical presupposition.
 - 4.2.4. Structural presupposition.
 - 4.2.5. Non – factive presupposition.
 - 4.2.6. Counter – factual presupposition
- 4.3. The projection problem
- 4.4. Ordered entailments

Chương 5: Cooperation and implicature (LT: 2, TL: 3, TH: 0)

- 5.1. Some terms
- 5.2. Cooperative principle
- 5.3. Hedges
- 5.4. Implicature
- 5.5. Types of implicature
 - 5.5.1. Conventional implicature
 - 5.5.2. Conversational implicature

Chương 6: Speech acts and events (LT: 2, TL: 3, TH: 0)

- 6.1. Speech acts
- 6.2. IFIDs
- 6.3. Felicity conditions:

- 6.3.1. General conditions.
- 6.3.2. Content conditions.
- 6.3.3. Preparatory conditions.
- 6.3.4. Essential condition.
- 6.3.5. Sincerity condition.
- 6.4. The performative hypothesis
- 6.5. Speech act classification
- 6.6. Speech events

Chương 7: Politeness and interaction (LT: 2, TL: 2, TH: 0)

- 7.1. Some terms:
 - 7.1.1. Politeness
 - 7.1.2. Face
- 7.2. Strategies

Kiểm tra giữa kỳ

Pre – sequences

Chương 8: Conversation and preference structure (LT: 2, TL: 2, TH: 0)

- 8.1. Conversation analysis
- 8.2. Pauses, overlaps, and backchannels
- 8.3. Conversational style
- 8.4. Adjacency pairs
- 8.5. Preference structure

Chương 9: Discourse and culture (LT: 2, TL: 2, TH: 0)

- 9.1. Discourse analysis
- 9.2. Coherence
- 9.3. Background knowledge
- 9.4. Cultural schemata
- 9.5. Cross – cultural pragmatics
- 9.6. Q & A

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Joan Cutting (2002), Pragmatics and Discourse - A Resource Book for Students , NXB Routledge

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Klaus P. Schneider (2008), Variational Pragmatics- NXB John Benjamins

2. Jacob L.Mey. (1992). Pragmatics: An Introduction. NXB Blackwell

9.44a. GIAO THOA VĂN HÓA/ CROSS CULTURAL COMMUNICATION

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Mã HP: 132052

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 4

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc về giao tiếp giao văn hoá của người ở các nước nói tiếng Anh gồm: các thuật ngữ và nguyên tắc khi học môn học; chào hỏi, tự giới thiệu, giao tiếp bằng mắt, bắt tay, trò chuyện sau làm quen, đề tài nói chuyện sau làm quen, khoảng cách khi nói chuyện với người lạ, cấu trúc hội thoại và phong cách hội thoại của các nước nói tiếng Anh so sánh với cấu trúc hội thoại và phong cách hội thoại của người Việt Nam, giao tiếp không dùng lời nói bao gồm các cử chỉ và ngôn ngữ cơ thể khi giao tiếp, xung đột văn hoá, sốc văn hoá và sự điều chỉnh để thích nghi.

- *Năng lực đạt được:* Sau khi học xong người học sử dụng được các quy tắc giao tiếp, cấu trúc giao tiếp và phong cách giao tiếp bằng tiếng Anh của những người bản ngữ. Đồng thời, người học phân biệt được đặc điểm khác biệt trong văn hóa giao tiếp giữa người Việt với người ở các nước nói tiếng Anh để tránh những lỗi khi giao tiếp với người các nước nói tiếng Anh. Người học có kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp. Hiểu biết về xung đột văn hoá, sốc văn hoá và biết cách nhận biết và điều chỉnh để thích nghi khi bị sốc văn hoá khi giao tiếp với người bản ngữ.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nắm vững các quy tắc về giao tiếp giao văn hoá của các nước nói tiếng Anh như Anh, Mỹ, Úc, Canada, ... Đồng thời, có thể liên hệ so sánh với giao tiếp văn hoá của người Việt Nam. Sinh viên cũng được thực hành các tình huống giao tiếp văn hoá của các nước nói tiếng Anh trên thế giới. sinh viên trang bị được vốn từ vựng về văn hoá giao tiếp thông thường của người ở các nước nói tiếng Anh.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên tự trang bị được kỹ năng học tập những môn lý thuyết, khai thác thông tin phục vụ cho việc học tập những môn lý thuyết, khai thác đủ thông tin phục vụ cho việc học tập, rèn luyện các kỹ năng cơ bản như: kỹ năng ghi nhớ, kỹ năng thuyết trình vấn đề,... bằng tiếng Anh.

Người học linh hoạt trong các tình huống giao tiếp giao văn hoá như xưng hô, chào hỏi, giới thiệu làm quen, hiểu ý nghĩa của cử chỉ và ngôn ngữ cơ thể khi giao tiếp.

Chủ động tham gia các hoạt động nhóm, thảo luận, thực hành, so sánh và đối chiếu văn hoá giao tiếp của người các nước nói tiếng Anh với văn hoá giao tiếp của người Việt.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, trong các hoạt động nhóm trên lớp, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Lesson 01: Introduction (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 1.1. Cross – cultural terms and principles
- 1.2. Varieties of introductions

Lesson 02: Introduction (cont.) (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 2.1. Use of titles in introduction
- 2.2. Eye contact and hand shaking
- 2.3. “Small talk” after introduction

Lesson 03: Introduction (cont.) (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 3.1. Cultural variations in introductions
- 3.2. Conversational activities
- 3.3. Multiple - choice questionnaire
- 3.4. Cultural notes

Lesson: 04 Introduction (cont.) (LT: 2)

- 4.1. Addressing people
- 4.2. Cross – cultural interaction

Lesson: 05 Introduction (cont.) (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 5.1. How much do you already know about Anglicist culture?
- 5.2. Culture puzzles

Lesson: 06 Introduction (cont.) (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 6.1. Space requirements
- 6.2. Introductions
- 6.3. Small talk

Lesson: 07 (LT: 2)

- 7.1. Greeting, introduction and farewell in Vietnamese as seen by an Anglist

Lesson: 08 Verbal Communication (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 8.1. Definitions
- 8.2. Conversational Involvement
- 8.3. Incorrect judgements of character
- 8.4. Directness and indirectness
- 8.5. Anglicist Male and Female differences in directness

Lesson: 09 Verbal communication (cont.) (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

- 9.1. Cross-cultural implications
- 9.2. “Ping-pong” and “Bowling” conversation styles
- 9.3. Ethnocentric judgements
- 9.4. Conversational activities

Lesson: 10 Verbal communication (cont.) Non – Verbal communication (LT: 2)

- 10.1. Multiple – choice questionnaire

10.2. Cross – cultural questions

10.3. Cultural notes

- Mid – term test

10.4. Definitions

10.5. Cultural differences in Non – Verbal communications

Lesson: 11 Non – verbal communication (cont.) (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

11.1. Gestures and body positioning

11.2. Facial Expressiveness

11.3. Eye contact

11.4. Conversational distance

Lesson: 12 Non – verbal communication (cont.) (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

12.1. How to understand body language

12.2. Conversational activities

12.3. Multiple – choice questionnaire

12.4. What does this position mean?

12.5. Curtain up!

12.6. She’s a typical librarian!

12.7. How to read a face

12.8. Our faces and our expressions

12.9. Eyes: the windows of the soul

Lesson 13: Cross – cultural conflict and adjustment (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

13.1. Definition

13.2. A fish out of water

13.3. Unpredictable cultural adjustment

13.4. A ride on a roller coaster

13.5. From Honeymoon to culture shock to integration

Lesson 14 : Cross – cultural conflict and adjustment (cont.) (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

14.1. Communication and culture

14.2. Misinterpretations

14.3. Ethnocentrism

14.4. Stereotypes and prejudice

14.5. Stereotypes and generalizations

Lesson 15: Cross – cultural conflict and adjustment (cont.)

15.1. Conversational activities

15.2. Revision

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, thực hành trước lớp.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Scott F. Kiesling, Christina Bratt Paulston (2005), Intercultural discourse and communication- NXB Wiley-Blackwell

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Athen, G. (1988). *American ways*. NXB : International Press Inc.
2. Trần Ngọc Thêm (2000). *Cơ sở Văn hoá Việt Nam*. NXB Văn Hoá.

9.44b. GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA/ INTERCULTURAL COMMUNICATION

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Mã HP: 132053
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 4

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các bình diện nội ngôn, cận ngôn, ngoại ngôn thể hiện trong giao tiếp văn hoá và nội văn hoá. Môn học chú ý đến Dụng học giao văn hoá với các với các bình diện phạm trù như lịch sử, trực tiếp gián tiếp, mô hình tư duy văn hoá, quyền lực thể hiện trong giao tiếp , v.v. dựa trên khung lý thuyết và các nghiên cứu của Hofstede, Brown & Levinson, Kaplan, Clyne, Saville-Troike, Levine & Adelman, Ting-Toomey và Nguyễn Quang.

- *Năng lực đạt được:* Người học vận dụng được các nội dung cơ bản của học phần vào việc sử dụng và nghiên cứu ngôn ngữ, vận dụng được các bình diện như lịch sử, trực tiếp gián tiếp, mô hình tư duy văn hoá, quyền lực thể hiện trong giao tiếp vv... vào giao tiếp của bản thân.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sau khi học xong môn học sinh viên vận dụng được nội dung sau vào giao tiếp liên văn hoá:

- Các khái niệm/thuật ngữ cơ bản và tầm quan trọng của việc nghiên cứu giao tiếp liên văn hoá.
- Các bình diện phạm trù và nguyên tắc cơ bản trong nghiên cứu và Giao thoa giao văn hoá.
- Những khác biệt cơ bản giữa giao tiếp ngôn từ và phi ngôn từ.
- Các loại cấu trúc giao tiếp và những tương đồng khác biệt cơ bản trong giao tiếp liên văn hoá Anh – Việt.
- Khái niệm, lý do và biểu hiện của “Sốc văn hoá”.
- Các nhân tố giúp điều chỉnh, giảm thiểu và loại trừ xung đột văn hoá và ngưng trệ giao tiếp.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên nâng cao kỹ năng giao tiếp nội văn hoá và giao lưu văn hoá để phục vụ nhu cầu công việc và giao tiếp hàng ngày.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có thái độ học tập tích cực, có ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc và linh hoạt thích nghi văn hoá giao tiếp với người nước ngoài trong môi trường đa văn hoá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1 : Introduction: Defining concepts (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

1. Identity

1.1. People like me

1.2. Artefacts of culture

1.3. Identity card

Nội dung 2: Introduction: Defining concepts (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

2.1. Otherization

2.2. Communication is about not presuming

2.3. Culture dealing

2.4. Power and discourse

Nội dung 3: Introduction: Defining concepts (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

3.1. Representation

3.2. Cultural refugee

3.3. Complex images

Nội dung 4: Extension – Introduction (LT: 2)

4.1. culture and community in everyday discourse

4.2. culture: definition and perspectives

Nội dung 5: Extension (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

Theme 1 Identity

5.1. Identity as a personal project

5.2. Globalization and identity

5.3. Discourse, identity and culture

5.4. Identity and language learning

5.5. Identity, community and the Internet

Nội dung 6: Extension (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

Theme 2 Otherization

Otherization: focus on Japan

6.1. Images of the Other

6.2. Absence and invisibility in Otherization

6.3. The Other and the tourist gaze

6.4. Undemonizing the Other

Nội dung 7: Extension (LT: 2)

Theme 3 Representation

7.1. Representation in the mass media: the case study of asylum seekers

7.2. Representation: sport and stereotyping in the mass media

7.3. The representation of identity: personality and its social construction

7.4. Social constructionism and social representations

7.5. Cultural constructs

Nội dung 8: Exploration Identity (LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

8.1. The story of the self

8.2. Becoming the self by defining the Other

8.3. Undoing cultural fundamentalism

8.4. Investigating discourse and power

8.5. Locality and transcendence of locality: factors in identity formation

Nội dung 9: Exploration(LT: 2, BT: 0.5, TL: 0.5)

9.1. Otherization

9.2. Otherization

9.3. As you speak therefore you are

9.4. The located self

9.5. Integrating the Other

9.6. Are you what you are supposed to be?

Nội dung 10: Representation (LT: 2)

10.1. You are, therefore I am

10.2. Schemas fixed or flexible

10.3. What's underneath?

10.4. Manufacturing the self

10.5. Minimal clues lead to big conclusions

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu giáo trình

9.1. Giáo trình chính:

1. Larry A. Samovar, Richard E. Porter (2002), Intercultural communication: A reader-NXB Wadsworth

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Maryanne K, JoAnn C & Edward N (2005). American Ways: An Introduction to American Culture., NXB :longman

2. Hofstede, G. (2004). Cultures and organizations: Software of the mind. NXB McGraw-Hill

9.45a. NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN/ COGNITIVE LINGUISTICS

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Mã HP: 132024
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Ngôn ngữ - văn hóa và phương pháp giảng dạy, trường Đại học Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc-Viết 3

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Các nội dung môn học gồm: Khái quát về Ngôn ngữ học tri nhận, các khái niệm, đặc trưng, đặc điểm ngôn ngữ của các chức năng ngôn ngữ.

Học phần sẽ giúp sinh viên rèn luyện và phát triển kỹ năng của người học thông qua các hoạt động như: thảo luận trong nhóm, làm bài tập lớn; trình bày trước lớp một vấn đề liên quan đến môn học.

- *Năng lực đạt được:* Người học hiểu được các khái niệm, đặc trưng, đặc điểm ngôn ngữ của các chức năng ngôn ngữ. Người học có khả năng vận dụng được những kiến thức nền tảng của ngôn ngữ học tri nhận trong nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ. Có tư duy phản biện để đánh giá những vấn đề môn học đặt ra. Có năng lực trình bày một vấn đề liên quan đến môn học.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Hiểu được bối cảnh ra đời của ngôn ngữ học tri nhận
- Hiểu được sự khác biệt của ngôn ngữ học tri nhận với các xu hướng ngôn ngữ học khác.
- Hiểu được các khái niệm và thao tác phân tích của ngôn ngữ học tri nhận.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Biết vận dụng các khái niệm và thao tác phân tích của ngôn ngữ học tri nhận vào việc xử lý, giải thích các hiện tượng của ngôn ngữ.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Thông qua môn học, xây dựng cho sinh viên lòng yêu thích ngôn ngữ học nói chung và ngữ pháp tri nhận nói riêng. Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Part I: Overview of the Cognitive Linguistics Enterprise Introduction

1. What does it mean to know a language? (LT: 1, TL: 5; TH: 2)
2. The nature of cognitive linguistics: assumptions and commitments (LT: 1, TL: 5; TH: 2)
3. Universals and variation in language, thought and (LT: 1, TL: 5; TH: 2)
4. Language in use: knowledge of language, language change and language acquisition (LT: 1, TL: 5; TH: 2)

Part II Cognitive Semantics

5. What is cognitive semantics? (LT: 1, TL: 5; TH: 2)
6. Embodiment and conceptual structure (LT: 1, TL: 5; TH: 2),5; 2)

8. Categorisation and idealised cognitive model (LT: 1, TL: 5; TH: 2)

9. Metaphor and metonymy (LT: 1, TL: 5; TH: 2)

10. Word meaning and radial categories (LT: 1, TL: 5; TH: 2)

11. Meaning construction and mental (LT: 1, TL: 5; TH: 2)

12. Conceptual blending (LT: 1, TL: 5; TH: 2)

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

1. Lee, D. (2001). Cognitive Linguistics – NXB. OUP

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Dirk, G; Hubert, C. (2007). The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics. NXB Oxford University Press

9.45b. PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN/ DISCOURSE ANALYSIS

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)
- Mã HP: 132063
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NNVH & PPGD T.Anh – Khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: kỹ năng nghe nói 4, kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các bài học về các vấn đề cơ bản trong phân tích diễn ngôn tiếng Anh như: khái niệm về diễn ngôn và phân tích diễn ngôn (sơ lược), ngôn cảnh và vai trò của ngôn cảnh trong phân tích diễn ngôn, đặc biệt là diễn ngôn nói; liên kết và mạch lạc và mối liên hệ của chúng; tiền giả định, hàm ý hội thoại, nguyên tắc hợp tác hội thoại của Grice; các thành tố của hành động ngôn từ trong lời nói hàng ngày; chủ đề và khung chủ đề của diễn ngôn, cấu trúc thông tin đã biết và thông tin mới, cấu trúc đề/thuyết (sơ lược); các cách sơ đồ hoá một diễn ngôn; vai trò của lý thuyết nền trong việc diễn giải một diễn ngôn; các đường hướng phân tích diễn ngôn trong nghiên cứu tiếng Anh với vai trò là một ngoại ngữ.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên vận dụng được những kiến thức cơ bản về diễn ngôn, các đường hướng nghiên cứu diễn ngôn để nghiên cứu các vấn đề về việc sử dụng ngôn ngữ nói và viết trong tiếng Anh và nghiên cứu ngôn ngữ.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về phân tích ngôn bản tiếng Anh, giúp người học hiểu rõ các khái niệm của ngôn ngữ giao tiếp như: ngữ cảnh, liên kết, mạch lạc, tiền giả định, hàm ngôn, chủ đề và khung chủ đề, các đường hướng phân tích diễn ngôn đối với người học ngoại ngữ vv... Sinh viên có thể phân biệt giữa diễn ngôn và văn bản, tìm hiểu về liên kết và mạch lạc trong diễn ngôn tiếng Anh, xem xét các yếu tố của diễn ngôn như: hành động ngôn từ, ngữ cảnh, hàm ngôn, tiền giả định, ngữ pháp cốt truyện, chủ đề và khung chủ đề vv...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có các kỹ năng học tập môn học nói riêng và học tập tiếng Anh nói chung như: khả năng làm việc nhóm khi sưu tầm các tài liệu liên quan đến bài học, kỹ năng trình bày một vấn đề trước lớp, kỹ năng soạn thảo và sắp xếp ý tưởng, trình bày một chủ đề trong bài tập lớn.

2.1. Mục tiêu về thái độ

Người học được rèn luyện để có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần tự hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: (LT: 2, TL: 0.5, BT: 0.5)

- 1.1. Definitions of discourse analysis
- 1.2. Language in use
- 1.3. A process which is socially situated

Nội dung 2: Discourse and text (LT: 1, TL: 1, BT: 1)

- 2.1. The emotive function
- 2.2. The phatic function
- 2.3. The referential function
- 2.4. The poetic function
- 2.5. The metalinguistic function
- 2.6. The directive function
- 2.7. The contextual function
- 2.8. Interactional vs. transactional function
- 2.9. Spoken and written language

Nội dung 3: The standards of a discourse-Cohesion (LT: 1, TL: 1, BT: 1)

- 3.1. Cohesion and coherence
- 3.2. Intentionality and Acceptability
- 3.3. Informativity
- 3.4. Relevance
- 3.5. Intertextuality

Nội dung 4: Cohesive devices (LT: 1, TL: 1, BT: 1)

- 4.1. Substitution
- 4.1. Ellipsis
- 4.3. Parcelling
- 4.4. Structural parallelism
- 4.5. Logical cohesive devices
- 4.6. Lexical cohesive devices

Nội dung 5: Context and the role of context in discourse analysis (LT: 1, TL: 1, BT: 1)

- 5.1. What is context?
- 5.2. According to Firth
- 5.3. According to Halliday
- 5.4. According to Hymes
- 5.5. Context and cotext
- 5.6. The principle of local interpretation
- 5.7. The principle of analogy

Nội dung 6: Variations in D.A (LT: 1, TL: 0,5, BT: 0,5, KT: 1)

- 6.1. Reference
- 6.2. Presupposition
- 6.3. Implicature
- 6.4. Presupposition triggers
- 6.5. Distinction between presupposition and implicature

Nội dung 7 (LT: 2, TL: 1)

- 7.1. Revision

Mid-term test

Nội dung 8: Speech acts (LT: 1, TL: 1, BT: 1)

- 8.1. Performatives
- 8.2. Locution
- 8.3. Illocution
- 8.4. Perlocution
- 8.5. Types of performatives

Nội dung 9: Discourse topic and the representation of discourse content (1) (LT: 1, TL: 1, BT: 1)

- 9.1. Discourse topic
- 9.2. Topic framework
- 9.3. Presupposition pool
- 9.4. Relevance and speaking topically
- 9.5. Topic boundary markers
- 9.6. Memory for text grammar: story grammars

Nội dung 10: Topic and the representation of discourse content (2) (LT: 1, TL: 1, BT: 1)

- 10.1. Relevance and speaking topically
- 10.2. Topic boundary markers
- 10.3. Memory for text grammar: story grammars

Nội dung 11: The representation of discourse structure (LT: 1, TL: 1, BT: 1)

- 11.1. The linearisation of discourse
- 11.2. Theme
- 11.3. Thematisation/staging
- 11.4. Information structure
- 11.5. Discourse structure

Nội dung 12: Using background knowledge in the interpretation of discourse content (LT: 1, TL: 1, BT: 1)

- 12.1. Computing knowledge
- 12.2. Scripts
- 12.3. Scenarios
- 12.4. Schemata
- 12.5. Frame

Nội dung 13: Towards a discourse analysis framework (LT: 1, TL: 1, BT: 1)

- 13.1. The notion of culture
- 13.2. Approaches to discourse analysis
- 13.3. Situation of D.A

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án,

dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. James Paul Gee (1999), An Introduction to discourse analysis- NXB Routledge

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Paul Baker, Sibonile Ellece (2011), Key Terms in Discourse Analysis- NXB Continuum International Publishing Group
2. James Paul Gee (2011), How to do Discourse Analysis- NXB Routledge
3. James Paul Gee (2017), Introducing Discourse Analysis: From Grammar

9.46. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP/PRACTICUM

- Số tín chỉ: 5
- Bộ môn phụ trách: khoa NN, các cơ sở dịch thuật
- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên tích lũy đủ 100 TC

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích.

Chương trình thực tập có mục đích sau:

- Tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội cọ xát với công việc thực tế sử dụng ngôn ngữ Anh, đặc biệt công tác biên phiên dịch.
- Có cái nhìn tổng quát về cách thức tổ chức hoạt động và quản lý tại một công ty, doanh nghiệp.
- Rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy, phát huy tối đa khả năng trí tuệ của mình, ứng dụng kiến thức đã học và cập nhật những kiến thức, kỹ năng mới theo yêu cầu của công việc.
- Sinh viên có cơ hội nâng cao tác phong làm việc chuyên nghiệp, khả năng làm việc độc lập, tình thần làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng giao tiếp hiệu quả.
- Sinh viên có điều kiện tiếp xúc với cán bộ lãnh đạo và công nhân viên của đơn vị thực tập để học hỏi kinh nghiệm làm việc. Trên cơ sở đó xác định, xây dựng cho mình một quan điểm về nghề nghiệp, vun đắp lòng yêu nghề và tinh thần tận tụy phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp sau khi ra trường. Chương trình thực tập là cầu nối sinh viên với công việc tiềm năng.

2. Yêu cầu

- Sinh viên phải có ý thức kỷ luật cao, chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế thực tập, phải tuân thủ sự hướng dẫn của giáo viên phụ trách, thực hiện tốt quy định của cơ sở thực tập, quan hệ tốt với cộng sự của mình.
- Trực tiếp tham gia vào hoạt động của đơn vị thực tập, phải tìm hiểu từ tổng quan đến chi tiết các hoạt động tại đơn vị đó, trên cơ sở lý luận đã học, vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra.
- Trên cơ sở kiến thức được học tại trường, vận dụng vào thực tế tại đơn vị thực tập từ đó rút ra được ưu khuyết điểm và đề xuất, kiến nghị các biện pháp cho đơn vị thực tập.
- Sinh viên phải chủ động liên hệ với giáo viên hướng dẫn trao đổi về những vấn đề mình chưa hiểu, và cần tư vấn.
- Sinh viên phải hoàn thành báo cáo thực tập tốt nghiệp theo hướng dẫn của khoa.
- Sinh viên phải hoàn thành Nhật ký thực tập có xác nhận của cơ sở thực tập.

II. Tổ chức thực hiện

1. Thời gian tổ chức thực tập

- Thời gian thực tập là 8 tuần của học kỳ 8.

2. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:

- Sinh viên tự liên hệ địa điểm thực tập.
- Đơn vị thực tập tốt nghiệp phải đảm bảo các yêu cầu: Là các công ty, doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch, v.v... có sử dụng tiếng Anh trong công việc.

3. Hình thức thực tập: Toàn thời gian

4. Tiến trình tổ chức thực tập tốt nghiệp

- Sinh viên tự liên hệ địa điểm thực tập và báo cáo với giáo viên hướng dẫn về nơi thực tập.

9.47. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP/MINOR THESIS

- Số tín chỉ: 6
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy 3 năm đầu học tập đạt 2,5 điểm trở lên, số các tín chỉ phải học lại không quá 5% tổng số tín chỉ đã học đến thời điểm xét và không bị hình thức lý luật từ cảnh cáo trở lên được phép đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp.

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Giúp sinh viên vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào nghiên cứu vấn đề chuyên sâu trong ngôn ngữ học và biên phiên dịch.
- *Năng lực đạt được:* Sinh viên vận dụng kiến thức được học về các kỹ năng tiếng Anh, kỹ thuật và phương pháp biên phiên dịch tiếng Anh để tự phân tích đánh giá các vấn đề về thực trạng sử dụng và biên phiên dịch tiếng Anh, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp. Sinh viên vận dụng kiến thức về ngôn ngữ học như ngữ dụng học, tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai để phân tích đánh giá các vấn đề trong thực tiễn. Kết thúc nghiên cứu sinh viên viết báo cáo khoá luận tốt nghiệp và được giảng viên hướng dẫn đánh giá.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức

- Người học tổng hợp được các kiến thức chuyên sâu liên quan đến chuyên đề khoá luận, vận dụng vào giải thích, phân tích tình huống thực tế tại một cơ sở dịch thuật, lớp học tiếng Anh, hoặc vấn đề thực tế.

2.2. Mục tiêu kỹ năng: Hoàn thành học phần, học viên sẽ thành thạo các kỹ năng sau:

- Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình
- Kỹ năng làm việc nhóm
- Kỹ năng xử lý thông tin và ra quyết định
- Kỹ năng lãnh đạo nhóm
- Kỹ năng hoạch định mục tiêu, kế hoạch, chiến lược trong tổ chức
- Kỹ năng quản trị và kiểm soát
- Kỹ năng tư duy chiến lược

Kỹ năng nghiên cứu

2.3. Mục tiêu về thái độ: Người học có thái độ học tập nghiêm túc, tuân thủ những quy định của môn học, tác phong hoạt bát, cần cù, yêu nghề, hoàn thành các bài tập được giao đúng hạn, chủ động sáng tạo khi tìm tòi các nội dung phục vụ cho việc học tập.

2.4. Mục tiêu về năng lực: Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể:

- Tự xây dựng kế hoạch nghiên cứu
- Lập mục tiêu và kế hoạch làm việc cá nhân
- Thu thập thông tin và phân tích thông tin
- So sánh đối chiếu kết quả thông tin với cơ sở lý thuyết
- Quan sát toàn diện vấn đề và đề xuất giải pháp

3. Nội dung chi tiết học phần:

Học phần gồm các nội dung sau:

Phần 1: Tìm hiểu thực tế đơn vị nghiên cứu hình thành hướng nghiên cứu

- 1.1. Tìm hiểu tổng thể về đơn vị nghiên cứu
- 1.2. Xác định tính cấp thiết vấn đề cần nghiên cứu
- 1.3. Xây dựng đề cương nghiên cứu

Phần 2: Tìm hiểu cơ sở lý thuyết liên quan đến vấn đề nghiên cứu

- 2.1. Tìm hiểu tổng quan các nghiên cứu liên quan
- 2.2. Tìm hiểu cơ sở lý luận liên quan
- 2.3. Viết cơ sở lý luận đề tài nghiên cứu

Phần 3: Nghiên cứu thực trạng

- 3.1. Tổng quan về doanh nghiệp
- 3.2. Thực trạng vấn đề nghiên cứu
- 3.3. Những kết quả đạt được, hạn chế
- 3.4. Nguyên nhân của những hạn chế
- 3.5. Kết luận

Phần 4: Kiến nghị/đề xuất giải pháp

- 4.1. Định hướng phát triển
- 4.2. Các nhân tố ảnh hưởng
- 4.3. Kiến nghị giải pháp

Phần 5: Kết luận

4. Yêu cầu của môn học:

Người học phải hoàn thành kế hoạch khóa luận đúng hạn, chủ động sáng tạo trong hoàn thành nhiệm vụ,

5. Phương pháp giảng dạy: Thảo luận, thực hành

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm đọc tài liệu tham khảo liên quan, luôn sẵn sàng bố trí các buổi trực tiếp giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị:

Phòng học có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Kết thúc học phần, người học nộp lại khóa luận tốt nghiệp hoàn chỉnh, trình bày đúng format. Điểm khóa luận được giảng viên hướng dẫn và 2 giảng viên khác chấm, tổng 3 con điểm cộng lại chia 3.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyen Thi Thuy Minh, Pham Minh Tam & Luong Quynh Trang. Research Methodology. Trường Đại học Ngoại Ngữ-Đại học Quốc Gia Hà Nội

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Tham khảo các tài liệu về quản trị trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức <http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/>

9.48a. NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU/ CONTRASTIVE LINGUISTICS

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)

- Mã HP: 132075

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN – VH & PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: kỹ năng nghe nói 4, kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các nội dung về: Các khái niệm liên quan đến ngôn ngữ học đối chiếu: khái niệm về so sánh đối chiếu trong ngôn ngữ, các phương pháp và tiêu chí so sánh đối chiếu ngôn ngữ, các thao tác và thành tố sử dụng ngôn ngữ trong quá trình so sánh đối chiếu ngôn ngữ.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên so sánh đối chiếu một số phạm trù trong ngôn ngữ giữa tiếng Anh và tiếng Việt như ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc ngôn ngữ, ngôn ngữ và hành vi giao tiếp và thực hiện nghiên cứu trên cơ sở nhận biết được những tương đồng và dị biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên vận dụng được các khái niệm cơ bản về phân tích đối chiếu ngôn ngữ, khái niệm cơ bản về cơ sở tâm lý học của đối chiếu ngôn ngữ, các nguyên tắc so sánh đối chiếu, tiến trình so sánh đối chiếu, đối tượng cụ thể của so sánh đối chiếu, đối chiếu ngôn ngữ trong giảng dạy và trong dịch thuật, nâng cao năng lực sử dụng các ngôn ngữ được sử dụng để so sánh đối chiếu

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Sinh viên xác định được đối tượng, nội dung và cách thức so sánh đối chiếu trong hai ngôn ngữ, khả năng xác định các tiêu chí cụ thể cho các đối tượng đối chiếu cụ thể, kỹ năng xác lập đề cương một nghiên cứu đối chiếu, kỹ năng xác định sự giống nhau, khác nhau giữa các đơn vị ngôn ngữ và lời nói cụ thể trong tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chapter 1: What is Contrastive analysis (CA)? (LT: 3, TL: 6)

- 1.1. The place of CA in linguistics
- 1.2. CA as interlanguage study
- 1.3. CA as “pure” or “applied” linguistics
- 1.4. CA and bilingualism

Chapter 2: The psychological basis of Contrastive Analysis (LT: 4, TL: 5)

- 2.1. Transfer in learning psychology
- 2.2. Some problems of definitions
- 2.3. Transfer theory and CA

2.4. A scale of difference

Chapter 3: The linguistic components of Contrastive Analysis (LT: 4, TL: 5)

3.1. Levels of language

3.2. Categories of grammar

3.3. Language models for CA in the grammatical level

Chapter 4: Microlinguistic Contrastive Analysis(LT: 4, TL: 5)

4.1. General principles

4.2. Contrastive lexicology

Chapter 5: Macrolinguistics and contrastive analysis (LT: 4, TL: 5)

5.1. Macrolinguistics

5.2. Two areas of macrolinguistics

5.3. Text analysis

5.4. Discourse Analysis

5.5. Concept Analysis

5.6. Scope for research

Chapter 6: Pedagogical exploitation of contrastive analysis (LT: 4, TL: 5)

6.1. Applied CA

6.2. Traditional applications of CA

6.3. Course design

6.4. “Method” and Contrastive Analysis

Chapter 7: Some issues of contention (LT: 4, TL: 5)

7.1. Criteria for comparison

7.2. The psychological reality of CAs

7.3. The predictive power of CAs

7.4. Contrastive analysis versus Error analysis

7.5. Scale of difficulty

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Willems, Defrancq, Coleman and Noel (2003), Contrastive analysis in Language-
NXB MacMillan, Palgrave

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Andrew, Chesterman (1998), Contrastive functional analysis-NXB John Benjamins.

9.48b. CÔNG NGHỆ TRONG DỊCH THUẬT/ TECHNOLOGY IN TRANSLATION

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Mã HP: 132008
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN-VH & PPGD T.Anh, trường Đại học Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 2, Kỹ năng Đọc viết 2

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các vấn đề về tầm quan trọng của công nghệ trong dịch thuật, kỹ năng xử lý văn bản sử dụng các phần mềm, định dạng tập tin và phục hồi bộ nhớ dịch. Cách sử dụng cabin dịch, cách cài đặt và ứng dụng một số phần mềm dịch.
- *Năng lực đạt được:* Người học nắm vững được kiến thức căn bản về ứng dụng công nghệ thông tin trong dịch thuật. Thực hiện được các thao tác với văn bản nói, viết như: lồng tiếng trong file audio, chèn âm thanh và hình ảnh trong file video thông qua ứng dụng các phần mềm. Ứng dụng các phần mềm trực tuyến và không trực tuyến như Ginger, Babylon vv... để hỗ trợ công tác dịch thuật. Biết thao tác và sử dụng thành thạo các phương tiện như dịch cabin vv...

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức:

- Người học có kiến thức về vai trò của công nghệ trong dịch thuật, biết cách thức thao tác văn bản nói và viết sử dụng một số phần mềm chuyên dụng.

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

- Người học biết cách định dạng một văn bản sau khi đã dịch xong như: văn bản word, pdf; chèn và biên tập file âm thanh, chèn phụ đề phim hoặc video vv...

- 2.3. *Mục tiêu về thái độ:* Người học có thái độ học tập nghiêm túc, tuân thủ những quy định của môn học, có tinh thần làm việc nhóm, cầu thị, hoàn thành các bài tập được giao, chủ động sáng tạo khi tìm tòi các nội dung phục vụ cho việc học tập.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1: Translation in the information age (LT 2, BT 1, TL 1)

- 1.1. The need for electronic tools
- 1.2. Typologies of translation tools
- 1.3. The process-oriented approach
- 1.4. Tasks

Nội dung 2: Translator-client communication and information transfer (LT 2, BT 1.5, TL 1.5)

- 2.1. The use of e-mail, FTP and WWW-based working groups
- 2.2. Transfer options
- 2.3. Optimizing online file transfer

2.4. Tasks

Nội dung 3: Translation and the Internet (LT 2, BT 1, TL 1)

3.1. The basics of the Internet

3.2. Internet services

3.3. The worldwide web

3.4. Tasks

Nội dung 4: Searching the web (LT 2, BT 1, TL 1)

4.1. Web search strategies 1

4.2. Web search strategies 2

4.3. Web search strategies 3

4.4. Evaluating web documents

4.5. Tasks

Nội dung 5: Translation resources on the worldwide web (LT 2, BT 1, TL 1)

5.1. Accessing national libraries online

5.2. Browsing in virtual bookstores

5.3. Encyclopedias and dictionaries

5.4. Multilingual terminology database

5.5. Newspaper and magazine archives

5.6. Retrieving background information

5.7. Tasks

Nội dung 6: The world on a disk – Translation resources on CD-ROM (LT 2, BT 1.5, TL 1.5)

6.1. The advantages of CD-ROMs

6.2. Translation resources available on CD-ROM

6.3. Strategies for accessing information on CD-ROM

6.4. Strategies for integrating electronic reference works

6.5. Tasks

Nội dung 7: Computer-assisted terminology management (LT 1, BT 1, TL 1)

7.1. Forms of terminology management

7.2. Managing terminological data using terminology management system

7.3. Managing terminological data with MultiTerm

7.4. Tasks

Mid-term test

Nội dung 8: Corpora as translation tool (LT 2, BT 1.5, TL 1.5)

8.1. A typology of corpora

8.2. Building and analyzing customized corpora

8.3. Tasks

Nội dung 9: Translation memories and localization tools (LT 2, BT 1.5, TL 1.5)

9.1. Translation memory systems

9.2. Working with a translation memory tool

9.3. Software localization tools

9.4. Tasks

Nội dung 10: An introduction to machine translation (LT 2, BT 1, TL 1)

10.1. Popular conceptions about machine translation

10.2. Machine translation and the roller coaster of history

10.3. Machine translation – definitions, architectures and quality demands

10.4. MT architectures

10.5. Strategies for optimizing the quality of MT output

10.6. The practical use of MT technology

10.7. Notorious problems in MT

10.8. MT on the Internet

10.9. Tasks

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Frank Austermuhl (2001), Electronic tool for translators- NXB Routledge

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. C. K. Quah (auth.) (2006), Translation and Technology- NXB Palgrave Macmillan UK.

2. María Luisa Carrió-Pastor (2016), Technology Implementation in Second Language Teaching and Translation Studies: New Tools, New Approaches- NXB Springer Singapore.

9.48c. NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI/ SOCIOLINGUISTICS

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)
- Mã HP: 132028
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn chức năng của Ngôn ngữ học Xã hội học (Socio-linguistics). Ngoài ra, nói đến Ngôn ngữ học Xã hội học là nói đến sự thay đổi của ngôn ngữ trong từng xã hội và những khác biệt nào trong xã hội tạo nên các ngôn ngữ không giống nhau. Quan trọng hơn nữa là ngôn ngữ được sử dụng như thế nào trong xã hội.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên sẽ được làm quen với những khái niệm nhau: Speech Communities, Speech Acts and Speech Events. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được nét văn hóa trong giao tiếp của một số ngôn ngữ khác nhau trong xã hội; trước tiên phải kể đến tiếng Anh chuẩn, sau đó là tiếng lóng, biệt ngữ, vvv

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Giới thiệu cho sinh viên những khái niệm cơ bản về Ngôn ngữ Xã hội học; Giúp sinh viên làm quen với việc sử dụng ngôn ngữ trong xã hội; Nhấn mạnh sự đa dạng của ngôn ngữ trong những hoàn cảnh xã hội khác nhau.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên có kỹ năng vận dụng ngôn ngữ vào xã hội một cách thích hợp ở mức độ cơ bản nhất.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sinh viên có thái độ tự giác thay đổi ngôn ngữ sao cho phù hợp với xã hội nơi mà các em đang giao tiếp.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Basic concepts in sociolinguistics (LT: 4, TL: 2, TH: 2)

1 What is sociolinguistics?

- 1.1. Introduction
- 1.2. Objectives
- 1.3. Main content
 - 1.3.1. General overview
 - 1.3.2. Sociolinguistics factors
- 1.4. Conclusion
- 1.5. Summary
- 1.6. Tutor-Marked Assignment

2 Sociolinguistics and language variation (LT: 4, TL: 3, TH: 3)

2.1. Introduction

2.2 Objectives

2.3. Main content

2.3.1. General Overview

2.3.2. Notion of Sociolinguistics Variation

2.3.3. Spoken and Written Varieties

2.4. Conclusion

2.5. Summary

2.6. Tutor-Marked Assignment

3. Sociolinguistics differences (LT: 4, TL: 3, TH: 3)

3.1. Introduction

3.2. Objectives

3.3. Main content

3.3.1. General Overview

3.3.2. Differences According to Geographic Origin

3.3.3. Differences According to Ethnicity

3.3.4. Differences According to Nationality

3.3.5. Differences According to Occupation

3.3.6. Differences According to Class

3.3.7. Differences According to Age Groups

3.3.8. Differences According to Gender

3.4. Conclusion

3.5. Summary

3.6. Tutor-Marked Assignment

Chương 2. Language use in society

2.1 *Speech communities* (LT: 4, TL: 3, TH: 3)

2.1.1. Introduction

2.1.2. Objectives

2.1.3. Main content

2.1.3.1 General Overview

2.1.3.2 The Concept of Speech Communities

2.1.4. Conclusion

2.1.5. Summary

2.1.6. Tutor-Marked Assignment

2.2. *Speech acts and speech events* (LT: 4 TL: 3, TH: 3)

2.2.1. Introduction

2.2.2. Objectives

2.2.3. Main content

2.2.3.1. General Overview

- 2.2.3.2 Speech Acts
- 2.2.3.3 Speech Events
- 2.2.4. Conclusion
- 2.2.5. Summary
- 2.2.6. Tutor-Marked Assignment

Chương 3. Language variation in society

3.1 Concept of standard usage (LT: 4, TL: 3, TH: 3)

- 3.1.1. Introduction
- 3.1.2. Objectives
- 3.1.3. Main content
 - 3.1.3.1. General Overview
 - 3.1.3.2. Pronunciation & Standard Language
 - 3.1.3.3. National Standard English: Variants of Standard English.
- 3.1.4. Conclusion
- 3.1.5. Summary
- 3.1.6. Tutor-Marked Assignment

3.2. SLANGS AND CLICHÉS IN SOCIOLINGUISTICS (LT: 3, TL: 1, TH: 1)

- 3.2.1. Introduction
- 3.2.2. Objectives
- 3.2.3. Main content
 - 3.2.3.1. General Overview
 - 3.2.3.2. Slangs as Sociolinguistic Forms
 - 3.2.3.3. Jargons & Clichés in Sociolinguistics.
- 3.2.4. Conclusion
- 3.2.5. Summary
- 3.2.6. Tutor-Marked Assignment

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Janet Holmes (2013). *An introduction to Sociolinguistics* – NXB Routledge

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Rajend Mesthrie & Rakesh M. Bhatt (2006), *World Englishes: The study of new English varieties*. NXB Cambridge.

9.48d. VĂN HÓA DOANH NGHIỆP/ CORPORATE CULTURE

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)

- Mã HP: 132037

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Nghe Nói 6, Kỹ năng Đọc Viết 6

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần Văn hoá doanh nghiệp (Cross-cultural business communication) bao gồm các khái niệm về văn hoá, liên văn hoá, văn hoá công sở, doanh nghiệp của Việt Nam và của các doanh nghiệp nói tiếng Anh. Ngoài ra, học phần còn giúp người học phân biệt đặc trưng trong giao tiếp của các nền văn hoá, các cách thức giao tiếp của những người thuộc các nền văn hoá khác nhau. Bên cạnh đó, học phần cung cấp thêm các nội dung nhằm đưa ra những gợi ý để giải quyết một số vấn đề thường gặp khi sống và làm việc trong một môi trường đa văn hoá như sốc văn hoá, rào cản về ngôn ngữ và những hạn chế trong hiểu biết về ngôn ngữ cử chỉ.

- *Năng lực đạt được:* Người học nắm vững các khái niệm về văn hoá, liên văn hoá, giao tiếp liên văn hoá và vận dụng được những kiến thức này trong việc giao tiếp khi làm việc với các cá nhân đến từ các quốc gia hoặc nền văn hoá khác.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Người học nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) khái niệm và giá trị về văn hoá, liên văn hoá, giao tiếp liên văn hoá. Người học mô tả được những ảnh hưởng của sự khác biệt văn hoá lên giao tiếp và biết cách tránh những lỗi sai khi giao tiếp. Người học nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các cách thức giải quyết vấn đề khi giao tiếp với các cá nhân đến từ quốc gia hoặc nền văn hoá khác.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học thực hiện được kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hoá. Người học có kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng đàm phán khi tham gia tranh luận trong môi trường đa văn hoá.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Workplace culture (LT: 4, TL: 6)

1.1. Basics of culture

1.2. Understanding the basics of culture

1.3. Helping someone deal with culture shock

1.4. Cultural differences

1.5. Recognizing cultural differences

Chương 2: Differences in communication (LT: 5, TL: 6)

- 2.1. Verbal communication
- 2.2. Identifying verbal communication differences
- 2.3. Identifying vocal quality differences
- 2.4. Nonverbal and written communication
- 2.5. Identifying nonverbal communication differences
- 2.6. Identifying written communication differences

Chương 3: Communicating across cultures (LT: 5, TL: 6)

- 3.1. Building relationships
- 3.2. Building relationships across cultures
- 3.3. Establishing rapport and building trust
- 3.4. Listening and responding
- 3.5. Identifying the process for active listening
- 3.6. Providing positive and constructive feedback

Chương 4: Overcoming communication barriers (LT: 4, TL: 6)

- 4.1. Cross-cultural communication barriers
- 4.2. Identifying cross-cultural communication barriers
- 4.3. Avoiding barriers
- 4.4. Avoiding cross cultural communication barriers
- 4.5. Interpreters
- 4.6. Using interpreters
- 4.7. Communicating through interpreters

Chương 5: Cross-cultural business situations (LT: 4, TL: 6)

- 5.1. Cross-cultural meetings
- 5.2. Attending a cross-cultural meeting
- 5.3. Organizing a cross cultural meeting
- 5.4. Negotiating and problem solving
- 5.5. Following the negotiation steps

Chương 6: Addressing cross-cultural issues (LT: 5, TL: 6)

- 6.1. Communicating with co-workers
- 6.2. Identifying the gestures used in various cultures
- 6.3. Building cross-cultural teams
- 6.4. Writing cross-culturally
- 6.5. Designing a document for translation
- 6.6. Translating written communication

4. Yêu cầu của môn học:

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, trình bày

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Simon Sweeny, English for business communication. NXB CUP

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Trần Nhoãn, Văn hóa doanh nghiệp-NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

9.48e. TIẾP THỤ NGÔN NGỮ THỨ HAI/ SECOND LANGUAGE ACQUISITION

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)
- Mã HP: 233055
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc Viết

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các nội dung về các khái niệm và thuật ngữ cơ bản trong lĩnh vực SLA, khái quát quy trình tiếp thụ ngôn ngữ: sự giống và khác nhau trong quá trình tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho người học quá trình tiếp thụ ngôn ngữ nhìn từ góc độ ngôn ngữ học, tâm lý học và xã hội học, và lượng kiến thức ngôn ngữ thứ hai cần đạt được để thực hiện các chức năng giao tiếp xã hội và trong học thuật.

- *Năng lực đạt được:* Có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để vận dụng linh hoạt trong quá trình làm luận văn hoặc làm nghiên cứu về lĩnh vực tiếp thụ ngôn ngữ thứ 2; Có khả năng mô tả lô gíc về tiến trình tiếp thụ ngôn ngữ thứ 2; Có năng lực làm việc nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến tiếp thụ ngôn ngữ thứ 2; Có năng lực giải thích, thuyết trình lưu loát, thuyết phục về các vấn đề liên quan đến tiếp thụ ngôn ngữ thứ 2.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nhớ kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận về tiếp thụ ngôn ngữ thứ 2

Người học nhớ kiến thức cơ bản về thực tiễn nghiên cứu trong lĩnh vực SLA.

Người học mở rộng vốn từ vựng về lĩnh vực ngôn ngữ nói riêng và tiếng Anh nói chung

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng đọc, đánh giá và tổng hợp tài liệu

Người học vận dụng được vốn từ vựng về lĩnh vực ngôn ngữ trong các bài thuyết trình

Người học có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu về tiếp thụ ngôn ngữ thứ 2

Người học phát triển các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và những kỹ năng mềm khác.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Chấp hành các quy định của học phần

Chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1: Introducing Second Language Acquisition (SLA) (LT: 4, TL: 6)

1.1. What is SLA?

1.2. What is second Language?

1.3. What is first Language?

1.4. Diversity in learning and learners.

Nội dung 2: Foundation of Second Language Acquisition (LT: 4, TL: 5)

2.1. The world of second languages

2.2. The nature of language learning

2.3. L1 versus L2 learning

2.4. The logical problem of language learning

2.5. Frameworks for SLA

Nội dung 3: The linguistics of Second Language Acquisition (LT: 4, TL: 5)

3.1. The nature of language

3.2. Early approaches to SLA

3.3. Universal Grammar

3.4. Functional approaches

Nội dung 4: The psychology of Second Language Acquisition (LT: 4, TL: 5)

4.1. Languages and the brain

4.2. Learning processes

4.3. Differences in learners

4.4. The effects of multilingualism

Nội dung 5: Social contexts of Second Language Acquisition (LT: 4, TL: 5)

5.1. Communicative competence

5.2. Microsocial factors

5.3. Macrosocial factors

Nội dung 6: Acquiring knowledge for L2 use (LT: 4, TL: 5)

6.1. Competence and use

6.2. Academic vs. interpersonal competence

6.3. Components of language knowledge

6.4. Receptive activities

6.5. Productive activities

Nội dung 7: L2 learning and teaching (LT: 3, TL: 5)

7.1. Integrating perspectives

7.2. Approaching near-native competence

7.3. Implications for L2 learning and teaching

4. Yêu cầu của môn học:

- SV phải tham gia đầy đủ các giờ học trên lớp theo quy định (80% trở lên)
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, thảo luận trình bày các vấn đề ở mỗi đơn vị bài học.
- Tự học ở nhà có sự hướng dẫn của giáo viên
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nội dung được giao theo yêu cầu của giáo viên
- Tham gia thi, kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

8.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%

Đánh giá thường xuyên gồm 4 con điểm

Điểm 1: Bài kiểm tra quá trình số 1 (tuần 4)

- Hình thức: Thi viết.
- Nội dung kiểm tra: Nội dung từ tuần 1 – tuần 4 (Một số khái niệm cơ bản về môn học và cơ sở của việc tiếp thụ ngôn ngữ thứ 2)
- Điểm thi được đánh giá theo thang điểm 10 (6 điểm lý thuyết + 4 điểm thực hành).

Điểm 2: Bài kiểm tra quá trình số 2 (tuần 10)

- Hình thức: Thi viết.
- Nội dung kiểm tra: Nội dung từ tuần 7 – tuần 10 (Các nghiên cứu tiếp thụ ngôn ngữ thứ 2 từ góc độ ngôn ngữ học và tâm lý học)
- Điểm thi được đánh giá theo thang điểm 10 (6 điểm lý thuyết + 4 điểm thực hành).

Điểm 3: Bài tập nhóm/ tuần - thuyết trình trước lớp (kiểm tra xen kẽ vào các buổi học sau tuần 10)

- Sinh viên làm việc theo nhóm từ 4-5 người. Giáo viên giao các chủ đề thuyết trình cho sinh viên. Sinh viên chuẩn bị trước chủ đề và trình bày trước lớp.
- Điểm thi được đánh giá theo thang điểm 10 (6 điểm lý thuyết + 4 điểm thực hành).

Điểm 4: Điểm chuyên cần và tham gia phát biểu ý kiến xây dựng trên lớp

8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kì: Trọng số 20%

Thực hiện vào tuần thứ 7 của học kỳ.

- Hình thức: Thi viết
- Nội dung kiểm tra: Nội dung từ tuần 1 – tuần 6
- Cấu trúc bài kiểm tra giữa kỳ gồm 2 phần:
 - * Phần 1: Lý thuyết.
 - * Phần 2: Bài tập.
- Điểm thi được đánh giá theo thang điểm 10 (6 điểm lý thuyết + 4 điểm bài tập)
- Tiêu chí đánh giá (theo đáp án):
 - * Sinh viên nắm vững các thuật ngữ của môn học và kiến thức lý thuyết về môn học .
 - * Sinh viên vận dụng được kiến thức lý thuyết đã học để làm bài tập.
- Bài kiểm tra có thể bao gồm các dạng câu hỏi sau:
 - Gap filling
 - Multiple choice questions
 - Matching

- Essay questions

8.3. Kiểm tra - đánh giá cuối kì: Trọng số 50%

- Hình thức: Thi viết

- Nội dung kiểm tra: Nội dung từ tuần 1 – tuần 13

- Điểm thi được đánh giá theo thang điểm 10 (6 điểm lý thuyết + 4 điểm bài tập)

- Cấu trúc đề thi cuối kỳ

* Phần 1: Thuật ngữ/ khái niệm chuyên ngành.

* Phần 2: Câu hỏi tự luận

* Phần 3: Bài tập

- Tiêu chí đánh giá (theo đáp án):

* Sinh viên nêu được định nghĩa của các khái niệm/ thuật ngữ

* Sinh viên trả lời đầy đủ nội dung theo yêu cầu đối với các câu hỏi tự luận.

* Sinh viên làm được bài tập theo đúng đáp án.

8.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập, kiểm tra

* Tiêu chí đánh giá thường xuyên

Đánh giá thường xuyên gồm 4 con điểm

☐ Điểm 1: Bài kiểm tra tiến độ 1 (tuần 4)

- Tiêu chí đánh giá: nêu được định nghĩa khái niệm, dịch được nội dung khái niệm sang tiếng Việt; có thể phân tích và lấy ví dụ minh họa cho khái niệm hoặc làm bài tập tình huống; phân biệt được sự tương đồng và khác biệt trong quá trình phát triển của ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ; trả lời đúng câu hỏi của bài tập có liên quan.

☐ Điểm 2: Bài kiểm tra tiến độ 2 (tuần 10)

- Tiêu chí đánh giá: hiểu được các đường hướng và lý thuyết cơ bản liên quan tới SLA. Làm được bài tập theo yêu cầu.

☐ Điểm 3: Bài tập nhóm/ tuần - thuyết trình trước lớp (kiểm tra xen kẽ vào các buổi học sau tuần 10)

- Tiêu chí đánh giá: làm việc theo đúng nhóm được phân công, thông tin trình bày xác thực, đáng tin cậy; chuẩn bị tốt, trình bày đẹp; nói trôi chảy, chính xác.

Sử dụng thang chấm điểm sau đây:

MARKING SCHEME FOR ASSIGNMENT

Scoring Criteria	Total Points	Students' points
Punctuality and adherence to time allocation	1	
Demonstrate understanding of the topic	4	
Provides clear purpose and obvious conclusion to solve the raising question.	3	
Uses various appropriate connectors	1	
Comprehensible handout, overhead, PPP, or other presentation aid	1	
Total Points	10	

☐ Điểm 4: Điểm chuyên cần và tham gia phát biểu ý kiến xây dựng trên lớp

Tiêu chí đánh giá: Sinh viên được điểm tối đa (10) nếu tham gia đầy đủ 100% buổi

lên lớp, tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài có chất lượng trên lớp. Sinh viên nghỉ 1 buổi học trừ 1 điểm. Sinh viên không tích cực trong quá trình học trừ 1 điểm.

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Ellis, R. (1997), Second language acquisition- NXB OUP

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Lightbown, Patsy M. & Spada, Nina (1999), *How Languages are Learned* NXB : Oxford University Press.

2. Murial Saville-Troike (2006), *Introducing second language acquisition*. NXB CUP

10. Dự kiến đơn vị giảng dạy

TT	Tên học phần	BỘ MÔN
1	Triết học Mác-Lênin	Lý luận – Mác Lênin
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Lý luận – Mác Lênin
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lý luận – Mác Lênin
4	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng – Tư tưởng Hồ Chí Minh
5	Tư tưởng HCM	Lịch sử Đảng – Tư tưởng Hồ Chí Minh
6	Pháp luật đại cương	Luật
7	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>	
a	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Pháp 1	NNKC
b	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Trung Quốc 1	NNKC
8	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>	
a	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Pháp	NNKC
b	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Trung Quốc	NNKC
9	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>	
a	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Pháp	NNKC
b	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Trung Quốc	NNKC
10	Tin học	Mạng máy tính & Ứng dụng
11	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Xã hội học
12	Môi trường và con người	Sinh học – Địa lý
13	PP NCKH chuyên ngành tiếng Anh	NN-VH-PPGD
14	Tâm lý học đại cương	TLH
15	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>	
a	Xã hội học đại cương	XHH
b	Các vấn đề xã hội đương đại	XHH
<i>Giáo dục thể chất</i>		
	Giáo dục thể chất 1	Bóng – Điền kinh
	Giáo dục thể chất 2	

a	Bóng chuyền	Điền kinh -TD
b	Thể dục Aerobic	Điền kinh -TD
c	Bóng đá	Bóng
d	Bóng rổ	Bóng
e	Vovinam - Việt võ đạo	Bóng
<i>Giáo dục quốc phòng</i>		TTGDQP
a	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	Chính trị
b	Công tác quốc phòng và an ninh	Chính trị
c	Quân sự chung	Quân sự
d	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Quân sự
16	Ngữ pháp	NN-VH-PPGD
17	Ngữ pháp nâng cao	NN-VH-PPGD
18	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>	
a	Ngữ âm- âm vị học	
b	Luyện phát âm tiếng Anh	NN-VH-PPGD
19	Lý thuyết dịch	NN-VH-PPGD
20	Biên dịch 1	NN-VH-PPGD
21	Biên dịch 2	NN-VH-PPGD
22	Biên dịch 3	NN-VH-PPGD
23	Phiên dịch 1	NN-VH-PPGD
24	Phiên dịch 2	NN-VH-PPGD
25	Phiên dịch 3	NN-VH-PPGD
26	Kỹ năng Nghe Nói 1	PTKN
27	Kỹ năng Đọc Viết 1	PTKN
28	Kỹ năng Nghe Nói 2	PTKN
29	Kỹ năng Đọc Viết 2	PTKN
30	Kỹ năng Nghe Nói 3	PTKN
31	Kỹ năng Đọc Viết 3	PTKN
32	Kỹ năng Nghe Nói 4	PTKN
33	Kỹ năng Đọc Viết 4	PTKN
34	Kỹ năng Nghe Nói 5	PTKN
35	Kỹ năng Đọc Viết 5	PTKN
36	Kỹ năng Nghe Nói 6	PTKN
37	Kỹ năng Đọc Viết 6	PTKN
38	Tiếng Anh kinh tế	NN-VH-PPGD
39	Văn hoá Anh -Mỹ	NN-VH-PPGD
40	Văn học Anh -Mỹ	NN-VH-PPGD
41	Tiếng Anh du lịch	NN-VH-PPGD

42	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>	
a	Kỹ năng thuyết trình	NN-VH-PPGD
b	Phong cách học	NN-VH-PPGD
43	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>	
a	Từ vựng – Ngữ nghĩa học	NN-VH-PPGD
b	Ngữ dụng học	NN-VH-PPGD
44	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>	
a	Giao thoa văn hoá	NN-VH-PPGD
b	Giao tiếp liên văn hoá	NN-VH-PPGD
45	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>	
a	Ngôn ngữ học tri nhận	NN-VH-PPGD
b	Phân tích diễn ngôn	NN-VH-PPGD
46	Thực tập tốt nghiệp	
47	Khoá luận tốt nghiệp	Khoa NN
48	Học phần thay thế khóa luận	
	<i>Chọn 2 trong 5 học phần</i>	
a	Ngôn ngữ học đối chiếu	NN-VH-PPGD
b	Công nghệ trong dịch thuật	NN-VH-PPGD
c	Ngôn ngữ học xã hội	NN-VH-PPGD
d	Văn hóa doanh nghiệp	NN-VH-PPGD
e	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai	NN-VH-PPGD

11. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

11.1. Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị quan trọng:

Khoa Ngoại ngữ đang sử dụng nhà A6 và A7 cơ sở chính của Trường với tổng cộng 40 phòng, trong đó: 3 phòng dành cho 3 Bộ môn, 3 phòng cho lãnh đạo đơn vị, 1 phòng giáo vụ, 1 phòng công tác học sinh sinh viên, 1 phòng cho đoàn thanh niên và cố vấn học tập, 1 văn phòng khoa; Các phòng làm việc được trang bị bàn làm việc, tủ đựng tài liệu, máy tính được kết nối internet, máy in,... Khoa có phòng làm việc quản lý sinh viên, cho giáo vụ khoa, với đầy đủ bàn ghế, tủ, máy móc thiết bị phù hợp với nhiệm vụ của từng cá nhân, mỗi cá nhân được trang bị 01 bộ bàn ghế làm việc, 01 máy vi tính để bàn và máy in đáp ứng yêu cầu công việc.

Về phòng học, Khoa Ngoại ngữ được trang bị các phòng học cố định từ tầng 1 đến tầng 4 nhà A6. Ngoài ra do đặc thù Khoa đông sinh viên nên Khoa được nhà trường bố trí giảng dạy tại các giảng đường khác trong trường tại các nhà A5, nhà A2, cho sinh viên các ngành, trong đó có ngành Sư phạm tiếng Anh. Các phòng học có đầy đủ hệ thống quạt và hệ thống chiếu sáng, máy chiếu, loa đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo. Với số phòng và trang thiết bị hiện có, Khoa Ngoại ngữ đã đủ điều kiện dạy và học

cho các lớp và các hệ đào tạo, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và rèn kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên các ngành đào tạo do khoa quản lý. góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học sát với thực tiễn từ phát huy và hoàn thiện các năng lực, kỹ năng của học viên đáp ứng CDR.

11.2. Thư viện

Trung tâm Thông tin tư liệu cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trong những năm gần đây, nguồn học liệu của Trung tâm không ngừng được bổ sung và đa dạng hóa. Hiện tại, Trung tâm đang phục vụ 15.397 đầu sách với số lượng 154.935 bản, 2870 cuốn luận văn, luận án, đồ án các loại. Trong đó rất nhiều tài liệu tham khảo thuộc chương trình đào tạo ngành tiếng Anh.

Năm 2001, Nhà trường đã có thư viện điện tử (phần mềm tra cứu Thư viện Libol) với tài liệu số hóa, ebooks, thư viện hiện nay đã được đầu tư mới với kiến trúc hiện đại của một thư viện mở, diện tích sử dụng rộng rãi. Nội thất thư viện được thiết kế mới, bố trí khoa học phù hợp cho nhiều đối tượng người dùng.

Hàng năm, Nhà trường luôn rà soát lại hệ thống tài liệu, giáo trình học tập để xây dựng kế hoạch mua bổ sung các tài liệu, giáo trình, tạp chí chuyên ngành phục vụ yêu cầu ngày càng cao trong đào tạo và NCKH. Nhờ đó nguồn tài liệu, tạp chí, của Trung tâm luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV ngành Ngôn ngữ Anh.

11.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo cho các môn học chính

TT	Tên học phần	Giáo trình	Tài liệu tham khảo
1	Triết học Mác-Lênin	1. Bộ Giáo dục & ĐT, (2021), <i>Giáo trình Triết học Mác-Lênin</i> , Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. . .	1. 1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2013), <i>Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin</i> , Nxb. Chính trị quốc gia; 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, <i>Văn kiện Đảng toàn tập, tập 1- 12</i> , Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, 2002, 1999, 1999, 2000, 2000, 2000, 2000, 2001, 2001, 2001, 2001.
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	1- Bộ GD & ĐT, <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin</i> , (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021) NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.	1.Văn kiện đảng toàn tập tập tập: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 (2002, 2002, ,1999,1999,2002,2000,2000,2000,2001,2001, 2001, 2001)

		2. Bộ Giáo dục & ĐT, <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin</i> , NXB CTQG, 2004.	NXB CTQG.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1. Bộ GD & ĐT, <i>Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học</i> (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.	1. Bộ Giáo dục & Đào tạo, (2005), <i>Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học</i> , Nxb. Chính trị Quốc gia. 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, <i>Văn kiện Đảng toàn tập, tập 1- 12</i> , Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, 2002, 1999, 1999, 2000, 2000, 2000, 2000, 2001, 2001, 2001, 2001.
4	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	1. Bộ GD&ĐT (2021), <i>Lịch sử Đảng CSVN</i> , Nxb CTQGST.	1. Bộ GD&ĐT (2007), <i>Một số chuyên đề Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tập I,II,III</i> , Nxb CTQG. 3.Văn kiện Đảng toàn tập tập tập: I,II,III,IV,V,VI,VII,VIII,IX,X ,XI,XII,XIII (2002, 2002, 1999,1999,2002,2000,2000,2000,2001,2001, 2001, 2001) NXB CTQG.
5	Tư tưởng HCM	1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), <i>Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh</i> . Nxb Chính trị quốc gia sự thật	2. <i>Hồ Chí Minh (2011)</i> , toàn tập. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội (Từ tập 01 đến tập 15) 3. Hội đồng Lý luận Trung ương (2009), <i>Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh</i> , Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội
6	Pháp luật đại cương	1. Lê Văn Minh (chủ biên), (2016), <i>Pháp luật đại cương</i> , Nxb Lao động (Quyển 1).	1. Lê Minh Tâm, Nguyễn Minh Đoan (2015), <i>Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật</i> , NXB Công an nhân dân. 2. Thái Vĩnh Thắng, Vũ Hồng

			Anh (2015), <i>Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam</i> , Nxb. Công an nhân dân.
7	Chọn 1 trong 2 học phần		
a	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Pháp	1. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « <i>Tendances A1</i> » - <i>Méthode de français</i> , NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)	1. Ludivine Glaud et Muriel Lannier,(2015) <i>Grammaire essentielle du français A1</i> ,nxb Didier, 2. Gael Crepieux, (2016) Vocabulaire essentiel du Français niveau A1, NXB Didier
b	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Trung Quốc	1. Trần Thị Thanh Liêm - Giáo trình Hán ngữ , tập 1 quyển thượng, NXB ĐH sư phạm, năm 2002.	1. Trần Thị Thanh Liêm - Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển hạ, NXB ĐH Sư phạm – Năm 2002. 2. Trương Văn Giới - 301 câu đàm thoại tiếng Hoa , NXB Khoa học xã hội.
8	Chọn 1 trong 2 học phần		
a	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Pháp	. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « <i>Tendances A1</i> » - <i>Méthode de français</i> , NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)	1. Ludivine Glaud et Muriel Lannier,(2015) <i>Grammaire essentielle du français A1</i> ,nxb Didier, 2. Gael Crepieux, (2016) Vocabulaire essentiel du Français niveau A1, NXB Didier
b	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Trung Quốc	1. Trần Thị Thanh Liêm - Giáo trình Hán ngữ , tập 1 quyển thượng, NXB ĐH sư phạm, năm 2002.	1. Trần Thị Thanh Liêm - Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển hạ, NXB ĐH Sư phạm – Năm 2002. 2. Trương Văn Giới - 301 câu đàm thoại tiếng Hoa , NXB Khoa học xã hội.
9	Chọn 1 trong		

	2 học phần		
a	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Pháp	, 1. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « <i>Tendances A1</i> » - <i>Méthode de français</i> , NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)	1. Ludivine Glaud et Muriel Lannier,(2015) <i>Grammaire essentielle du français A1</i> , nxb Didier. 2. Gael Crepieux, (2016) <i>Vocabulaire essentiel du Français niveau A1</i> , NXB Didier.
b	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Trung Quốc	1. Trần Thị Thanh Liêm, <i>Giáo trình Hán ngữ, tập 2 quyển hạ</i> , NXB ĐHSP, năm 2012.	1. Trần Thị Thanh Liêm, <i>Giáo trình Hán ngữ tập 3 quyển thượng</i> , NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2002. 2. Trương Văn Giới, <i>301 câu đàm thoại tiếng Hoa</i> , NXB Khoa học xã hội.
10	Tin học	1. Nguyễn Ngọc Cương, Vũ Chí Quang, <i>Giáo trình tin học cơ sở</i> , NXB Thông tin và truyền thông, năm 2015.	1. Lê Thị Hồng (CB) – Phạm Thế Anh, 2020. <i>Tin học căn bản</i> , Nxb KH&KT. 2. Hàn Việt Thuận (2007), <i>Giáo trình Tin học đại cương</i> , Nxb ĐHQTKD.
11	Cơ sở văn hoá Việt Nam	[1] Trần Ngọc Thêm (2000), <i>Cơ sở văn hoá VN</i> , Nxb Giáo dục	1. Trần Quốc Vượng (2006), <i>Cơ sở văn hoá Việt Nam</i> , NXB Giáo dục. 2. Đào Duy Anh (2002), <i>Việt Nam văn hóa sử cương</i> , Nxb.Văn học
12	Môi trường và con người	1. Lê Văn Khoa (chủ biên) (2011). <i>Giáo trình Con người và môi trường</i> , Nxb GDVN	1. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan (2011), <i>Giáo trình Môi trường và con người</i> , NXB GD. 2. <i>Luật bảo vệ môi trường 2020 (Luật số: 72/2020/QH14)</i>
13	PP NCKH chuyên ngành tiếng Anh	1. Eli Hinkel. (2011). <i>Handbook of research in second language Teaching and learning</i> . Routledge.	1. David Nunan. (1992). <i>Research methods in language learning</i> . Cambridge University Press.

			2. Vũ Cao Đàm. (2018). Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học. NXB Giáo dục Việt Nam.
14	Tâm lý học đại cương	1. Nguyễn Quang Uẩn (CB), Nguyễn Văn Lũy, Đinh Văn Vang (CB), 2018. <i>Giáo trình tâm lý học đại cương</i> , Nxb ĐHSP.	1. Nguyễn Xuân Thúc, <i>Giáo trình tâm lý học đại cương</i> , NXB ĐHSP, năm 2017. 2. Phan Trọng Ngọ, <i>Câu hỏi và tình huống học tập môn Tâm lý học</i> , NXB GD, năm 2016. 3. Trần Trọng Thủy, <i>Bài tập thực hành tâm lý học</i> , NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2002.
15	Chọn 1 trong 2 học phần		
a	Xã hội học đại cương	1. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, <i>Xã hội học</i> , NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2008.	1. Lê Ngọc Hùng, <i>Lịch sử và lý thuyết xã hội học</i> , NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2001. 2. Nguyễn Sinh Huy, <i>Xã hội học đại cương</i> , NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2008.
b	Các vấn đề xã hội đương đại	1. Phạm Di, <i>Vấn đề xã hội Lý thuyết và vận dụng</i> , NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2018.	1. Nguyễn Tuấn Anh, <i>Giáo trình chính sách xã hội</i> , NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2021.
<i>Giáo dục thể chất</i>			
	Giáo dục thể chất 1	1. Đồng Văn Triệu, Lê Anh Thơ (2000), <i>Lý luận và phương pháp giảng dạy giáo dục thể chất trong trường học</i> . Nxb TĐTT, Hà Nội.	1. Nguyễn Xuân Sinh (2009), <i>Thể dục</i> , Nxb TĐTT, Hà Nội. 2. Đặng Ngọc Quang (2003), <i>Giáo trình Đá cầu</i> , NXB ĐHSP. 3. Tổng cục TĐTT (2016), <i>Luật thi đấu Đá cầu</i> , NXB TĐTT.
	Giáo dục thể chất 2		
	Chọn 1 trong		

	<i>5 học phần</i>		
a	Bóng chuyền	1. Nguyễn Việt Minh (2007), <i>Giáo trình Bóng chuyền</i> , NXB ĐHSP	1. Ủy ban TDTT (2007), <i>Luật bóng chuyền – luật Bóng chuyền bãi biển</i> , NXB, TDTT. 2. Đinh Văn Lãm (Chủ biên) (2006), <i>Giáo trình Bóng chuyền</i> , NXB TDTT, Hà Nội.
b	Thể dục Aerobic	[1]. Đinh Khánh Thu (2014), <i>Giáo trình Thể dục Aerobic</i> , NXB TDTT	1. Nguyễn Xuân Sinh, Lê Văn Lãm, Trần Phúc Phong, Trương Anh Tuấn (2009) <i>Thể dục</i> ; TDTT HN. 2. Đặng Quốc Nam (2014), <i>Thể dục tập I, II</i> NXB TDTT.
c	Bóng đá	1. PGS.TS Trần Đức Dũng, <i>Giáo trình Bóng Đá</i> , Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội 2007	1. Tổng cục TDTT, (2011) <i>Luật thi đấu Bóng đá 5 người</i> , Nxb TDTT. 2. TS. Phạm Quang, <i>Giáo trình Bóng đá</i> , Nxb ĐHSP, Hà Nội 2007
d	Bóng rổ	1. Nguyễn Hữu Bằng, Đỗ Mạnh Hưng (2007), <i>Giáo trình Bóng rổ</i> , NXB, ĐHSP.	1. Ủy ban thể dục thể thao (2006), <i>Luật Bóng rổ</i> , NXB TDTT. 2. Lê Trọng Đồng, Nguyễn Văn Trường (2019), <i>Giáo trình bóng rổ</i> , NXB ĐH Thái Nguyên.
e	Vovinam - Việt võ đạo	1. Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiếu (2008) “ <i>Kỹ thuật Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)</i> ” tập 1, NXB TDTT.	1. Nguyễn Chánh Tứ (2014). <i>Phòng ngừa chấn thương trong luyện tập và thi đấu Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)</i> 2. Nguyễn Chánh Tứ (2014), <i>Vovinam phân thể Nhu khí công quyền 2</i> , NXB TDTT, HN.
<i>Giáo dục quốc phòng</i>			
a	Đường lối	1. Đào Huy Hiệp, <i>Giáo trình Giáo</i>	1. Bộ Giáo dục và Đào tạo,

	quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	<i>dục quốc phòng - an ninh</i> (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục.	2017. Giáo trình <i>Học thuyết Mác – Lênin về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc</i> , Nxb Giáo dục Việt Nam. 2. Lê Ngọc Cường, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Vàng, 2014. <i>Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh</i> , Nxb. Giáo dục Việt Nam.
b	Công tác quốc phòng và an ninh	1. Đào Huy Hiệp, <i>Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1</i> , Nxb. Giáo dục. 2. Tạ Ngọc Vãng, Bùi Văn Thịnh, 2012. <i>Giáo trình giáo dục an ninh - trật tự</i> , Nxb Giáo dục. - <i>an ninh</i> (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục Việt Nam.	1. Bộ Giáo dục và đào tạo, 2017. <i>Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh</i> , 2017. 2. Lê Ngọc Cường, Lê Doãn Thuật, Tạ Ngọc Vãng, 2014 <i>Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh</i> , Nxb. Giáo dục.
c	Quân sự chung	1. Nguyễn Đức Đăng, 2012. <i>Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh, tập 2</i> . NXB giáo dục Việt Nam.	2. BGD&ĐT, Vụ giáo dục quốc phòng, 2005, <i>Giáo trình giáo dục quốc phòng Đại học, Cao đẳng, tập 1, Quân sự chung</i> , (dùng cho đào tạo giảng viên giáo dục quốc phòng). 3. Bộ quốc phòng 2015. <i>Điều lệnh đội ngũ quân đội nhân dân Việt Nam</i> . NXB Quân đội nhân dân. 4. Bộ quốc phòng 2015. <i>Điều lệnh quản lý bộ đội quân đội nhân dân Việt Nam</i> . NXB Quân đội nhân dân.
d	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	1. Nguyễn Đức Đăng, 2012, <i>Giáo trình giáo dục quốc phòng và an ninh tập 2</i> , NXB giáo dục Việt Nam.	1. Bộ Tổng Tham Mưu, Cục Quân huấn, 2012, <i>Giáo trình huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh, tập 1</i> , NXB Quân đội

			nhân dân Việt Nam.
16	Ngữ pháp	1. Mark Foley and Danie Hall, My GrammarLab – <i>Intermediate B1/2</i> . Pearson Education Limited.	1. L.G Alexander (1998), <i>Longman English Grammar</i> , Longman Limited. 2. Thompson, A., Martinetz, A. , <i>A Practical English Grammar</i> , Oxford University Press.
17	Ngữ pháp nâng cao	1. R.Quirk & S. Greenbaum (1986). <i>A university grammar of English</i> . Longman.	1. Mark Foley and Diane Hall. <i>My grammar lab-Intermediate B1/2</i> . Pearson education limited.
18	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		
a	Ngữ âm- âm vị học	1. Peter Roach. (2009). <i>English Phonetics and Phonology</i> . NXB Cambridge: CUP	1. Nguyen Quoc Hung (2009). <i>Luyện phát âm tiếng Anh Mỹ</i> . NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh 2. Anne Baker (2000). <i>Sheep or Ship</i> . Cambridge: CUP
b	Luyện phát âm tiếng Anh	1. Handcock, M (2008). <i>English pronunciation in use</i> . Cambridge.	1. Nguyễn Quốc Hùng, <i>Luyện phát âm tiếng Anh Mỹ</i> , NXB Tổng hợp HCM, năm 2009. 2. Yates, J (2005). <i>Pronounce it perfectly in English</i> . Barron.
19	Lý thuyết dịch	1. Newmark, P. (1998). <i>A textbook of translation</i> . NXB Pearson	1. Nguyễn Thị Kiều Thu, Bài Giảng: “Lý Thuyết Dịch”
20	Biên dịch 1	1. Margaret Rogers, (1999), <i>Word, test, translation</i> , NXB Multilingual Matters	1. Lê Hoàng, <i>Luyện dịch Việt – Anh với cấu trúc tiếng anh đặc biệt</i> - NXB Thanh Niên
21	Biên dịch 2	1. Gunilla Anderman, Margaret Rogers (1999), <i>Word, Text, Translation</i> . NXB Multilingual Matters	1. Lê Hoàng, <i>Luyện dịch Việt – Anh với cấu trúc tiếng Anh đặc biệt</i> - NXB Thanh Niên
22	Biên dịch 3	1. The Windy- Nguyễn Thu Huyền. <i>Cẩm nang luyện dịch Việt - Anh</i> . NXB Đại học quốc gia Hà	1. Tập thể: <i>Hướng dẫn đọc và dịch báo chí Anh – Việt</i> .

		Nội.	NXB: Đại Học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.
23	Phiên dịch 1	1. Nguyễn Quốc Hùng (2007), Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh. Nhà xuất bản : Văn hóa Sài Gòn	1. Nguyễn Đức Châu (2004) Phương pháp mới Phiên dịch, Biên dịch Anh - Việt, Việt - Anh (Cuốn 1)- NXB Trẻ 2. Gile, D (2009), Basic concepts and models for interpreter and translator training. NXB: John Benjamins
24	Phiên dịch 2	1. Robin Setton; Andrew Dawrant (2016), Conference interpreting: A complete course, NXB: John Benjamins Pub. Co.,	1. Andrew Gillies (2013), Conference interpreting: a students' Practice Book, NXB: Routledge
25	Phiên dịch 3	1. Nguyễn Thành Yên. (2003). Thực hành phiên dịch Anh – Việt, Việt Anh , NXB Thành phố Hồ Chí Minh	1. Mikkelson, H., & Jourdenais (2015). The Routledge Handbook of Interpreting. NXB: Routledge 2. Andrews Gillies (2013). Conference Interpreting: A students' Practice Book. NXB: Routledge.
26	Kỹ năng Nghe Nói 1	1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). <i>Achievers A2</i> .NXB: Richmond. 2. Jack, C.Richards. (2010). <i>Basic Tactics for Listening 3rd Edition</i> . NXB Oxford University Press.	1. <i>Cambridge Key English Test 6</i> . (2015). NXB Cambridge University Press. 2. <i>Cambridge Key English Test 7</i> . (2015). NXB Cambridge University Press
27	Kỹ năng Đọc Viết 1	1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). <i>Achievers A2</i> , NXB .Richmond. 2. Neil J.Anderson (2001). <i>Active Skills for Reading/INTRO</i> . NXB: Heine and Heine. 3. Alice Savage & Patricia Mayer.(2007). <i>Effective Academic Writing 1</i> . NXB CUP	1. <i>Cambridge Key English Test 6</i> . (2015). NXB Cambridge University Press. 2. <i>Cambridge Key English Test 7</i> . (2015). NXB Cambridge University Press.
28	Kỹ năng	1. Martyn Hobbs & Julia Starr	1. Cambridge Preliminary

	Nghe Nói 2	<p>Kedde. (2016). <i>Achievers B1+</i>, NXB Richmond.</p> <p>2. Jack, C.Richards. (2010). <i>Developing Tactics for Listening 3rd Edition</i>. NXB Culture-Information Press</p>	<p>English Test 5 (2008),. NXB Cambridge University Press</p> <p>2. Cambridge Preliminary English Test 6 (2010). NXB . Cambridge University Press.</p> <p>3. Cambridge Preliminary English Test 7 (2012). NXB . Cambridge University Press</p>
29	Kỹ năng Đọc Viết 2	<p>1. Martyn Hobbs & Julia Starr Kedde (2016). <i>Achievers B1+</i> NXB Richmond</p> <p>2. Neil J.Anderson (2013). <i>Active Skills for Reading 1</i>. Third Edition. NXB Heine Cengage Learning</p> <p>3. Alice Savage & MasoudShafiei (2008). <i>Effective Academic Writing 1</i>. NXB CUP</p>	<p>1. Cambridge Preliminary English Test 5 (2008),. NXB Cambridge University Press</p> <p>2. Cambridge Preliminary English Test 6 (2010). NXB . Cambridge University Press</p> <p>3. Cambridge Preliminary English Test 7 (2012). NXB . Cambridge University Press</p>
30	Kỹ năng Nghe Nói 3	<p>1. Martyn Hobbs & Julia Starr Kedde. (2016). <i>Achievers B1+</i> .NXB Richmond</p>	<p>1. Jack, C.Richards. (2011). <i>Expanding Tactics for Listening- third edition</i>. NXB Oxford University Press</p> <p>2. Cambridge Preliminary English Test 8 (2014). (PET). NXB Cambridge University Press.</p> <p>3. Cambridge First Certificate in English 4 (1998). NXB . Cambridge University Press.</p>
31	Kỹ năng Đọc Viết 3	<p>1. Martyn Hobbs & Julia Starr Kedde. (2016). <i>Achievers B1+</i>. NXB Richmond.</p> <p>2. Neil J.Anderson (2013). <i>Active Skills for Reading 2</i>, Third Edition. NXB Heine Cengage Learning.</p> <p>3. Alice Savage & MasoudShafiei.(2008). <i>Effective Academic Writing2</i>, NXB Cambridge University Press</p>	<p>1. Cambridge Preliminary English Test 8. (2016). NXB Cambridge University Press.</p> <p>2. Cambridge First Certificate in English 4 (2010). NXB Cambridge University Press.</p>

32	Kỹ năng Nghe Nói 4	<p>1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). Achievers B2. NXB Richmond.</p> <p>2. Jo Tomlinson & Fiona Aish. (2011). Listening for IELTS. NXB HarperCollins.</p>	<p>1. Cambridge First Certificate in English 6 (2003). NXB Cambridge University Press.</p> <p>2. Cambridge IELTS 9 (2013). NXB Cambridge University Press.</p> <p>3. Cambridge IELTS 10 (2015). NXB Cambridge University Press</p>
33	Kỹ năng Đọc Viết 4	<p>1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). Achievers B2. NXB Richmond.</p> <p>2. Neil J. Anderson (2013). Active Skills for Reading 3, Third Edition. NXB Richmond</p> <p>3. Alice Savage & Masoud Shafiei. (2008). Effective Academic Writing 3. NXB Cambridge University Press.</p>	<p>1. Cambridge First Certificate in English 6 (2003). NXB Cambridge University Press.</p> <p>2. Cambridge IELTS 9 (2013). NXB Cambridge University Press</p> <p>3. Cambridge IELTS 10 (2015). NXB Cambridge University Press</p>
34	Kỹ năng Nghe Nói 5	<p>1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). Achievers C1. NXB Richmond.</p> <p>2. Barry Cusach & Sam Mc Carter (2007) Improve your skills for IELTS: listening and speaking skills NXB Macmillan Education</p>	<p>1. Cambridge Certificate in Advanced English 5 (2003). NXB Cambridge University Press.</p> <p>2. Cambridge english ielts 11 (2015). NXB Cambridge University Press.</p> <p>3. Cambridge english ielts 12 . - NXB Cambridge University Press.</p>
35	Kỹ năng Đọc Viết 5	<p>1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). Achievers C1. NXB Richmond.</p> <p>2. Els Van Geyte. (2011). Reading for IELTS. NXB HarperCollins Publisher.a</p> <p>3. Richard Brown and Lewis Richards (2012). Ielts Advantage Writing Skills. NXB Delta</p>	<p>1. Cambridge Certificate in Advanced English 5 (2003). Cambridge University Press.</p> <p>2. Cambridge english ielts 11 (2015). NXB Cambridge University Press.</p> <p>3. Cambridge english ielts 12 . - NXB Cambridge University Press.</p>

36	Kỹ năng Nghe Nói 6	<p>1. Joanna Preshous. (2014). Improving your skills: Listening & Speaking for IELTS 6.0-7.5 , NXB Macmillan</p> <p>2. Karen Kovacs. (2011). Speaking for IELTS. NXB HarperCollins</p>	<p>1. Cambridge english ielts 13 (2011). NXB Cambridge University Press.</p> <p>2. Cambridge IELTS 14 Academic with answers (2018). NXB Cambridge University Press</p> <p>3. Cambridge IELTS 15 Academic with answers (2020). NXB Cambridge University Press</p>
37	Kỹ năng Đọc Viết 6	<p>1. Jane Short (2014). Improve your Skill: Reading for IELTS 6.0-7.5. NXB Macmillan.</p> <p>2. Young Kim (2017). The best preparation for IELTS writing. NXB Nhan Tri Viet</p>	<p>1. Cambridge English IELTS 13. (2011). NXB Cambridge University Press.</p> <p>2. Cambridge IELTS 14 Academic with answers (2018). NXB Cambridge University Press.</p> <p>3. Cambridge IELTS 15 Academic with answers (2020). NXB Cambridge University Press.</p>
38	Tiếng Anh kinh tế	1. Simon Sweeney (2004). <i>Communicating in business</i> . Cambridge University Press.	1. Bill Mascull (2003). <i>Business vocabulary in use</i> . CUP.
39	Văn hoá Anh -Mỹ	<p>1. Paul Norbury (2015) ,Culture smart! Britain- NXB Culture smart</p> <p>2. GARY ALTHEN (2003), American ways. NXB Longman</p>	1. Milada Broukal. (1993). Introducing the USA: A cultural reader. NXB Longman
40	Văn học Anh -Mỹ	1. KATE FLINT (2012), the cambridge history of VICTORIAN LITERATURE- NXB Cambridge University Press	1. Digvijay Pandya, - History of English literature- NXB Lovely Professional University
41	Tiếng Anh du lịch	1. Robin walker, keith harding(2006), Oxford English for careers: Tourism1: Student's book- NXB Oxford	<p>1. Trish Stott & Angela Buckingham (2009), At your Service. NXB Oxford University Press</p> <p>2. Michael Duckworth</p>

			(2000), High Season, NXB Oxford University Press 3. English for International Tourism Textbook and Workbook. NXB Longman, Năm XB 2007.
42	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		
a	Kỹ năng thuyết trình	1. Mark Powell. (2003). Presenting in English. NXB Cambridge University Press	1. Petey Young, (2006), Writing and Presenting in English. The Rosetta Stone of Science- NXB Elsevier Science
b	Phong cách học	1. Laura Wright and Jonathan Hope (1996), Stylistics a practical coursebook- NXB Routledge	1. Murray Knowles and Rosamund Moon (2006), Introducing metaphor- NXB Routledge
43	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		
a	Từ vựng – Ngữ nghĩa học	1. Nguyễn Hoà, (2004). Understanding English Semantics. NXB ĐHQG Ha Noi	1. Hurford (2007), Semantics: a coursebook-NXB Cambridge 2. Stuart Redman, (2013). English vocabulary in use. NXB Cambridge University
b	Ngữ dụng học	1. Joan Cutting (2002), Pragmatics and Discourse - A Resource Book for Students , NXB Routledge	1. Klaus P. Schneider (2008), Variational Pragmatics- NXB John Benjamins 2. Jacob L.Mey. (1992). Pragmatics: An Introduction. NXB Blackwell
44	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		
a	Giao thoa văn hoá	1. Scott F. Kiesling, Christina Bratt Paulston (2005), Intercultural discourse and communication- NXB Wiley-Blackwell	1. Athen, G. (1988). <i>American ways</i> . NXB : <i>International Press Inc</i> . 2. Trần Ngọc Thêm (2000). <i>Cơ sở Văn hoá Việt Nam</i> . NXB Giáo Dục.
b	Giao tiếp liên	1. Larry A. Samovar, Richard E.	1. Maryanne K, JoAnn C &

	văn hoá	Porter (2002), Intercultural communication: A reader- NXB Wadsworth	Edward N (2005). American Ways: An Introduction to American Culture., NXB :longman 2. Hofstede, G. (2004). Cultures and organizations: Software of the mind. NXB McGraw–Hill
45	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		
a	Ngôn ngữ học tri nhận	1. Lee, D. (2001). Cognitive Linguistics – NXB. OUP	1. Dirk , G; Hubert, C. (2007). The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics. NXB Oxford University Press
b	Phân tích diễn ngôn	1. James Paul Gee (1999), An Introduction to discourse analysis- NXB Routledge	1. Paul Baker, Sibonile Ellece (2011), Key Terms in Discourse Analysis- NXB Continuum International Publishing Group 2. James Paul Gee (2011), How to do Discourse Analysis- NXB Routledge 3. James Paul Gee (2017), Introducing Discourse Analysis: From Grammar
46	Thực tập tốt nghiệp		
47	Khoá luận tốt nghiệp	1. Nguyen Thi Thuy Minh, Pham Minh Tam & Luong Quynh Trang. Research Methodology. Trường Đại học Ngoại Ngữ-Đại học Quốc Gia Hà Nội	1. Tham khảo các tài liệu về quản trị trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/
48	Học phần thay thế khóa luận		
	<i>Chọn 2 trong 5 học phần</i>		
a	Ngôn ngữ học đối chiếu	1. Willems, Defrancq, Coleman and Noel (2003), Contrastive analysis in Language-NXB	1. Andrew, Chesterman (1998), Contrastive functional analysis-NXB John

		MacMillan, Palgrave	Benjamins.
b	Công nghệ trong dịch thuật	1. Frank Austermuhl (2001), <i>Electronic tool for translators</i> -NXB Routledge	1. C. K. Quah (auth.) (2006), <i>Translation and Technology</i> -NXB Palgrave Macmillan UK. 2. María Luisa Carrió-Pastor (2016), <i>Technology Implementation in Second Language Teaching and Translation Studies: New Tools, New Approaches</i> -NXB Springer Singapore
c	Ngôn ngữ học xã hội	1. Janet Holmes (2013). <i>An introduction to Sociolinguistics</i> – NXB Routledge	1. Rajend Mesthrie & Rakesh M. Bhatt (2006), <i>World Englishes: The study of new English varieties</i> . NXB Cambridge
d	Văn hóa doanh nghiệp	1. Simon Sweeny, <i>English for business communication</i> . NXB CUP	1. Trần Nhoãn, <i>Văn hóa doanh nghiệp</i> -NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
e	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai	1. Ellis, R. (1997), <i>Second language acquisition</i> - NXB OUP	1. Lightbown, Patsy M. & Spada, Nina (1999), <i>How Languages are Learned</i> NXB : Oxford University Press. 2. Murial Saville-Troike (2006), <i>Introducing second language acquisition</i> . NXB CUP

12. Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình đào tạo

- Chương trình Ngôn ngữ Anh, Đại học Hà Nội:
<https://www.hanu.vn/c/6914/Ngon-ngu-Anh>
- Chương trình Ngôn ngữ Anh, Học viện Hàng không Việt nam:
<https://huflit.edu.vn/Chuong-trinh-dao-tao-NN/chuong-trinh-dao-tao-nganh-ngon-ngu-anh-164.html>
- Chương trình Ngôn ngữ Anh, Đại học Cần Thơ:
https://www.ctu.edu.vn/ctdt/k40/82_CDR_52220201_NgonNguAnh_BienDichPhienDichTieng.pdf
- Chương trình Ngôn ngữ Anh, Học viện Ngân Hàng:
<https://hvn.edu.vn/atc/vi/dao-tao-tuyen-sinh/khung-chuong-trinh-nganh-ngon-ngu->

anh-82.html

- Chương trình Ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh: <https://hvn.edu.vn/atc/vi/dao-tao-tuyen-sinh/khung-chuong-trinh-nganh-ngon-ngu-anh-82.html>

- Chương trình Ngôn ngữ Anh, Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: <http://english-dept-vn.hcmiu.edu.vn/>

- Chương trình Ngôn ngữ Anh, Đại học York- the UK: <https://www.york.ac.uk/study/undergraduate/courses/ba-english-language-linguistics/>

13. Quy định và hướng dẫn thực hiện chương trình

13.1. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được áp dụng:

- Đào tạo hình thức chính quy tuyển sinh từ học sinh tốt nghiệp THPT theo quy chế đào tạo chính quy;

- Đào tạo hình thức Vừa làm vừa học: Áp dụng theo quy định hiện hành và thời gian đào tạo kéo dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng CTĐT.

- Đào tạo liên thông: Áp dụng quy chế đào tạo phù hợp với hình thức đào tạo chính quy hoặc Vừa làm vừa học;

- Thực hiện việc xét miễn, bảo lưu kết quả học tập theo quy định hiện hành đối với các hình thức đào tạo.

13.2. Trách nhiệm và tổ chức thực hiện

Trưởng các khoa đào tạo chuyên môn có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn các bộ môn tiến hành xây dựng và phê duyệt đề cương chi tiết học phần đúng với CTĐT. Trưởng bộ môn phê duyệt hồ sơ bài giảng theo quy định; xây dựng kế hoạch chi phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế và mua sắm bổ sung các trang thiết bị, máy móc, phòng thực hành chi tiết cho từng học phần và cho toàn khóa đào tạo; chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra của từng học phần và CTĐT. Trưởng các phòng ban, trung tâm chức năng liên quan có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định kế hoạch và trình Hiệu trưởng phê duyệt cho triển khai thực hiện.

13.3. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách lấy người học làm trung tâm, chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được các chuẩn đầu ra của mỗi học phần và của cả chương trình đào tạo,

Hình thức, phương pháp giảng dạy được cụ thể hóa trong Đề cương học phần và Đề cương chi tiết học phần đảm bảo đáp ứng các mục tiêu và chuẩn đầu ra của mỗi học phần và của CTĐT.

13.4. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Đánh giá kết quả học tập dựa trên chuẩn đầu ra, phải làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra mỗi học phần và chương trình đào tạo, Đánh giá kết quả người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết để thấy được sự tiến bộ của người học từ đó làm căn cứ để đánh giá CTĐT và điều chỉnh CTĐT.

Số bài kiểm tra, hình thức kiểm tra, thời gian kiểm tra, hình thức thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần và phù hợp với quy chế đào tạo, đáp ứng các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

13.5. Quy định về bổ sung, điều chỉnh Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, cập nhật ít nhất một lần trong 5 năm. Trong trường hợp cần thiết phải có văn bản đề nghị của Hội đồng khoa kèm theo luận cứ, hồ sơ minh chứng, sản phẩm chỉnh sửa, bổ sung gửi về Nhà trường (qua phòng Quản lý đào tạo). Chương trình đào tạo chỉ được thực hiện khi Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường thông qua và có Quyết định của Hiệu trưởng.

Việc điều chỉnh, cập nhật bổ sung được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


Lê Hoàng Bá Huyền